

CANH CỬA MỞ RỘNG

Chuyện Chúng Ta Bắt Đầu

Our story begins

Tuyển tập truyện ngắn

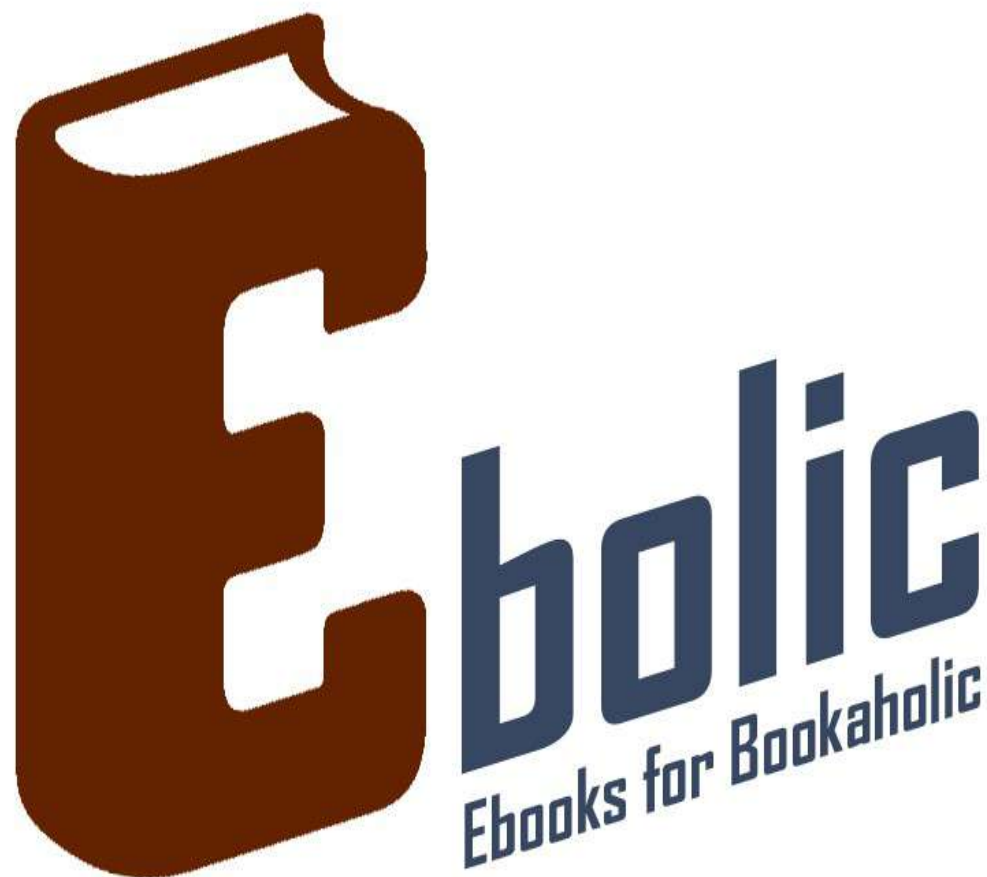
Tobias Wolff



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



Tác phẩm: **Chuyện chúng ta bắt đầu**
Nguyên tác: **Our Story Begins: New and Selected Stories**
Tác giả: **Tobias Wolff**
Thể loại: **Tập truyện ngắn**
Dịch giả: **Phan Việt**
Nhà xuất bản: **Trẻ**
Năm xuất bản: **11/2011**



Dự án Ebolic #7

Shooting: **Hanki**

Typing: **Rylpee, Changling, My, Nguyễn Hoàng Ngân, Kpage**

Checking: **Rylpee**

Leading & Publishing: **Tornad**

Ngày hoàn thành: **30/4/2017**

Ebolic là dự án chế bản ebook do **Bookaholic** thực hiện. Chúng tôi hoạt động hoàn toàn phi lợi nhuận và dựa trên tinh thần tự nguyện, với mục đích mang đến cho độc giả những đầu sách hay và lan tỏa văn hóa đọc cho cộng đồng. Chúng tôi khuyến khích độc giả mua sách in, và chỉ nên tìm đến ebook này khi không thể tiếp cận ấn phẩm sách.

Liên hệ với Ebolic qua:

Email: ebook@bookaholic.vn

Group: [facebook.com/groups/ebolic](https://www.facebook.com/groups/ebolic)

Fanpage: [facebook.com/EbolicEbook](https://www.facebook.com/EbolicEbook)

MỤC LỤC

[LỜI GIỚI THIỆU](#)

[Trong khu vườn của những chiến binh Bắc Mỹ](#)

[Nhà bên](#)

[Thợ săn trên tuyết](#)

[Kẻ nói dối](#)

[Người anh giàu có](#)

[Cá voi lớn](#)

[Giữa sa mạc, 1968](#)

[Có hay không?](#)

[Bất tử](#)

[Dây xích](#)

[Giấc mơ của Lady](#)

[Tuyết](#)

[Đêm đó](#)

[Phát đạn xuyên não](#)

[Căn phòng đó](#)

[Chờ lệnh](#)

[Con chó của bà ấy](#)

[Một sinh viên trưởng thành](#)

[Hỏi cung](#)

[Quyền được tin](#)

[Nụ hôn sâu](#)

Tặng các bạn yêu quý của tôi:

George Crile (1945-2006)

và

Bill Spohn (1944-2005)

Một lần nữa, và như mọi lần, tôi gửi lời cảm ơn sâu sắc nhất tới Catherine Wolff và Gary Fisketjon vì sự tận tình mà họ dành cho những truyện ngắn này trong rất nhiều lần đọc và trong rất nhiều năm. Và, vĩnh viễn, tôi cảm ơn Amanda Urban vì tình bạn và sự ủng hộ của cô ấy.

Về cuốn
CHUYỆN CHÚNG TA BẮT ĐẦU
và Tobias Wolff

“Tobias Wolff là bậc thầy về truyện ngắn”.

(The New York Sun)

“Wolff nhắc chúng ta nhớ tại sao chúng ta vẫn phải đọc văn học để tìm hiểu về cuộc sống con người”

(Esquire)

“Kiềm chế, độc đáo, và gần như hoàn hảo về cấu trúc”.

(Entertainment Weekly)

“Wolff là người kể chuyện siêu hạng; ông có tài làm cho mọi thứ ông chạm vào trở nên thật”

(Newsweek)

“Truyện ngắn của Wolff là những bài thơ về cuộc sống ngày thường. Ông là nhà văn nhận thức sâu sắc rằng với một số người – có thể là với hầu hết con người – cuộc sống gồm toàn những ngày thường”.

(Chicago Sun-Times)

“Sexy, khốc liệt, tinh vi, thông minh, và lôi cuốn... Nhờ Wolff người ta cảm thấy tầm quan trọng của những câu chuyện với sự tồn tại của chúng ta”.

(Pittsburg Post Gazette)

“Một cuốn sách nên có trên giá sách của mọi người, bên cạnh Hemingway, Salinger, Flannery O'Connor, Raymond Carver, Gabriel Garcia Marquez, William Treo, và Alice Munro..”..

(Los Angeles Times Book Review)

“Cuốn sách này tập hợp một số truyện ngắn hay nhất của Tobias Wolff và phản ánh tài năng của ông với thể loại này. Trong những câu chuyện về các cặp vợ chồng, về những đứa trẻ giàu và nghèo, về những người lính và những người mẹ..., giọng văn của Wolff luôn chân thực; ông đón nhận những kinh nghiệm của đời sống Mỹ bằng sự thấu suốt và bao dung”.

(New York Times Book Review)

LỜI GIỚI THIỆU

với bạn đọc Việt Nam

Những truyện ngắn này đã được dịch sang nhiều ngôn ngữ; tuy thế tôi đặc biệt vui mừng khi chúng được dịch sang tiếng Việt. Tôi có một lịch sử cá nhân với Việt Nam: tôi từng học tiếng Việt trong một năm, rồi tới đồng bằng sông Mê-kông, vùng gần Mỹ Tho, vào năm 1967-1968 như một người lính. Tôi đã sống, làm việc với những người Việt Nam trong thời gian này và chịu tác động sâu sắc bởi những kinh nghiệm đó, nhất là sự thân thiện và tốt bụng của những con người tôi đã quen và cả phong cảnh tuyệt đẹp của Việt Nam.

Tôi bắt đầu viết truyện khi còn nhỏ. Mẹ tôi là một người mẹ đơn thân; bà làm việc vất vả cả ngày và tôi thích viết cái gì đó để làm bà vui khi bà trở về nhà sau giờ làm việc – hồi đó chúng tôi không có vô tuyến. Tôi viết những câu chuyện phiêu lưu, những truyện ngụ ngôn về loài vật, truyện cổ tích, truyện về những người anh hùng phải đối mặt với những thử thách lớn. Tôi đoán rất nhiều đứa trẻ làm điều này, cho đến lúc chúng lớn lên và tìm ra cách sử dụng thời gian thực tế hơn. Tôi thì không bao giờ lớn. Những truyện ngắn và tiểu thuyết mà tôi đọc vẫn tiếp tục là nguồn vui với tôi trong thời thiếu niên và lúc trưởng thành – đầu tiên như một nguồn vui đơn giản, rồi sau đó như một cách để hiểu về thế giới và những con người quanh tôi. Và khi tôi viết những truyện ngắn và tiểu thuyết của chính mình, tôi mong muốn mang lại cho độc giả một niềm vui giống như niềm vui tôi đã có từ văn học, và cũng để mang lại một hình hài nghệ thuật cho những suy nghĩ và hiểu biết mà tôi có được từ các kinh nghiệm sống.

Mặc dù làm nhà văn ở Mỹ không dễ, tôi đã may mắn. Các tác phẩm của tôi đã được độc giả đón nhận và một trong các cuốn sách của tôi – cuốn hồi ký có tên *Cuộc đời tôi*¹ – đã được chuyển thể thành phim với sự tham gia của

một số diễn viên tuyệt vời. Nhưng hơn cả những thành công này, tôi tự coi mình may mắn theo nghĩa tôi có thể sống bằng cách viết truyện và đã biết những nhà văn Mỹ và Anh vĩ đại nhất của thời đại chúng ta – Saul Bellow, Raymond Carver, William Styron, Joyce Carol Oates, Richard Ford, Ian McEwan, Martin Amis... Tôi đã sống cuộc đời mà một đứa trẻ viết truyện để làm mẹ vui không dám mơ tới.

Tôi đã viết những câu chuyện này trong khoảng thời gian 30 năm. Thực tế là tôi viết rất nhiều truyện khác ngoài những truyện trong tập sách này; cuốn sách này tập hợp những truyện ngắn mà tôi coi là thành công nhất. Tôi đã mất rất nhiều thời gian cho mỗi truyện, kể cả những truyện rất ngắn – tôi viết chúng, rồi viết lại, rồi lại viết lại thêm nữa, cho đến khi với tôi, mỗi câu, mỗi từ, mỗi dấu phẩy đều ở vào đúng chỗ của chúng; mỗi nhân vật được khắc họa với toàn bộ sự phức tạp nhân cách của nhân vật đó; mỗi câu chuyện được kể theo một lối có thể hé lộ những hoàn cảnh thách thức suy nghĩ của chúng ta, buộc ta phải lựa chọn như chúng ta vẫn phải làm trong cuộc sống thực: tức là lựa chọn không phải giữa những phiên bản trắng-đen của cái tốt và xấu mà giữa những sắc xám. Nếu những lựa chọn đạo đức lúc nào cũng rõ ràng với chúng ta thì cuộc sống sẽ trở nên dễ hơn rất nhiều. Tôi đã cố gắng diễn tả sự thật này trong tác phẩm của tôi.

Trên phim ảnh, người Mỹ thường được khắc họa như những hình mẫu hoặc đầy sự suy đồi thiếu suy nghĩ, hoặc có lòng tốt và sự anh hùng siêu việt. Dĩ nhiên, hầu hết người Mỹ không như thế. Họ vật lộn để nuôi gia đình giống như mọi người ở khắp nơi trên thế giới và họ cũng vật lộn để tìm ra đường đi đúng trong đời sống khi mà con đường đó không phải lúc nào cũng rõ ràng. Tôi hy vọng rằng các bạn sẽ nghĩ đến những người bạn gặp trong cuốn sách này như những tâm hồn đồng điệu, những người mà bạn có thể gặp trên đường phố ở New York, ở Berlin, ở Hà Nội, và nhận ra họ, và giơ tay chào.

California, 9-2011

TOBIAS WOLFF

Trong khu vườn của những chiến binh Bắc Mỹ

Hồi còn trẻ, Mary từng chứng kiến một đồng nghiệp tài giỏi và cá tính mất việc vì dám bày tỏ những ý kiến làm méch lòng ban giám hiệu trường đại học. Cô có cùng quan điểm với người đàn ông này nhưng không ký vào bản kiến nghị. Thì bản thân sự tồn tại của cô đã là một kiến nghị rồi – trong vai trò là giáo viên, một người đàn bà, một nhà sử học.

Nhưng Mary cẩn thận theo dõi bản thân. Trước khi giảng bài, cô lên giáo án chi tiết toàn bộ bài giảng, cô dùng những luận cứ và lời lẽ của người khác – những tên tuổi đã được chấp nhận để cô không buột miệng nói điều gì đó sai lệch. Những chính kiến riêng của mình, cô giữ lại cho bản thân và khi thời gian qua đi, chúng cứ nhạt dần, nhạt dần mặc dù chúng không hoàn toàn biến mất mà chỉ co lại thành những điểm xa vời, bất an, giống như những cánh chim bay xa dần.

Khi khoa của cô biến thành một mớ bòng bong, Mary vẫn bình thản làm việc và giả như không biết rằng mọi người trong khoa cô ghét nhau. Để tránh tỏ ra là người tẻ nhạt, cô tự biến mình thành người độc đáo theo những lối vô hại. Cô bắt đầu chơi bowling, và cố mê trò này; rồi lại thành lập một chi hội tưởng niệm vua Richard Đệ Tam ở đại học Brandon. Cô thuộc lòng những câu chuyện đùa và trò tấu hài trên sách và băng đĩa; người ta rên rĩ khi nghe cô kể, nhưng cô không để điều đó cản trở mình; và sau một thời gian thì những tiếng rên rĩ trở thành một phần của sự hài hước – người ta cười để ghi nhận sự sẵn sàng phơi mình làm trò cười của Mary.

Thực tế là ở trường, không ai an toàn hơn Mary bởi vì cô đã biến mình thành một cái gì đó hết sức mô phạm – tương tự như một thủ tục hay một biểu tượng học đường; cô trở thành một phần của ý niệm về trường đại học.

Thình thoảng, Mary tự hỏi liệu mình có cần trọng quá không. Những gì cô viết và nói có vẻ quá tẻ nhạt; chúng xơ cứng như thể đã bị ai đó vắt hết tinh chất. Và một lần, trong lúc nói chuyện với một giáo sư có tuổi, Mary thấy bóng mình trên cửa sổ; cô thấy mình ngả người về phía ông ta; đầu cô

chúi về phía trước, đến mức vành tai hướng thẳng vào miệng của ông giáo sư. Mary ngờ rằng tật điếc của cô là hệ quả của việc lúc nào cũng cố gắng lắng nghe tất cả những gì người khác nói.

Trong nửa sau của khoảng thời gian mười lăm năm mà Mary làm việc tại Brandon, hiệu trưởng trường đại học triệu tập một cuộc họp của toàn thể giáo viên và sinh viên trong trường rồi công bố rằng trường học đã phá sản và sẽ đóng cửa vĩnh viễn. Ông ta nói ông ta cũng ngạc nhiên như mọi người; ông cũng chỉ nhận được báo cáo tài chính của ban quản lý trường học vào sáng nay. Có vẻ như người quản lý tài chính của Brandon đã đầu cơ một loại chứng khoán nào đó và thua lỗ toàn bộ số tiền. Ông hiệu trưởng muốn đích thân công bố tin này cho toàn trường trước khi tin tức lan tới giới báo chí. Ông khóc và cả sinh viên lẫn giáo viên cũng khóc; chỉ trừ một vài người – những kẻ thượng lưu hoài nghi, những người đã luôn khinh rẻ nền giáo dục mà họ nhận được.

Mary không làm sao quên được từ “đầu cơ”. Nó có nghĩa là “dự đoán”, và trong vấn đề tiền bạc, thì nó có nghĩa là “đánh bạc”. Làm sao một người có thể mang một trường đại học ra đánh bạc? Sao ông ta lại muốn làm như vậy? Và tại sao không ai ngăn cản ông ta? Chuyện cứ như xảy ra ở một thời đại khác; Mary tưởng tượng thời mà những ông chủ đồn điền say rượu có thể lấy nô lệ của mình ra đánh bạc.

Cô làm đơn xin việc và được nhận vào dạy ở một trường thực nghiệm tại Oregon. Đây là lời mời làm việc duy nhất nên Mary chấp nhận. Cả trường chỉ có một tòa nhà. Chuông lúc nào cũng kêu, tủ đựng đồ của sinh viên sắp hàng ngay trong hành lang, và ở góc tường nào cũng có một máy nước uống kêu ù ù. Hai tuần một lần, tờ báo của sinh viên được xuất bản trên một loại giấy lúc nào cũng có vẻ ẩm ướt. Thư viện của trường – ở kề với phòng tập nhạc – không hề có thủ thư và rất ít sách. “Chúng ta còn phải cải tiến nhiều”, ông hiệu phó chuyên môn của trường thích nói đi nói lại câu này với mọi người.

Được cái, cảnh vật quanh trường rất đẹp và Mary lẽ ra đã có thể thưởng thức chúng nếu như những cơn mưa không làm phiền cô nhiều đến thế. Phối

của cô có vẻ không ổn mặc dù các bác sĩ không bao giờ biết rõ nó có vấn đề gì và cũng không chữa khỏi. Dù là vấn đề gì thì rõ ràng chúng trở nên tệ hơn khi thời tiết ẩm. Vào những ngày mưa, máy trợ thính của Mary bị ù. Cô bắt đầu sợ phải nói chuyện vì không biết lúc nào mình sẽ phải lấy hộp điều khiển trợ thính ra đập đập vào chân.

Mà gần như ngày nào trời cũng mưa. Lúc trời không mưa là lúc trời sắp mưa hoặc vừa mưa xong. Mặt đất lúc nào cũng nhão xệ dưới cỏ, và những ánh đèn luôn có một quầng vàng mà mỗi khi bão thì lại lóe sáng.

Tầng hầm nhà Mary rỉ nước. Những bức tường đổ mồ hôi và cô thấy nấm mọc phía sau tủ lạnh. Bản thân cô cũng như đang rỉ dần đi, giống như những cái ô tô cũ mà người ta bỏ mặc trong vườn nhà, lẫn giữa những đồng gỗ mục. Mary biết ai cũng đang chết dần chết mòn nhưng cô thấy mình có vẻ như đang chết đi nhanh hơn họ.

Cô tiếp tục tìm việc khác nhưng không thành công. Thế rồi, vào mùa thu thứ ba ở Oregon, cô nhận được một lá thư từ một người phụ nữ tên là Louise – vốn trước đây cũng từng dạy ở Brandon. Louise đã thành công lớn với một cuốn sách về Benedict Arnold và giờ là giáo sư ở một trường đại học nổi tiếng tại miền Bắc bang New York. Chị ta nói rằng một đồng nghiệp ở khoa sẽ nghỉ hưu vào cuối năm nay và hỏi xem Mary có muốn xin vào vị trí này không.

Lá thư làm Mary ngạc nhiên. Louise coi mình là một nhà sử học giỏi và hầu hết mọi người đều vô dụng; Mary không hề biết là Louise nghĩ khác về cô. Hơn thế, Louise có vẻ không phải dạng người quan tâm đến đời sống của người khác; chị ta luôn luôn nín thở khi người đối thoại nhắc đến những cái tên quen thuộc, như thể chị ta biết rằng mình phải cố gắng nhin không nói gì về người kia.

Mary không mong đợi gì nhưng cũng gửi hồ sơ và một bản của cuốn sách cô đã viết. Không lâu sau đó, Louise gọi điện báo cho cô biết hội đồng tuyển giáo sư mà Louise là chủ tịch đã quyết định mời Mary tới trường

phỏng vấn vào đầu tháng 11. “Nào, đừng hy vọng quá nhiều đấy!”, Louise nói.

“Ồ không”, Mary nói, nhưng rồi lại nghĩ tại sao cô không được hy vọng? Họ sẽ không tốn tiền đưa cô tới phỏng vấn nếu như họ không muốn tuyển cô. Và cô chắc chắn cuộc phỏng vấn sẽ tốt đẹp. Cô sẽ làm cho họ thích cô, hoặc ít nhất cũng không cho họ lí do gì để không thích.

Cô đọc trước về khu vực quanh trường học với một sự quen thuộc lạ lùng, như thể vùng đất đó và lịch sử của nó đã rất quen với cô. Và khi máy bay của cô rời Portland và lấy dần độ cao, Mary cảm thấy như mình đang về nhà. Cảm giác đó vẫn tiếp tục và ngày càng mạnh thêm khi cô hạ cánh. Cô cố gắng diễn tả nó với Louise khi họ rời sân bay ở Syracuse và lái xe về phía trường học ở cách đó khoảng 1 tiếng. “Cứ như là ký ức ở kiếp trước vậy”, Mary nói.

“Ký ức ở kiếp trước là chuyện hoang đường”, Louise nói. “Chỉ là một trạng thái mất cân bằng sinh học ấy mà”.

“Cũng có thể” Mary nói. “Nhưng em vẫn có cảm giác đó”.

“Không cần phải tỏ ra nghiêm túc với tôi đâu”, Louise nói. “Nó không hợp với cô. Cứ vui vẻ, thoải mái như cô hồi trước ấy. Nào, nói thật nhé, trông tôi thế nào?”

Trời đã tối, không thể nhìn rõ mặt Louise nhưng ở sân bay, trông chị ta có vẻ hốc hác, xanh xao, và căng thẳng. Chị ta khiến Mary nhớ đến những mô tả trong sách về những chiến binh Iroquois đã nhịn ăn nhiều ngày để thiêu. Louise có cái vẻ đó. Nhưng chị ấy không cần biết điều này. “Trông chị rất tuyệt”, Mary nói.

“Có lý do đấy”, Louise nói. “Tôi đang có bồ. Giờ tôi tập trung tốt hơn, nhiều năng lượng hơn và tôi sụt mười cân. Má tôi cũng hồng hơn, nhưng mà cũng có thể là do thời tiết. Nên có bồ. Nhưng mà cô chắc chả tán thành chuyện đó”.

Mary không biết phải nói gì. Cô nói cô tin Louise hiểu chuyện này rõ hơn cô nhưng có vẻ câu này cũng không đủ. “Hôn nhân là một thể chế tốt

nhưng có ai lại muốn bị ràng buộc trong thế chế chứ?²” Louise rên rỉ.

“Tôi biết cô”, chị ta nói. “và tôi biết là bây giờ cô đang nghĩ, thế còn Ted thì sao, còn bọn trẻ con thì sao? Mary, thật sự mà nói, bọn họ không chấp nhận nổi chuyện này. Ted lúc nào cũng tra hỏi tôi”. Chị ta đưa túi xách cho Mary. “Hãy là một cô gái ngoan và châm cho tôi thuốc được không? Tôi biết tôi đã nói với cô là tôi bỏ thuốc nhưng chuyện bồ bịch này làm tôi khổ quá, tôi sợ là tôi lại hút thuốc trở lại”.

Lúc này, họ đang lái xe qua những quả đồi hướng về phía bắc trên một con đường hẹp. Những thân cây cao đổ tán phía trên đầu họ. Khi họ lên đỉnh một ngọn đồi, Mary nhìn thấy những khu rừng xung quanh, chúng sâu và tối dưới bầu trời màu tím. Chỉ có một vài ngọn đèn sáng ở đây đó, khiến cho bóng tối dày thêm.

“Ted đã thành công mỹ mãn trong việc làm cho bọn trẻ con xa lánh tôi”, Louise nói. “Không thể nào nói chuyện được với mấy bố con nhà đấy nữa. Thực ra là họ từ chối nói chuyện với tôi; thật là buồn bởi vì bao lâu nay tôi đã cố gắng dạy bọn trẻ con phải cố nhìn vấn đề từ con mắt của người khác. Giá mà chúng chịu gặp Jonathan thì chúng có lẽ sẽ nghĩ khác đi. Nhưng bọn chúng thậm chí không thèm nghe tôi nói. “Jonathan là bồ của tôi”, Louise nói.

“Em hiểu rồi”, Mary nói.

Qua một khúc cua, ánh đèn xe của họ chiếu thẳng vào hai con hươu. Mary có thể thấy chúng căng thẳng khi xe của họ chạy ngang qua. “Hươu”, cô nói.

“Tôi cũng chẳng biết nữa”, Louise nói. “Chịu. Tôi cố hết sức rồi, nhưng có vẻ thế cũng chẳng ăn thua. Nhưng thôi, nói thế về tôi là đủ rồi; giờ hãy nói về cô. Cô nghĩ thế nào về cuốn sách mới của tôi?”, Louise kêu lên và đập tay vào vô-lăng. “Nói thật đi, cô thế nào rồi? Hồi Brandon đóng cửa, chắc là cô sốc lắm nhỉ?”

“Nói chung cũng hơi vất vả. Cuộc sống của em đến giờ cũng hơi khó khăn, nhưng nếu em được nhận công việc này thì cuộc sống sẽ tốt hơn

nhiều”.

“Ít nhất thì cô cũng còn có việc làm”, Louise nói. “Lạc quan lên”.

“Em cũng cố”.

“Cô có vẻ mệt mỏi. Tôi hy vọng cô không lo lắng về buổi phỏng vấn hay buổi giảng bài. Lo lắng chẳng được ích gì đâu. Cứ coi như đây là một chuyến đi chơi đi”.

“Buổi giảng bài? Buổi giảng nào?”

“Thì mai cô phải giảng thử sau khi phỏng vấn. Tôi không nói với cô à? *Ồ, lỗi tại tôi, đừng ối, lỗi tại tôi ở mọi đàn³*. Gần đây tôi đăng trí khùng khiếp”.

“Em làm thế nào bây giờ?”

“Cứ bình tĩnh”, Louise nói. “Cô cứ chọn một chủ đề gì đó rồi phiêu thôi”.

“Phiêu?”

“Thì cô biết đấy, cứ mở miệng và chờ xem cái gì tuôn ra thì tuôn. Ngẫu hứng”.

“Nhưng em luôn phải chuẩn bị bài giảng trước”.

“Thôi được rồi, thế này nhé. Năm ngoái tôi có viết một bài báo về Kế hoạch Marshall⁴, nhưng sau đó tôi chán và không gửi đăng tạp chí nào cả. Cô có thể đọc bài đó”.

Lúc đầu Mary thấy đọc vẹt lại những gì Louise viết có vẻ không phải; nhưng rồi cô nhận ra là mình đã làm chuyện này nhiều năm nay và giờ không phải là lúc nói chuyện đạo đức.

“Đến rồi”, Louise nói và lái xe vào trong một con đường vòng có một vài căn nhà nhỏ bám dọc theo. Trong hai căn có đèn sáng và khói bốc lên từ các ống khói. “Trường học ở cách đây hai dặm”, Louise chỉ xuống phía dưới con đường. “Lẽ ra tôi đã mời cô đến ngủ ở nhà tôi nhưng tối nay tôi ngủ ở

nhà Jonathan và Ted thì không được dễ chịu lắm vào những ngày này. Cô chẳng nhận ra được anh ấy đâu”.

Louise lấy hành lý của Mary ra khỏi cốp xe và mang chúng lên các bậc thềm của một căn nhà tối đèn. Louise nói: “Họ đã chắt củi vào lò sưởi cho cô rồi đấy. Cô chỉ cần châm lửa là được”. Chị ta đứng giữa phòng, hai tay khoanh lại và quan sát Mary bật diêm châm lửa. “Rồi”, chị ta nói. “Sẽ ấm lên ngay thôi. Tôi cũng muốn ở lại nói chuyện với cô nhưng tôi đang vội. Cô cứ yên tâm ngủ đi nhé, tôi sẽ gặp cô vào sáng mai”.

Mary đứng ở cửa, vẫy tay chào trong lúc Louise đánh xe ra khỏi con đường, bánh xe nghiền những viên sỏi lạo xạo. Cô hít một hơi dài để cảm nhận vị không khí – nó sạch và ngai ngái. Cô có thể nhìn thấy rõ những ngôi sao và quầng sáng mờ mờ giữa những ngôi sao.

Mary vẫn cảm thấy không ổn về việc sẽ đọc bài báo của Louise như thế đó là bài báo của cô. Đây sẽ là hành vi đạo văn trọn vẹn đầu tiên của cô. Nó sẽ thay đổi cô. Nó có thể làm cho cô tồi tệ đi – còn tồi tệ đến mức nào thì cô không biết. Nhưng cô còn có thể làm gì? Chắc chắn cô không thể “phiêu” được. Có thể cô sẽ không cất nổi lời, và rồi thì sao? Mary sợ sự im lặng. Khi cô nghĩ tới sự im lặng, cô nghĩ tới việc chết đuối; im lặng là một thứ nước mà cô không thể bơi trong đó.

“Mình muốn có công việc này”, Mary nói, và thụt sâu người vào trong áo choàng. Đây là một tấm áo cashmere và Mary chưa hề mặc nó kể từ lúc chuyển tới Oregon bởi vì dân ở đó cho rằng bất cứ thứ gì ngoài những chiếc sơ mi dạ Pendleton đều là trường giả; và dĩ nhiên lại còn có mưa. Cô vừa dụi má vào cổ áo dựng đứng vừa nghĩ tới vàng trắng bạc đang soi qua những cành sẫm trụi, một ngôi nhà sơn trắng với những cánh cửa xanh, và những chiếc lá đỏ rơi rơi trong một bầu trời xanh thẫm.

Vài tiếng sau, Louise đánh thức cô dậy. Chị ta ngồi ở mép giường, lấy tay đẩy vào vai Mary và khụt khịt mạnh. Khi Mary hỏi có chuyện gì, chị ta nói “Tôi muốn nghe ý kiến của cô về một chuyện. Chuyện rất quan trọng. Cô nghĩ tôi có nữ tính không?”

Mary ngồi dậy. “Louise, chuyện này để lúc khác được không?”

“Không”.

“Nữ tính á?”

Louise gật đầu.

“Chị rất đẹp” Mary nói. “và chị biết cách thể hiện bản thân”.

Louise đứng lên, đi đi lại lại trong phòng. “Cái thằng chết tiệt đó”, chị ta nói. Chị ta quay lại giường và đứng nhìn xuống Mary. “Nếu có ai bảo rằng tôi không hề có khiếu hài hước thì cô có đồng ý hay không?”

“Trong một vài vấn đề thì chị có khiếu hài hước. Ý em là, dĩ nhiên là chị có khiếu hài hước”.

“Cô nói trong một vài vấn đề nghĩa là thế nào? Ví dụ là vấn đề gì?”

“Thì, giả sử chị nghe thấy ai đó bị chết trong một tình huống kì quặc, ví dụ như là vì nổ bình ga, chị sẽ nghĩ như thế là buồn cười”.

Louise phá ra cười.

“Đấy, ý em là thế”, Mary nói.

Louise tiếp tục cười. “Ôi, Chúa ơi”, Louise nói “Giờ đến lượt tôi nói về cô”. Chị ta ngồi xuống cạnh Mary.

“Chị nói đi”, Mary nói.

“Chỉ một điều thôi”, Louise nói.

Mary chờ.

“Cô đang run kìa”, Louise nói. “Tôi định nói là, à, thôi, bỏ qua đi. Nghe này, cô có phiền không nếu tôi ngủ trên sô-pha không? Tôi thì chẳng sao cả”.

“Chị cứ tự nhiên”

“Cô chắc là không sao chứ? Ngày mai rất quan trọng với cô”.

Chị ta ngả người trên sô-pha và tụt giày ra. “Tôi chỉ định nói là cô nên dùng chì kẻ lông mày. Lông mày của cô nhạt quá, trông không được hay

lắm”.

Cả hai đều không ngủ. Louise hút thuốc liên tục và Mary nhìn lửa tàn dần. Khi trời hửng sáng đủ để họ nhìn thấy mặt nhau, Louise trở dậy. “Tôi sẽ cử một sinh viên đến đón cô”, chị ta nói. “Chúc may mắn”.

Trường đại học trông hết sức mẫu mực. Roger, người sinh viên được giao nhiệm vụ đưa Mary đi thăm trường, giải thích rằng trường này lấy mẫu từ một trường đại học bên Anh, kể từ những cái tượng thú trên các nóc nhà cho tới các cửa sổ gắn kính màu. Trông nó giống hệt một trường đại học mà các nhà làm phim thỉnh thoảng lấy làm cảnh phim. Bộ phim *Andy Hardy vào đại học* đã được quay ở đây và mùa thu nào trường cũng tổ chức một ngày “Andy Hardy vào đại học” với những tấm áo choàng lông chồn và các cuộc thi nuốt cá vàng.

Trên cánh cửa tòa nhà tưởng niệm các sáng lập viên của trường là một dòng khẩu hiệu bằng tiếng La-tinh mà dịch thoáng thì có nghĩa là “Chúa cứu những người biết tự cứu mình”. Trong lúc Roger liệt kê tên tuổi những cựu sinh viên nổi tiếng của trường, Mary nhận ra những người này đều đã tuân thủ tuyệt đối khẩu hiệu trên. Họ đã tự cứu mình trong ngành đường sắt, hầm mỏ, quân đội, và chính trị, rồi cả các đế chế tài chính trên khắp thế giới⁵.

Roger đưa Mary đến nhà nguyện và chỉ cho cô thấy một tấm biển có tên của tất cả các cựu sinh viên từng bị chết trận kể từ thời nội chiến nước Mỹ. Không có nhiều tên trên tấm biển. Cả ở đây nữa, những sinh viên của trường đã tự cứu mình. “À vâng”, Roger nói khi họ rời khỏi tấm biển. “Em quên không nói với cô. Bục nhận thánh lễ được mang từ một nhà thờ bên châu Âu sang, chỗ mà vua Charles Đệ Nhất thường đi lễ”.

Họ đi vào nhà thể thao của trường, rồi tới hai sân chơi hockey, hai thư viện, nơi Mary kiểm tra danh mục sách như thể cô sẽ từ chối nhận việc ở đây nếu như họ không có những quyển sách cần thiết. “Chúng ta vẫn còn thời gian”, Roger nói khi họ ra ngoài. “Cô có muốn đi thăm nhà máy điện không?”

Mary muốn bận rộn liên tục cho tới phút cuối nên cô đồng ý.

Roger dẫn cô vào sâu trong tòa nhà cơ khí của trường; cậu ta giải thích về các máy móc mà họ sẽ xem – rõ ràng chúng là các máy móc tân tiến nhất nước Mỹ. “Người ta cứ nghĩ trường đại học là chỗ cổ lỗ sĩ”, Roger nói. “nhưng thực ra không phải. Bây giờ sinh viên nữ cũng đến đây học và một số giáo viên là phụ nữ. Thực ra, theo luật của trường thì họ phải phỏng vấn ít nhất một phụ nữ cho bất cứ vị trí làm việc nào. Đây rồi”.

Họ đang đứng trên một lối đi nhỏ bằng sắt, phía trên một cỗ máy lớn nhất mà Mary từng thấy. Roger là sinh viên địa chất; cậu ta giải thích rằng cỗ máy này được thiết kế từ phát minh của một giáo sư trong khoa của cậu ta. Từ đầu tới giờ, Roger có vẻ nhút nhát, nhưng bây giờ cậu ta trở nên hết sức linh hoạt. Theo Roger, cỗ máy này là linh hồn của trường học, rằng mục đích của trường học là mang lại đầu ra cho cỗ máy. Roger và Mary đứng cạnh nhau, dựa vào lan can xem cỗ máy chạy đều đều bên dưới.

Mary đến gặp hội đồng tuyển việc vào đúng giờ phỏng vấn nhưng trong phòng không có ai. Cuốn sách của cô được đặt trên bàn, cùng với một bình nước và một vài cái cốc. Cô ngồi xuống, cầm cuốn sách lên. Gáy sách kêu lách cách khi cô mở cuốn sách. Những trang sách trong đó phẳng phiu, sạch sẽ, chưa hề được mở. Mary giở chương đầu tiên của cuốn sách; dòng đầu tiên của nó là “Người ta thường cho rằng...”.

“Thật nhạt nhẽo làm sao”, Mary nghĩ.

Gần hai mươi phút sau, Louise bước vào phòng cùng vài người đàn ông. “Xin lỗi chúng tôi đến muộn”, chị ta nói. “Chúng ta không có nhiều thời gian cho nên tốt nhất là bắt đầu luôn”. Chị ta giới thiệu Mary với hội đồng; có điều, trừ một người, tên và mặt của những người còn lại không khớp nhau. Trường hợp ngoại lệ là tiến sĩ Howells trưởng khoa. Ông ta có một cái mũi tái nhợt và hàm răng khùng khiếm.

Một người đàn ông mặt nhẵn bóng ngồi bên phải tiến sĩ Howells cất tiếng đầu tiên. “Theo tôi biết, chị đã từng dạy ở Brandon”.

“Thật tiếc là Brandon phải đóng cửa”, một người trẻ tuổi ngậm tẩu nói. “Có những trường như Brandon cũng tốt”. Trong lúc anh ta nói, cái tẩu

ngoáy lên ngoáy xuống.

“Cô đang ở Oregon nhỉ”, tiến sĩ Howells nói. “Tôi chưa bao giờ đến đó. Cô có thích ở đó không?”

“Cũng không thích lắm”, Mary nói.

“Vậy sao?” tiến sĩ Howells ngả người về phía cô. “Tôi tưởng là ai cũng thích Oregon. Nghe nói ở đó rất xanh”.

“Vâng, đúng vậy”, Mary nói.

“Tôi đoán là ở đó mưa nhiều”, ông ta nói.

“Gần như ngày nào cũng mưa”.

“Thế thì tôi sẽ không thích” ông ta nói, đầu lắc lắc. “Tôi thích trời khô ráo. Dĩ nhiên ở đây thì có tuyết, và thỉnh thoảng cũng có mưa, nhưng là mùa khô. Cô đã bao giờ tới Utah chưa? Bang đó rất tuyệt. Có núi Bryce này. Rồi có dàn đồng ca đạo Mormon nữa”.

“Tiến sĩ Howells lớn lên ở Utah”, người đàn ông trẻ ngậm tẩu nói.

“Giờ thì ở đó khác lắm rồi”, tiến sĩ Howells nói. “trước thì vợ tôi và tôi vẫn tính là lúc nào nghỉ hưu thì quay lại đó sống, nhưng giờ tôi cũng chả chắc lắm”.

“Chúng ta không có nhiều thời gian”, Louise nói.

“Thế mà tôi thì cứ huyên thuyên”, tiến sĩ Howells nói. “Trước khi chúng ta nghỉ, cô có muốn nói gì với chúng tôi không?”

“Có. Tôi nghĩ là các vị nên nhận tôi vào làm”, Mary cười khi cô nói; nhưng không ai cười đáp lại, thậm chí cũng không nhìn cô. Tất cả họ đều nhìn đi chỗ khác. Mary đột ngột nhận ra rằng những người này không hề có ý định tuyển cô. Cô chỉ được đưa tới đây cho đúng quy định. Không hề có hy vọng nào cho cô.

Những người đàn ông thu dọn giấy tờ, bắt tay Mary và nói với cô họ chờ mong buổi giảng thử của cô. “Lúc nào tôi cũng muốn nghe về Kế hoạch Marshall”, tiến sĩ Howells nói.

“Xin lỗi cô”, Louise nói khi chỉ còn hai người với nhau. “Tôi không nghĩ là mọi việc lại tệ như thế. Tệ thật”.

“Chị nói thật đi”, Mary nói. “Chị đã biết là các chị định tuyển ai rồi, đúng không?”

Louise gật đầu.

“Thế thì chị còn đưa tôi đến làm gì?”

Khi Louise bắt đầu giải thích về quy định tuyển dụng của trường, Mary ngắt lời.

“Tôi biết điều đó. Nhưng tại sao lại là tôi? Sao chị lại chọn tôi?”

Louise bước tới cửa sổ và nói trong lúc quay lưng lại phía Mary. “Chị Louise của cô cũng không được ổn lắm đâu. Gần đây tôi thấy buồn; tôi nghĩ là cô có thể làm tôi vui lên. Hồi xưa, cô rất vui tính; và tôi nghĩ là cô sẽ thích đến đây chơi – cô chẳng mất gì cả, mùa này ở đây lại đẹp, có lá vàng các thứ. Mary, cô không biết bố mẹ tôi đã đối xử với tôi như thế nào đâu. Ted thì cũng chẳng phải tặng vui vẻ gì. Còn Jonathan, cái thằng đểu đó. Tôi cũng đáng được yêu và có bạn chứ, nhưng tôi chẳng có ai”. Chị ta quay lại nhìn đồng hồ. “Sắp đến giờ cô phải giảng bài rồi. Chúng ta đi thôi”.

“Tôi không muốn giảng nữa. Đẳng nào cũng có ích gì đâu”.

“Ồ, cô phải giảng chứ. Nó là một phần của cuộc phỏng vấn mà”. Louise đưa cho cô một cái cặp giấy. “Cô chỉ cần đọc cái này thôi. Có mất gì đâu; chúng tôi đã mất bao nhiêu tiền để đưa cô sang đây”.

Mary đi theo Louise qua hành lang vào lớp học. Các giáo sư trong khoa ngồi ở hàng ghế đầu, chân bắt chéo. Họ mỉm cười, gật đầu chào Mary. Phía sau họ là phòng học đầy sinh viên, một vài người phải ngồi ở lối đi. Một giáo sư điều chỉnh lại micro cho vừa với chiều cao của Mary; ông ta khom khom người khi chạy tới chạy lui quanh bục giảng như thể ông ta không muốn bị thấy mặt.

Louise yêu cầu cả phòng trật tự rồi giới thiệu Mary và chủ đề của bài giảng. Nhưng Mary đã quyết định sẽ “phiêu”. Cô đi tới bục giảng, cũng

không chắc mình sẽ nói gì; cô chỉ biết cô thà chết còn hơn đọc bài báo của Louise. Mặt trời đang tràn qua những cửa sổ kính màu vào những người ngồi quanh cô, như phết sơn lên khuôn mặt họ. Những vòng khói dày từ chiếc tàu thuốc của người đàn ông hút tàu bằng láng trong vòng ánh điện màu đỏ bao quanh chân Mary – những làn khói biến thành màu đỏ mận, uốn éo như những ngọn lửa. Cô cất tiếng.

“Tôi tự hỏi không biết bao nhiêu trong số các em biết rằng chúng ta đang đứng trong Long House, một di tích cổ trong liên minh năm bộ lạc Iroquois”.

Hai giáo sư nhìn nhau. “Người Iroquois không biết cảm giác thương xót. Họ săn người bằng gậy, cung tên, giáo mác, lưới, và ống thổi tên làm bằng cây sậy. Họ tra tấn tù binh, không chữa một ai, kể cả trẻ nhỏ. Họ lột da đầu, ăn thịt người, và bắt nô lệ. Vì họ không biết cảm giác thương xót cho nên họ trở nên hùng mạnh; hùng mạnh đến mức không một bộ lạc nào dám chống lại họ. Họ bắt các bộ lạc khác phải cúng tiến, và khi những bộ lạc kia không còn gì để cúng tiến thì người Iroquois tấn công họ”.

Một vài giáo sư bắt đầu thì thầm với nhau. Tiến sĩ Howells nói gì đó với Louise và Louise lắc đầu.

“Trong một lần tấn công”, Mary nói tiếp, “họ bắt được hai linh mục dòng Tên. Jean de Brébeuf và Gabriel Lalement. Họ đổ hắc ín lên người linh mục Lalement và đốt sống ông trước mặt linh mục Brébeuf. Khi Brébeuf phản đối, họ cắt môi và đút một thanh sắt nung đỏ vào cổ họng ông. Họ đeo vào cổ ông một cái cổ dề làm bằng những khớp sắt nung nóng và đổ nước sôi lên đầu ông. Khi ông tiếp tục giảng đạo, họ xẻo từng miếng thịt từ người ông và ăn sống chúng ngay trước mặt ông. Khi ông vẫn còn sống, họ lột da đầu ông, rồi banh lồng ngực ông ra và uống máu ông. Sau đó, tù trưởng của họ đút tim Brébeuf khỏi lồng ngực và ăn sống; nhưng ngay trước khi ông ta làm điều này, Brébeuf cất tiếng nói với những người Iroquois một lần cuối. Ông nói..”..

“Đủ rồi”, tiến sĩ Howells vừa quát vừa đứng bật dậy khỏi ghế. Louise ngừng lắc đầu. Hai mắt chị ta tròn xoe.

Mary cũng đã hết cái để nói. Cô không biết Brébeuf đã nói những gì. Im lặng dâng lên quanh cô; và ngay khi cô nghĩ cô sẽ chìm và mất dạng, cô nghe một ai đó huýt sáo ngoài hành lang bên ngoài – và luyến láy những nốt nhạc như một con chim, như cả một đàn chim.

“Hãy chinh đốn lại cuộc đời các người”, Mary nói. “Các người đã lừa dối bản thân bằng sự kiêu ngạo của trái tim và sức mạnh của cơ bắp. Mặc dù các người có thể bay cao như đại bàng, mặc dù tổ của các người được làm trên các vì sao nhưng ta sẽ hạ gục các người, Chúa nói. Đừng thần phục quyền lực, hãy thần phục tình yêu. Hãy tử tế. Hãy công bằng. Hãy khiêm cung”.

Louise đang vẫy vẫy tay. “Mary!” chị ta gọi to.

Nhưng Mary vẫn còn nhiều thứ để nói, còn rất nhiều. Cô vẫy lại Louise rồi tắt máy trợ thính để khỏi bị sao nhãng.

Nhà bên

Tôi tỉnh dậy, sợ hãi. Vợ tôi đang ngồi ở mép giường, lay tôi. “Bọn họ lại bắt đầu rồi”, vợ tôi nói.

Tôi đi tới cửa sổ. Tất cả đèn trong nhà họ đang bật sáng, cả tầng trên và tầng dưới, như thể họ cần đốt tiền. Người đàn ông gào lên, người đàn bà hét cái gì đó đáp lại, con chó sủa. Tiếp đó là một khoảng lặng ngắn rồi đứa bé khóc – tội nghiệp.

“Anh đừng đứng chỗ đó”, vợ tôi nói. “Nhỡ đâu họ nhìn thấy anh”.

Tôi nói, “Anh sẽ gọi cảnh sát”, và biết rằng vợ tôi sẽ không để tôi làm thế.

“Thôi mà”, vợ tôi nói.

Cô ấy sợ rằng bọn họ sẽ đầu độc con mèo của chúng tôi nếu chúng tôi gọi cảnh sát.

Ở nhà bên cạnh, người đàn ông vẫn đang gào lên nhưng tôi không nghe rõ anh ta nói gì vì tiếng chó sủa và tiếng đứa bé khóc. Người phụ nữ cười to, ha ha ha; chị ta không muốn cười, rồi bất ngờ chị ta bật khóc. Rồi mọi thứ lặng đi.

“Hắn lại đánh cô ta rồi”, vợ tôi nói. “Em thấy cứ như là hắn đánh em”.

Nhà bên, đứa trẻ ngật đi một hồi dài và con chó lại bắt đầu sủa. Người đàn ông bước ra khỏi nhà, đóng sầm cửa.

“Anh cẩn thận”, vợ tôi nói. Nàng quay lại giường và kéo chăn lên tận cổ.

Người đàn ông lầm bầm một mình và giật mạnh khóa về. Rút cục anh ta cũng kéo được khóa xuống và đi về phía hàng rào nhà chúng tôi. Đây là một cái hàng rào trắng, được trang trí tử tế. Cái hàng rào không phải để ngăn người. Tôi đã tự tay dựng nó và trồng hoa kim ngân với hoa giấy dọc hàng rào.

“Hắn đang làm gì đấy?” vợ tôi hỏi.

“Suýt”, tôi nói.

Người đàn ông vịn một tay vào hàng rào, tay còn lại thì giữ cái của quý tiều vào những khóm hoa. Hắn ta cứ thế đi dọc hàng rào, không bỏ sót một cây hoa nào. Khi xong việc, hắn giữ cái của quý, rồi kéo khóa về và quay trở lại lối vào. Hắn suýt trượt chân trên sỏi nhưng kịp lấy thăng bằng; hắn rửa rồi đi vào nhà, lại đóng rầm cửa.

Khi tôi quay đầu lại, vợ tôi đang ngồi cúi người về phía trước, quan sát tôi. Nàng nhướn lông mày. “Lại thế à?”

Tôi gật đầu.

“Cả hắn với con chó cùng thế thì làm sao mà mấy cây hoa của anh còn mọc được”.

Tôi muốn nói chuyện gì khác. Tôi không muốn nghĩ đến mấy cây hoa. Ở nhà bên, người đàn bà đang gào. Tôi nói, “Em nghe xem”.

“Hồi trước em còn thấy thương cô này, chứ giờ thì chả hơi đâu”, vợ tôi nói. “Từ sau tháng rồi thì quên đi”.

“Anh cũng thế” tôi vừa nói vừa cố nhớ xem chuyện gì xảy ra tháng trước. Tôi không thấy thương cô ta nhưng thực ra thì tôi cũng đã bao giờ thương đâu. Cô ta hay mắng đứa bé, và, xin lỗi chứ tôi không định phí nước mắt cho loại người đối xử với trẻ con như thế. Cô ta gào lên những câu kiểu như, “Tao đã bảo mày ở nguyên trên giường cơ mà”, mà đứa bé thì còn chưa cả biết nói.

Phải nói là cô ta thực ra cũng thuộc loại đẹp. Nhưng vẻ đẹp đó sẽ không bền. Cô ta thuộc loại không có khung xương đẹp. Trông cô ta mỏng mảnh, như thể cô ta chẳng ăn gì khác ngoài bánh quy và sữa. Da cô ta trắng. Đứa bé giống cô ta – dĩ nhiên là chả ai mong nó giống anh ta, vừa đen vừa lấm lông. Ngay cả khi anh ta mặc áo thì vẫn có thể đoán là anh ta có lông khắp lưng và vai – chắc là phải rậm và xoắn như lông chó xù.

Giờ thì cả hai đang cùng gào thét, đã thế lại còn mở nhạc hết cỡ. “Anh thì chỉ thương đứa bé” tôi nói.

Vợ tôi lấy tay bịt tai. “Em không thể nào chịu được nữa”, vợ tôi nói. Nàng bỏ hai tay ra. “Anh xem vô tuyến có gì không”. Nàng ngồi thẳng dậy. “Xem ai ở trên chương trình Johnny Carson”.

Tôi bật vô tuyến lên. Cái vô tuyến này trước ở dưới phòng làm việc nhưng tôi mang nó lên cách đây vài năm khi vợ tôi bị bệnh. Tôi tự tay chăm sóc nàng – nấu ăn và làm tất tậ mọi thứ. Tôi thành thạo đến nỗi tôi có thể thay khăn trải giường trong lúc nàng vẫn nằm trên giường. Tôi đã luôn định mang cái vô tuyến xuống dưới sau khi vợ tôi khỏi bệnh nhưng rồi tôi vẫn không làm. Giờ nó nằm trên một cái bàn nhỏ giữa hai chiếc giường đơn của chúng tôi. Johnny đang nói gì đó với Sammy Davis và Ed McMahon đang cúi gập người cười. Lúc nào ông ấy cũng vui vẻ. Nếu bạn phải đi một chuyến đi dài thì bạn nên chọn Ed McMahon làm bạn đồng hành.

Vợ tôi muốn biết còn có gì khác trên vô tuyến. “El Dorado”, tôi đọc. “Một câu chuyện phiêu lưu về một nhóm công dân đi tìm một thành phố huyền thoại có rất nhiều vàng. Nó được 2 sao rưỡi”.

“Công dân của cái gì?”, vợ tôi hỏi.

“Không thấy nói”.

Cuối cùng, chúng tôi quyết định xem phim. Phim về một người đàn ông mù đi vào một thị trấn nhỏ. Ông ta nói rằng ông ta đã tới El Dorado và rằng ông ta sẽ dẫn một đoàn thám hiểm đến đó nếu họ sẽ chia cho ông ta một phần những gì tìm được. Ông ta không còn nhìn được, nhưng ông ta có thể gọi tên các dấu hiệu trong khi đi. Lúc đầu, người ta cười nhạo ông ta; nhưng cuối cùng, tất cả những công dân có địa vị cao nhất đã tập hợp nhau lại và quyết định thử đi tìm. Ngay lập tức, họ bị thổ dân Apache tấn công và một vài người muốn quay lại, nhưng cứ khi nào họ định quay lại thì người đàn ông mù lại chỉ cho họ một dấu tích mới, thế là họ cứ đi.

Ở nhà bên, người đàn bà đang phát điên. Chị ta nói với anh ta những lời mà không một ai nên dùng để nói với một người khác. Vợ tôi bần chôn.

Nàng nhìn tôi. “Em sang bên chỗ anh được không?”, vợ tôi hỏi. “Chỉ sang thăm thôi”.

Tôi kéo chăn xuống và nàng chui vào. Cái giường chỉ đủ cho một người; khi có hai người, nó trở nên chật chội. Chúng tôi nằm nghiêng, tôi ở phía sau. Tôi không có ý định nhưng chỉ một lúc sau là cửa quý của tôi bắt đầu cứng lên. Tôi vòng tay qua người vợ tôi. Tôi đưa tay lên phía rặng núi Rocky của nàng, rồi đưa qua bình nguyên xuống dưới phía nam.

“Nào” vợ tôi nói. “Không học địa lý đâu. Không phải tối nay”.

“Anh xin lỗi”, tôi nói.

“Em sang thăm không thôi không được sao?”

“Anh đã bảo anh xin lỗi rồi mà”.

Những người đi tìm vàng đang vượt qua sa mạc. Họ sắp hết nước ngọt và môi họ nứt nẻ. Mặc dù người đàn ông mù đã cảnh cáo nhưng một số người vẫn uống nước từ cái giếng độc và chết một cách thê thảm. Đêm đó, xung quanh đồng lửa, những người còn lại bắt đầu cãi nhau.

Hầu hết họ muốn về nhà. “Chỗ này không phải chỗ cho người da trắng”, một người nói. “và tôi nghĩ là chưa có ai từng đến đây”. Nhưng người đàn ông mù tả cho họ nghe về một thỏi vàng ròng lớn và sáng đến nỗi nó sẽ thiêu cháy mắt người nào nhìn thẳng vào nó. “Tôi chính là bằng chứng” ông ta nói. Khi ông ta nói xong, những người đi tìm yên lặng; lần lượt từng người rời đồng lửa và nằm xuống ngủ. Họ gối đầu lên tay và nhìn lên những ngôi sao. Một con chó sói tru lên.

Nghe tiếng chó sói, tôi nhớ ra tại sao vợ tôi không còn thấy thương người đàn bà ở nhà bên. Đây là một tối thứ Hai cách đây chừng một tháng, ngay sau khi tôi từ chỗ làm về nhà. Người đàn ông đang đánh con chó; và không phải là chỉ đập nhẹ một hai cái. Anh ta đánh thật sự, cho đến lúc con chó thậm chí không cả kêu được nữa; con vật đáng thương lạc cả giọng. Cuối cùng thì việc đó cũng chấm dứt. Rồi một vài phút sau, tôi nghe thấy vợ tôi nói “Ồi!” và tôi đi vào bếp để xem có chuyện gì. Nàng đang đứng ở cửa sổ nhìn sang bếp nhà bên. Người đàn ông đang ghì người đàn bà vào tủ lạnh.

Đầu gối anh ta nằm giữa hai chân chị ta và đầu gối chị ta ở giữa hai chân anh ta và họ đang hôn nhau cuồng nhiệt. Vợ tôi không nói gì trong vài tiếng liền. Rồi sau đó, nàng nói rằng nàng sẽ không bao giờ phí sự thương hại của nàng cho người đàn bà nhà bên nữa.

Nhà bên bây giờ đang yên lặng. Vợ tôi đã ngủ và tay tôi cũng tê bại dưới đầu nàng. Tôi rút tay ra, rồi co duỗi các ngón tay và nghĩ xem có nên đánh thức nàng. Tôi thích ngủ trên giường của tôi; cái giường cũng không đủ chỗ cho cả hai. Cuối cùng, tôi quyết định cũng chẳng hại gì nếu chúng tôi đổi giường một đêm.

Tôi ra khỏi giường và tưới cây một lúc, rồi mang một vài chậu cây tới cửa sổ, một vài chậu ra phía sau. Tôi tỉa những khóm hoa coleus đã mọc dài rồi bỏ những cụm hoa đã cắt vào một cái cốc nước trên bậu cửa sổ. Bên nhà hàng xóm, tất cả đèn đã tắt, trừ đèn trong phòng ngủ. Tôi nghĩ về cuộc sống của họ – và việc cái cuộc sống ấy cứ tiếp diễn ngày này qua ngày khác cho đến lúc dường như họ hiển nhiên phải sống như thế. Ai cũng bảo loài người thật tuyệt vời vì biết cách thích nghi với hoàn cảnh; nhưng tôi không chắc lắm. Ở Istanbul, một người bạn của tôi nhìn thấy một người đàn ông đi trên phố với một cái đàn piano khổng lồ ở trên lưng. Mọi người trên phố chỉ tránh ra cho ông ta đi chứ không ai giúp. Thật kinh khủng – những gì mà con người có thể trở nên thích nghi.

Tôi tắt vô tuyến rồi lên giường của vợ tôi. Mùi của nàng – ngọt và nồng nồng – dậy lên từ những tấm khăn trải giường. Nó làm tôi hơi say say nhưng tôi thích cái mùi này. Nó làm tôi nhớ đến hoa giành giành.

Lý do mà tôi không xem hết bộ phim là vì tôi có thể đoán được nó sẽ kết thúc thế nào. Những người đi tìm vàng rồi sẽ giết lẫn nhau, có lẽ khi chỉ còn cách thành phố vàng chừng mấy bước chân, và người đàn ông mù sẽ mò mẫm vào trong thành phố một mình mà không biết rằng ông ta đã trở lại El Dorado.

Tôi có thể làm một bộ phim hay hơn thế. Bộ phim của tôi sẽ kể về một đoàn thám hiểm, gồm cả đàn ông và phụ nữ; họ rời bỏ nhà cửa, công việc,

và gia đình – rời bỏ tất cả những gì họ từng biết. Họ băng qua biển và tàu của họ bị đắm gần bờ một mảnh đất không hề có trên bản đồ của họ. Một người trong số họ chết đuối. Một người khác bị thú rừng tấn công và ăn thịt. Nhưng những người khác vẫn tiếp tục đi. Họ vượt sông và đi qua một núi băng khổng lồ bằng xe chó kéo. Họ đi ròng rã nhiều tháng trời. Ở trên núi băng, họ cạn lương thực và có một lúc, tưởng như họ sẽ cắn xé ăn thịt lẫn nhau, nhưng không, họ không làm thế. Cuối cùng, họ thống nhất là sẽ ăn thịt những con chó. Đây là phần buồn của bộ phim.

Cuối phim, chúng ta sẽ thấy những nhà thám hiểm ngủ trên một đồng cỏ đầy hoa dại. Những bông hoa đẫm sương đêm và phủ đầy trên người họ – những cánh hoa chuông đất, hoa bóng nước, hoa sao, hoa huệ, hoa cúc đất, hoa violet, hoa cỏ – chúng phủ dày đến nỗi tất cả họ đều trở nên trắng xóa, đến nỗi không thể phân biệt người này với người khác, đàn ông và đàn bà, đàn bà và đàn ông. Rồi mặt trời mọc. Họ đứng dậy và giơ tay lên trời; trông họ như những thân cây trắng trên một mảnh đất mà loài người chưa từng đặt chân.

Thợ săn trên tuyết

Tub đã chờ suốt một giờ đồng hồ dưới tuyết rơi. Anh đi đi lại lại trên vỉa hè để giữ ấm người và thò đầu ra khỏi vệ đường mỗi khi anh nhìn thấy có ánh đèn tiến lại. Tuyết rơi ngày càng dày. Tub đứng dưới mái hiên một tòa nhà. Phía bên kia đường, những đám mây phủ trắng bầu trời phía trên mái nhà và màu trắng loang ra khắp trời. Anh đổi khẩu súng săn sang vai bên kia.

Một chiếc xe tải chạy qua khúc cua, còi xé tai, đuôi xe trượt trên tuyết. Tub tiến sát mép vỉa hè, đưa một tay ra. Chiếc xe leo lên vỉa hè rồi cứ thế chạy, một nửa trên đường, một nửa trên vỉa hè. Nó không hề giảm tốc độ. Tub đứng sững một giây, tay vẫn chìa ra, rồi nhảy lùi lại. Khẩu súng săn trượt khỏi vai anh, đập xuống mặt băng và một chiếc bánh mì kẹp rơi khỏi túi áo. Chiếc xe tải phóng ngang qua chỗ anh và dừng lại ở cuối phố.

Tub nhặt chiếc bánh mì kẹp, khoác lại khẩu súng săn lên vai và bước về phía chiếc xe tải. Người lái xe đang gục người trên vô lăng, hai tay vỗ đùi và chân đập xuống sàn xe. Trông anh ta như một nhân vật phim hoạt hình đang cười. “Tub, giá mà anh nhìn thấy chính anh”, người lái xe nói. “Trông anh như một quả bóng chuyền đội mũ. Có phải không, Frank?”

Người đàn ông ngồi cạnh mỉm cười và nhìn đi chỗ khác.

“Cậu suýt cán tôi”, Tub nói. “Cậu suýt đâm chết tôi”.

“Thôi nào, Tub”, người ngồi cạnh lái xe nói. “Bình tĩnh đi. Kenny chỉ đùa thôi mà”. Anh ta mở cửa xe và dịch vào ghế giữa.

Tub gập khẩu súng săn lại rồi trèo lên ngồi cạnh người kia. “Chân tôi cóng hết rồi đây này”, anh nói. “Nếu các cậu định 10 giờ mới đến thì sao các cậu không bảo là 10 giờ mới đến?”

“Tub, từ này tới giờ anh chỉ toàn kêu ca phàn nàn”, người ngồi giữa nói. “Nếu anh định kêu ca rên rỉ cả ngày thì có lẽ anh nên về nhà mà kêu ca

mãng mỗ mấy đứa con anh. Anh chọn đi”. Khi Tub không nói gì, anh ta quay sang người lái xe. “Được rồi, Kenny, đi thôi”.

Bọn trẻ hư hỏng nào đó đã đập vỡ kính chắn gió phía bên người lái xe, thế nên gió lạnh và tuyết xộc thẳng vào buồng lái. Máy sưởi không hoạt động. Ba người trên xe cố che chắn bằng mấy tấm chăn mà Kenny đã mang theo và kéo kín vành mũ trùm đầu. Tub cố gắng giữ ấm tay bằng cách chà chúng vào chắn nhưng Frank bắt anh dừng lại.

Họ rời khỏi Spokane rồi lái sâu vào vùng nông thôn, chạy dọc theo những hàng rào đen. Tuyết đã ngót nhưng vẫn không thể phân biệt được ranh giới giữa trời và đất. Những cánh đồng loang lổ tuyết hoàn toàn bất động. Cái lạnh gột trắng mặt ba người và làm cho hàng râu quai nón nổi bật trên má và mép họ. Ba người dừng lại hai lần để mua cà phê trước khi họ tiến vào rừng, nơi Kenny muốn đi săn.

Tub đã muốn đi săn ở một chỗ khác; hai năm liền họ đã đi săn ở khu vực này mà không gặp bất cứ con thú nào. Frank thì không quan trọng đi săn ở đâu, cậu ta chỉ muốn thoát khỏi cái xe tải khốn kiếp. “Thấy chưa?”, cậu ta vừa nói vừa đóng sầm cửa lại. Cậu ta dặng hai chân, ngửa mặt lên trời, hai mắt nhắm lại và hít một hơi dài. “Phải hít thở cái không khí này này”.

“Đã thế”, Kenny nói. “đất này lại là đất hoang. Hầu hết đất ở quanh chỗ này đều có chủ”.

“Lạnh quá”, Tub nói.

Frank thở hắt ra. “Đừng có kêu ca nữa, Tub. Tập trung đi”.

“Tôi đâu có kêu ca”.

“Tập trung”, Kenny nói. “Nếu không thì rồi cậu sẽ thấy mình mặc váy ngủ đứng bán hoa ở sân bay đấy, Frank”.

“Kenny”, Frank nói. “Cậu lảm mồm quá”.

“Rồi”, Kenny nói. “Tôi sẽ không nói một lời nào nữa. Ví dụ như tôi sẽ không nói gì về cái cô bảo mẫu nhỉ”.

“Cô bảo mẫu nào?”, Tub hỏi.

“Chuyện riêng của hai chúng tôi ấy mà”, Frank vừa nói vừa nhìn Kenny.

Kenny cười phá lên.

“Là cậu khơi ra đấy nhé”, Frank nói.

“Khơi cái gì?”

“Này” Tub nói. “Thế có định đi săn không nhỉ?”

Họ bắt đầu tiến vào cánh đồng. Tub khó nhọc vượt qua hàng rào. Frank và Kenny có thể giúp anh; họ có thể nâng cao dây rào phía trên và dẫm đè lên dây rào phía dưới, nhưng họ không làm thế. Họ đứng nhìn. Có rất nhiều hàng rào và Tub thở hỗn hển khi họ vào tới bìa rừng.

Họ săn suốt hai tiếng mà không thấy một con hươu nào. Không hề có dấu chân hay bất cứ dấu hiệu nào. Cuối cùng họ dừng lại ở một bờ suối để ăn. Kenny ăn một vài miếng pizza và vài thanh kẹo; Frank ăn một cái bánh mì kẹp, một quả táo, hai củ cà rốt và một miếng sô-cô-la; Tub ăn một quả trứng luộc và một cọng cần tây.

Kenny nói.

“Nếu có ai hỏi hôm nay tôi muốn được chết như thế nào thì tôi sẽ nói tôi muốn được xiên chả rồi đem nướng”. Cậu ta quay sang Tub: “Anh vẫn ăn kiêng à?” Cậu ta nháy mắt với Frank.

“Thế cậu nghĩ thế nào? Cậu nghĩ là tôi thích ăn trứng luộc à?”

“Tôi chỉ có thể nói đây là kiểu ăn kiêng duy nhất tôi từng biết mà càng ăn lại càng lên cân”.

“Ai bảo là tôi lên cân?”

“Ồ, tôi xin lỗi; tôi xin rút lại câu vừa rồi. Anh đang gầy mòn đi trông thấy. Có đúng không, Frank?”

Frank đang xòe bàn tay trên cái gốc cây mà cậu ta đã để thức ăn lên. Đốt ngón tay cậu ta có nhiều lông. Cậu ta đeo một cái nhẫn cưới to bản và trên ngón tay út bên phải có một cái nhẫn vàng, trên mặt nhẫn có một chữ F

trông như bằng kim cương. “Tub”, cậu ta nói. “Mười năm nay, anh đâu có cúi người xuống nhìn hai hạt cà của anh được”.

Kenny cúi gập người xuống vì cười. Cậu ta tháo mũ, đập đập vào chân.

“Thế tôi phải làm gì?”, Tub nói. “Hoóc môn của tôi nó thế”

Họ rời khỏi rừng và đi săn dọc theo bờ suối. Frank và Kenny đi một bên, Tub đi bờ bên kia, cả ba đi ngược lên đầu nguồn. Tuyết rơi nhẹ nhưng đã đóng thành một lớp dày và khó bước. Tub nhìn khắp nơi nhưng chỉ thấy mặt tuyết bằng phẳng, không một dấu chân; sau một hồi, anh không buồn nhìn nữa. Anh thôi không tìm kiếm các dấu chân thú và chỉ cố theo cho kịp Frank và Kenny ở bờ bên kia. Rồi một lúc, anh nhận ra anh đã không còn nhìn thấy họ nữa. Gió đang thổi từ phía bên anh sang phía bên kia; khi gió lặng, thỉnh thoảng anh nghe thấy tiếng Kenny cười – và không gì khác. Anh cố gắng đi nhanh hơn, xuyên qua những bông tuyết dạt, cố gắng gạt tuyết đi. Anh nghe thấy tim mình đập và cảm thấy hai má nóng ran nhưng anh không dừng lại.

Ở khúc quanh của dòng suối, Tub bắt kịp Frank và Kenny. Họ đang đứng trên một thân cây vắt ngang sang bờ của anh. Băng đã đóng lại phía dưới thân cây. Những cây sậy phủ băng nhô lên lờm chờm.

“Có thấy gì không?”, Frank hỏi.

Tub lắc đầu.

Ánh sáng ban ngày đã gần tàn nên họ quyết định sẽ quay lại đường cái. Frank và Kenny vượt qua thân cây; rồi cả ba đi xuôi dòng suối theo đúng những dấu chân của Tub trên tuyết. Họ đi chưa được bao xa thì Kenny đứng lại. “Nhìn này”, cậu ta nói và chỉ vào mấy dấu chân hươu chạy từ bờ suối vào rừng, vết chân của Tub chạy ngang qua những dấu chân hươu. Ngay trên bờ suối là mấy đống phân hươu rõ ràng. “Anh nghĩ đấy là cái gì hả Tub?”, Kenny đá vào mấy dấu chân. “Hạt điều trên bánh kem va-ni à?”

“Chắc là tôi không để ý”.

Kenny nhìn Frank.

“Tôi bị lạc”.

“Anh bị lạc. Hay nhỉ”.

Họ lần theo dấu chân vào rừng. Con hươu đã nhảy qua một hàng rào ngập một nửa trong tuyết. Một tấm biển “Cấm săn” được đóng trên đỉnh một cái cọc rào. Kenny muốn đuổi theo con hươu nhưng Frank nói không đời nào, đừng bao giờ đùa với dân quanh đây. Cậu ta nghĩ có thể người sở hữu mảnh đất này sẽ để họ săn nếu như ba người vào xin phép. Kenny không chắc chắn lắm nhưng cậu ta nhận ra rằng cho đến lúc họ trở lại xe và lái ra đường rồi vòng trở lại thì có lẽ trời đã tối.

“Cứ bình tĩnh”, Frank nói. “Dục tốc bất đạt. Nếu số con hươu đó phải chết về tay chúng ta thì thế nào ta cũng thấy nó; nếu không thì thôi”.

Họ đi ngược trở lại phía chiếc xe tải. Phần này của khu rừng chủ yếu là thông. Tuyết được che chắn khỏi ánh mặt trời nên đóng một lớp băng mỏng bên trên. Mặt băng đủ khỏe để đỡ được Frank và Kenny nhưng Tub thì liên tục sụt xuống dưới. Khi anh vung chân bước, mép băng cửa vào ống quần anh. Kenny và Frank bỏ anh lại ngày càng xa, cho đến lúc anh không còn nghe thấy tiếng họ nữa. Anh ngồi xuống một gốc cây lau mặt. Anh ăn cả hai cái bánh mì kẹp và một nửa gói bánh quy – ăn một cách rất chậm rãi. Xung quanh hoàn toàn vắng lặng.

Khi Tub vượt qua khỏi hàng rào cuối cùng để ra đường cái thì chiếc xe tải bắt đầu chuyển bánh. Anh phải chạy đuổi theo xe và chỉ vừa kịp bám lấy cửa sau thùng xe và leo được vào trong thùng xe. Anh nằm đó, thở hổn hển. Kenny ngoái nhìn qua gương chiếu hậu, cười toe toét. Tub bò vào chỗ khuất gió sau cabin để tránh gió. Anh kéo hai cái vành che tai xuống và dựng cổ áo lên quá cằm. Ai đó gõ vào cửa sổ nhưng Tub không ngoái lại.

Anh và Frank đợi bên ngoài trong lúc Kenny vào bên trong trang trại để xin phép. Căn nhà cũ kỹ, sơn tường đã bong lên ở hai bên sườn. Khói bay về phía tây từ ống khói trên nóc nhà và tỏa ra thành một dải mây mỏng. Phía trên sườn đồi, một dải mây màu xanh cũng đang bay lên.

“Trí nhớ của cậu quả là ngắn”, Tub nói.

“Cái gì?” Frank nói. Từ này đến giờ, cậu ta mãi nhìn ra xa.

“Ngày xưa, lúc nào tôi cũng về phe cậu”.

“Rồi, ngày xưa anh hay về phe tôi. Thế thì sao?”

“Lẽ ra cậu không nên bỏ lại tôi trong rừng như thế”

“Anh lớn rồi, Tub. Anh có thể tự xoay sở được. Mà này, nếu anh nghĩ anh là người duy nhất có chuyện phải lo thì anh sai rồi”.

“Cậu có chuyện gì hả Frank?”

Frank đá vào một cành cây thò ra khỏi tuyết. “Không có gì”, Frank nói.

“Kenny nói chuyện cô bảo mẫu là có ý gì?”

“Kenny chỉ được cái lăm mồm”, Frank nói.

Kenny bước ra khỏi trang trại và giơ ngón tay cái lên ra hiệu mọi việc ổn cả. Cậu ta bắt đầu bước về phía bìa rừng. Khi họ vượt qua một chuồng gia súc, một con chó săn màu đen với một cái mũi chảy nước vọt ra sủa chỗ vào họ. Mỗi lần sủa, con chó lại lùi lại một tí, như một khẩu thần công bị giật ngược trở lại sau mỗi lần nhả đạn. Kenny cũng phủ phục xuống trên hai tay hai chân rồi kêu ăng ẳng và sủa ngược trở lại con chó. Con chó lùi vào trong chuồng gia súc, vừa chạy vừa thỉnh thoảng lén nhìn lại.

“Đúng là chó già”, Frank nói. “Lão làng. Chắc phải 15 tuổi trở lên”.

“Già cóc đẽ”, Kenny nói.

Qua khỏi chuồng gia súc, họ băng ngang qua những cánh đồng. Đất ở đây không có hàng rào bao quanh và mặt băng dày nên họ có thể đi nhanh. Họ men theo bờ cánh đồng cho đến khi họ nhìn thấy dấu chân hươu và lần theo nó vào trong rừng, càng ngày càng sâu về phía những quả đồi. Những hàng cây bắt đầu mờ dần cùng bóng tối, gió bắt đầu mạnh lên, cuốn những vụn băng nhọn từ mặt đất lên châm vào mặt họ. Cuối cùng, họ mất dấu chân hươu.

Kenny chửi thề và ném cái mũ xuống đất. “Đây là ngày đi săn tồi tệ nhất trong đời tôi, chưa bao giờ tệ thế này”. Cậu ta nhặt mũ lên rồi phủi

tuyệt đi. “Đây là mùa đầu tiên tôi không săn được con hươu nào kể từ khi tôi 15 tuổi”.

“Vấn đề không phải ở con hươu” Frank nói. “Vấn đề là ở chuyện đi săn. Có rất nhiều yếu tố khác nhau trong tự nhiên, cậu phải thuận theo tự nhiên”.

“Cậu đi mà thuận theo chúng”, Kenny nói. “Tôi thì vào rừng là để săn hươu chứ không phải để nghe mấy cái triết lý nhằm nhí đấy. Mà nếu không tại anh béo này thì tôi đã săn được con hươu rồi”.

“Đủ rồi đấy”, Frank nói.

“Còn cậu nữa, cậu thì quá mãi nghĩ đến cái cục cưng quý hóa của cậu nên dù có hươu ngay trước mặt thì cậu cũng chẳng nhận ra”.

“Cậu im đi”, Frank nói và bỏ đi.

Kenny và Tub đi theo cậu ta trở lại cánh đồng. Khi họ tiến gần tới trang trại, Kenny dừng lại, chỉ vào tấm biển cấm săn. “Tôi ghét cái biển cấm đó”, cậu ta nói rồi giương súng lên, siết cò. Tiếng súng nghe như tiếng một cành cây khô gãy xuống. Cái biển toác từ mép bên phải lên tận đỉnh. “Đấy”, Kenny nói. “Nó đã chết”.

“Thôi đi” Frank vừa nói vừa tiến lên phía trước.

Kenny nhìn Tub. Anh mỉm cười. “Tôi ghét cái cây kia”, Kenny nói và lại nổ súng. Tub vội vã đuổi theo Frank. Anh vừa định cất tiếng thì con chó từ trong trại gia súc chạy ra và sủa bọn họ. “Thôi nào, thôi nào” Frank nói.

“Tôi ghét cái con chó đấy”, Kenny nói sau lưng họ.

“Đủ rồi đấy”, Frank nói. “Cậu bỏ súng xuống đi”.

Kenny lại nổ súng. Viên đạn xuyên thẳng vào giữa hai mắt con chó. Nó gục xuống tuyết, hai chân xoạc ra hai bên, đôi mắt màu vàng mở to, trợn trừng. Ngoại trừ vết máu, trông nó giống như một tấm thảm da gấu. Máu chảy dọc mõm con chó xuống tuyết.

Cả ba đứng nhìn con chó nằm trên tuyết.

“Nó đã làm gì cậu nào?”, Tub nói, “Nó chỉ sửa thôi”.

Kenny quay sang Tub. “Tôi ghét anh”.

Tub vẩy súng từ ngang hông. Kenny giật người ra phía hàng rào rồi khụy đầu gối xuống. Cậu ta quỳ ở đó, hai tay ấn vào bụng. “Nhìn đi”, cậu ta nói. Hai bàn tay cậu ta đẫm máu. Trong ánh hoàng hôn, máu của cậu ta có màu xanh nhiều hơn là màu đỏ. Trông như thể nó thuộc về những bóng cây, hoàn toàn ăn nhập với chúng. Kenny từ từ nằm ngửa ra. Cậu ta thở dài mấy lần. “Anh đã bắn tôi”, cậu ta nói.

“Tôi không có cách nào khác”, Tub nói. Anh quỳ xuống cạnh Kenny. “Ôi Chúa ơi”, anh nói. “Frank, Frank”.

Frank vẫn bất động kể từ lúc Kenny bắn chết con chó.

“Frank”, Tub kêu to.

“Tôi chỉ định đùa thôi” Kenny nói. “Chỉ là một trò đùa thôi mà. Ôi!”, cậu ta nói và đột nhiên cong người lên. “Ôi”, cậu ta lại nói rồi sục gót chân vào trong tuyết, đẩy đầu mình trượt đi. Rồi cậu ta dừng lại và cứ nằm đó, người vật qua vật lại như một đồ vật đang khởi động.

“Kenny”, Frank nói. Cậu ta cúi xuống và đặt bàn tay đi găng lên lông mày Kenny.

“Anh đã bắn cậu ấy”, cậu ta nói với Tub.

“Cậu ấy buộc tôi phải bắn”, Tub nói.

“Không, không, không”, Kenny nói.

Tub đang ràn rụa nước mắt nước mũi. Cả khuôn mặt anh đầm đìa nước mắt. Frank nhắm mắt lại, rồi nhìn xuống Kenny. “Cậu đau chỗ nào?”

“Khắp mọi nơi”, Kenny nói. “chỗ nào cũng đau”

“Ôi Chúa ơi”, Tub nói.

“Ý tôi là, viên đạn trúng chỗ nào?”, Frank nói.

“Chỗ này”, Kenny chỉ vào vết thương ở trên bụng. Máu đang rỉ ra chậm chậm.

“Cậu còn may đấy”, Frank nói. “Nó ở bên trái. Không trúng ruột thừa. Nếu mà trúng ruột thừa thì cậu đã toi rồi”. Cậu ta quay mặt đi và nôn xuống tuyết; hai tay quàng chặt lấy hai bên hông như để giữ ấm.

“Cậu không sao chứ?”, Tub nói.

“Trong xe có mấy viên aspirin đấy”, Kenny nói.

“Tôi không sao”, Frank nói.

“Cho tôi cơ mà”, Kenny nói.

“Chúng ta nên gọi xe cấp cứu”, Tub nói.

“Lạy Chúa”, Frank nói. “Chúng ta sẽ giải thích thế nào?”

“Thì cứ nói đúng như chuyện đã xảy ra”, Tub nói. “Cậu ta định bắn tôi nhưng tôi bắn cậu ta trước”.

“Đừng nói thế”, Kenny nói. “Mà tôi cũng không định bắn anh”.

Frank vỗ vào cánh tay Kenny. “Phức tạp làm gì cho mệt; nào đi nào”.

Tub nhặt súng của Kenny lên trong lúc họ bước về phía nhà chính của trang trại. “Không nên để súng bừa bãi”, anh nói. “Kenny có thể lại nghĩ ra cái gì đó”.

“Tôi có thể nói với anh một điều”, Frank nói. “Lần này thì anh quá đà rồi đấy. Chuyện này đúng là có một không hai”.

Họ phải gõ cửa tới hai lần thì một người đàn ông gầy gò tóc rử mới ra mở cửa. Căn phòng phía sau anh ta mù mịt khói. Anh ta nheo mắt nhìn họ.

“Có được con nào không?” anh ta hỏi.

“Không”, Frank nói.

“Tôi biết mà. tôi đã nói với cậu bạn các anh như thế”.

“Chúng tôi có một tai nạn”.

Người đàn ông nhìn vượt qua Frank và Tub vào khoảng trống phía sau. “Bắn nhầm bạn hả?”

Frank gật đầu.

“Tôi bắn”, Tub nói.

“Tôi đoán các cậu muốn dùng nhờ điện thoại”.

“Nếu ông cho phép”.

Người đàn ông ngoái đầu nhìn vào trong nhà rồi bước tránh sang một bên. Frank và Tub theo ông ta vào trong nhà. Một người phụ nữ đang ngồi bên bếp lò ở chính giữa căn phòng. Bếp lò đang bốc khói mù mịt. Chị ta cứ nhìn từ đầu xuống chân rồi lại từ chân lên đầu đứa bé đang nằm ngủ trong lòng. Khuôn mặt chị ta trắng và ẩm ướt; những lọn tóc được rẽ ngang trán. Tub hơ hai tay trên bếp lò trong lúc Frank đi vào bếp gọi điện. Người đàn ông chủ nhà đứng ở cửa sổ, hai tay đút túi quần.

“Bạn tôi đã bắn con chó của ông”, Tub nói.

Người đàn ông gật đầu mà không ngoảnh lại. “Lẽ ra tôi nên tự tay bắn nó. Nhưng tôi không thể”, ông ta nói.

“Anh ấy cưng cái con chó đó quá mức”, người đàn bà nói. Đứa trẻ ọ ẹ và chị ta đung đưa nó.

“Anh bảo bạn tôi bắn à?” Tub hỏi. “Anh bảo cậu ấy bắn con chó à?”

“Nó già yếu quá rồi. Không cả nhai được thức ăn nữa. Lẽ ra tôi nên tự tay bắn nó”.

“Anh mà đòi bắn được nó!”, người đàn bà nói. “Còn khuya”.

Người đàn ông nhún vai.

Frank đi từ trong bếp ra. “Chúng ta sẽ phải tự đưa cậu ấy đi thôi. Bệnh viện gần nhất ở cách đây 50 dặm và họ cũng chẳng còn cái xe cứu thương nào”.

Người đàn bà biết một lối đi tắt nhưng đường đi phức tạp nên Tub phải ghi lại. Người đàn ông chỉ cho họ chỗ tìm mấy tấm ván để khiêng Kenny. Anh ta không có đèn pin nhưng nói rằng anh ta sẽ bật đèn ngoài hiên lên.

Bên ngoài, trời tối. Mây xuống thấp và nặng; gió thổi từng đợt rét buốt. Cái cửa lưới lỏng lẻo của căn nhà cứ đập chầm chầm rồi nhanh dần lên khi

gió mạnh dần. Frank đi tìm những tấm ván trong lúc Tub đi tìm Kenny. Kenny không còn ở chỗ cũ. Tub thấy cậu ta ở trên lối vào, đang nằm sấp.

“Cậu ổn chứ?”, Tub hỏi.

“Tôi thấy đau”.

“Frank nói là đạn không trúng ruột thừa của cậu mà”.

“Tôi đã cắt ruột thừa rồi”.

“Xong rồi”, Frank bước tới chỗ hai người. “Chả mấy mà bọn tôi sẽ đưa cậu tới một cái giường ấm áp”. Frank đặt hai tấm ván ở phía bên phải Kenny.

“Miễn là đừng có giao tôi cho mấy y tá nam”, Kenny nói.

“Ha ha” Frank nói. “Đấy, tinh thần phải thế mới được. Sẵn sàng nhé, nào, lên” và cậu ta lật Kenny lên tấm ván. Kenny kêu rú lên và đạp hai chân. Khi cậu ta bớt kêu, Frank và Tub nhấc tấm ván lên, khiêng dọc lối vào. Tub ở đầu cuối tấm ván và với tuyệt cú tiếp tục thốc vào mặt anh, anh khó khăn lắm mới di chuyển được. Anh cũng mệt mà người đàn ông trong nhà đã quên bật điện ngoài hiên. Khi họ vừa vượt qua căn nhà, Tub trượt chân và phải buông tay khỏi tấm ván. Tấm ván rớt xuống đất và Kenny ngã lộn ra ngoài, lăn dài dọc lối vào, vừa lăn vừa kêu gào thảm thiết. Cậu ta dừng lại ở ngay bánh trước chiếc xe tải.

“Đồ lợn béo phì nộn”, Frank kêu lên. “Anh chẳng được cái tích sự chó gì cả”.

Tub túm cổ áo Frank và ép cứng cậu ta vào hàng rào. Frank cố gỡ tay Tub ra nhưng Tub lắc cậu ta và tát qua tát lại vào mặt cậu ta cho đến lúc cậu ta đầu hàng.

“Cậu thì biết cái chó gì về béo phì, hả?”, Tub nói. “Cậu có biết gì về hoóc môn không?” Anh vừa nói vừa tiếp tục lắc Frank. “Cậu thì biết cái chó gì về tôi?”

“Được rồi, được rồi” Frank nói.

“Đừng có bao giờ mở mồm nói thế một lần nữa”, Tub nói.

“Rồi, rồi”.

“Tôi cảm cậu nói với tôi bằng cái giọng đó. Tôi cảm theo dõi tôi. Tôi cảm cười nhạo tôi”.

“Được rồi, Tub. Tôi hứa”.

Tub buông Frank ra và quay đi. Hai cánh tay anh buông thõng bên sườn.

“Tôi xin lỗi, Tub”, Frank chạm vào vai anh. “Tôi ra xe đây”.

Tub đứng cạnh hàng rào một lúc rồi cầm khẩu súng ở hiên lên. Frank đã đặt Kenny lên cáng và họ đưa Kenny vào thùng chiếc xe tải. Frank đập mấy tấm phủ ghế lên người Kenny. “Ấm chưa?”, Frank hỏi.

Kenny gật đầu.

“Rồi. Nào, lùi cái xe này thế nào nhỉ?”

“Đẩy cần số sang trái và lên trên”, Kenny ngồi dậy khi Frank chui vào buồng lái. “Frank!”

“Gì?”

“Nếu nó tắc thì đừng có cố đấy”.

Chiếc xe tải nổ máy ngay tức khắc. Frank nói.

“Phải công nhận là người Nhật giỏi. Một nền văn hóa cổ như thế, tâm linh như thế mà họ làm ra một cái xe tải thế này”. Cậu ta liếc Tub. “Thôi nào, tôi xin lỗi. tôi không biết là anh cảm thấy như thế; thề có Chúa là tôi không hề biết. Lẽ ra anh phải nói chứ”.

“Tôi có nói còn gì”.

“Bao giờ? Kể một lần xem nào”.

“Mới vài giờ trước chứ đâu”.

“Chắc là tôi không để ý”.

“Chứ còn sao, Frank”, Tub nói. “Cậu chẳng bao giờ để ý cái gì cả”.

“Tub”, Frank nói. “Chuyện bản nhằm lúc này ấy mà, lẽ ra tôi nên thông cảm với anh hơn. Tôi nghĩ thế. Anh đang có nhiều chuyện phải nghĩ. Tôi muốn anh biết đây không phải lỗi tại anh. Cậu ta buộc anh phải làm thế”.

“Cậu nghĩ thế à?”

“Tất nhiên rồi. Hoặc anh hoặc cậu ta. Tôi cũng sẽ làm như anh nếu tôi là anh, chắc chắn là thế”

Gió vẫn thổi thốc vào mặt họ. Tuyết đã biến thành một bức tường trắng di động ngay trước ánh đèn xe; tuyết xộc vào trong buồng lái qua lỗ hổng trên kính chắn gió và đập lên người họ. Tub vỗ hai tay vào nhau và liên tục ngọ nguậy người để giữ ấm nhưng không ăn thua.

“Chắc phải dừng lại thôi”, Frank nói. “Tay tôi tê cứng cả rồi”.

Phía trước, họ nhìn thấy những ánh đèn bên đường. Đó là một quán cơm. Bãi đậu xe có rất nhiều xe jeep và xe tải. Một vài chiếc xe có những con hươu được buộc ngang trên nóc. Frank đỗ xe và họ vào chỗ Kenny nằm.

“Cậu sao rồi?”, Frank nói.

“Tôi lạnh”.

“Cậu còn tốt chán. Trong cabin còn lạnh hơn, tin tôi đi. Cậu nên sửa lại cái kính chắn gió”.

“Xem kìa”, Tub nói. “cậu ấy đã đập chắn ra còn gì”. Những cái chắn đang nằm thành một đồng cạch thành xe.

“Kenny”, Frank nói. “cậu kêu cậu lạnh nhưng cậu lại không chịu giữ ấm. Cậu cũng phải biết điều chứ”. Frank đắp chắn lên người Kenny và gài mép chắn ở các góc.

“Chắn bị bay ra đấy chứ”.

“Thế thì phải giữ chúng”.

“Sao lại dừng xe lại?”

“Vì nếu tôi và Tub không ấm lên thì chúng tôi sẽ chết cứng và lúc đó thì cậu sẽ ra sao?”. Frank dấm nhẹ vào tay Kenny. “Cố lên một chút đi”.

Quầy bar chật ních những người đàn ông mặc áo jacket, chủ yếu màu da cam. Phục vụ bàn mang cà phê ra. “Đúng thứ chúng ta cần”, Frank vừa nói vừa ử tay quanh cốc cà phê bốc khói. “Tub này, tôi cứ nghĩ mãi. Anh nói là tôi không để ý cái gì cả, anh đúng đấy”.

“Thôi mà”.

“Không, anh nói đúng đấy. Tôi đoán là tôi đã bận tâm về nhiều về bản thân mình. Tôi có nhiều việc phải nghĩ quá. Dĩ nhiên đấy cũng không nên là lí do”.

“Bỏ qua đi, Frank. Tôi mất bình tĩnh ấy mà. Cả hai chúng ta đều hơi mất bình tĩnh”.

Frank lắc đầu. “Cũng không chỉ có thế đâu”.

“Cậu có muốn nói về chuyện đó không?”

“Nhưng anh phải giữ kín nhé, Tub”

“Chắc chắn rồi, Frank. Chỉ có tôi và cậu biết”.

“Tub, tôi nghĩ là tôi sẽ bỏ Nancy”.

“Ôi, Frank. Ôi, Frank” Tub ngả người ra sau, lắc đầu.

Frank đặt tay lên cánh tay Tub. “Tub, anh đã bao giờ thực sự yêu chưa?”

“Ờ thì..”..

“Ý tôi là yêu thực sự ấy”, Frank bóp vào cổ tay Tub. “Yêu bằng toàn bộ con người anh”.

“Tôi không biết. Nếu cậu nói thế thì tôi không biết”.

“Thế tức là anh chưa. Không phải tôi có ý gì nhưng mà nếu anh không biết thì tức là anh chưa từng”. Frank bỏ tay Tub ra. “Đây không phải là chuyện yêu đương vợ vẫn đâu”.

“Thế cô ấy là ai?”

Frank ngập ngừng. Cậu ta nhìn vào cái cốc không. “Roxanne Brewer”.

“Con gái lão Cliff Brewer ấy hả? Con bé bảo mẫu ấy hả?”

“Anh đừng có phân chia người ta thành loại này loại khác như thế, Tub. Đây chính là cái làm cho mọi thứ hỏng bét. Và đây là lý do mà cả cái nước này đang lao xuống địa ngục”.

Tub lắc đầu. “Nhưng mà con bé đó chắc không quá..”.

“Mười sáu. Cô ấy sẽ lên 17 vào tháng Năm này”. Frank mỉm cười. “Ngày 4 tháng Năm, lúc 3 giờ 27 phút chiều. Ôi, Tub, một trăm năm trước đây thì người ta đã coi cô ấy là một bà già ế chồng vào tuổi 17. Juliet chỉ có 13”.

“Juliet nào? Juliet Miller á? Lạy Chúa, Frank, con bé ấy còn chưa cả có ngục. Nó vẫn còn đang thích nuôi ếch”.

“Không phải Juliet Miller. Juliet và Romeo. Tub, anh không thấy là anh luôn phân loại người ta thành loại này loại khác sao? Người này là ông chủ, cô kia là thư ký, anh kia lái xe tải, cô kia mới có 16 tuổi. Tub, cái người mà anh gọi là cô bé trông trẻ này, cái người mà anh gọi là 16 tuổi này, ngay cái đầu ngón tay của cô ấy cũng chứa nhiều thứ hơn hầu hết những gì chúng ta chứa trong người. Tôi nói anh nghe, cô ấy thực sự đặc biệt”.

“Tôi biết là bọn trẻ con thích con bé”.

“Cô ấy đã chỉ cho tôi những thế giới mà tôi không cả biết là có tồn tại”.

“Thế Nancy nghĩ gì về chuyện này?”

“Nancy vẫn chưa biết”.

“Cậu chưa nói với cô ấy sao?”

“Chưa. Chuyện ấy không dễ. Cô ấy đã quá tốt với tôi bao nhiêu năm nay. Rồi còn phải nghĩ đến bọn trẻ nữa”. Ánh sáng trong mắt Frank lác đi và cậu ta lấy mu bàn tay dụi mắt. “Chắc anh nghĩ tôi là thằng tòi”.

“Không đâu, Frank. Tôi không nghĩ thế”

“Nhưng mà anh nên nghĩ thế”

“Frank, khi cậu có một người bạn thì điều đó có nghĩa là cậu có một người luôn đứng về phía cậu, bất kể thế nào. Ít nhất tôi nghĩ bạn bè là như thế”

“Anh nói thật lòng chứ Tub?”

“Dĩ nhiên rồi”.

“Anh không biết là nghe anh nói vậy tôi vui thế nào đâu”.

Kenny đã cố ra khỏi xe tải. Cậu ta đã vượt qua khỏi thành xe, đầu vẫn còn nhô lên phía trên thành xe. Tub và Frank đặt cậu ta trở lại sàn xe và đắp chăn lên. Cậu ta chửi thề và đánh răng lập cập. “Tôi đau, Frank”.

“Lẽ ra cậu đã không đau thế nếu cậu cứ nằm yên. Giờ chúng ta sẽ tới bệnh viện. Hiểu không? Cậu nói đi, tôi sẽ đến bệnh viện”.

“Tôi sẽ đến bệnh viện”.

“Nhắc lại xem nào”.

“Tôi sẽ đến bệnh viện”.

“Rồi, giờ thì cậu cứ nhắc đi nhắc lại câu đó và chẳng mấy chốc chúng ta sẽ đến bệnh viện”.

Họ đi được vài dặm thì Tub quay sang Frank. “Tôi mới làm một việc rất tệ”, Tub nói.

“Việc gì?”

“Tôi bỏ quên tờ giấy chỉ đường ở cái bàn trong quán rồi”.

“Không sao. Tôi còn nhớ mang máng”.

Tuyết đã ngớt và mây bắt đầu quang trên những cánh đồng nhưng trời không ấm lên và sau một lúc thì cả Frank và Tub lại rét cóng và run lập cập. Frank suýt nữa không cua nổi xe qua một khúc cua và họ quyết định dừng lại ở trạm nghỉ tiếp theo.

Toilet trong trạm có một cái máy sưởi tay tự động và họ thay phiên nhau đứng trước cái máy, vừa mở phanh áo khoác và áo lót để cho dòng khí nóng thổi vào mặt và ngực.

“Những gì cậu kể với tôi lúc trước” Tub nói. “Cảm ơn cậu đã tin tôi”.

Frank ngọ nguậy những ngón tay trước cái máy sưởi. “Tôi nghĩ thế này, Tub ạ, không có ai có thể là ốc đảo. Ai cũng phải tin tưởng một ai đó”.

“Frank này”.

Frank chờ.

“Khi tôi nói chuyện hoóc môn ấy mà, chuyện đấy không đúng đâu. Sự thật là tôi ăn quá nhiều. Lúc nào cũng ăn. Sáng rồi tối, rồi trong nhà tắm, rồi ở trên đường”. Anh quay người và để cho dòng khí nóng thổi vào lưng. “Tôi thậm chí còn giấu thức ăn cả ở cái máy nhà giấy lau tay ở cơ quan”.

“Thế hoóc môn của anh hoàn toàn bình thường à?”. Frank đã bỏ giày và tất ra. Cậu ta giơ chân phải, rồi chân trái lên cái máy sưởi.

“Ừ, chẳng làm sao cả”.

“Alice có biết chuyện này không?”. Cái máy sưởi tắt đi và Frank bắt đầu buộc dây giày.

“Không ai biết. Đấy chính là điều tệ nhất. Béo cũng chả sao – tôi chẳng bao giờ muốn gầy cả – nhưng mà tệ nhất là phải nói dối. Phải sống hai mặt, cứ như là điệp viên hay là dân giết người thuê. Tôi hiểu mấy loại người đó. Tôi biết họ cảm thấy thế nào. Lúc nào cũng phải nghĩ xem mình nên nói gì và làm gì. Lúc nào cũng cảm thấy như người khác đang quan sát mình, đang cố bắt quả tang mình. Không lúc nào được là mình cả. Ví dụ như tôi phải khăng khăng ra vẻ chỉ ăn một quả cam vào bữa sáng nhưng rồi sau đó tôi lại ăn thốc ăn tháo trên đường đi làm. Nào là bánh quy Oreo, rồi là kẹo Mars, rồi là kẹo Twinkies, rồi là Sugar Babies, rồi Snickers”. Tub liếc nhìn Frank rồi quay đi. “Thật là kinh tởm, phải không?”

“Ôi Tub, ôi Tub”, Frank lắc đầu. “Đi nào”. Cậu ta cầm vào cánh tay Tub và dẫn anh vào khu ăn uống. “Bạn tôi đang đói”, cậu ta nói với cô phục vụ. “Cô làm ơn mang ra bốn suất bánh kẹp, thật nhiều bơ và mật”.

“Frank”.

“Ngồi xuống đi”.

Khi họ mang thức ăn ra, Frank xắn một tảng bơ lớn và phết lên những cái bánh kẹp. Rồi cậu ta đổ cả lọ mật lên trên, dàn đều khắp đĩa. Frank ngả người về trước, chống cằm lên một bàn tay.

“Ăn đi, Tub”.

Tub ăn mấy miếng lớn, rồi bắt đầu lau miệng. Nhưng Frank giật lấy giấy ăn khỏi tay Tub. “Không cần lau”, Frank nói. Tub lại ăn. Mật chảy ròn ròn dưới cằm anh, nhỏ xuống thành một hàng râu. “Chén đi, Tub”, Frank nói và đẩy một chiếc đĩa⁶ nữa ngang qua bàn cho Tub. “Ăn cho đã đi”. Tub cầm đĩa lên tay trái, hạ thấp đầu và bắt đầu ăn ngấu nghiến. “Ăn sạch đĩa”, Frank nói khi những cái bánh kẹp đã biến mất. Tub cầm lần lượt từng cái đĩa lên và liếm sạch sẽ. Anh ngả lưng ra sau, cố gắng thở đều.

“Tuyệt vời”, Frank nói. “Anh no chưa?”

“No rồi”, Tub nói. “Tôi chưa bao giờ no đến thế”

Những tấm chắn của Kenny lại bị vun thành đống ở thành xe.

“Chắc là lại bị gió thổi”, Tub nói.

“Mấy cái chắn này chả được tích sự gì cho cậu ấy”, Frank nói. “Tốt nhất là dùng vào việc khác vậy”.

Kenny làm bầm. Tub nghiêng đầu xuống. “Gì cơ? Nói to lên”.

“Tôi sẽ đến bệnh viện”, Kenny nói.

“Đúng rồi”, Frank nói.

Những cái chắn giữ họ ấm. Gió vẫn thổi vào mặt và tay Frank nhưng dù sao họ cũng ấm hơn. Tuyết mới trên mặt đường và trên những thân cây lấp lánh sáng dưới ánh đèn xe. Những khoảng sáng hình chữ nhật từ ô cửa sổ các trang trại bên đường nổi lên trên nền tuyết xanh của các cánh đồng.

“Frank này”, Tub cất tiếng sau một lúc. “cái người chủ trang trại lúc nãy ấy mà. Anh ta nhờ Kenny bắn chết con chó”.

“Anh đùa hả?” Frank ngả người về phía trước. “Ôi cái thằng Kenny. Có trời mới hiểu được các trò của nó”. Cậu ta phá ra cười và Tub cũng cười.

Tub quay người về phía thùng xe, mỉm cười. Kenny nằm ngửa, hai cánh tay bắt chéo trên bụng, vừa ngắm những ngôi sao vừa mấp máy môi. Ngay phía trên đầu là chòm sao Thần Nông và phía dưới chân Kenny, về hướng bệnh viện là sao Polaris, sao Bắc Cực, người dẫn đường cho các thủy thủ trên biển. Khi chiếc xe chạy vòng qua những quả đồi uốn lượn, những ngôi sao cũng chạy qua chạy lại giữa hai mũi giày của Kenny nhưng không bao giờ ra khỏi tầm nhìn của cậu ta. “Mình sẽ đến bệnh viện”, Kenny nói. Nhưng cậu ta đã nhầm. Ở cách đây một quãng xa, họ đã rẽ nhầm một lối khác.

Kẻ nói dối

Mẹ tôi đọc mọi thứ, trừ sách. Bà đọc quảng cáo trên xe buýt, bà đọc toàn bộ thực đơn nhà hàng khi chúng tôi đi ăn, bà đọc các tấm pano, áp phích – đại để, cứ cái gì không có bìa là mẹ tôi muốn đọc. Vì thế nên khi mẹ tôi tìm thấy một lá thư trong ngăn kéo của tôi thì mẹ tôi đọc, dù thư không gửi cho bà. “Đăng nào thì thằng James cũng có gì phải giấu giếm đâu?”, mẹ tôi nghĩ như thế. Bà nhét lá thư trở lại ngăn kéo sau khi đọc xong rồi đi từ phòng này sang phòng khác trong căn nhà lớn vắng người, vừa đi vừa lăm bằm một mình. Rồi bà lấy lá thư ra đọc lại một lần nữa. Sau đó, không mặc áo khoác cũng không đóng cửa, bà xuống thêm đi về nhà thờ ở cuối phố. Dù bực mình hay hoang mang đến đâu, bà luôn đến dự buổi cầu kinh lúc 4 giờ chiều.

Hôm đó trời đẹp – xanh và lạnh và lạng gió nhưng mẹ tôi bước đi như thể đang đi trong gió mạnh; người bà gập lại, chân bước những bước ngắn, vội vã. Anh chị tôi và tôi thấy dáng đi này của bà thật buồn cười và chúng tôi thường nhấm nháy nhau khi mẹ tôi đi ngang qua mặt chúng tôi để cời lửa hoặc tưới cây. Chúng tôi không để cho mẹ phát hiện ra trò của chúng tôi. Bà hẳn sẽ không thể nào tin được là mình lại có cái gì đó đáng cười. Cái gần nhất với sự hài hước ở mẹ tôi là tiếng cười ha ha, không thật. Những người lạ đôi khi kinh ngạc nhìn bà.

Trong lúc chờ ông linh mục đến muộn, mẹ tôi cầu nguyện. Bà cầu nguyện theo một lối quen thuộc, có trật tự, và thành kính: trước hết là cho người chồng quá cố của bà, tức cha tôi; rồi sau đó là cha mẹ bà – cũng đã chết. Bà sẽ cầu nguyện nhanh cho cha mẹ của bố tôi – chủ yếu là có tính nghi thức vì bà không ưa họ; cuối cùng bà cầu nguyện cho các con của bà theo thứ tự tuổi tác, tôi ở cuối cùng. Mẹ tôi không coi sự sáng tạo là một phẩm chất đáng quý và từ đầu cho đến khi tên tôi xuất hiện thì lời cầu nguyện của mẹ tôi giống hệt như mọi ngày.

Khi đến tôi, mẹ tôi cầu nguyện thẳng thừng. “Con cứ tưởng là nó sẽ không làm thế nữa. Ông Murphy nói nó đã khỏi hẳn. Giờ con phải làm thế nào đây?”. Giọng bà có vẻ trách móc. Mẹ đã đặt rất nhiều hy vọng vào việc tôi khỏi hẳn; bà đã coi đó là câu trả lời cho những lời cầu nguyện của bà. Để tạ ơn Chúa, bà đã gửi rất nhiều tiền cho Hội truyền đạo Thomasite – số tiền bà đã để dành để đi du lịch ở Rome. Bây giờ bà cảm thấy như bị lừa và cần phải bày tỏ thái độ. Khi ông linh mục bước vào, mẹ ngồi trở lại ghế và tiếp tục buổi lễ. Sau lễ ban thánh thể, bà lại bắt đầu lo lắng và đi thẳng về nhà mà không dừng lại nói chuyện với Dorothea, bà già vẫn luôn tìm mẹ sau buổi lễ để nói chuyện về những kế hoạch ám hại bà của bọn tay sai của quỷ Sa tăng, và bọn theo mật giáo. Dorothea nheo mắt nhìn bà đi khỏi.

Sau khi trở về nhà, mẹ tôi lấy lá thư trong ngăn kéo của tôi ra và mang nó vào bếp. Bà giữ nó trên bếp bằng những đầu móng tay; mặt bà quay đi chỗ khác để không phải nhìn nó, rồi bật bếp đốt. Khi ngọn lửa bắt đầu cháy gần vào các móng tay, bà thả lá thư đang cháy vào bồn rửa bát và nhìn ngọn lửa đen dần đi, bập bùng, và thu hẹp lại như một nắm tay khép dần lại. Rồi bà xối nước cho nó trôi xuống cống và gọi điện cho bác sĩ Murphy.

Lá thư đó tôi gửi cho thằng Ralphy bạn tôi ở Arizona. Nó từng sống ở đối diện nhà chúng tôi nhưng rồi nó chuyển đi. Hầu hết lá thư chỉ kể về chuyến đi đến đảo Alcatraz của lớp tôi. Chuyện đó thì cũng chẳng sao. Cái mà mẹ tôi chú ý là khổ cuối cùng; tôi đã viết là mẹ tôi dạo này hay ho ra máu mà bác sĩ chẳng biết tại sao và chúng tôi thì chỉ biết hy vọng chuyện không có gì nghiêm trọng.

Chuyện này không có thật. Mẹ tôi tự hào về sức khỏe của bà; bà tự coi mình là một con ngựa: “Tôi là một con ngựa khỏe”, bà thường nói vậy khi người ta hỏi thăm sức khỏe bà. Từ vài năm nay tôi hay bị đặt một số thứ không mấy hay ho và chuyện này làm mẹ hết sức phiền lòng – đến mức bà đã đưa tôi đến gặp bác sĩ Murphy và tôi đang ngồi ở văn phòng của bác ấy lúc bà đốt lá thư. Bác sĩ Murphy là bác sĩ của gia đình tôi, bác ấy không được đào tạo về phân tâm học nhưng quan tâm đến “những thứ liên quan đến đầu óc”, như lời bác ấy nói. Bác ấy đã chữa khỏi bệnh viêm ruột thừa và

viêm a-mi-đan cho tôi, thế nên mẹ tôi nghĩ bác ấy cũng có thể cấy sự trung thực vào tôi dễ dàng như việc cắt một số thứ khỏi người tôi. Bác Murphy không chia sẻ hy vọng này với mẹ tôi; đại loại, bác ấy chỉ muốn giúp tôi hiểu những việc tôi đã làm và gần đây thì bác ấy đi đến kết luận là thực ra tôi luôn luôn hiểu rõ những việc tôi làm.

Bác sĩ Murphy lắng nghe mẹ kể về lá thư. Bác ấy tò mò về những từ ngữ tôi đã dùng và trở nên bực mình khi mẹ nói đã đốt nó. “Vấn đề ở đây là”, mẹ nói. “lẽ ra nó phải khỏi bệnh đó rồi nhưng rõ ràng là nó vẫn chưa khỏi”.

“Margaret, tôi chưa bao giờ nói với chị là nó khỏi bệnh”.

“Anh chắc chắn đã nói thế mà. Nếu không thì tại sao tôi lại gửi cả ngàn đô cho hội Thomasite?”

“Tôi chỉ nói là thằng bé hoàn toàn có ý thức về việc nó làm. Điều đó có nghĩa là James biết nó đang làm gì chứ không phải là nó sẽ thôi làm những gì nó đang làm”.

“Tôi chắc chắn anh đã nói là nó được chữa khỏi hẳn rồi”.

“Không bao giờ. Mà chị nói James được chữa khỏi là có ý gì?”

“Anh biết rõ điều đó”.

“Chị nói cho tôi biết xem”.

“Thì tức là kéo nó về với thực tế chứ còn gì nữa”.

“Thực tế của ai? Của chị hay của nó?”

“Murphy, anh nói gì thế? James không điên, nhưng nó mắc bệnh nói dối”.

“Cái đó thì chị đúng”.

“Tôi phải làm gì với nó bây giờ?”

“Tôi không nghĩ là chị có thể làm gì nhiều đâu. Cứ kiên nhẫn là được”.

“Tôi đã kiên nhẫn rồi”.

“Nếu tôi là chị, Margaret, tôi sẽ không quá lo về chuyện này. James không ăn cắp, đúng không?”

“Dĩ nhiên là không”.

“Nó không đánh nhau hoặc cãi lại chị?”

“Không”.

“Thế thì chị đã có thể cảm ơn Chúa rồi đây”.

“Tôi không thể nào chịu được nữa. Hồi mùa hè năm ngoái thì nó bịa chuyện máu trắng. Giờ thì chuyện này”.

“Rồi thằng bé sẽ chán và dừng lại thôi, tôi nghĩ thế”

“Murphy, nó đã 16 tuổi rồi. Nếu nó không chán thì sao? Nếu như nó càng ngày càng giỏi nói dối thì sao?”

Rút cục, mẹ tôi nhận ra là bà không thể có câu trả lời thỏa mãn từ bác sĩ Murphy vì bác ấy cứ nhắc bà về những thứ bà nên biết ơn. Bà nói điều gì đó trúng tim bác Murphy khiến bác ấy vặc lại và bà cúp điện thoại. Bác sĩ Murphy nhìn chăm chăm vào ống điện thoại. “A lô?”, bác ấy nói, rồi gác điện thoại. Bác lấy tay vuốt đầu – một thói quen bác vẫn giữ từ hồi còn tóc. Để ra vẻ là người dễ tính, bác ấy hay đùa về cái đầu hói của mình nhưng tôi có cảm giác bác rất tiếc chuyện này. Bác ấy nhìn tôi từ bên kia bàn; có vẻ như đang ước là đã không nhận tôi làm bệnh nhân. Điều trị cho con của một người bạn cũng giống như mang tiền của người bạn đi đầu tư.

“Chắc bác không cần nói với cháu là ai gọi”.

Tôi gật đầu

Bác sĩ Murphy đẩy ghế lùi lại rồi xoay ngược nó để có thể nhìn ra ngoài cửa sổ phía sau. Cái cửa sổ chiếm gần hết bức tường. Bên ngoài vịnh, một vài chiếc thuyền buồm vẫn đang lướt và tiến về phía bờ. Một làn sương mù xám mỏng đã che cây cầu và đang tản ra rất nhanh. Mặt nước có vẻ lặng khi nhìn từ trên này xuống nhưng khi tôi nhìn kỹ hơn tôi có thể thấy những đốm sáng trắng khắp nơi, chứng tỏ mặt nước nhiều gợn sóng.

“Bác ngạc nhiên về cháu”, bác sĩ Murphy nói. “Sao lại vứt một thứ như thế bừa bãi trong nhà để mẹ cháu tìm thấy. Nếu cháu thực sự cứ phải làm thế thì ít nhất cũng nên tử tế mà giấu nó đi. Chuyện thế này không dễ chịu với mẹ cháu, nhất là vì bố cháu đã mất và các anh chị của cháu lại ở xa”.

“Cháu biết. Cháu đâu có định để mẹ cháu tìm ra”.

“Thật thế sao?”, bác sĩ Murphy đập đập cây bút chì vào răng cửa. Về chuyên môn, ông có vẻ không tin tôi; nhưng về mặt cá nhân thì có vẻ ông tin. “Bác nghĩ là cháu nên về nhà làm lành với mẹ cháu”.

“Cháu cũng nghĩ thế”.

“Nói với mẹ cháu là có thể bác sẽ ghé vào tối nay hoặc ngày mai. Mà này James, đừng coi thường mẹ cháu”.

Hồi bố tôi còn sống, chúng tôi thường đi rừng quốc gia Yosemite ba hay bốn ngày vào mùa hè. Mẹ tôi sẽ lái xe và bố tôi sẽ chỉ những chỗ thú vị, những đồng cỏ từng có các thị trấn thịnh vượng, những cái cây dùng để treo cổ tử tù, những dòng sông đã từng đổi dòng. Hoặc ông sẽ đọc cho chúng tôi nghe. Cũng như những người lớn khác, ông tưởng rằng trẻ con thích nghe chuyện của Dickens hay Walter Scott. Bốn chúng tôi ngồi ở ghế sau với khuôn mặt chăm chú, nghiêm chỉnh nhưng tay và chân thì đẩy, dậm, dậm, ngoặc, móc, chọc, thúc, hoặc đá nhau.

Một tối, một con gấu đến gần trại của chúng tôi ngay sau bữa tối. Mẹ tôi đã làm món cá thu hầm và hân là mùi của món ấy làm con gấu thèm nhỏ dãi. Nó đi vòng quanh một lúc trong khi chúng tôi ngồi quanh đồng lửa rồi đứng lên vắn vẹo người. Anh Michael nhìn thấy nó trước và lấy cùi chỏ ra hiệu cho tôi; rồi đến lượt các chị tôi nhìn thấy và hét lên. Mẹ và bố vẫn ngồi xoay lưng lại nhưng mẹ tôi hẳn đã đoán ra chuyện bởi vì bà lập tức nói: “Đừng có hét lên như thế. Nếu con làm nó sợ, thì có trời mới biết nó sẽ làm gì. Chúng ta sẽ hát và nó sẽ bỏ đi”.

Chúng tôi hát “Chèo, chèo, chèo thuyền” nhưng con gấu vẫn ở lại. Nó đi vòng quanh chúng tôi vài lần, thỉnh thoảng lại đứng lên trên hai chân sau để hít người. Nhờ ánh lửa, tôi có thể thấy khuôn mặt giống như mặt chó của

nó và cả những cơ bắp cử động dưới làn da bèo nhèo của nó như những hòn đá trong một cái bao tải da. Chúng tôi hát ngày càng to trong lúc nó đi quanh chúng tôi, càng ngày càng vào gần. “Được rồi”, mẹ nói. “thế là đủ lắm rồi”. Mẹ bất thần đứng bật dậy. Con gấu đứng lại quan sát mẹ. “Có giỏi thì vào đi”, mẹ nói. Con gấu ngồi xuống, nhìn qua nhìn lại. “Có giỏi thì vào đi”, mẹ nói đi nói lại và nhặt một hòn đá lên.

“Margaret, đừng!”, bố tôi nói.

Mẹ ném mạnh hòn đá và nó trúng vào bụng con gấu. Ngay cả trong ánh sáng mờ mờ, tôi có thể thấy bụi bay lên từ lông nó. Nó găm gừ và đứng thẳng trên hai chân sau. “Mày thấy chưa?” mẹ gào lên. “Đồ gấu bẩn thỉu. Đồ bẩn thỉu!” Một chị của tôi cười khúc khích. Mẹ nhặt một hòn đá khác. “Margaret, thôi nào!”, bố tôi nói. Ngay lúc đó, con gấu quay đầu bỏ chạy. Mẹ ném hòn đá theo nó. Cho đến hết đêm đó, con gấu lảng vảng quanh trại cho đến khi nó tìm thấy cái cây mà chúng tôi treo thức ăn. Nó ăn toàn bộ số thức ăn. Ngày hôm sau chúng tôi lái xe trở lại thành phố. Chúng tôi đã có thể mua thêm thực phẩm trong thùng lũng nhưng bố tôi muốn về nhà và không chịu nghe ý kiến của ai. Mặc dù bố cố làm mọi người vui lên bằng cách kể chuyện cười, anh Michael và các chị tôi tặng lời bố và chỉ nhìn lơ đãng ra ngoài cửa sổ.

Tôi và mẹ chưa bao giờ hợp nhau, nhưng tôi chưa bao giờ coi thường mẹ. Chỉ có mẹ coi thường tôi. Hồi tôi bé, mẹ cứ nghĩ là tôi nhát vì tôi không thích bị tung bóng lên, và bởi vì khi tôi thấy mẹ với các anh chị tôi cười đùa âm ỹ thì tôi hay lảng ra chỗ khác. Khi họ lôi tôi vào cuộc thì tôi thường bị thương, nào là bị đầu gối thúc vào môi, nào là bị gãy ngón tay, chảy máu mũi – và mẹ thường lấy những chuyện này ra để coi thường tôi, như thể tôi cố tình gây ra những chuyện đó để khỏi phải chơi.

Ngay cả những chuyện tôi làm tốt cũng vẫn làm mẹ bực mình. Tất cả chúng tôi đều thích các trò chơi chữ, trừ mẹ – vì mẹ thường không hiểu; và trong nhà thì sau bố, tôi là người chơi chữ cừ nhất. Trò mà tôi thích nhất là trò Swifty⁷; bố tôi thường đùa là “con chơi còn giỏi hơn bọn tội phạm”. Bố

thường khuyến khích tôi biểu diễn trong bữa tối – và hẳn là với người ngoài thì điều này rất kỳ cục. Mẹ không hiểu trò chơi nhưng mẹ không thích.

Lúc nào mẹ cũng nghi ngờ tôi. Tôi không thể nào đi xem phim mà không bị mẹ lục hết các túi quần túi áo để xem tôi có đủ tiền mua vé hay không. Khi tôi đi cắm trại xa, mẹ mở tung ba lô của tôi trước mặt toàn bộ bọn con trai đang đứng chờ xe buýt bên ngoài nhà. Tôi chẳng thà đi cắm trại không có túi ngủ và một vài cái quần lót để thay (tôi bỏ quên chúng) còn hơn là bị lục ba lô như một thằng ngốc như thế.

Và mẹ lại còn nghĩ tôi là đứa vô cảm vì những gì xảy ra vào hôm bố tôi mất và những ngày sau đó. Tôi không khóc trong đám ma bố và còn tỏ ra buồn chán trong lúc người ta đọc điệu văn; tôi đã nghịch quyển thánh ca. Mẹ tôi dúm hai tay tôi vào vạt áo của tôi và tôi cứ để nguyên chúng ở đó như thể tôi đang cầm cái gì hộ ai; chuyện này làm cho mẹ hết sức bực. Vài ngày sau đó, chúng tôi có vẻ làm lành được với nhau sau khi tôi quyết định nhắm tịt mắt lại lúc đang ở trường rồi dứt khoát không chịu mở mắt ra. Khi vài giáo viên và cả ông hiệu trưởng không làm sao thuyết phục được tôi mở mắt nhìn họ hoặc nhìn cái phần thưởng mà họ hứa đưa cho tôi thì người ta giao tôi cho y tá của trường. Họ đã cố cạy mí mắt tôi mở ra và đã làm xước một bên mí mắt. Mắt tôi sưng lên và người tôi cứng đờ ra. Ông hiệu trưởng hết hồn gọi điện cho mẹ tôi đến đón tôi về nhà. Tôi không chịu nói chuyện với mẹ, cũng không chịu mở mắt ra và khi chúng tôi về đến nhà, mẹ phải hướng dẫn tôi đi từng bước một. Mẹ để tôi nằm trên ghế sofa rồi chơi piano cho tôi nghe cả buổi chiều. Cuối cùng, tôi cũng mở mắt ra; chúng tôi ôm nhau và tôi khóc. Mẹ không thực sự tin những giọt nước mắt của tôi nhưng cũng chấp nhận nó, kể cả nếu như tôi đã giả khóc để chiều ý mẹ.

Chuyện tôi nói dối cũng làm chúng tôi xa nhau, và cả chuyện tôi có vẻ chẳng coi trọng lời hứa sẽ không nói dối nữa. Thường thì những lời nói dối của tôi sẽ đến tai mẹ tôi; người ta sẽ dừng mẹ trên phố để chia buồn về những chuyện họ đã nghe thấy. Dĩ nhiên hàng xóm của chúng tôi không muốn làm mẹ bẽ mặt, cho nên họ không làm thế nữa sau khi họ phát hiện ra trò dối trá của tôi. Nhưng với người lạ thì mẹ vẫn phải chịu đựng. Mùa hè

sau khi bố tôi mất, tôi đến thăm chú tôi ở Redding và trên đường về, tôi đã cố chuồn khỏi người đàn ông ngồi cạnh tôi nhưng không thoát được. Khi ông ta thấy mẹ đến ôm tôi, ông ta tiến tới đưa cho mẹ một cái danh thiếp và bảo mẹ liên hệ với ông ta nếu mọi chuyện tệ hơn. Mẹ trả lại thiếp cho ông ta và bảo ông ta đừng nhúng mũi vào chuyện người khác.

Mẹ không chỉ phiền lòng về chuyện tôi nói dối; cái chính là nội dung của những lời nói dối. Đây là mấu chốt sự xung đột của chúng tôi, giống như giữa mẹ và bố. Mẹ từng làm tình nguyện ở bệnh viện nhi và ở nhà ăn thánh Anthony, mẹ từng đi quyên góp cho hội từ thiện thánh Vincent de Paul. Mẹ là người thấp nển, và ở chuyện này thì các anh chị tôi giống mẹ. Bố tôi thì lại ghét bóng tối; bố thích nguyên rửa bóng tối. Bố sinh động nhất lúc ông đang bực mình về cái gì đó. Vì chuyện này mà hoạt động quan trọng nhất trong ngày của ông là đọc báo buổi tối.

Tờ báo của chúng tôi là một tờ báo khủng khiếp. Nó chẳng quan tâm gì đến thành phố hoặc chuyện chính trị hay nghệ thuật; nó chỉ toàn tin giật gân và những sự việc kinh hoàng. Khi bố tôi ngồi trong phòng khách đọc báo, mẹ tôi ở trong bếp và giữ chúng tôi bận rộn, trừ tôi ra, bởi vì tôi thường yên lặng và có thể tự chơi. Tôi tự chơi bằng cách quan sát bố.

Bố ngồi, hai đầu gối dẹt ra, người chúi về phía trước, hai mắt dí vào trang báo, đầu gật gật trong lúc đọc. Thỉnh thoảng, bố ném tờ báo xuống rồi đi đi lại lại trong phòng, rồi lại nhặt tờ báo lên và bắt đầu đọc tiếp. Có lúc ông đọc to một đoạn lên. Ông thường bắt đầu với trang tin tức giới thượng lưu mà ông gọi là trang của bọn trưởng giả hút máu. Mục này bắt đầu có vị của một trang truyện cười hoặc là truyện dài kỳ, trong đó một số nhân vật xuất hiện hầu như hàng ngày, thường là trong những bộ quần là áo lượt, tay nâng ly rượu tại các buổi lễ cho trẻ mồ côi, cười toe toét phía sau những cặp kính râm trên hành lang một túp lều trượt tuyết trong núi Sierras. Những người trượt tuyết thường làm bố tôi cáu nhất, có lẽ bởi vì ông không bao giờ hiểu nổi họ. Bản thân chuyện trượt tuyết đã là không thể nào hiểu nổi rồi. Có một cuối tuần mùa đông, các chị tôi đi chơi hồ Tahoe về và hết lời ca ngợi

vẻ đẹp của chỗ đó, bố tôi đã bắt họ im đi. “Tuyệt thì có cái quái gì là hay ho”, ông nói.

Rồi sau đó là mục tin tức, hoặc cái mà tờ báo tổng vào mục tin tức: nào là những xác người tìm thấy ở Scotland, nào là cựu đảng viên Quốc xã trúng cử; nào là động vật quý hiếm bị giết thịt; nào là người nghèo trần truồng chết cứng trong những ngôi nhà lạnh cóng, trên những chiếc đệm có giấu hàng trăm nghìn hoặc hàng triệu đôla; nào là linh mục cưới vợ; rồi diễn viên li dị; tỷ phú đầu mỏ xây lăng tẩm tưởng niệm con ngựa yêu; rồi những kẻ ăn thịt người. Cha tôi vừa đọc vừa giữ một nụ cười mỉa mai, ngán ngẩm trên mặt.

Mẹ tôi khuyến khích bố theo đuổi một đam mê nào đó hoặc tham gia các hội nhóm, nhưng bố không chịu. Ông không thoải mái với người ngoài gia đình. Bố mẹ tôi hiếm khi ra ngoài, hiếm khi mời khách đến nhà, trừ những ngày lễ lớn. Khách của họ lần nào cũng thế: bác sĩ Murphy và vợ, với một vài người khác mà họ đã quen từ lúc bé. Hầu hết họ chưa bao giờ quen nhau trước khi tới nhà tôi và họ cũng chẳng vui vẻ gì với nhau khi tới nhà tôi. Bố bỏ mặc vai trò chủ nhà bằng cách trêu chọc họ về những điều ngu ngốc mà họ đã nói hoặc làm trước đây và bắt họ phải tự cười nhạo bản thân.

Mặc dù bố tôi không uống rượu, ông vẫn khăng khăng đòi pha cốc-tai cho khách. Ông sẽ không mời khách các đồ uống không pha chế như rượu rum với Coca Cola hay rượu Scotch bỏ đá; ông chỉ mời các loại đồ uống mà ông tự tay pha chế. Ông gọi các đồ uống của mình bằng những cái tên có dính dáng đến nghề luật sư như Thẩm phán treo cổ, Kẻ truy đuổi xe cứu thương, Luật sư lăm mồm, và mô tả cách pha chế chúng một cách tỉ mỉ. Ông kể những câu chuyện dài và rắc rối, thường bằng một giọng thì thào, khiến cho mọi người đều phải ngả về phía ông để nghe, và ông lặp đi lặp lại những câu quan trọng; ông cũng nhắc lại những câu quan trọng trong những câu chuyện mà mẹ tôi kể, và sửa bà khi bà kể sai. Khi những người khách kể hết câu chuyện của mình, ông sẽ lên lớp họ về ý nghĩa đạo đức của câu chuyện họ vừa kể.

Bác sĩ Murphy có một vài giả thuyết về bố tôi mà ông thường lấy tôi ra kiểm chứng vào những lúc chúng tôi gặp nhau. Lúc này, bác sĩ Murphy đã bỏ đeo kính có gọng để chuyển sang đeo kính áp tròng; bác ấy cũng giảm cân nhiều nhờ ăn kiêng thường xuyên. Mặc dù bị hói nhưng trông bác ấy trẻ hơn nhiều so với hồi bác ấy còn tới các buổi tiệc ở nhà tôi. Không thể tin bác ấy bằng tuổi bố tôi mặc dù đây là sự thật.

Một trong những giả thuyết của bác sĩ Murphy là bố tôi đã cố ý nhận một công việc dễ dãi trong một hãng luật tẻ nhạt bởi vì đó là tâm lý điển hình của một người đã từng là một đứa trẻ có năng khiếu bẩm sinh. “Bố cháu sợ phải phát hiện ra giới hạn của mình”, bác sĩ Murphy bảo tôi. “Chừng nào ông ấy còn tiếp tục ngồi phê duyệt mấy thứ giấy tờ lằng nhằng và soạn di chúc cho người khác thì ông ấy còn có thể tiếp tục tin rằng mình không có giới hạn”. Sự quan tâm đặc biệt của bác sĩ Murphy tới bố tôi làm tôi khó chịu; tôi cảm thấy mình như kẻ phản bội khi nghe những lời này. Hồi còn sống, bố tôi không bao giờ chịu để ai phân tích ông; dường như việc để người khác mổ xẻ ông sau khi ông mất là một sự phản bội.

Có điều, tôi cũng thích nghe bác sĩ Murphy kể chuyện bố tôi lúc bé. Bác sĩ Murphy kể một chuyện đã xảy ra hồi bọn họ còn ở trong đội hướng đạo. Bọn họ đã hành quân một đoạn đường dài và bố bị tụt lại sau. Bác sĩ Murphy và mấy người khác quyết định đánh úp bố khi ông đi xuống từ con đường mòn. Họ nấp trong hai bìa rừng bên đường và chờ. Nhưng khi bố tôi đi vào khu vực bẫy, không một ai dám cử động hoặc gây một tiếng động nào. “Cậu ấy có một vẻ mặt dễ thương hết sức”, bác sĩ Murphy nói. “cậu ta vừa đi vừa nghe chim hót, rồi ngửi những bông hoa, cứ như con bò Ferdinand⁸”. Bác sĩ Murphy cũng nói rằng những món đồ uống của bố tôi có vị như là thuốc kháng sinh vậy.

Trong lúc tôi đạp xe về nhà từ chỗ bác sĩ Murphy thì mẹ tôi bồn chồn. Mẹ thấy lẻ loi trong sự lúng túng của mình nhưng mẹ không gọi điện cho ai bởi vì bà cũng cảm thấy mình đã thất bại. Chuyện tôi nói dối đã tác động đến bà. Mẹ coi nó là một chuyện hết sức cá nhân. Vào những lúc như thế, mẹ không nghĩ đến các chị tôi – một thì đã lập gia đình hạnh phúc, một thì

đang rất thành đạt ở Fordham. Mẹ cũng chẳng nghĩ đến anh trai tôi, Michael, người đã bỏ dở trường đại học để làm việc với bọn trẻ con bụi đời ở Los Angeles. Bà chỉ nghĩ đến tôi. Mẹ nghĩ là mẹ đã làm hỏng cả gia đình.

Thực ra thì mẹ tôi đã quán xuyến gia đình rất giỏi. Lúc bố tôi nằm chờ chết ở tầng trên, mẹ gom chúng tôi lại. Mẹ viết ra một danh sách việc nhà và trả công cho mỗi chúng tôi một khoản kha khá. Mẹ điều chỉnh lại giờ đi ngủ và rất nghiêm khắc với chuyện này. Mẹ đặt giờ làm bài tập về nhà. Mỗi đứa phải chịu trách nhiệm về đứa em kế bên dưới, và tôi thì phải chịu trách nhiệm về con chó. Mẹ thường bảo chúng tôi rằng mẹ yêu chúng tôi. Vào bữa tối, mỗi chúng tôi đều phải phụ giúp nấu nướng; sau bữa tối thì mẹ chơi piano và cố dạy chúng tôi hát bằng cách hòa âm với nhau nhưng tôi không thể nào làm được. Mẹ rất hâm mộ gia đình von Trapp⁹ cho nên bà coi chuyện này như một khiếm khuyết về tính cách.

Lúc bố đang chờ chết, cuộc sống của chúng tôi trật tự hơn và lành mạnh hơn lúc trước đó. Bố cũng đặt ra các quy tắc để chúng tôi tuân theo và chúng không khác nhiều so với những quy tắc mà mẹ đặt ra sau khi bố ốm, nhưng bố chỉ giám sát các quy tắc của mình một cách lấy lệ. Mặc dù về nguyên tắc bọn tôi không được đòi tiền công khi làm việc nhà nhưng chúng tôi vẫn cứ xin và bố luôn cho chúng tôi quá nhiều bởi vì bố thích được coi là hào phóng. Thỉnh thoảng bố phạt chúng tôi chẳng vì lý do gì mà chỉ vì bố đang khó chịu. Bố thường hay quyết định ngay khi chị gái tôi chuẩn bị ra ngoài đi nhảy rằng chị tôi nên ở nhà làm gì đó để trau dồi bản thân. Hoặc ông sẽ tụ tập tất cả chúng tôi vào một tối thứ Tư rồi đưa cả lũ đi trượt băng.

Bố thay đổi khi bệnh ung thư bắt đầu hoành hành. Ông nói ít hơn, mềm yếu hơn và không hay bắt bẻ người khác nữa. Ông cũng bớt trêu chọc chúng tôi. Lần đầu tiên trong đời, tôi bắt đầu muốn ở gần bố, đầu tiên là do mẹ tôi khuyến khích, rồi dần dần tôi thích bố. Ông dạy tôi chơi bài poker và đánh cờ; thỉnh thoảng bố còn giúp tôi làm bài tập về nhà. Thường thì chúng tôi chỉ ngồi đọc sách. Tôi đang cố đọc hết bộ thám tử Sherlock Holmes; bố thì đã bỏ đọc báo và bắt đầu đọc lại bộ sử thi Bắc Âu¹⁰ mà ông đã say mê hồi còn học đại học, đến mức ông đã tự coi mình là một học giả về chuyện này.

Thình thoảng, ông sẽ dừng lại và đọc to một đoạn đặc biệt hùng tráng nào đó. “Thật là những người đàn ông cứng rắn!” bố vui vẻ nói. “những người mà ta chẳng muốn gặp ở đâu ngoài trang sách!”

Một buổi chiều, bố ngẩng lên nhìn và thấy tôi đang quan sát ông. “Sao vậy?” ông hỏi.

“Không có gì”.

“Thôi nào, có chuyện gì?”

“Bố có sợ không?”

“Dĩ nhiên là không”. Ông nhìn xuống cuốn sách, rồi lại nhìn tôi. “Có”.

“Con cũng thế”.

“Dào, con trai, bố xin lỗi. Nhưng làm ơn đừng hỏi lại bố câu đó”.

Về cuối, bố hầu như chỉ ngủ. Từ dưới nhà, thình thoảng, rất khẽ, tôi nghe tiếng mẹ chơi piano. Thình thoảng bố gật gật đầu trong ghế khi tôi đọc cho bố nghe; cái áo ngủ của bố sẽ bị phanh ra và tôi nhìn thấy vết sẹo ở bụng bố. Tất cả xương sườn của bố hở ra và hai chân bố trông như những sợi dây cáp.

Tôi từng đọc trong một cuốn tiểu sử của một vĩ nhân rằng ông đã “qua đời một cách yên ổn”. Tôi đoán ý tác giả định nói rằng vĩ nhân kia đã giữ nỗi đau cho riêng mình, không muốn ồn ào, và không muốn gây phiền hà cho những người ở lại. Bố tôi đã chết một cách yên ổn, thậm chí là thanh thản. Cứ như thể sự nóng nảy và cô độc trong suốt cuộc đời ông thực ra là do sợ hãi cái sân khấu cuộc đời. Ông đã đối phó với khán giả của ông – chúng tôi – bằng kinh nghiệm của một anh hề già, ông biết khi nào thì làm thẳng hề, khi nào thì phải bảo vệ danh dự của mình. Tất cả chúng tôi đều cảm động và ngưỡng mộ sự dũng cảm của bố, như bố đã muốn chúng tôi làm thế. Ông mất ở dưới nhà trong cái ghế yêu thích của mình trong lúc tôi đang viết một bài tiểu luận. Tôi ở nhà có một mình và không biết phải làm gì. Cơ thể của bố không làm tôi sợ nhưng, ngay lập tức và mạnh mẽ, tôi nhớ bố. Đường như có cái gì đó sai nếu để bố ngồi trong ghế như thế, vậy là tôi

cổ bê bố lên gác, vào phòng ngủ, nhưng việc đó quá khó khi làm một mình. Tôi gọi cho thằng Ralphy ở bên kia đường. Khi nó sang và nhận ra tôi gọi nó để làm gì, nó bắt đầu khóc. Tôi vẫn cứ bắt nó giúp tôi. Một lúc sau thì mẹ về nhà và khi tôi nói rằng bố đã chết, mẹ chạy lên gác, gọi tên bố. Vài phút sau, mẹ chạy xuống. “Ơn Chúa”, mẹ nói. “ít nhất là bố con cũng mất ở trên giường”. Chuyện này có vẻ quan trọng với mẹ và tôi không nói cho mẹ biết sự thật. Nhưng tối đó, bố mẹ thằng Ralphy gọi điện. Họ nói rằng họ sốc vì những gì tôi đã làm, và mẹ cũng sốc khi nghe chuyện – sốc và giận. Tại sao chứ? Bởi vì tôi đã không nói thật? Hay bởi vì sau khi biết sự thật thì mẹ không thể nào tiếp tục đĩnh ninh là bố đã chết trên giường?

Khi tôi về đến nhà, mẹ tôi đang xếp gỗ vào trong lò sưởi; mẹ không nhìn tôi, cũng không nói gì với tôi một lúc lâu. Cuối cùng, mẹ cũng xếp xong gỗ và đứng lên phủi tay. Mẹ lùi lại nhìn ngọn lửa mẹ đã đốt. “Tốt rồi”, mẹ nói. “bị lao phổi mà làm được thế là tốt lắm rồi”.

“Con xin lỗi chuyện lá thư”.

“Xin lỗi? Xin lỗi con đã viết hay xin lỗi vì mẹ tìm thấy nó?”

“Con không định gửi đi. Con chỉ đùa thôi”.

“Ha ha”. Mẹ cầm chổi quét những vụn gỗ vào trong lò sưởi, rồi kéo rèm cửa và ngồi xuống sô-pha. “Ngồi xuống” mẹ nói. Mẹ bắt chéo hai chân. “Nghe này, mẹ lúc nào cũng khuyên bảo con à?”

“Vâng”.

“Thật thế à?”

Tôi gật đầu.

“Được rồi, mẹ đoán là mẹ có làm thế. Mẹ là mẹ. Mẹ sẽ còn phải khuyên bảo con, chỉ là để tốt cho con thôi. Con không cần phải bịa đặt những chuyện bệnh tật của mẹ đâu James. Đẳng nào chúng cũng sẽ xảy ra thôi”. Mẹ nhạt nhạt gấu váy. “Con có hiểu không?”

“Dạ có”.

“Con đang lừa dối bản thân con, mẹ đã cố nói với con điều đó. Cứ thế này thì đến khi con bằng tuổi mẹ, con sẽ không còn biết gì về cuộc sống nữa. Tất cả những gì con biết sẽ chỉ là những thứ con đã bị ra”.

Tôi nghĩ về điều đó. Có vẻ là logic.

Mẹ nói tiếp. “Mẹ nghĩ có lẽ con gần phải nghĩ đến bản thân con ít hơn. Con phải nghĩ nhiều hơn đến người khác”.

Chuông cửa reo.

“Ra xem ai đi”, mẹ nói. “Chuyện này sẽ nói sau”.

Là bác sĩ Murphy. Bác sĩ Murphy và mẹ xin lỗi lẫn nhau và mẹ khẳng định bắt bác sĩ Murphy ở lại ăn tối. Tôi vào bếp lấy đá để bỏ vào đồ uống cho họ và khi tôi trở lại thì họ đang nói chuyện về tôi. Tôi ngồi trên sofa nghe. Bác sĩ Murphy bảo mẹ đừng lo. “James là một thằng bé ngoan”, bác ấy nói. “Tôi cứ nghĩ đến thằng Terry nhà tôi. Nó không phải người dối trá, nhưng nó cũng không phải đứa trung thực. Tôi không thể nào nói chuyện được với nó. Ít nhất thì James nó cũng không lừa lẹo”.

“Không”, mẹ nói. “Nó chưa bao giờ lừa lẹo”.

Bác sĩ Murphy đập hai tay vào nhau giữa hai đầu gối và nhìn chăm chăm vào chúng. “Terry thì thế. Lừa lẹo”.

Trước khi chúng tôi ngồi xuống ăn tối, mẹ cầu nguyện. Bác sĩ Murphy cúi đầu, nhắm mắt và làm dấu thánh giá khi mẹ cầu nguyện xong mặc dù bác ấy đã mất niềm tin vào Chúa hồi ở đại học. Khi bác ấy kể với tôi chuyện này – trong một cuộc gặp của chúng tôi và bằng chính những lời đó – tôi cứ hình dung ra một cái áo đi mưa treo một mình bên ngoài một phòng ăn. Bác ấy uống nhiều rượu và liên tục xoay câu chuyện về mối quan hệ của bác ấy với anh Terry. Bác ấy thừa nhận rằng mình đã đi đến chỗ không ưa anh ấy. Bác ấy dùng từ “không ưa” một cách dè dặt như thể một người ăn kiêng đang cho phép mình ăn một miếng khoai tây rán. “Tôi cũng chẳng biết tôi đã làm gì sai”, bác ấy nói đột ngột, không rõ là ám chỉ chuyện cụ thể gì. “Nhưng mà cũng có thể là tôi chẳng làm gì sai cả. Tôi cũng chẳng biết phải nghĩ thế nào nữa. Thực ra chúng ta có ai biết gì đâu”.

“Tôi thì biết phải nghĩ gì”, mẹ nói.

“Những kẻ duy ngã cũng nghĩ thế. Làm thế nào để chứng minh cho một kẻ duy ngã là anh ta không tạo ra tất cả chúng ta?¹¹”

Đây là một trong những câu chơi chữ ưa thích của bác sĩ Murphy, và hầu như bất cứ tình huống nào cũng có thể khiến bác ấy bật ra câu này. Bác ấy là một thằng nhóc láu cá.

“Bắt nó đi ngủ đi”, mẹ nói. “Để nó tự tạo ra bữa tối xem”.

Bác sĩ Murphy quay sang tôi. “Tại sao cháu làm thế, hả?” bác ấy hỏi. Bác ấy chỉ hỏi thế thôi, hoàn toàn vì tò mò. Mẹ nhìn tôi nhưng mặt mẹ không có cùng vẻ tò mò như thế.

“Cháu không biết”, tôi nói và đó là sự thật.

Bác sĩ Murphy gật đầu, không phải vì bác ấy đã đoán trước được câu trả lời của tôi mà vì bác ấy chấp nhận câu trả lời ấy. “Thế cháu có thấy vui không?”

“Không, không vui. Cháu không giải thích được”.

“Làm sao mà lại lảm chuyện buồn thế chứ?” mẹ hỏi. “Tại sao lại có những thứ bệnh thế này hả giờ?”

“Có thể vì những chuyện buồn là những chuyện thú vị”.

“Đâu có thú vị với tôi”.

“Cháu cũng không thấy thú vị”, tôi nói. “Nhưng mà nó cứ xảy ra”.

Sau bữa tối, bác sĩ Murphy yêu cầu mẹ chơi piano. Bác ấy đặc biệt muốn hát bài “Anh sẽ đưa em trở về nhà, Kathleen”.

“Cái bài hát cũ đấy!”, mẹ nói. Mẹ đứng chăm chú gập khăn ăn lại, rồi chúng tôi theo mẹ vào phòng khách. Bác sĩ Murphy đứng phía sau mẹ trong lúc mẹ khởi động. Rồi họ hát bài “Anh sẽ đưa em trở về nhà, Kathleen” và tôi thấy bác sĩ nhìn mẹ như thể bác ấy đang cố nhớ điều gì. Mắt mẹ nhắm lại. Sau đó, họ hát bài thánh ca “O magnum mysterium”¹². Họ hát bè và tôi tiếc là tôi không có giọng họa theo, bởi vì nghe thật hay.

“Nào, James”, bác sĩ Murphy nói trong lúc mẹ chơi những hợp âm cuối cùng. “Cháu không thích mấy bài hát cổ này sao?”

“Nó không biết hát đâu”, mẹ nói.

Sau khi bác sĩ Murphy về, mẹ bật bếp và pha thêm cà phê. Mẹ ngồi trong ghế bành lớn, hai chân duỗi thẳng ra phía trước, bàn chân đung đưa. “Cũng vui”, mẹ nói.

“Mẹ với bố có bao giờ làm thế không?”

“Cũng có vài lần, hồi bố mẹ mới bắt đầu hẹn hò. Mẹ nghĩ bố không thích lắm. Bố con giống con”.

Tôi tự hỏi liệu bố mẹ có hạnh phúc không. Bố ngưỡng mộ mẹ và thích ngắm mẹ; bữa tối nào bố cũng bảo chúng tôi dịch cây nến sang phải hoặc trái một tí để bố có thể nhìn thấy mẹ qua bàn ăn. Và tối nào cũng thế, lúc dọn bàn ăn, mẹ lại đặt cây nến ở chính giữa. Mẹ có vẻ chẳng nhớ bố lắm. Nhưng mà thực sự, nếu mẹ có nhớ bố rất nhiều thì tôi cũng chẳng biết được; chính tôi cũng chẳng còn nhớ bố nhiều nữa. Thường thì tôi nghĩ đến những chuyện khác.

“James?”

Tôi chờ.

“Mẹ nghĩ là có thể con muốn xuống chỗ anh Michael ở một hai tuần gì đó”.

“Thế con nghĩ học ạ?”

“Mẹ sẽ nói chuyện với cha McSorley. Ông ấy sẽ không phiền đâu. Có thể mọi chuyện sẽ ổn nếu như con bắt đầu nghĩ đến người khác, giúp đỡ người khác, như anh Michael ấy. Con không phải đi nếu con không muốn”.

“Không sao. Con muốn đi thăm anh Michael”.

“Mẹ không có ý bắt con đi”.

“Con biết”.

Mẹ duỗi chân rồi bỏ hai chân vào trong chăn. Mẹ nhấp cà phê. “Cái từ mà bác Murphy dùng nghĩa là gì nhỉ? Cái từ ấy đấy”.

“Từ hoang tưởng hả mẹ? Nó có nghĩa là một người lúc nào cũng tưởng người khác muốn hại mình. Như cái bà gì mà lúc nào cũng túm lấy mẹ sau lễ nhà thờ ấy – bà Dorothea”.

“Không phải hoang tưởng. Từ đấy thì ai chả biết. Người duy ngã ấy”.

“Ồ. Người duy ngã là người cho rằng anh ta tạo ra mọi thứ xung quanh mình”.

Mẹ gật gật đầu và thổi cà phê, rồi đặt nó xuống mà không uống. “Mẹ thích hoang tưởng hơn. Con nghĩ là bà Dorothea bị hoang tưởng à?”

“Vâng. Chuyện ấy quá rõ”.

“Ý mẹ là, bị bệnh ấy hả?”

“Vâng, thì hoang tưởng là thế mà, nó là bệnh. Thế mẹ tưởng nó là cái gì?”

“Sao con phải cáu lên thế?”

“Con không cáu”, tôi hạ giọng. “Con có cáu đâu”.

“Mẹ nghĩ bà ấy chẳng biết mình đang nói gì đâu, bà ấy chỉ muốn có ai nghe thôi. Bà ấy chắc là sống một mình trong một căn phòng nhỏ nào đó. Chúng ta nên cầu nguyện cho bà ấy. Con sẽ nhớ làm điều đó chứ?”

Tôi hình dung ra mẹ hát bài “O Magnum Mysterium” rồi cầu nguyện với sự tự tin đơn giản. Mẹ luôn có thể tưởng tượng mọi thứ tốt lên chứ không tưởng tượng mọi thứ đổ vỡ. Mẹ nhìn tôi và tôi rúm người lại. Tôi biết mẹ sẽ nói gì.

“Con trai”, mẹ nói. “Con có biết là mẹ yêu con thế nào không?”

Chiều hôm sau, tôi đi xe buýt tới Los Angeles. Tôi đã chờ mong chuyến đi này, chờ mong sự đơn điệu của con đường và những cánh đồng

trống hai bên đường. Mẹ đưa tôi đi dọc bến xe dài. Bến xe đông người và ngột ngạt. “Con có chắc là cái xe này không?”, mẹ hỏi ở chỗ lên xe.

“Vâng”.

“Trông cũ quá”.

“Kìa mẹ!”

“Được rồi”. Mẹ kéo tôi lại gần và hôn tôi, rồi ôm tôi hơi lâu để chứng tỏ là mẹ muốn ôm tôi thật chứ không phải chỉ như những người khác; mẹ chẳng bao giờ nhận ra là những người khác cũng làm y như thế. Tôi lên xe buýt và chúng tôi vẫy chào nhau cho đến lúc chuyện này trở nên ngượng ngập. Rồi mẹ bắt đầu lục tìm gì đó trong ví. Khi mẹ lục xong, tôi đứng lên và sắp xếp va li trên giá để hành lý. Rồi tôi ngồi xuống và chúng tôi mỉm cười với nhau, rồi lại vẫy tay khi người lái xe khởi động xe, rồi nhún vai khi ông ấy đột ngột đứng lên đếm số hành khách, và lại vẫy một lần nữa khi ông ấy ngồi xuống. Khi xe chuyển bánh, mẹ và tôi nhìn nhau nhẹ nhõm.

Tôi đã lên nhầm xe. Chiếc này cũng đi Los Angeles nhưng không phải là chuyến tốc hành. Chúng tôi dừng ở San Mateo, Palo Alto, San Jose, Castroville. Khi chúng tôi rời Castroville, trời bắt đầu mưa to; cửa sổ chỗ tôi ngồi lại không đóng chặt được và một dòng nước nhỏ chạy dọc khe kính xuống ghế của tôi. Để giữ khô, tôi phải ngồi dướn lên trên và xa cửa sổ ra. Mưa to hơn. Động cơ xe gầm lên như thể nó sắp sửa vỡ.

Ở Salinas, người đàn ông ngủ cạnh tôi chuyển lên phía trước nhưng trước khi tôi kịp lấy ghế của ông ta thì một người phụ nữ to béo mặc váy hoa đã lấy mất. Bà ta mang một cái giỏ mua hàng lớn. Bà ta ngồi xuống, người tràn cả sang một nửa ghế của tôi. “Giông đấy”, bà ta nói to, rồi quay đầu nhìn tôi. “Đói không?” Rồi chẳng đợi tôi trả lời, bà ấy thò tay vào túi lấy ra một miếng thịt gà và quăng cho tôi. “Ôi giời, Chúa ơi”, bà ta kêu lên. “nhìn bằng bé nghiêng ngấu cái đùi kìa”. Những người khác quay lại nhìn và mỉm cười. Tôi mỉm cười đáp lại và cứ ăn. Tôi ăn hết miếng thịt; bà ấy lại cho tôi một miếng khác. Rồi bà ấy bắt đầu đưa thịt gà cho những người ngồi xung quanh chỗ chúng tôi.

Bên ngoài San Luis Obispo, tiếng động cơ xe kêu càng to rồi đột ngột tắt lịm. Người lái xe tấp xe vào vệ đường rồi ra khỏi xe, rồi lại lên xe, người rờn rờn nước mưa. Một lúc sau, ông ta tuyên bố rằng xe đã hỏng và người ta đang điều một cái xe khác đến đón chúng tôi. Một người hỏi bao lâu thì xe kia đến; người lái xe nói ông ta không biết. “Bình tĩnh đi”, người phụ nữ ngồi cạnh tôi kêu to. “Người nào định đi Los Angeles mà lại vội thì chắc là điên rồi”.

Gió đang thổi mạnh khiến mưa tạt vào cả hai bên cửa sổ. Chiếc xe lắc nhẹ. Bên ngoài, trời có màu nâu thẫm. Bà béo ngồi cạnh tôi hỏi tất cả những người ngồi quanh chúng tôi xem họ từ đâu đến và đi về đâu rồi bình luận bà ấy đã bao giờ đến đó chưa. “Cháu thì sao?” bà ấy đập vào đầu gối tôi. “Bố mẹ có trại nuôi gà hả? Bác đoán thế?”. Bà ấy phá lên cười. Tôi bảo bà ấy tôi từ San Francisco tới. Bà ấy hỏi tôi làm gì ở đó và tôi nói tôi làm việc với những người tị nạn từ Tây Tạng.

“Thật thế hả? Cháu làm gì với cái đồng người Tây Tạng đó?”

“Lẽ ra họ nên kiếm nước khác mà đến”, người đàn ông ngồi trước mặt chúng tôi nói. “Chúng ta đâu có đến chỗ họ”.

“Thế cháu làm gì với cái đồng người Tây Tạng đó hả?”, bà béo nhắc lại.

“Thì cháu tìm việc làm cho họ, tìm nhà cho họ, rồi là nghe họ nói về các khó khăn”.

“Cháu biết tiếng Tây Tạng hả?”

“Vâng.”

“Cháu có nói được không?”

“Cũng tạm tạm. Cháu lớn lên ở đấy. Bố mẹ cháu đi truyền giáo ở đấy”.

“Truyền giáo cơ đấy!”

“Bố mẹ cháu bị giết chết ở đó”.

Bà béo vỗ vỗ vào tay tôi.

“Không sao mà”, tôi nói.

“Thế cháu nói thử tiếng Tây Tạng xem nào”.

“Bác muốn nghe gì ạ?”

“Thì nói Con bò nhảy lên mặt trăng xem”. Bà béo nhìn tôi mỉm cười và khi tôi nói xong, bà ấy nhìn những người khác rồi lắc đầu.

“Sao mà hay thế chứ. Nghe cứ như hát ấy. Cháu nói gì nữa đi xem nào”.

“Nói gì ạ?”

“Gì cũng được”.

Họ nghiêng đầu về phía tôi. Những cửa sổ đã mờ đi vì mưa. Người lái xe đã ngủ gật và ngáy nhè nhẹ trong lúc cái xe lắc khẽ. Bên ngoài, ánh sáng nhập nhoạng đã chuyển thành một màu vàng xám và ở xa có những tiếng sấm. Người đàn bà cạnh tôi ngả ra sau và nhắm mắt lại; những người khác cũng thế trong lúc tôi hát cho họ nghe bằng một thứ tiếng mà họ tin chắc là một thứ tiếng cổ xưa và thần thánh.

Người anh giàu có

Họ là hai anh em. Pete và Donald.

Pete, người anh lớn, kinh doanh bất động sản. Anh và vợ quản lý một văn phòng chi nhánh cho Century 21 ở Santa Cruz. Pete làm việc chăm chỉ và kiếm được nhiều tiền – dĩ nhiên vẫn không nhiều như anh nghĩ mình đáng được hưởng. Anh có hai cô con gái, một cái thuyền buồm, một căn nhà mà từ đó anh có thể nhìn thấy một dải biển hẹp, và những người bạn cũng đủ giàu để không phải cầu mong anh sẽ gặp rủi ro. Donald, người em trai, vẫn còn độc thân. Cậu ta sống một mình, sơn nhà khi người ta thuê, và vay nợ Pete ngày càng nhiều khi không tìm được việc.

Không ai có thể tưởng tượng họ là anh em. Pete thì mập mạp, vui vẻ, và yêu đời. Donald thì gầy, nghiêm nghị, và lúc nào cũng ám ảnh về số phận linh hồn mình. Trong nhiều năm, Donald đã đeo mòn ảnh của hai đấng cứu thế khác nhau quanh cổ. Vì sự trung thành với đấng thứ hai, cậu ta đã vào sống trong một tu viện ở Berkeley và suýt chết vì bệnh viêm gan do không được chẩn đoán kịp. Cho đến lúc Pete thanh toán hết viện phí cho Donald thì cậu ta đã kịp trở thành con chiên đạo Ki tô. Cậu ta trôi nổi từ nhà thờ này sang nhà thờ khác, rồi tham gia một cộng đồng theo dòng Pentecost¹³; họ thường xuyên gặp nhau ở trong quận Mission¹⁴ để cùng đọc thần chú và trao đổi các lời tiên tri.

Pete không sao hiểu nổi chuyện này. Cha mẹ của anh và Donald đều đã chết nhưng hồi còn sống, cả hai người đều không thấy cần thiết phải tin rằng thần thánh hay quỷ sứ có mối quan tâm đặc biệt gì đến số phận cuộc hôn nhân của họ. Họ xoay sở để có thể là những người tử tế nhưng không ngớ ngẩn, và Pete cũng có chung tham vọng này với họ. Anh nghĩ chuyện theo đạo của Donald chỉ là một cái cớ để cậu ta khỏi phải suy nghĩ nghiêm túc về chuyện kiếm sống.

Vấn đề là ở chỗ Donald không hài lòng với việc chỉ lo lắng về linh hồn bản thân mình. Cậu ta phải lo lắng về linh hồn của tất cả những người khác nữa, nhất là của Pete. Cậu ta giảng đạo cho anh theo những cách mà cậu ta nghĩ là tế nhị, thông qua những sự im lặng đầy ngụ ý, những lời ám chỉ bóng gió, qua những cái nhìn đượm vẻ tuyệt vọng với hàm ý “Anh trai, hãy xem anh đã sa ngã đến thế nào?” Cái mà Pete sa ngã vào, theo ý Donald, là sự giàu có. Đây là vấn đề cốt lõi giữa hai anh em. Pete giàu, còn Donald thì nghèo.

Vào tuổi 40, Pete bắt đầu học nhảy dù trên không. Anh nhảy lần đầu cùng với hai người bạn đã học nhảy dù trước đó có vài tháng nhưng đã bắt đầu biết làm các trò nhào lộn. Pete không bao giờ muốn động đến chữ “thần tiên” nhưng đây thực sự là cảm giác của Pete về chuyện nhảy dù. Sau đó, anh mắc sai lầm là mô tả lại kinh nghiệm này cho Donald. Donald hỏi chuyện đó tốn bao nhiêu tiền và tỏ ra kinh sợ khi Pete nói ra con số.

“Ít nhất tôi cũng đang thử cái gì mới” Pete nói. “ít nhất tôi cũng đang cố thay đổi thói quen”.

Không lâu sau cuộc trò chuyện này, Donald cũng thay đổi thói quen bằng cách chuyển tới sống ở một trang trại gần Paso Robles. Trang trại được sở hữu bởi một vài thành viên trong nhóm của Donald – họ mua nó với ý tưởng sẽ thành lập một gia đình đức tin. Đây là giải thích của Donald trong lá thư đầu tiên. Hàng tuần, Pete được nghe Donald kể cậu ta đang hạnh phúc như thế nào “trong Chúa”. Cậu ta nói với Pete rằng cậu ta đang cầu nguyện cả cho anh; cậu ta và toàn thể những người anh và người chị tinh thần của Pete trong trang trại.

Pete muốn trả lời “*Tôi chỉ có một thằng em trai và thế là đủ lắm rồi*” nhưng anh giữ ý nghĩ đó cho mình.

Vào tháng Mười Một, những lá thư ngừng lại. Lúc đầu Pete không lo lắng về chuyện này nhưng khi anh gọi điện vào Lễ Tạ Ơn, Donald có vẻ ủ rũ. Cậu ta cố gắng vui vẻ nhưng lại không cố gắng đủ để sự vui vẻ đó có tính

thuyết phục. “Nghe này”, Pete nói. “cậu không cần phải ở lại cái chỗ đó nếu cậu không muốn”.

“Em không sao đâu”, Donald trả lời.

“Vấn đề không phải là thế. Vấn đề không phải là sao hay không sao. Nếu cậu không thích cuộc sống ở đây thì cậu nên đi”.

“Em không sao mà”, Donald nói. “Em vẫn ổn”.

Nhưng một tuần sau, Donald gọi điện cho Pete và nói rằng cậu ta sẽ bỏ trang trại. Khi Pete hỏi cậu ta định đi đâu, Donald thú nhận rằng cậu ta chưa có kế hoạch gì. Ô tô của Donald đã bị lấy lại ngay trước khi cậu ta rời thành phố và cậu cũng chẳng còn đồng nào.

“Thế thì chắc là cậu phải đến nhà tôi ở rồi”, Pete nói.

Donald làm bộ phản đối. Nhưng rồi cậu ta cũng đầu hàng. “Em chỉ ở đến khi em ổn định lại thôi đấy”.

“Được rồi”, Pete nói. “Cứ tính toán đi”. Anh nói với Donald anh sẽ gửi tiền để Donald mua vé xe buýt nhưng khi họ chuẩn bị bỏ điện thoại thì Pete đổi ý. Anh biết Donald sẽ cố gắng xin đi nhờ xe dọc đường để tiết kiệm tiền vé và anh thì không muốn Donald đứng ngoài đường chờ xe một mình vì một kẻ bệnh hoạn nào đó có thể cho cậu ta đi nhờ xe và rồi chuyện gì cũng có thể xảy ra.

“Tôi sẽ đến đón cậu”, Pete nói.

“Không cần phải thế đâu. Em không cần anh làm thế” Donald nói. “Đường cũng xa”.

“Cứ chỉ cho tôi đường đến đó là được”.

Nhưng Donald không chịu chỉ đường. Cậu ta nói trang trại này quá ảm đạm, Pete sẽ không thích. Thay vì thế, cậu ta khẳng khẳng đòi gặp nhau ở ngoài trạm xăng có tên Tổ hợp đại cơ khí của Jonathan.

“Cậu đùa hả?” Pete nói.

“Nó ở gần đường”, Donald nói. “Em đâu có đặt tên cho nó”.

“Tên đây đáng ghi vào sách đỏ”, Pete nói.

Trước hôm đi đón Donald, Pete nhận được một lá thư từ một người tự giới thiệu là “chủ gia đình” ở trang trại mà Donald đã sống. Ông ta thông báo rằng Donald không bỏ trang trại mà bị đuổi đi. Bức thư được viết trên mặt kia của một phiếu điều tra ý kiến về một nghi lễ nào đó. Câu hỏi cuối cùng thế này:

Bạn cảm thấy thế nào trong buổi tế lễ?

- *Cảm thấy đang-là*
- *Cảm thấy đang-trở-thành*
- *Vừa đang-là vừa đang-trở-thành*
- *Không phải các cảm giác trên*
- *Toàn bộ các cảm giác trên*¹⁵

Pete cố gắng quên bức thư nhưng dĩ nhiên anh không thể. Mỗi lần nghĩ đến nó, anh lại thấy nghẹt thở – và anh lại có cảm giác đó khi anh lái xe tới trạm xăng và thấy Donald ngồi dựa vào một bức tường, đầu gục giữa hai đầu gối. Lúc đó là chiều tối. Một cái cốc nhựa bị những cơn gió ấm cuốn lăn chậm chậm ngang qua chân cậu ta.

Pete bấm còi; Donald ngẩng đầu lên. Cậu ta mỉm cười với Pete rồi đứng dậy vươn vai. Cánh tay cậu ta dài, gầy, trắng bột. Cậu ta đeo một dải băng ngang trán, người mặc một chiếc áo phông có một dòng logo ở ngực mà Pete không thể đọc được vì những dòng chữ đã bị phai.

“Lớn rồi đấy”, Pete gọi to. “Kiếm con Mercedes mà đi chứ”.

Donald bước tới cửa sổ xe. Cậu ta khom người xuống và nói “Cảm ơn. Chắc là anh mệt lắm nhỉ”.

“Không sao”, Pete chỉ vào cái áo phông. “Chữ gì thế này?”

Donald nhìn xuống ngực áo. “*Try God*¹⁶. Chắc là em mặc ngược. Pete, cho em mượn mấy đồng. Em nợ tiền cà phê và bánh mì kẹp”.

Pete lấy ra 5 tờ 20 đôla từ ví và đưa qua cửa sổ.

Donald lùi lại như thể hoảng sợ. “Làm gì mà lắm thế”

“Tôi không có tiền lẻ, Pete nói. Khi nào cậu có tiền thì trả tôi cũng được”. Anh vẫy vẫy mấy đồng tiền. “Này này, cầm đi”.

“Em chỉ vay tạm thôi đấy!”, Donald cầm lấy tiền và đi vào trong trạm xăng. Cậu ta trở ra với hai lon nước cam; cậu ta đưa một lon cho Pete trong lúc vào xe. “Em đãi”, cậu ta nói.

“Không có túi tiếc gì à?”

“Chết, không nhắc thì quên bég”. Donald đặt lon nước cam lên bệ trên đầu xe nhưng khi cậu ta bước ra, xe chòng chành làm lon nước rơi xuống ghế ngồi; một nửa lon nước đổ ra ghế và sủi bọt trước khi Pete kịp tóm nó lên. Donald nhìn trong lúc Pete giơ lon nước ra ngoài cửa sổ, bọt ga chảy dọc những ngón tay anh.

“Lau đi”, Pete nói. “Nhanh lên!”

“Lấy gì lau bây giờ?”

Pete nhìn Donald. “Cởi áo cậu ra. Lấy áo mà lau”.

Donald xịu mặt nhưng cũng làm như Pete nói; làn da tái của cậu ta nhăn lại trước gió.

“Sướng thật!”, Pete nói. “Chưa ra khỏi trạm xăng đã được một vố”.

Sau đó, khi họ đã ở trên xa lộ, Donald nói: “Xe này mới, nhỉ?”

“Phải, xe mới”.

“Chắc thế nên anh mới làm um lên chuyện cái ghế chứ gì?”

“Quên chuyện đó đi, được chưa? Quên đi”.

“Em đã xin lỗi rồi mà”.

“Thế cậu không cẩn thận hơn được à?”, Pete nói. “Mấy cái ghế này là ghế da. Cái vết đó chả tẩy được đâu; lại còn mùi nữa. Có ghế da mà lại chả có mùi da, toàn mùi nước cam, chả ra cái thể thống gì”.

“Cái xe cũ của anh bị làm sao?”

Pete liếc sang và thấy Donald đã kéo mũ của cái áo thụng xanh lên đầu. Cái chóp mũ dựng đứng trên khuôn mặt gân guốc, chăm chú của cậu ta khiến cậu ta trông như một quan tòa trung cổ.

“Chả sao cả”, Pete nói. “Tôi thích cái xe này hơn, thế thôi”.

Donald gật đầu.

Họ im lặng một lúc lâu trong khi Pete lái xe và trời tối dần. Hai bên đường là những cánh đồng đầy những gốc rạ. Những quả đồi thấp chạy dọc chân trời, thỉnh thoảng lại có những chòm cây màu đen cắt vào nền trời buổi tối. Trong dòng xe chạy ngược với họ, một người lái xe đã bật đèn pha. Pete cũng bật đèn pha.

“Rút cục thì chuyện thế nào?” Pete hỏi. “Cậu không thích sống ở trang trại nữa à?”

Donald không trả lời ngay. Sau cùng cậu ta nói đơn giản “Lỗi tại em”.

“Cậu có lỗi gì?”

“Tất. Thôi đừng giả vờ nữa đi Pete. Em biết là họ viết thư cho anh”. Cậu ta nhìn Pete, rồi nhìn đường.

“Tôi không giả vờ”.

Donald nhún vai.

“Tôi chỉ biết là họ yêu cầu cậu rời trang trại”, Pete nói tiếp. “Tôi không biết gì cụ thể cả”.

“Em làm hỏng hết”, Donald nói. “Tin em đi, anh không muốn biết mấy cái chi tiết li kì rùng rợn đấy đâu”.

“Có chứ”, Pete nói. Anh thêm. “Ai mà chả muốn nghe các chi tiết li kì rùng rợn”.

“Ý anh là ai cũng muốn nghe xem người khác đã thất bại thế nào chứ gì?”

“Chứ sao”, Pete nói. “Đời là thế đấy”.

Donald co một chân lên ghế và ngả người dựa vào cửa xe. Pete biết Donald đang quan sát anh. Anh chờ. Đêm đang xuống nhanh, lấp dần các khoảng trống trên mặt đất. Hai cái má hõm và đôi mắt sâu của Donald cũng đầy bóng tối. Lông mày cậu ta trắng.

“Anh có bao giờ mơ thấy em không?” Donald hỏi.

“Tôi có bao giờ mơ thấy cậu không? Hỏi với han kiểu gì thế? Dĩ nhiên là tôi không mơ thấy cậu”, Pete nói dối.

“Thế anh mơ thấy cái gì?”

“Sex và tiền. Chủ yếu là tiền. Khi tôi mơ tôi chả có đồng nào thì đấy là ác mộng”.

“Anh nói dối”, Donald nói.

Pete mỉm cười.

“Thình thoảng em tỉnh dậy nửa đêm”, Donald nói tiếp, “và em biết là anh đang mơ thấy em”.

“Chúng ta đang nói chuyện trang trại”, Pete nói. “Nói cho xong chuyện đó đã rồi chúng ta sẽ nói mấy cái chuyện thần giao cách cảm và những thứ ba lằng nhằng tiền kiếp hậu kiếp”.

Trong một khoảnh khắc, Donald trông giống như một cái hộp sọ đang nhe răng cười; rồi cậu ta lại nghiêm nghị trở lại. “Cũng chả có gì mà kể”, cậu ta nói. “Thì nói chung em chả làm gì ra hồn cả”.

“Nói thế mơ hồ quá”, Pete nói.

“Thì, ví dụ như là chuyện thức ăn. Cứ lúc nào đến lượt em đi mua thức ăn thì em lại làm hỏng bát. Em mang thức ăn về nhưng mà một nửa bị mất, hoặc là em mua sai đồ, hoặc là mua sai loại bột mì, sai loại sô-cô-la, đại loại thế. Một lần thì em đem cho tất chỗ đồ ăn. Pete, anh cười cái gì?”

“Cậu cho ai?” Pete hỏi.

“Thì mấy người em cho đi nhờ xe về nhà. Mấy người nông dân đó. Họ có tám đứa con mà lại còn không biết nói tiếng Anh, chỉ biết gật. Dĩ nhiên là

em không nên cho không thức ăn. Tức là không nên cho hết. Em biết thế. Nói chung là phải thực tế. Phải nghĩ đến bản thân mình nữa”. Donald cúi người về phía trước và Pete có thể cảm thấy sự hào hứng của cậu ta. “Thực ra thì kinh doanh cũng chả có gì sai”, cậu ta nói. “Miễn là mình công bằng với người khác thì mình cũng vẫn có thể nghĩ đến bản thân mình. Em đang nghĩ là em sẽ kinh doanh, Pete ạ”.

“Sẽ nói chuyện đó sau”, Pete nói. “Thế chuyện chỉ có thế à? Không còn gì nữa à?”

“Thế họ nói với anh những gì?” Donald hỏi.

“Chả nói gì cả”.

“Chắc chắn là họ đã nói gì với anh”.

Pete lắc đầu.

“Họ không nói với anh chuyện đám cháy à?”. Khi Pete lắc đầu lần nữa, Donald quan sát anh một lúc rồi khoanh tay trước ngực và ngả người trở lại cửa xe. “Ở đây, mọi người thay phiên nhau nấu ăn. Em hay làm món cá thu hầm hoặc spaghetti với bánh mì nướng bơ tỏi. Nhưng có một tối, em nghĩ là em sẽ thử làm món khác, một món gì đó thú vị”. Cậu ta nhìn chăm chú vào Pete. “Anh thấy mấy cái chuyện này lỗ bịch lắm hả?”

“Xin lỗi cậu”, Pete nói.

“Anh chả biết lúc nào thì nên dừng lại. Lúc nào anh cũng thế”

“Kể tiếp chuyện đám cháy đi”.

Donald vẫn tiếp tục quan sát Pete. “Anh lúc nào cũng muốn biến em thành thằng hề”

“Thôi nào, Donald. Cậu cứ có bé xé ra to”.

“Em biết tại sao anh thích làm thế. Tại vì đời anh chả có cái mục đích chó gì cả. Anh sợ phải so sánh anh với những người sống có mục đích, thế nên anh nhạo báng họ”.

“So sánh hả?” Pete nói.

“Thực ra bên trong anh sợ chết khiếp”, Donald nói. “Sợ vãi cả đái ra. Từ xưa đến nay vẫn thế. Anh có nhớ là ngày xưa anh toàn định giết chết tôi không?”

“Tôi không muốn biến cậu thành thằng hề. Donald, cậu tự làm điều đó. Giờ cậu cũng đang làm điều đó”.

“Đừng có nói là anh không nhớ. Đây là hồi sau khi tôi mổ. Chắc chắn anh vẫn nhớ chuyện đó”.

“Cũng hơi hơi”, Pete nhún vai. “Nhưng cũng chả rõ mấy”

“Ồ, chắc chắn là anh nhớ”, Donald nói. “Anh có muốn xem cái sẹo không?”

“Tôi nhớ cậu phải mổ. Tôi không nhớ rõ mọi chi tiết, có thể thôi. Mà làm quái gì có chuyện tôi định giết cậu”.

“Thế hả?” Donald giận dữ. “Rõ ràng là anh có. Lúc chớ nào mà anh chả cố giết tôi. Mà vấn đề là về sau, tôi chả bao giờ được động vào cái chỗ quanh vết mổ, không thì ruột của tôi lại phòi ra và tôi lại bị ngộ độc. Chuyện đó không phải chuyện đùa, Pete. Mẹ lúc nào cũng như lên đồng khi tôi trèo lên cây hoặc làm cái gì đó. Còn anh thì cứ nhắm chỗ đó của tôi mà đánh, cứ hờ ra là đánh”.

“Mẹ thì lên đồng ngay cả khi cậu ợ hơi”, Pete nói. “Chịu. Có thể tôi vô tình va vào cậu một hai lần gì đó. Tôi chả bao giờ cố tình làm thế”

“Cứ hờ ra là đánh!” Donald nói. “Như là có tối bố mẹ vắng nhà và để anh trông tôi. Tôi nghe thấy họ chúc ngủ ngon, rồi họ nổ máy xe và khi họ đi rồi thì tôi nằm nghe ngóng. Sau đó, anh sẽ đi dọc hành lang, rồi tôi phải nhắm mắt giả vờ ngủ. Có tối thì anh chỉ đứng ngoài cửa; chỉ đứng ở đấy rồi bỏ đi; nhưng thường thì anh mở cửa vào và tôi nghe thấy anh trong phòng tôi; tôi nghe thấy anh thở. Anh đến ngồi bên giường của tôi, anh có nhớ không, Pete, chắc chắn là anh phải nhớ – anh ngồi cạnh giường tôi và kéo chăn xuống. Nếu tôi nằm sấp thì anh sẽ lật tôi lên. Rồi anh sẽ lật áo ngủ của tôi và dấm vào mấy vết khâu. Anh lấy hết sức để dấm, dấm đi dấm lại. Tôi sợ là anh sẽ nổi điên nếu anh biết tôi thức. Anh thấy có lạ không? Tôi lại

phải sợ anh sẽ nổi điên nếu anh phát hiện ra tôi biết anh cố gắng giết chết tôi”. Donald cười lớn. “Nào, anh nói đi, đừng có giả vờ là anh không nhớ”.

“Có thể chuyện đó cũng xảy ra một hai lần. Trẻ con thì cái gì mà chả nghịch. Tôi chả hơi đâu quan tâm đến mấy cái chuyện tôi có thể đã làm cách đây hai mươi lăm năm”.

“Làm gì có chuyện có thể. Anh chắc chắn đã làm chuyện đó”.

Pete nói. “Cậu làm tôi mệt với mấy cái chuyện vớ vẩn này quá. Chúng ta còn phải lái xe một đoạn dài, nếu cậu không thôi đi thì chắc là chúng ta chả bao giờ tới nơi. Ít nhất là cậu sẽ không tới nơi”.

Donald quay đi.

“Tôi đang cố gắng hết sức rồi còn gì”, Pete nói. Cái vẻ tự thán trong giọng của anh làm cho câu nói nghe như một lời nói dối. Nhưng đó không phải một lời nói dối. Anh đang cố gắng hết sức thật.

Xe lên đỉnh một con dốc. Ở phía xa, Pete nhìn thấy một đám đèn sáng nhấp nháy và lặn dần khi anh xuống dốc. Trời không có trăng. Bầu trời thấp và đen.

“Nghĩ kỹ lại thì”, Pete nói. “Hôm trước tôi có mơ thấy cậu thật. Thực ra cách đây cũng lâu rồi. Cậu đói chưa?”

“Anh mơ thấy gì?”

“Kể cũng buồn cười. Tôi mơ thấy cậu đang chăm sóc tôi. Chỉ có tôi với cậu. Tôi không biết là mọi người đi đâu hết”.

Pete chỉ nói như vậy. Anh không nói với Donald rằng trong mơ, anh bị mù.

“Không biết có phải lúc đó là lúc em tỉnh dậy không”, Donald nói. “Nghe này, em xin lỗi em lôi lại chuyện cái sẹo. Em đã cố quên chuyện đó nhưng chắc em sẽ không bao giờ quên được. Không quên hẳn được. Cũng lạ; ai đời lại có người lúc nào cũng muốn giết chết mình”.

“Chuyện trẻ con ấy mà”, Pete nói. “Qua lâu rồi còn gì”.

Họ ăn tối trong quán Denny's ở bên kia thị trấn King City. Khi Pete đang trả tiền, anh nghe tiếng một người đàn ông sau anh nói "Xin lỗi cho tôi hỏi anh đi về phía nào vậy?"

Donald trả lời: "Santa Cruz".

"Tuyệt vời", người đàn ông nói.

Pete có thể nhìn thấy ông ta trong cái gương tròn phía trên quầy tính tiền: một cái áo khoác màu đỏ với một hình trăng khuyết trên túi áo; một hàng ria mép đen, mỏng; mái tóc đen bóng được chải rũ xuống trán như một hoàng đế La Mã. "Tóc giả", Pete nghĩ. "Chắc chắn là tóc giả".

Anh lấy tiền thừa rồi quay người lại. "Cái gì tuyệt vời thế?" Pete hỏi.

Người đàn ông nhìn Pete. Ông ta có một khuôn mặt hồng hào mà lúc này đang cố bày tỏ một sự ngạc nhiên dễ chịu, như thể ông ta vô cùng sung sướng được gặp Pete, tuy nhiên, đôi mắt ẩn sau cặp kính phi công lại để lộ sự hối tiếc. Môi ông ta ẩm và bóng. Ông ta nói, "Tôi đoán hai người đi cùng nhau".

"Chính xác!" Pete nói.

"Thế càng tốt", người đàn ông nói. "May quá, tôi cũng đi Santa Cruz. Ô tô của tôi bị hỏng dọc đường. Cái xe Cadillac cũ phản chủ".

"Xe ông hỏng kiểu gì?" Pete hỏi.

"Hỏng động cơ", người đàn ông nói. "Mà tôi lại đang có việc khẩn. Con gái tôi bị ốm. Nặng lắm. Tôi có điện tín ở đây này". Ông ta đập đập vào túi ngực.

Trước khi Pete kịp nói gì, Donald đã bắt đầu. "Không sao", cậu ta nói. "Xe chúng tôi còn đầy chỗ".

"Làm gì có nhiều chỗ", Pete nói.

Donald gật đầu. "Em sẽ bỏ đồ của em vào cốp".

"Cốp đầy rồi", Pete nói.

“May quá tôi lại chẳng có hành lý gì”, người đàn ông nói. “Ở chạng này thì chả mang gì cả. Như bây giờ thì chả có tí hành lý nào cả”.

Pete nói. “Chắc ông để cả trong cái xe Cadillac nhỉ?”

“Phải rồi”, người đàn ông nói.

“Không sao”, Donald nhắc lại. Cậu ta bước ra ngoài và người đàn ông đi cùng cậu ta; Pete đi cách đó một quãng. Khi họ đến chỗ ô tô của Pete, Donald ngẩng mặt nhìn trời và người đàn ông cũng vậy. Họ đứng cạnh nhau nhìn lên trời. “Trời tối”, Donald nói.

“Như hũ nút”, người đàn ông nói.

Pete vẫn có ý muốn đuổi người đàn ông nhưng anh không làm thế. Trái lại, anh mở cửa xe rồi mở cửa sau cho ông ta. Anh muốn xem chuyện gì sẽ xảy ra. Đây là một cuộc mạo hiểm, mặc dù nó không nguy hiểm. Người đàn ông có thể ăn cắp gạt tàn của Pete nhưng ông ta sẽ không giết chết anh. Nếu có ai đó giết anh trên đường thì đó chính là cái anh chàng sùng đạo mặc áo thể thao rộng, cái anh chàng hay nhìn về phía chân trời xa, cái anh chàng sở hữu một cái áo phông ướt nhoét mang dòng chữ “Try God” mà anh ta đã cất vào túi đựng đồ.

Họ vừa rời khỏi chỗ đậu xe, người đàn ông lập tức châm xì gà. Ông ta phà khói lên vai Pete và thở ra mãn nguyện.

“Dập đi”, Pete nói.

“Dĩ nhiên rồi”, ông ta nói. Pete nhìn vào gương chiếu hậu và thấy ông ta hít thêm một hơi dài trước khi ném điếu xì gà qua cửa sổ ô tô. “Tha lỗi cho tôi”, ông ta nói. “Lẽ ra tôi nên hỏi trước. À, tên tôi là Webster”.

Donald quay đầu lại nhìn. “Tên hay họ?”

Người đàn ông lưỡng lự. “Họ”, ông ta nói.

“Tôi cũng biết một người có họ Webster” Donald nói. “Mitch Webster”.

“Có nhiều người họ này lắm”, ông già nói.

“Cao to, một chân gỗ” Pete nói.

Donald nhìn Pete.

Webster lắc đầu. “Không biết. Nhưng cũng có thể là có họ với tôi. Có thể có họ xa”.

“Thế con gái ông làm sao?” Pete hỏi.

“Tôi cũng chả rõ”, Webster nói. “Có vẻ là bệnh phụ nữ gì đó. Nhưng mà cũng có thể là bệnh nhiệt đới”. Ông ta im lặng một lúc rồi nói thêm: “Nếu mà đúng là bệnh nhiệt đới thì tôi có lỗi một phần. Chỉ vì cái tham vọng của tôi mà chúng tôi đã tới vùng rừng nhiệt đới và ở đó nhiều năm và mắc đủ loại bệnh tật. Thực lòng, lỗi phần lớn là ở tôi. Tôi đã bỏ vợ tôi ở lại đó”.

“Ý ông là bà ấy chết ở đó?” Donald hỏi.

“Chính tay tôi đã chôn bà ấy. Ấu cũng là đèn bù cho đất đai, đem vàng đèn vàng”.

“Rừng nhiệt đới nào?”, Pete hỏi.

“Ở Peru”.

“Vùng nào của Peru?”

“Vùng hạ lưu”, Webster nói.

“Ở đó thế nào? Cái vùng hạ lưu ấy?” Pete hỏi.

“Một thế giới khác”, Webster nói. Giọng ông ta thật thống thiết. “Một thế giới không thể mô tả mà chỉ có thể tưởng tượng”.

“Một thế giới rất xa”, Pete nhại¹⁷.

Ba người im lặng trên xe một lúc lâu. Một hàng xe tải chạy ngang qua họ ở chiều đối diện; rơ-móc gắn đèn hiệu, động cơ gầm rú.

“Phải”, cuối cùng Webster lên tiếng. “Phần lớn là lỗi tại tôi”.

Pete mỉm cười với Donald nhưng cậu ta đã quay người trên ghế và đang chăm chú nhìn Webster. “Tôi rất tiếc về chuyện vợ của ông”, Donald nói.

“Làm sao mà bà ấy chết?”, Pete hỏi.

“Một căn bệnh bào mòn”, Webster nói. “Các bác sĩ không có tên gọi cho nó nhưng tôi thì có”. Ông ta cúi người về phía trước và gằn giọng “Bệnh tham. Bệnh tham của tôi, không phải của bà ấy. Bà ấy không hề muốn”.

Pete cắn chặt môi. Webster quả là một báu vật và Pete không muốn đánh động ông ta bằng cách lật tẩy. Anh hỏi bằng một giọng trầm và ngây thơ: “Sao ông lại đi Peru?”

“Ôi, thật khó nói”.

“Ông cố xem”, Pete nói.

“Nếu được một liều thuốc, có thể tôi dễ kể hơn”.

Donald quay sang Pete. “Em không sao”.

“Được rồi”, Pete nói. “Ông hút đi. Nhưng nhớ kéo kính cửa sổ xuống”.

“Tất nhiên rồi”.

Ông ta bật diêm. Sau đó là rất nhiều những tiếng rít nghiêng ngả.

“Ông nói đi”, Pete nói.

“Tôi vốn được đào tạo làm kỹ sư”, Webster bắt đầu. “Công việc của tôi khiến tôi phải đi khắp nơi, chỉ còn thiếu một châu lục; tôi đã đến sa mạc, núi cao và rừng rậm, tới khắp các địa hình và các mùa trên trái đất. Cách đây vài năm, chính phủ Peru thuê tôi đến tìm quặng vonfram ở vùng rừng nhiệt đới. Vợ và con gái tôi đi theo. Chúng tôi là những người da trắng duy nhất trong khu vực bán kính 1000 dặm quanh đó và chúng tôi không có cách nào khác là sống như những người thổ dân da đỏ đã sống – phải dùng thức ăn và nước uống và cả văn hóa của họ”.

“Ông biết nói tiếng Peru hả?”, Pete hỏi.

“Thì chúng tôi học dần”, đầu điều xì gà nhấp nhô lên xuống. “Chúng tôi đã quen với việc học bất cứ thứ gì mà hoàn cảnh đòi hỏi. Thế nhưng, sau một vài năm, tôi vẫn không tìm thấy vonfram. Vợ tôi thì đã ngã bệnh nên đòi về nhà. Nhưng tôi đã hoàn toàn bịt tai trước những lời cầu xin của bà ấy

bởi vì lúc đó tôi còn mãi lần theo dấu vết một kim loại khác, một kim loại giá trị hơn vonfram rất nhiều

“Để tôi đoán nhé”, Pete nói. “Vàng?”

Donald nhìn Pete rồi nhìn Webster.

“Vàng, phải!”, Webster nói. “Một via vàng lớn hơn cả via Mother Lode¹⁸. Sau khi tôi tìm ra những vụn vàng đầu tiên, không gì có thể kéo tôi khỏi cuộc săn vàng – kể cả sự ốm yếu của vợ tôi hay bất cứ điều gì khác. Tôi quyết phải tìm ra mỏ vàng, và tôi đã tìm ra nó, nhưng chỉ sau khi tôi chôn cất vợ tôi. Như tôi nói, đất đã được trả nợ”.

Webster yên lặng. Rồi ông ta nói, “Nhưng cuộc đời vẫn tiếp diễn. Kể từ khi vợ tôi chết, tôi đã làm mọi thủ tục để mở mỏ vàng. Tôi đã có thể làm ngay và có thể giàu có lập tức nhưng tôi hiểu điều đó nghĩa là gì – nó đồng nghĩa với bóc lột những người thổ dân da đỏ yêu mến của chúng tôi, rồi tàn phá môi trường. Tôi cảm thấy tôi đã có quá nhiều thứ phải ăn năn sám hối”.

Webster dừng lại và khi ông ta cất tiếng trở lại, giọng ông ta trở nên vội vã và tẻ nhạt, như thể ông ta đã cạn kiệt hứng thú với chính những lời mình nói.

“Thay vì khai thác vàng, tôi đã thiết kế một chương trình để hoàn trả phần lớn của cải cho những người thổ dân da đỏ. Kiểu như là một quỹ tín dụng ủy thác. Chỉ riêng tiền lãi cũng đủ để họ có thể bảo toàn đất đai và quyền hưởng lợi tức trên đất đai đó. Đồng thời, các nhà đầu tư của chúng ta sẽ được tưởng thưởng hàng nghìn lần hơn thế. Hơn hai nghìn lần. Mọi người sẽ cùng nhau hưởng lợi”.

“Tuyệt vời”, Donald nói. “Phải thế mới được chứ”.

Pete nói: “Tôi cá là ông vẫn giữ một vài phần cho mình chứ? Phải không nhỉ?”

Webster không trả lời.

“Sao?” Pete biết Webster đã chột dạ nhưng anh không quan tâm. Anh đã chán câu chuyện. Anh đã kỳ vọng một cái gì khác, một cái gì đó độc đáo

nhưng Webster đã làm anh thất vọng, ông ta thậm chí chẳng thèm cố gắng. Pete thấy ngán ngẩm và bực mình. Mắt anh cay vì khói xì gà và ánh đèn cao của những chiếc xe tải ngược chiều. “Dụi thuốc đi”, anh nói với Webster. “Tôi đã bảo ông kéo kính cửa sổ xuống mà”.

“Dưới này hơi lạnh”.

“Thôi nào Pete”, Donald nói. “Vui lên đi”.

“Tắt đi!”

Webster thở dài rồi ném điếu xì gà qua cửa sổ.

“Tôi mệt quá”, Pete nói với Donald. “Cậu lái một lúc được không?”

“Trời, em vừa định hỏi anh. Thật đấy, em đang định mở miệng đây này”.

Webster yên lặng ở ghế sau. Donald hát khe khẽ trong lúc lái xe cho đến lúc Pete bảo cậu ta ngừng lại. Sau đó, cả ba im lặng.

Khi Pete tỉnh dậy, Donald lại đang hát. Anh cau có nhìn đường rồi nhìn những vệt kẻ đường màu trắng chạy lùi ra phía sau xe. Một lúc sau, anh quay đầu hỏi “Tôi ngủ bao lâu nhỉ?”

Donald liếc nhìn anh. “Hai mươi, hai năm phút gì đó”.

Pete quay ra phía sau. Webster đã biến mất.

“Lão ấy đâu rồi?”

“Ông ấy vừa đi rồi. Ông ấy xuống ở Soledad. Ông ấy gửi lời cảm ơn và chào anh”.

“Soledad? Thế còn đứa con gái bị ốm của lão ấy thì sao? Lão ấy giải thích với cậu thế nào?”

“Em trai ông ấy sống ở đấy. Ông ấy sẽ mượn xe rồi tự lái vào sáng mai”.

“Chắc chắn là em trai lão ấy sống ở đây rồi”, Pete nói. “Chắc là đang thụ 50 án chung thân cả thầy. Cả em trai, chị gái, bố mẹ họ hàng hang hốc lão ấy nữa”.

“Em thích ông ấy”, Donald nói.

“Cậu thì dĩ nhiên là thích rồi”, Pete nói.

“Ông ấy thú vị. Ông ấy đã đi nhiều nơi”.

“Tôi thì chỉ chắc chắn là xì gà của lão ấy đã đi nhiều nơi”.

“Thôi nào, Pete”.

“Cậu thôi đi thì có. Đúng là một thằng già dối trá”.

“Anh đâu có biết chắc”.

“Dĩ nhiên là tôi biết”.

“Làm sao anh biết?”

Pete duỗi chân. “Cậu nghe này, có những thứ mà người ta biết, thế thôi. Xăng thế nào?”

“Còn hơi ít”.

“Sao cậu không đổ thêm?”

“Anh không cần phải cẩu thả”, Donald nói.

“Thế sao cậu không chịu động não đi? Nhỡ hết xăng thì sao?”

“Hết thế nào được” Donald nói. “Em chắc chắn còn đủ xăng cho tới nhà. Anh không cần phải thô lỗ với ông ấy như thế”.

“Tôi không muốn hết xăng giữa đường vào tối nay”. Donald tạt vào trạm xăng đầu tiên mà họ thấy trên đường và đổ đầy bình trong lúc Pete vào nhà vệ sinh. Khi Pete trở lại, Donald đang ngồi ở bên ghế bên kia. Trong lúc Pete ngồi vào sau tay lái, nhân viên đổ xăng đi tới cửa xe, cúi xuống nói:

“Hai một đô, năm mươi năm xu”.

“Cậu nghe rồi đấy”, Pete nói với Donald.

Donald vẫn nhìn thẳng về phía trước. Cậu ta không nhúc nhích.

“Trả đi” Pete nói. “Cậu phải trả tiền xăng cho chuyến đi này”.

“Em không thể”

“Có chứ sao không. Móc ví ra đi”.

“Thôi mà, Pete”, Donald nói. “Em chẳng còn xu nào cả”. Pete lặng im. Anh gạt đầu rồi trả tiền cho nhân viên trạm xăng.

Khi xe rời trạm xăng, Donald cất lời nhưng Pete cắt ngang. Anh nói: “Tôi không muốn nghe cậu nói một lời nào cả. Cậu nên im lặng, nếu không, thề có Chúa là tôi không chịu trách nhiệm đâu đấy”.

Họ rời khỏi những cánh đồng và tiến vào một khu rừng nhiều thông cao. Những cây thông trải dài mãi. Sau cùng Pete cất tiếng. “Để tôi thử nói lại xem có đúng không nhé. Cậu không còn đồng nào từ số tiền tôi mới đưa cậu”.

“Anh đối xử với ông ấy như thế ông ấy là con ruồi con muỗi không bằng”, Donald nói.

“Cậu không còn một đồng nào?”, Pete nhắc lại. Donald lắc đầu.

“Mà tôi thì trả tiền ăn tối và chúng ta không hề dừng lại dọc đường nên tôi đoán là cậu đã cho hết lão Webster. Đúng không? Có phải cậu đã làm thế không?”

“Phải”.

Pete nhìn Donald. Khuôn mặt cậu ta tối thẫm dưới vành mũ nhưng vẫn để lộ ra vẻ thản nhiên, như thể tất cả những chuyện này không liên quan gì tới cậu ta.

“Tại sao?” Pete hỏi. “Tại sao cậu đưa tiền cho lão ấy?” Khi Donald không trả lời, Pete nói: “Cả một trăm đô. Cho không. Cứ thế cho không. Tôi phải gầy lừng mới làm ra chỗ tiền ấy đấy, Donald”.

“Em biết, em biết” Donald nói.

“Không, cậu không biết. Cậu làm chó gì mà biết được? Cậu chỉ kiếm tiền bằng cách ngửa tay ra”.

“Em cũng làm việc”, Donald nói.

“Cậu cũng làm việc cơ à? Đừng có tự dối mình nữa, em trai ạ”.

Donald cúi người về phía Pete định nói gì đó nhưng Pete cắt lời cậu ta.

“Cậu không phải là người duy nhất tôi phải nuôi, Donald. Tôi không nghĩ là cậu hiểu điều này. Tôi còn có gia đình”.

“Pete, em sẽ trả lại anh”.

“Có mà đến mùa quýt. Những một trăm đô!”. Pete đập lòng bàn tay vào vô lăng. “Mà chỉ vì cậu nghĩ là tôi làm mếch lòng một thằng cha căng chú kiết nào đó. Vì Chúa, cậu đúng là...”.

“Không phải thế” Donald nói. “Mà em cũng đâu có cho không ông ta”.

“Thế thì cậu gọi là cái gì? Cậu gọi việc cậu làm là cái gì?”

“Em *đầu tư*. Em muốn có phần, Pete”.

Khi Pete nhìn sang, Donald gật đầu và nhắc lại. “Em muốn có phần”.

Pete nói: “Tôi đoán là cậu đang ám chỉ đến mỏ vàng ở Peru”.

“Đúng”, Donald nói.

“Cậu tin là cái mỏ vàng đó có thật?”

Donald nhìn Pete và Pete có thể thấy cậu ta chỉ bắt đầu hiểu ra.

“Cậu thì cái gì cũng tin, nhỉ?” Pete nói. “Thực sự là cái gì cậu cũng tin”.

“Em xin lỗi”, Donald nói và quay mặt đi.

Pete lái xe giữa hai hàng cây và ngẫm nghĩ điều anh vừa nói – rằng Donald cái gì cũng tin. Và anh bỗng nhận ra cuộc đời thật bất công nếu như rút cục Donald lại vượt lên trước anh chỉ bằng cách tin vào một lời hứa hẹn viễn vông nếu như lời hứa đó bỗng thành sự thực trong khi anh, Pete, lại chối bỏ nó bằng chừng chỉ vì anh quá khôn ngoan để có thể tin những lời

hứa hẹn của người khác, trừ khi là để cho vui. Nực cười làm sao. Lỡ bịch làm sao nếu như quả thực có ơn phước trong cuộc sống nhưng ơn phước đó lại không được ban cho người xứng đáng được hưởng, người đã còng lưng làm việc, mà cho kẻ kia.

Và như thế điều này đã xảy ra, Pete cảm thấy một bóng đen choán lấy anh, làm mờ những ý nghĩ của anh. Sau một lúc, anh nói: “Tôi biết những chuyện này rồi sẽ đi đến đâu, Donald”.

“Em sẽ trả lại anh”, Donald nói.

“Không”, Pete nói. “Cậu sẽ không trả lại tôi. Cậu không thể. Cậu không biết cách trả lại. Cậu chỉ biết cách lấy đi của người khác. Suốt đời cậu đã luôn thế”.

Donald lắc đầu.

“Tôi biết chắc chuyện này sẽ kết thúc thế nào”, Pete nói. “Cậu không thể làm việc, cậu không lo nỗi thân cậu, cậu tin bất cứ cái gì người ta nói với cậu. Tôi sẽ phải nuôi cậu suốt đời, đúng không?” Anh nhìn Donald. “Tôi sẽ phải nuôi báo cô cậu cả đời”.

Donald ép những ngón tay xuống bệ xe trước mặt, như để lấy sức. “Tôi sẽ xuống xe ở đây”, cậu ta nói.

Pete tiếp tục lái xe.

“Thả tôi xuống”, Donald nói. “Tôi nói nghiêm túc đấy, Pete”.

“Thế hả?”

Donald lưỡng lự. “Phải”, cậu ta nói.

“Cậu chắc chưa?” Pete nói. “Tôi không đùa đâu. Đã đi thì đừng có quay lại”.

“Tôi nghiêm túc đấy”.

“Rồi. Cậu tự chọn đấy nhé”. Pete đạp mạnh vào chân phanh và tạt lên vệ đường. Anh tắt máy và ra khỏi xe. Những thân cây đứng sừng sững ở cả hai bên đường, che khuất bầu trời. Không khí lạnh và ẩm mốc. Pete lấy túi

hành lý của Donald ra khỏi ghế sau và đặt xuống cạnh xe. Anh đứng đó, đối mặt với Donald trong ánh sáng đỏ của hai chiếc đèn hậu. “Thế này sẽ tốt hơn”, Pete nói.

Donald chỉ nhìn anh.

“Tốt hơn cho cậu”, Pete nói.

Donald vòng tay ôm lấy mình. Người cậu ta rung lên.

“Anh không cần phải nói thế”, cậu ta nói. “Em không trách anh”.

“Trách tôi? Cậu nói cái quái gì thế? Trách tôi vì cái gì?”

“Vì bất cứ điều gì”. Donald nói.

“Tôi muốn biết cậu có ý gì khi cậu nói trách tôi?”

“Không có gì, Pete. Không có gì. Anh nên đi đi. Chúa phù hộ anh”.

“Đủ rồi đấy”, Pete nói và bước một bước về phía Donald.

Donald chạm vào vai Pete. “Anh nên đi đi”, cậu ta nói.

Đâu đó trong những thân cây trên đầu họ, một cành cây gãy. Pete ngẩng lên nhìn và cảm thấy tay mình nắm chặt. Anh quay lưng về phía Donald và bước về phía cửa xe rồi lái đi. Anh lái nhanh, người chúi trên vô-lăng, hoàn toàn ý thức được việc mình đang chúi đầu và thở gấp; anh từ chối nhìn vào gương chiếu hậu phía trên đầu cho đến khi không còn lại gì phía sau anh ngoài bóng tối.

Rồi anh nói: “Một trăm đô!” như thể có ai đó đang nghe.

Những thân cây dần nhường chỗ cho cánh đồng. Pete tiếp tục lái xe giữa những hàng rào sắt dính đầy những vụn giấy phấp phới trong gió. Sương mù là là trên mặt những con mương, tràn xuống đường, làm mờ những ngọn đèn huỳnh quang ma quái trong sân những trang trại mà anh vượt qua. Sương mù để lại những vệt nước chạy ngược trên kính xe.

Pete lục trong đồng băng cát-xét. Anh thấy băng Canon của Pachelbel và ấn nó vào hộc băng. Khi những tiếng vi-ô-lông bắt đầu cất lên, anh ngả người ra sau và lấy một vẻ mặt chăm chú, như thể anh đang lắng nghe. Anh

mỉm cười như một người đàn ông đang thảnh thơi thưởng thức âm nhạc, một người đã hoàn thành công việc của mình và đã trả hết nợ, đã làm hết những việc cần làm.

Và cứ như thế, vừa mỉm cười, vừa gật gù theo tiếng nhạc, anh lái thêm một hai dặm và giả vờ như anh đã không đi chậm lại, rằng anh sẽ không quay xe, rằng anh sẽ có thể cứ đi tiếp như thế này một mình và sẽ có câu trả lời thích đáng khi vợ anh đứng đối diện anh ở cửa ra vào của căn nhà họ và hỏi, “*Cậu ấy đâu rồi? Em trai anh đâu?*”

Cá voi lớn

Vào sinh nhật 30 tuổi của Helen, Ted tổ chức một bữa tiệc bất ngờ cho cô. Một bữa tiệc nhỏ – chỉ có hai khách mời là Mitch và Bliss. Họ đã góp tiền với Ted để mua cho Helen 3 gam hàng trắng hạng nặng; cả bốn đã phê suốt đêm và cả đến sáng hôm sau. Khi trời sáng, cả bọn đi bơi trong bể bơi của khu nhà. Sau đó Ted đưa Mitch đi tắm hơi ở tầng năm trong lúc Helen và Bliss cùng nhau làm món trứng ốp-lết khủng.

“Thế nào?” Bliss nói. “Cảm thấy ba mươi tuổi thế nào?” Tàn thuốc của Bliss rơi vào đám trứng. Cô nhìn cái tàn thuốc rồi nguẩy đầu. “Tháng trước Mitch sinh nhật 40, anh ấy làm như là chết đến nơi. Anh ấy chơi nhiều Maalox đến nỗi người trắng bệch ra. Tớ cứ tưởng anh ấy lại bắt đầu hít trắng”.

“Mitch bốn mươi á?” Helen nói.

Helen ngẩng lên nhìn. “Tin mật đấy nhé, đừng nói với ai”.

“Không tin được. Trông anh ấy như là 25, cùng lắm là 27” Helen nhìn Bliss bóp vụn những lát bacon¹⁹ vào bát. “Chúa ơi”, Helen kêu lên. “Không thể tin được. Anh ấy đã đi nâng mặt”.

Bliss nhắm mắt lại, tựa vào quầy nấu bếp. “Lẽ ra tớ chẳng nên nói với cậu. Đừng có lộ ra đấy”, Bliss lăm bằm một cách vô vọng.

Khi Mitch và Ted từ phòng tắm hơi trở về, tất cả bọn họ hít thêm một ít rồi Ted đưa gương cho Helen liếm²⁰. Anh nói anh chưa bao giờ thấy 3 gam thuốc hết nhanh như thế. Sau đó, Helen mang trứng lên trong lúc Ted cố gắng tìm một chương trình tivi để xem. Anh cứ chuyển hết kênh này đến kênh khác để tìm phim hoạt hình Gà và Cáo khiến mọi người tức điên; sau đó, anh đầu hàng và mở phần cuối của một bộ phim về cuộc Hành quân tử thần ở Bataan²¹. Nhưng họ chẳng xem được bao lâu vì Bliss bắt đầu khóc và há mồm thở vì phê thuốc. “Nào, tất cả mọi người”, Mitch nói. “Vòng tròn tình yêu nào²²”.

Ted và Mitch tới cạnh Bliss, vòng tay ôm lấy cô trong lúc Helen nhìn họ từ sô-pha, vừa nhìn vừa nhấm nháp cà phê từ một cái cốc có màu xanh và lốm đốm – giống hệt như cái bộ cốc mà bà nội cô đã mang từ dưới quê lên. Helen cũng có thể đến ôm Bliss nhưng làm thế cũng chẳng có ích gì; lần nào Bliss cũng diễn cái trò này khi phê thuốc và nó bắt đầu trở nên nhàm chán.

Khi Helen uống cà phê xong, cô gom đĩa bát mang vào bếp. Cô rải những miếng bánh mỳ thừa ra vườn rồi xem bọn sóc tha chúng đi trong lúc cô vừa rửa bát vừa nghe cuộc nói chuyện từ phòng bên cạnh. Lần này, đến lượt Ted đang khuyên giải Bliss. “Em đẹp lắm”, anh nói đi nói lại với Bliss. Ted cũng luôn nói thế với Helen mỗi khi cô thấy buồn chán, và bây giờ thì cô đang bắt đầu cảm thấy buồn chán.

Cô cần thêm thuốc. Cô chui vào phòng ngủ và hít vài bi từ trong chỗ thuốc riêng của Ted; cô đã phát hiện ra chỗ thuốc này khi đi tìm diêm trong hốc tủ. Sau đó, cô nhìn mình trong gương. Hai mắt cô sáng rực; trông chúng như thể được thắp sáng từ bên trong; Helen cũng cảm thấy mình như được thắp từ bên trong, như thể có một luồng ánh sáng trắng và mát đổ tràn từ đầu xuống chân cô. Cô đeo một đôi kính đen vào để không ai nhận ra và quay lại bếp.

Mitch đang đứng cạnh quầy bếp, tay quấn một điếu thuốc. “Em thế nào, birthday girl?” anh hỏi mà không ngẩng lên.

“Sẵn sàng làm bi nữa”, Helen nói. “Anh sao?”

“Chơi luôn”, Mitch trả lời.

Vào giây phút đó, Helen suýt nói với Mitch rằng cô biết, nhưng rồi cô kìm lại. Mitch là người tốt, và Bliss cũng thế. Helen không muốn họ cãi lộn. Mà chẳng lẽ nào cũng thế, một ngày nào đó, cô sẽ nói với Mitch. Chắc chắn sẽ phải nói. Và Helen biết là Bliss biết. Dù sao, sáng nay cô cũng sẽ kìm lại và cô thấy vui.

Mitch giơ điếu thuốc lên. “Thử không?”

Helen lắc đầu. Cô ngoái đầu liếc về phía phòng khác. “Bliss sao rồi?” cô hỏi. “Vẫn còn đau khổ vì Thế chiến hai à? Ted lẽ ra phải biết là cái phim

ấy sẽ kích động cô ấy”.

Mitch nhặt một sợi thuốc phiện dính vào môi dưới. “Chồng cũ của Bliss đang dọa sẽ dọn về Boston. Nếu thế thì cô ấy sẽ không được gặp con trừ mùa hè, tức là nếu như chúng tôi tiết kiệm đủ tiền để bọn trẻ bay qua bay lại. Khó lắm. Chả có cửa nào”.

“Chắc vậy”, Helen nói. Cô lau khô tay và treo cái giẻ lên cửa tủ lạnh. “Nhưng mà lẽ ra Bliss nên tính trước chuyện này trước khi bỏ rơi họ chứ”.

Mitch quay lưng rời khỏi bếp.

“Xin lỗi”, Helen gọi với theo. “Tôi đã không nghĩ kỹ”.

“Cô có đấy”, Mitch nói và bỏ đi.

Quý tha ma bắt, Helen nghĩ. Cô nghĩ là cô cần một bi nữa nhưng rồi vẫn đứng đó. Cô cứ đứng đó nhìn xuống bể bơi qua cửa sổ phía trên bồn rửa bát. Con chó Afghan của người quản lý khu nhà đang liếm nước ở góc nông của bể bơi, hai chân trám vào cái máng chạy quanh bể. Hai cô tiếp viên Hàng không Anh sống ở cùng tầng đang phơi cái thân thể trắng trẻo của họ dưới ánh nắng sớm, cả hai đều mặc đồ bơi xanh da trời. Cô gái tóc đỏ ở tầng trên đang trôi nổi trên một tấm phao giường. Helen có thể nhìn thấy bóng cái phao giường lướt dưới đáy bể như một vật đang theo dõi cô.

Cô nghe thấy Ted nói, “Lạy Chúa, Bliss, anh hiểu chứ. Ai cũng có lúc cảm thấy thế. Không phải lúc nào mình cũng ngăn được”. Bliss trả lời Ted khẽ đến nỗi Helen không cố lắng nghe nữa; hầu như đó chỉ là một tiếng thở dài. Cô rót một ly Chablis và vào phòng khách với mọi người. Mắt cô gặp mắt Mitch và cô mấp máy “Xin lỗi”. Anh nhìn cô, rồi gật đầu.

“Tôi còn làm những thứ tồi tệ hơn thế ấy chứ” Ted đang nói. “Tôi chắc là Mitch cũng vậy”.

“Tệ hơn nhiều” Mitch nói.

“Tệ hơn cái gì?” Helen hỏi.

“Thật kinh khủng”, Bliss nhìn xuống hai tay. “Tớ chẳng có gan kể với cậu đâu”. Helen có thể thấy là Bliss đã khóc xong. Hai mắt Bliss húp lên và

bình thân, má ửng hồng, đôi môi hơi mọng lên đang mỉm cười.

“Làm gì đến nỗi tệ thế”, Helen nói.

Ted ngả người về phía trước. Anh vẫn mặc cái áo khoác nhà tắm mà anh đã mặc đi xông hơi và nó mở phanh ra gần đến hông; Helen biết anh cố tình làm thế. Ngược anh rần rỏi vì làm việc với những cỗ máy Nautilus dưới tầng hầm và sạm lại từ chuyến đi nghỉ ở Mazatlan. Helen phải thừa nhận, trông anh đẹp trai. Cô chỉ không hiểu tại sao anh lại phải khoe khoang lộ liễu đến thế; nhưng mà anh ấy đã đạt được cái mà anh ấy muốn: cô nhìn chăm chăm vào anh và Bliss cũng thế.

“Bliss, chuyện cũng chẳng tệ đến thế đâu”, Ted nói tiếp. “Cũng bình thường thôi mà”. Anh quay sang Helen. “Tháng trước, con gái Bliss bị viêm a-mi-đan nhưng Bliss không có gan vào thăm nó trong bệnh viện”.

“Tôi không chịu được bệnh viện”, Bliss nói. “Cứ bước chân vào đấy là ruột tôi lộn tùng phèo. Nhưng mà... nó ở đấy có một mình”.

Mitch cầm tay Bliss và nhìn thẳng vào cô cho đến lúc cô nhìn lại. “Chuyện qua rồi mà”, anh nói. “Cắt xong rồi, Lisa đã ra viện khỏe mạnh. Em nói đi, Bliss. *Con bé ổn rồi*”.

“Con bé ổn rồi”, Bliss nói.

“Nhắc lại lần nữa”.

“Con bé ổn rồi”, Bliss nhắc lại.

“Rồi, giờ thì tin điều đó”, Mitch cầm hai bàn tay Bliss và lấy lòng bàn tay anh xoa chúng nhẹ nhàng. “Người ta cứ hay tưởng là bọn trẻ con yếu đuối, đáng thương rồi thế này thế khác bởi vì như thế thì người ta thấy mình quan trọng. Mình cứ tưởng là mình đang gánh vác việc gì quan trọng lắm chỉ vì mình là bố mẹ. Nhưng thực ra mình chả giúp gì cho bọn trẻ cả. Trẻ con cũng giống như bọn khỉ con. Chúng luôn sống sót”.

Bliss mỉm cười.

“Nhưng mà tôi cũng chẳng biết”, Mitch nói. Anh thả hai tay Bliss ra rồi tựa vào ghế. “Cũng có thể những gì tôi vừa nói toàn là chuyện tào lao. Đạo

này tôi nói toàn chuyện tào lao”.

“Ai chả có lúc làm những chuyện còn tệ hơn thế”, Ted nói với Bliss. Anh nhìn Helen. Khi cô nhận ra anh đang chờ cô đồng tình với anh, cô cố nghĩ ra điều gì đó để nói. Ted vẫn nhìn cô. “Sao em phải đeo kính nhỉ?”

“Năng làm em chói mắt”.

“Thế thì kéo rèm lại”. Anh với sang phía Helen và nhắc cái kính khỏi mặt cô. “Thế”, anh nói. Anh lấy một tay nâng cằm cô, tay kia vuốt ngược tóc cô từ trán. “Nhìn cô ấy này”.

“Được lắm”, Mitch nói.

Ted lấy mu bàn tay vuốt má Helen. “Tôi chết mê chết mệt cái mặt này”.

Bliss đang quan sát Helen. “Xinh quá cơ”. – cô nói bằng giọng nghiêm trọng, thèm muốn.

Helen phá lên cười. Cô đứng dậy kéo rèm. Những chùm nắng lấp lánh trên tấm rèm. Cô đi ngang căn phòng tối sang bàn ăn và lấy một cây nến từ đó vào phòng khách. Ted châm nến. Trong một lúc, họ ngồi lặng lẽ nhìn ngọn lửa. Rồi, bằng một giọng suy tư dường như cũng là một phần của sự im lặng, Mitch bắt đầu nói.

“Đúng là chúng ta đều đã làm những chuyện chúng ta thấy xấu hổ. Tôi chỉ ước gì tôi đã làm nhiều chuyện như thế hơn. Nghiêm túc đấy”, anh nói khi Ted phá lên cười. “Tôi ước là tôi đã chơi bời nhiều hơn, mắc lỗi nhiều hơn, những lỗi lầm thật sự ấy, tức là thực sự làm một cái gì đó sai lè ra chứ đừng cứ từ từ trôi dạt vào những thứ mình không thích. Thỉnh thoảng tôi nhìn quanh và tôi nghĩ, bỏ mẹ, chuyện gì xảy ra với đời mình thế này. Anh không nói em đâu đấy”, anh nói với Bliss.

Bliss có vẻ phân vân.

“Bỏ qua đi”, Mitch nói với Bliss. “Ý anh là cứ lúc nào cũng nghĩ đến người khác và cố gắng tử tế là chuyện hết sức vớ vẩn”.

“Nhưng anh rõ là người tử tế”, Bliss nói.

Mitch gật đầu. “Thì thế”, anh nói chua chát. “Anh đang phải sửa đây. Tử tế chả đi đến đâu cả”.

“Amen!” Ted nói.

“Đây, ví dụ luôn nhé”, Mitch nói tiếp. “Hồi xưa tôi làm trợ lý luật cho một lão ở trong phố; lão này nghĩ là lão ấy không thể sống thiếu một cô ả mà lão ấy đang bồ bịch. Thế là lão ấy đi nói với vợ lão; dĩ nhiên là mẹ ấy tống lão ra khỏi nhà. Thế rồi cô ả kia đổi ý; mà nó cũng chả thèm giải thích với lão ấy vì sao. Hồi xưa bọn tôi hay ăn trưa với nhau, và lão ấy hay kể tỉ mỉ mọi chuyện, tôi thề có Chúa là các vị mà nghe chuyện thì cũng phải vỡ tim đau khổ. Lão ấy muốn quay lại với gia đình nhưng mà vợ lão ấy không biết có nên cho lão ấy quay lại không. Lúc thì bà ấy bảo ừ, lúc thì lại bảo không. Lúc đấy lão ấy đang sống trong một cái nhà ổ chuột trên phố Post. Lão ấy chả có đồ đạc gì ngoài mấy thứ bàn ghế vớ vẩn. Chịu, nói chung tôi thấy khổ cho lão ấy. Thế là tôi bảo lão ấy chuyển vào sống với bọn tôi cho đến khi nào mọi việc rõ ràng”.

“Tôi biết ngay mà”, Helen nói.

Mitch nhìn ngọn nến. “Lão ấy tên là Raphael. Nghĩa là thiên thần ấy. Lão ấy có tài, đẹp trai, nói chung là lão ấy có một cái vẻ gì đó rất đặc biệt. Chắc tại tôi muốn làm bạn với lão ấy. Nhưng hóa ra lão ấy chả ra chó gì cả. Lão ấy sống với bọn tôi 9 tháng thì chưa bao giờ lão ấy rửa một cái cốc hay đi đổ gạt tàn. Lão ấy tiêu tốn mấy trăm đô tiền điện thoại của bọn tôi mà chẳng trả xu nào. Lại còn làm hỏng xe của tôi. Ăn cắp đồ của tôi nữa. Lão ấy lại còn tán tỉnh vợ tôi”.

“Kinh điển”, Helen nói.

“Mà có biết tôi làm gì không?”, Mitch nói. “Để tôi kể cho nghe. Chả làm gì cả. Tôi chả bao giờ nói lão ấy một lời. Đến lúc lão ấy đi, vợ tôi chả nhìn nổi mặt tôi nữa. Thế là mọi chuyện xuống dốc từ đấy”.

“Chuyện buồn chết đi được”, Helen nói.

“Lẽ ra tôi nên giết chết lão ấy”, Mitch nói. “Sau đấy tôi có thể tiếc nhưng ít nhất tôi có thể nói tôi đã làm gì đó”.

“Anh quá tốt”, Bliss nói.

“Anh biết”, Mitch nói. “Nhưng mà anh vẫn ước là anh đã làm thế. Nhiều khi làm cái gì tồi tệ, kinh khủng còn hơn là chả làm gì”.

Ted vỗ tay. “Hoan hô, hoan hô. Anh đi đúng đường rồi đấy, Mitch. Anh chỉ cần có một vài chỉ dẫn và Ted già này rất sẵn sàng chỉ cho anh. Bởi vì nói đến chuyện tồi tệ thì tôi là sư phụ. Anh có thể gọi tôi là chúa tể chuyện tầm bậy”.

Helen nâng cái cốc rồng lên. “Có ai muốn uống gì không?”

“Đội mũ bảo hiểm vào”, Ted nói tiếp. Các vị chuẩn bị được nghe lời thú tội kinh khủng nhất của tôi. Đây là câu chuyện kinh khủng nhất trong lịch sử loài người”.

“Không, cảm ơn”. Helen nói.

Ted nhìn cô. “Em nói không, cảm ơn là ý gì? Có ai xin phép em đâu?”

“Tôi muốn nghe”. Mitch nói.

“Tôi thì không”, Helen đứng lên, nhìn xuống Ted. “Đây là sinh nhật em, anh nhớ chứ? Em không thích ngồi ì ra đây nghe anh kể xem anh đã tồi tệ thế nào. Chán chết đi được”.

“Ừ đúng đấy”, Bliss nói. “Hôm nay sinh nhật Helen. Cô ấy được quyền chọn. Đúng không Ted?”

“Thôi thế này”, Helen nói. “Sao anh không kể chuyện gì tử tế mà anh đã làm đi. Chuyện gì mà anh tự hào nhất ấy”.

Mitch phá lên cười. Ted nhăn mặt và dấm vào cánh tay Mitch.

“Em nói thật đấy”, Helen nói.

“Helen được chọn mà”, Bliss nhắc lại. Cô đập tay xuống thảm và Helen ngồi xuống. “Được rồi”, Bliss nói. “Chúng tôi nghe đây”.

Ted nhìn Bliss rồi nhìn Helen. “Anh sẽ kể nếu như em kể trước”.

“Thế không công bằng” Helen nói.

“Tôi thấy công bằng”, Mitch nói. “Ý kiến của em còn gì”.

Bliss mỉm cười với Helen. “Hay đây”.

Trước khi Helen bắt đầu kể chuyện, cô bắt Ted vào bếp lấy thêm rượu. Mitch chống đẩy trên sàn vài lần để lưu thông máu. Bliss ngồi phía sau Helen và gỡ tóc Helen xoa xuống. “Tớ có thể chỉ cho cậu vài thứ để đối phó với bệnh khô tóc”, Bliss nói. Cô lấy những ngón tay gỡ tóc Helen rồi bắt đầu dùng lược chải, vừa chải vừa đếm khe kẽ cho đến lúc Ted quay lại với chai rượu.

Họ uống.

“Đã sẵn sàng lắng nghe rồi đây”, Ted nói với Helen. Anh nằm ngửa trên sô-pha, bàn tay bắt chéo sau đầu.

“Một người bạn của mẹ tôi có một cậu con trai bị Down”, Helen bắt đầu. “Thực ra, ba bốn người bạn của mẹ tôi có con bị thể. Cả một người dì của tôi nữa. Họ toàn là dân Công giáo nên họ không đắn đo nếu có con lúc ngoài 40. Đây là thời trước Va-ti-căng II và trước khi có thuốc tránh thai, đại loại vậy”.

“Thực ra Tom cũng chẳng phải là một cậu. Anh ấy hơn tôi mấy tuổi, và to hơn nhiều. Nhưng anh ấy cứ như một đứa trẻ, rất là ngoan, rất là hiền, rất là vui vẻ”.

Bliss dừng tay chải giữa chừng. “Cậu sắp làm tớ khóc rồi đấy”.

“Hồi tôi còn học cấp 3, thỉnh thoảng tôi có trông nom Tom. Hồi đấy, tôi rất ham làm việc tốt. Tôi muốn thành thánh. Thật đấy. Buổi tối, trước khi đi ngủ, tôi thường đặt tay dưới cằm giống như đang cầu nguyện rồi lại còn mỉm cười kiểu thánh thiện, kiểu như tôi vẫn thường tập trước gương. Để nếu như người ta có thấy tôi chết vào sáng hôm sau thì người ta sẽ nghĩ là tôi đã đi thẳng lên thiên đường – họ sẽ tưởng tôi đang cười với các thiên thần đến đón tôi đi. Có lúc, tôi còn định đi tu nữa”.

Bliss cười. “Tớ có thể tưởng tượng được – Sơ Morphine. Chắc là cậu chịu được 2 giờ là cùng”.

Helen quay đầu nhìn Bliss. “Tớ không nghĩ là cậu hiểu”, Helen nói. “Nhưng nếu tớ mà đi tu thì chắc chắn tớ sẽ ở lại. Với tớ, đã thề nguyện là thề nguyện”. Cô quay đi. “Đấy, như tôi đang kể, tôi bắt đầu chăm sóc Tom để kiểu như là làm phước, nhưng sau đấy, tôi bắt đầu thích. Ở cạnh Tom rất vui. Mà anh ấy rất quý tôi. Anh ấy còn lấy tên tôi đặt cho một con chuột bạch của anh ấy. Cả hai chúng tôi đều thích động vật, thế nên bọn tôi hay đi vườn bách thú hoặc tôi đưa anh ấy đến chuồng ngựa ở Marin, chỗ có các buổi tập cưỡi ngựa miễn phí cho trẻ đặc biệt. Họ gọi thế, họ không thích gọi là trẻ khuyết tật hay trẻ chậm phát triển, họ gọi là đặc biệt”.

“Hay nhỉ” Mitch nói.

“Đừng có sến vội”, Helen nói. “Chuyện chưa hết đâu”. Cô uống một ngụm rượu. “Thế rồi, sau khi tôi vào đại học, tôi không còn về nhà nhiều nhưng cứ lúc nào tôi về nhà thì tôi sẽ tới thăm Tom và bọn tôi sẽ đi chơi đâu đó. Ví dụ là đi ra chỗ cái nhà ngoài bờ biển để xem sư tử biển. Thế rồi một hôm, tôi mới nghĩ ra một việc. Tôi nghĩ, ờ, sao không đi xem cá voi nhỉ. Tom treo các hình cá voi khắp trong phòng ngủ của anh ấy nhưng anh ấy chưa bao giờ thấy một con cá voi thật, mà tôi cũng chưa bao giờ thấy. Thế là tôi gọi cho một chỗ ở bên vịnh Half Moon và họ bảo là giờ sắp hết mùa nhưng vẫn có thể thử. Họ nghĩ là bọn tôi sẽ nhìn thấy cá voi”.

“Mẹ anh Tom thì không thích ý tưởng này lắm. Bác ấy cứ nói đi nói lại là anh ấy không biết bơi. Nhưng tôi làm bác ấy đổi ý và sáng hôm sau, tôi với Tom lái xe xuống đó, rồi lên tàu. Tàu chẳng to mấy. Tàu bé hơn tôi tưởng rất nhiều, lúc đầu tôi còn hơi sợ nhưng sau một lúc thì tôi nghĩ ôi dào, họ phải biết việc họ làm. Tàu cũng hơi rung nhưng không nguy hiểm. Tom thì thích lắm”.

“Chúng tôi đi lòng vòng cả sáng nhưng chẳng thấy gì cả. Họ đưa bọn tôi đi nhiều chỗ, rồi tắt máy, rồi bọn tôi ngồi chờ cá voi xuất hiện. Tôi chả quan tâm nữa. Ngồi ngoài đó rất thích. Bọn tôi đi cùng với một đám người rất vui và một người đặt một cái cần câu để Tom treo vào mạn tàu trong lúc chúng tôi chờ. Tôi thì nằm ngả ra tắm nắng. Ngửi mùi biển. Nhìn chim hải âu. Sau khoảng một giờ, chúng tôi lại nổ máy và đi chỗ khác, rồi lại làm như

cũ. Chúng tôi làm thế khoảng 3 đến 4 lần. Mọi người cứ đùa người hướng dẫn, cứ bảo sẽ bắt anh ấy phải nhảy xuống biển. Thế rồi, đột nhiên, cái con cá voi này xuất hiện ở phía sau chúng tôi”.

“Nó đột nhiên lù lù ở đấy. Nước chảy tràn trên lưng nó. Nó nòng nặc mùi tanh. Người thì đẩy đĩa với hào với cả tảo biển bám vào. Nó to kinh khủng. Có khi dài gấp đôi cái tàu của chúng tôi”. Helen lắc đầu. “Không tưởng tượng được đâu, nó to lắm. Nó bắt đầu bơi qua bơi lại bên tàu và mỗi lần nó bơi qua thì bọn tôi lại ngã nhào và bị độ năm trăm thùng nước đổ lên người. Bọn tôi ngã dúm ngã dụi. Đầu tiên, mọi người còn cười đùa; nhưng sau đó thì bắt đầu lo lo”.

“Chắc nó chỉ trêu thôi”, Mitch nói.

“Thì mấy lần đầu cái anh hướng dẫn cũng nói với bọn tôi thế. Nhưng sau thì anh này cũng sợ nốt. Mặt anh này trắng bệch ra. Nhìn thì biết là anh này cũng không hiểu chuyện gì đang xảy ra. Bình thường mình hay nghĩ cá voi thì hiền lành hơn người, thông minh hơn và thân thiện hơn, đại để thế. Lại còn dễ thương nữa. Nhưng mà sai bét. Bọn nó rất dữ”.

“Có khi là gặp con dữ thôi”, Mitch nói. “Có thể nó đang tức chuyện gì đó. Có thể mấy ông Nga mới thịch bạn nó”.

“Nó như một con quái vật ấy”, Helen nói. “Thật đấy. Nó hiểu chiến, và to, và hôi nữa. Nó lại còn xấu. Nó bị bám nhiều đĩa và hào đến nỗi chẳng cả nhìn thấy da nó. Trông cứ như là nó mặc áo giáp. Nó cà người vào mạn tàu mấy lần, nghe thật kinh khủng, cứ như là có ai đang rên rỉ dưới nước. Nó cứ bơi ra trước, rồi lặn xuống, ai cũng cầu Chúa, đừng để nó quay lại, thế rồi nước bắt đầu sủi lên quanh tàu và nó lại hiện ra. Sợ kinh khủng. Tôi chưa bao giờ sợ thế trong đời tôi. Sau đó thì Tom bắt đầu phát hoảng”. Bliss đặt cái lược lên sàn nhà. Helen có thể cảm thấy sự bất động của Bliss và cả tiếng Bliss thờ.

“Anh ấy bắt đầu kêu khe khẽ”, Helen nói. “Tôi chưa bao giờ nghe thấy anh ấy kêu kiểu thế. Những tiếng meo meo. Mà có cái lạ là, cho đến lúc đấy, tôi không cả nghĩ đến Tom. Tôi đã quên biển anh ấy. Thế nên tôi choáng cả

người khi tôi thấy anh ấy ngồi ngay cạnh tôi và đang sợ gần chết. Đầu tiên tôi nghĩ, thôi chết rồi, nhờ anh ấy phát điên thì sao? Anh ấy to hơn tôi nhiều, tôi sẽ không thể nào giữ anh ấy được. Mà cũng chẳng ai có thể giữ nổi anh ấy. Anh ấy khỏe lắm. Nếu ai định đè anh ấy xuống, anh ấy có thể hất tung họ ra như là chó vẫy nước ấy. Thế thì sao?”

“Nhưng cái làm tôi sợ nhất là Tom có thể hoảng sợ đến nỗi anh ấy sẽ nhảy khỏi tàu. Lúc đấy, tôi hình dung rõ là anh ấy sẽ làm thế”.

“Tôi cũng thế”, Mitch nói. “Tôi cũng hình dung thế. Anh ấy nhảy, đúng không? Anh ấy nhảy và em nhảy theo, lôi anh ấy lên”.

Bliss nói. “Im nào. Để nghe đã”.

“Anh ấy không nhảy”, Helen nói. “Anh ấy cũng không phát điên. Đây mới là cái nút của câu chuyện. Đây là giờ phút tuyệt vời nhất của đời tôi. Mà sao tôi lại lôi chuyện này ra kể nhỉ? Tệ thật”.

Cái nển kêu xèo xèo và bùng lên. Ngọn lửa cháy giữa một đồng sấp. Helen nhìn ngọn lửa bùng lên hai lần rồi tắt lịm và căn phòng tối đi.

Bliss bắt đầu vượt lưng Helen. “Kể tiếp đi”, cô nói.

“Tôi chỉ trấn an anh ấy”, Helen nói. “Tôi quàng tay qua vai anh ấy rồi nói “Nào Tom, đẹp không? Anh nhìn con cá voi khổng lồ này xem. Wow. Nó lại quay lại này, Tom, bám chặt vào”. Rồi tôi cứ cười phá lên. Tôi giả vờ là mình đang sung sướng lắm ý, và Tom tin thật. Anh ấy bình tĩnh lại ngay lập tức. Sau đó không lâu thì con cá voi lặn đi mất và chúng tôi vào bờ. Tôi không hiểu sao tôi lại kể cái chuyện này. Có điều là, lúc ấy tôi sợ lắm, nhưng tôi vẫn cứ giả vờ như là đang rất vui. Tôi đoán tôi tự hào nhất về điều đó”.

“Cảm ơn Helen”, Mitch nói. “Cảm ơn em đã chia sẻ chuyện này với bọn tôi. Tôi biết nói thế này thật khách khí nhưng mà thật lòng đấy”.

“Cậu chẳng mấy khi kể về cậu cả”, Bliss nói. Rồi cô kêu “OK, đến lượt anh đấy, Ted”.

Ted không trả lời.

Bliss lại gọi tên anh.

“Tôi nghĩ là anh ấy ngủ rồi”, Mitch nói. Anh dịch lại gần sô-pha và nhìn Ted. Anh gật đầu. “Tít lự”.

“Ngủ gật”, Helen nói. “Ôi Chúa”.

Bliss ôm Helen từ phía sau. “Mitch, đến đây”, cô nói. “Vòng tròn tình yêu”.

Helen nhoài ra. “Không”, cô nói.

“Gọi anh ấy dậy đi”, Mitch nói.

“Kệ đi”, Helen nói. “Ted mà đã ngủ thì say lắm. Chả gọi được đâu. Xem này”. Cô đi đến sô-pha, giơ tay tát vào mặt Ted.

Anh gù khẽ rồi quay mặt ngủ tiếp.

“Thấy chưa?”, Helen nói.

“Đúng là sâu ngủ”, Bliss nói.

“Đừng có nói xấu anh ấy”, Helen nói. “Đừng có nói trước mặt tôi. Ted là chồng tôi. Vĩnh viễn là chồng tôi. Tôi chỉ làm thế để chứng minh thôi”.

Mitch nói. “Helen, em có muốn nói về chuyện này không?”

“Chả có gì để nói”, Helen trả lời. “Tôi tự chọn mà”. Cô cầm chai rượu lên. “Ai muốn uống thêm?”

Mitch và Bliss nhìn nhau. “Năng lượng của tôi hơi xuống rồi” Bliss nói. Mitch gật đầu. “Tôi cũng thế”.

“Thế thì phải đẩy nó lên thôi”, Helen nói. Cô rời khỏi phòng rồi trở lại với một cái nệm và gương. Cô đặt cái nệm vào giá nệm rồi châm diêm vào bấc. Cái bấc bắt lửa, bùng lên. Helen cảm thấy sức nóng của ngọn lửa trên má. “Thế”, cô nói. “trông thế giống hơn”. Mitch và Bliss dịch sát lại nhau trong lúc Helen lấy một cái lọ thủy tinh nhỏ từ trong túi ra và trút những gì trong lọ xuống mặt gương. Cô ngẩng lên nhìn hai người kia và cười toe toét.

“Thật không tin được”, Bliss nói. “Cậu lấy đâu ra đấy?”

Helen nhún vai.

“Chỗ này hơi nhiều đấy”, Mitch nói.

Bliss nhìn cái gương. “Tớ còn phải đi làm”.

“Tôi cũng thế”, Mitch nói.

Anh cười và Bliss cười cùng với anh. Họ nhìn qua vai Helen trong lúc cô cúi đầu xuống mặt thủy tinh loáng sáng. Đầu tiên, cô lấy lưỡi dao cạo tán nhỏ đám bột trắng. Rồi cô dàn đều. Mitch và Bliss mỉm cười với cô trong gương, và Helen cười lại. Khuôn mặt họ hồng lên trong ánh nến. Đây là khuôn mặt của ba thiên thần, ba thiên sứ đang nhìn Helen qua một cửa sổ phủ đầy tuyết trắng.

Giữa sa mạc, 1968

Krystal đang ngủ khi họ ra khỏi địa phận bang Colorado. Mark đã hứa sẽ dừng xe để chụp mấy tấm ảnh nhưng vào lúc đó, anh chỉ nhìn cô rồi lái tiếp. Mặt Krystal đã phù lên vì cái nóng trong xe. Tóc cô – đã được cắt ngắn cho mùa hè – rũ ướt trên trán, chỉ có một vài lọn là bị gió thổi phơ phất. Hai tay cô khoanh lại trên bụng và vì thế mà trông cô càng có vẻ bụng mang dạ chửa.

Lốp xe nghiêng ken két trên những vỉ kim loại lát sàn cầu. Dòng sông trải dài ở hai bên cầu với một màu xanh giống với màu trời. Mark nhìn thấy bóng cây cầu trên dòng nước với những chiếc xe chạy xuyên qua những rầm cầu và mặt nước lấp lánh phía dưới sàn cầu. Rồi sau đó, lốp xe yên lặng. California rồi – Mark nghĩ – và trong một lúc lâu, anh cảm thấy hài lòng đúng như anh đã mừng tượng.

Nhưng cảm giác đó nhanh chóng biến mất. Anh đã không giữ lời hứa và anh chắc chắn sẽ phải nghe những lời phàn nàn khi Krystal thức dậy. Anh suýt quay xe lại. Nhưng rồi anh không muốn phải dừng xe, bế thẳng Hans lên vai và nhìn Krystal chĩa máy ảnh vào anh một lần nữa. Cho đến lúc này, Krystal đã có hàng trăm bức ảnh của anh, của anh với Hans trên vai, đứng trước các rặng núi, các thác nước, các thân cây nổi tiếng và đứng trước ba cái ô tô mà họ đã sở hữu kể từ lúc về Mỹ.

Mark không ăn ảnh. Anh luôn luôn trông rầu rĩ trong các bức ảnh. Nhưng đây là một ấn tượng sai lầm. Một trung sĩ trong trung đội cũ của Mark đã mô tả về anh như thế này – và anh thích cách mô tả đó: “tự do, da trắng, 21 tuổi”. Mark chính xác là như thế. Mọi thứ đều còn ở phía trước với anh. Anh chỉ cần một cơ hội.

Hai con điều hâu đang lượn trên đầu, đổ những cái bóng khổng lồ trên mặt cát bị hun nóng. Một cái “vòi rồng” cát nhỏ chạy ngang qua mặt đường và biến mất sau một tấm pa-nô. Tấm pa-nô có hình của Eugene McCarthy²³

với mái tóc bay quanh hàm râu quai nón. McCarthy đang cười to; bên dưới là dòng chữ “Một hơi thở mới”. Rõ ràng đây là California bởi vì ở Arizona thì một tấm biển quảng cáo có hình McCarthy sẽ không đứng vững quá 5 phút. Tấm biển này cũng có vài viên đạn bắn xuyên qua, nhưng ở Arizona, chắc chắn là người ta đã đốt cháy nó hoặc cho nó nổ tung. Dân Arizona lạc hậu kinh người.

Ở phía xa, những ngọn núi trơ trụi và có một màu xanh da trời. Mark vượt qua tấm biển chỉ đường vào một thị trấn có tên Blythe. Anh nghĩ đến việc dừng xe đổ xăng nhưng xe vẫn còn nửa bình và anh không muốn đánh thức Krystal hay Hans dậy. Anh tiếp tục lái xe vào sa mạc.

Họ sẽ tới Los Angeles vào trước bữa tối. Mark có một chiến hữu sống ở đó và anh ta đã đồng ý cho họ ở nhờ bao lâu tùy ý. Bạn anh nói, nhà rất rộng. Anh ta đang trông nhà cho bố mẹ trong lúc họ suy nghĩ xem có nên li dị hay không.

Mark chắc chắn anh sẽ tìm thấy công việc gì đó thú vị ở Los Angeles. Một việc gì đó trong ngành giải trí. Anh đã tham gia nhiều vở kịch hồi còn học trung học và hát cũng tương đối tốt. Nhưng tài năng lớn nhất của anh là giả giọng người khác. Anh có thể giả giọng bất cứ ai. Ở Đức, anh đã giả giọng một người miền Nam trong đại đội của anh chính xác đến nỗi sau một vài tuần, người kia đã xin chuyển sang đơn vị khác. Mark biết là anh đã đi quá đà. Anh dừng lại và sau đó người kia cũng rút đơn xin chuyển.

Anh giả giọng bố anh, Dutch, là giống nhất. Đôi khi, chỉ để cho vui, Mark gọi mẹ anh và nói chuyện với bà bằng cái giọng chậm rãi, nặng nề của bố anh; ông lúc nào cũng kéo dài các từ, như xe kéo hàng vậy. Lần nào mẹ anh cũng mắc lừa. Mark cứ tiếp tục cho đến lúc anh chán và sẽ đột ngột nói câu gì đó đại loại như “Mà này, Dottie, chúng ta phá sản rồi”. Thế là mẹ anh nhận ra và phá lên cười. Không như bố anh, mẹ anh là người biết đùa.

Một chiếc xe tải vụt qua. Tiếng động cơ đánh thức Hans dậy nhưng Mark ngoái ra phía sau, lấy mép tấm chắn sa-tanh vuốt vuốt lên má thẳng bé. Hans đút ngón tay vào miệng; rồi nó quay mông ra ngoài và tiếp tục ngủ.

Mặt đường rung rinh hơi nóng. Cứ như thể con đường đang bập bênh trên mặt sa mạc. Mark hát theo radio; anh đã vặn nó to lên kể từ khi tín hiệu sóng cứ yếu dần. Thế rồi radio đột nhiên ré lên. Anh vội vặn nó nhỏ xuống nhưng quá muộn. Hans đã thức dậy và bắt đầu ọ ẹ. Mark lại vuốt má thẳng bé bằng tấm chăn. Hans đẩy tay Mark ra, nói “Không!” Đây là từ duy nhất mà thẳng bé biết. Mark liếc ra phía ra. Hans đã ngủ úp mặt trên một cái ô tô đồ chơi và những bánh xe đã để lại bốn vết hằn đỏ trên mặt thẳng bé. Mark vuốt má Hans. “Sắp rồi”, anh nói. “sắp rồi, Hans ạ”. Anh không có ý gì cả, anh chỉ muốn ra vẻ vui vẻ.

Krystal cũng đã thức giấc. Trong một lúc, cô không cử động cũng không nói gì. Rồi cô lắc lắc đầu. “Nóng quá”, Krystal. Cô cầm cái đồng hồ đeo ở cổ lên rồi nhìn Mark. Anh vẫn nhìn thẳng xuống mặt đường phía trước. “Dậy rồi hả?”, anh nói. “Khiếp, em ngủ như chết”.

“Chụp ảnh”, Krystal nói. “Mark, ảnh!”

“Chẳng có chỗ nào để dừng lại cả”, anh nói.

“Nhưng anh đã hứa với em”.

Mark nhìn Krystal rồi nhìn ngược lại con đường. “Anh xin lỗi”, anh nói. “vẫn còn đầy sông mà”.

“Nhưng em muốn cái sông đó”, Krystal nói và quay mặt đi. Mark biết là vợ anh sắp khóc. Anh thấy mệt mỏi. “Được rồi”, anh nói. “Em có muốn anh quay lại không?” Anh giảm tốc độ để ra ý anh thực sự sẵn sàng quay lại. “Nếu em muốn thế thì em chỉ cần bảo anh”.

Krystal lắc đầu.

Mark tăng ga.

Hans đã bắt đầu đập lưng ghế. Mark không nói gì. Ít nhất trò đó cũng làm Hans yên lặng được một lúc. “Nghe này hai mẹ con”, Mark nói. “Bố cá 10 đô là chúng ta đến bể bơi của chú Rick trước sáu giờ”. Hans đá mạnh vào lưng ghế và anh có thể cảm thấy cú đá ở xương sườn. “10 đô!” Mark nói. “Có ai cá không?” Anh liếc nhìn Krystal; hai môi cô đang run run. Anh vỗ

vỗ vào lưng ghế của vợ ở cạnh. Cô ngập ngừng, rồi ngả đầu vào anh, như anh đã đoán trước. Krystal không bao giờ thù dai. Anh khoác tay qua vai vợ.

“Sa mạc rộng quá”, Krystal nói.

“Ừ”.

“Chẳng có cây cối gì cả. Em chẳng bao giờ tưởng tượng nó thế này”.

Hans đã dùng đá để túm tai Mark. Krystal cười và kéo Hans từ trong ghế sau lên lòng cô. Thăng bé lập tức cong người tuồn xuống sàn xe và bắt đầu nghịch cái cần số.

“Em phải đi rồi”, Krystal nói. Cô vỗ vỗ vào bụng. “Em bé có vẻ rất thích ngồi đè lên bàn quang của em”.

Mark gật đầu. Krystal biết cách mô tả cái mà mẹ anh hay gọi là “máy bơm” và khi cô có bầu, cô thích mô tả tỉ mỉ cho Mark nghe những gì đang xảy ra bên trong. Điều này làm Mark thấp thỏm.

“Đợi đến trạm xăng tới”, anh nói. “Xăng cũng sắp hết rồi”.

Mark rẽ vào một lối ra khỏi xa lộ có tấm biển “Có xăng”. Không thấy nói đến việc có thị trấn nào ở quanh hay không. Con đường hướng về phía bắc qua một vùng đất trắng khô, nứt nẻ. Có vẻ như con đường sẽ dẫn họ tới một ngọn núi cô độc ở phía xa – một ngọn núi làm Mark nghĩ đến một con tàu khổng lồ đang chìm. Mặt nước giả tưởng lóng lánh trên sa mạc. Những con thỏ nhảy qua nhảy lại trên mặt đường. Cuối cùng, họ đến trạm xăng – một tòa nhà xi măng không vôi ve với một vài chiếc xe tải nhỏ đỗ phía trước.

Bốn người đàn ông ngồi trên một cái ghế trong bóng mát căn nhà. Họ theo dõi xe của Mark tạt vào.

“Cao bồi”, Krystal nói. “Nhìn kìa Hans, cao bồi kìa”.

Hans đứng lên trên hai chân Krystal và nhìn qua cửa sổ.

Krystal nghĩ tất cả những ai đội mũ cao bồi đều là cao bồi thật. Mark đã cố giải thích cho vợ anh hiểu rằng cái mũ chỉ là chuyện ăn mặc, nhưng vợ

anh nhất quyết không chịu hiểu. Anh dừng xe ở một trụ xăng rồi tắt máy.

Những người đàn ông nhìn họ chăm chăm; khuôn mặt họ khuất dưới vành mũ rộng. Trông họ như thể đã ngồi đây từ rất lâu rồi. Một người đứng dậy khỏi ghế và tiến về phía Mark. Anh ta cao và có một cái bụng không hề hợp với khổ người xương xương của anh ta. Anh ta cúi người xuống nhìn vào trong xe. Anh ta có một đôi mắt đen nhỏ và không có lông mày. Khuôn mặt anh ta đỏ như thể anh ta đang tức giận một điều gì đó.

“Xăng thường”, Mark nói. “Đổ đầy bình cho tôi”.

Người đàn ông nhìn chăm chăm vào bụng Krystal một cách không giấu diếm. Anh ta đứng thẳng người lên rồi bước ngang qua chỗ mấy người đàn ông về phía cửa vào tòa nhà. Anh ta thò đầu vào trong kê to. Rồi anh ta lại ngồi xuống ghế. Người đàn ông cạnh anh ta lăm bắm gì đó. Những người còn lại phá lên cười.

Một người đội mũ cao bồi khác từ trong căn nhà đi ra và vòng tới phía sau xe của Mark.

“Mark!”, Krystal gọi.

“Anh biết rồi”, Mark nói. “Nhà vệ sinh”. Khi anh ra khỏi xe, cái nóng làm anh ngạc nhiên; hơi nóng ập xuống người anh như mưa.

Người bơm xăng nói, “Anh có cần tra dầu hay gì khác không?” và lúc đó Mark mới nhận ra đó là một người đàn bà. Chị ta nhìn xuống cái vòi bơm nên Mark không nhìn được mặt chị ta, chỉ thấy chòm mũ. Hai tay chị ta đen dầu mỡ. “Vợ tôi muốn dùng nhà vệ sinh”, Mark nói.

Người đàn bà gật đầu. Khi bình xăng đã đầy, chị ta đập vào nóc xe. “Được rồi”, chị ta nói và đi về phía tòa nhà.

Krystal mở cửa xe, đẩy hai chân ra rồi nhồm mạnh người về phía trước để đứng dậy trong ánh nắng. Cô đứng đó một lúc, chớp chớp mắt. Bốn người đàn ông nhìn cô. Mark cũng nhìn. Anh biết là vợ anh đang có bầu nhưng trông cô vẫn quá béo. Hai cánh tay trần của Krystal đỏ lên vì cái nóng. Mặt cô cũng vậy. Trông cô giống như một cô phục vụ bia tươi ở quán

Biergarten mà họ thường tới uống. Anh ước gì những người đàn ông kia đã thấy cô khi cô mặc cái váy đen, xõa mái tóc dài, hồi mà họ mới quen nhau.

Krystal lấy một tay che mắt khỏi nắng. Cô lấy tay kia kéo cái áo khỏi dính vào người. “Lại sa mạc”, cô nói. Cô nhắc Hans ra khỏi xe và bế thằng bé về phía tòa nhà nhưng thằng bé vùng được ra và chạy về phía cái ghế dài. Nó đứng lại trước mặt những người đàn ông, chỉ mặc mỗi cái bím trên người.

“Lại đây con” Krystal nói. Khi thằng bé không làm theo, cô bắt đầu bước về phía nó, rồi cô nhìn mấy người đàn ông và dừng lại.

Mark bước tới. “Đi nào Hans”, anh nói và nhắc thằng bé lên, đồng thời cảm thấy sự dịu dàng bất thần của mình tan biến khi thằng bé bắt đầu giãy dụa.

Người đàn bà dẫn Krystal và Hans vào trong tòa nhà, rồi trở ra và đứng cạnh đồng củi vụn cạnh cửa ra vào. “Hans”, chị ta nói. “tên nghe lạ nhỉ”.

“Đây là tên bố vợ tôi”, Mark nói, và đúng là như thế. Bố vợ anh đã chết ngay trước khi thằng bé ra đời; nếu không Mark không đời nào đồng ý cái tên đó. Ngay cả người Đức cũng không còn đặt tên con là Hans nữa.

Một người đàn ông gẩy mẫu thuốc lá về phía ô tô của Mark. Nó rơi ngay gần xe và cứ nằm đó, vẫn còn đang cháy. Mark coi đấy là một lời phán xét về cái xe. Cái xe còn tốt, một chiếc Bonneville đời 1958 mà anh đã mua cách đây hai tuần, sau khi chiếc Ford bắt đầu bốc khói động cơ. Cái xe cũ nhưng người chủ cũ đã lau chùi nó rất nhiều nên bây giờ trông nó sáng loáng khắp nơi. Chiếc xe trông ngớ ngẩn bên cạnh những chiếc xe bán tải móp méo đã tróc sơn và có cả giá để súng săn. Mark ước gì anh đã đổ xăng ở Blythe.

Krystal bước ra khỏi tòa nhà, bế theo Hans. Cô đã chải đầu và trông tươi tắn hơn.

Mark mỉm cười với vợ. “Xong rồi chứ?”

Krystal gật đầu. “Cảm ơn chị”, cô nói với người phụ nữ.

Mark cũng muốn đi vệ sinh nhưng anh muốn rời khỏi đây. Anh nổ máy xe, Krystal ngồi sau. Cô cười sâu trong cổ họng. “Giá mà anh nhìn thấy”, cô nói. “Họ có một cái xe máy trong phòng ngủ”. Krystal hẳn nghĩ cô đang nói thầm nhưng với Mark, mỗi lời nói của vợ anh nghe như một tiếng gào. Anh không nói gì. Anh chỉnh lại tấm che nắng trong lúc Krystal đặt Hans vào băng sau. “Chờ em đã”, Krystal nói và ra khỏi xe. Tay vợ anh cầm theo máy ảnh.

“Krystal”, Mark nói.

Krystal chĩa máy ảnh về phía bốn người đàn ông. Khi cô bấm máy, đầu họ giật một cái. Krystal gãy phim lên rồi lại ngắm.

“Krystal, vào xe đi!”

“Rồi, rồi”, Krystal nói nhưng cô vẫn chĩa máy, người ngả vào cửa xe, đầu gối hơi chùng xuống. Cô chụp một tấm nữa rồi tuồn vào trong xe. “Được rồi”, cô nói. “Cao bồi cho Reiner”.

Reiner là em trai Krystal. Có lần cậu ta đã lái xe 60 dặm để xem phim *Shane*.

Mark không dám nhìn về phía băng ghế. Anh tra chìa khóa vào ổ khóa và liếc con đường. Anh vặn chìa khóa. Xe không nổ.

Mark chờ một giây. Rồi anh thử lại lần nữa. Xe vẫn không nổ. Ổ khóa điện kêu tích tích tích nhưng chỉ có thế. Mark tắt máy, ba người ngồi lặng đi. Ngay cả Hans cũng yên lặng. Mark cảm thấy những người đàn ông đang quan sát anh. Đó là lý do tại sao anh không đập đầu vào vô lăng. Anh nhìn thẳng ra phía trước, giậm điên người khi thấy nước mắt đang ngân ngấn dâng lên, làm mờ đường chân trời, tòa nhà, hình dạng những chiếc xe tải và cả dáng cái người đang tiến về phía xe của họ.

Chính là người đàn bà lúc nãy. Chị ta cúi người xuống. “Sao thế?” chị ta nói. “Có chuyện gì à?” Chị ta phả hơi rượu whiskey vào đây xe.

Trong gần nửa tiếng đồng hồ, người đàn bà xem xét động cơ xe. Chị ta yêu cầu Mark bật khóa điện trong lúc chị ta nhìn, rồi bật thêm nhiều lần

trong lúc chị ta làm gì đó dưới nắp máy. Cuối cùng, chị ta kết luận rằng vấn đề nằm ở đi-na-mô²⁴. Chị ta không thể sửa được đi-na-mô và cũng không có phụ tùng thay thế. Mark sẽ phải mua một cái ở Indio hay Blythe mà cũng có thể là ở tận Palm Springs. Tìm đi-na-mô cho đúng loại xe đã cũ đến 10 năm thế này không dễ. Nhưng chị ta nói chị ta có thể gọi điện hỏi họ.

Mark ngồi chờ trong xe. Anh cố gắng làm ra vẻ như mọi chuyện đều ổn nhưng khi Krystal nhìn anh, cô tắc lưỡi thông cảm và bóp cánh tay anh. Hans đang ngủ trong lòng Krystal. “Mọi việc sẽ ổn thôi”, Krystal nói.

Mark gật đầu.

Người đàn bà quay lại xe và Mark bước ra ngoài để gặp chị ta.

“Anh may đấy”, chị ta nói và đưa cho anh một mẫu giấy trên đó có một dòng địa chỉ. “Ở Indio không có nhưng mà người này ở Blythe có thể giúp anh. Anh phải trả hai đôla cho cú điện thoại”.

Mark mở ví lấy tiền trả cho người đàn bà. Anh còn sáu mươi lăm đô – đây là toàn bộ số tiền còn lại từ khoản tiền giải ngũ. “Một cái đi-na-mô bao nhiêu tiền?”, anh hỏi.

Chị ta đóng nắp máy xe lại. “Năm mươi sáu đô, tôi nghĩ thế”.

“Lạy Chúa!” Mark nói.

“Họ có cái cho anh thay là còn may chán rồi”.

“Tôi nghĩ thế”, Mark nói. “Nhưng mà có vẻ quá đắt. Chị có thể nối điện cho xe tôi được không?”

“Nếu anh có cáp. Dây của tôi cho mượn mất rồi”.

“Tôi không có”, Mark nói. Anh nheo mắt nhìn mặt trời. Mặc dù anh không nhìn thẳng vào những người đàn ông ngồi trên ghế, anh biết họ vẫn đang theo dõi anh và anh biết chắc họ đã nghe được toàn bộ câu chuyện. Anh cũng chắc chắn họ có dây cáp trong xe. Những người lái xe tải luôn mang theo mấy thứ đồ đó. Nhưng nếu họ đã không muốn giúp thì anh cũng sẽ không hỏi.

“Tôi đoán là tôi có thể đi bộ ra xa lộ rồi đi nhờ xe ai đó”, Mark nói to hơn anh dự định.

“Nếu anh muốn”, người đàn bà nói.

Mark ngoái nhìn Krystal. “Vợ tôi ở đây có được không?”

“Thì chắc cô ấy phải ở lại thôi”, người đàn bà nói. Chị ta bỏ mũ ra mà lấy ống tay áo gạt ngang lông mày. Tóc chị ta thuần một màu vàng, được buộc lại lỏng lẻo và lấp loáng dưới nắng. Mắt chị ta có một màu xanh nhạt lạ lùng. Chị ta đội lại mũ lên đầu và chỉ cho Mark đường tới cửa hàng bán đồ. Chị ta yêu cầu anh nhắc lại đường đi. Rồi anh quay lại xe.

Krystal nhìn thẳng về phía trước và cắn môi khi Mark giải thích tình hình. “Ở đây á”, vợ anh nói. “Anh định để bọn em ở lại đây á?”

Hans đã lại tỉnh dậy. Thăng bé giật cái núm chỉnh tiếng radio ra và đập nó vào thành xe.

“Chỉ vài tiếng thôi”, Mark nói; mặc dù anh biết là sẽ mất nhiều thời gian hơn thế.

Krystal không chịu nhìn anh.

“Chả còn cách nào khác cả”, anh nói.

Người đàn bà vẫn đứng cạnh Mark từ nãy. Chị ta đẩy anh sang một bên rồi mở cửa xe. “Cô đi với tôi”, chị ta nói. “Cô và thăng nhóc nữa”. Chị ta giơ tay ra. Hans lập tức theo chị ta và nhìn xuyên qua vai chị ta về phía những người đàn ông ngồi trên ghế. Krystal chần chừ rồi cũng ra khỏi xe, bỏ mặc bàn tay Mark đã chìa ra để giúp cô.

“Nhanh thôi mà”, anh nói. Anh mỉm cười với Hans. “Nhanh thôi mà Hansy²⁵” anh nói và quay người bước về phía đường cái.

Người phụ nữ đi vào trong nhà cùng với Hans. Krystal đứng cạnh ô tô nhìn Mark đi xa dần, cho đến lúc dáng người anh bắt đầu nhòe dần trong hơi nóng rồi hoàn toàn biến mất. Trông như thể cô đang nhìn một người chìm dần xuống dưới mặt nước hồ.

Những người đàn ông nhìn chăm chăm vào Krystal khi cô bước về phía tòa nhà. Cô thấy mình nặng nề và hơi xấu hổ.

Người đàn bà đã kéo hết rèm xuống. Bên trong căn nhà tối mờ, yên tĩnh, và mát mẻ. Krystal có thể nhận ra hình dáng các đồ vật nhưng không thể nhìn được màu của chúng. Căn nhà có hai phòng. Một phòng có một chiếc giường và một chiếc xe máy. Phòng thứ hai, lớn hơn, có một chiếc sofa và những cái ghế ở một bên phòng; còn phía bên kia là tủ lạnh, bếp, với một cái bàn.

Krystal ngồi xuống cạnh bàn; Hans ở trong lòng cô. Trong lúc này, người đàn bà rót Pepsi từ trong một chai lớn vào ba cái cốc đầy đá. Chị ta bỏ mũ ra và ánh sáng yếu ớt chiếu ra từ cái tủ lạnh đang để ngỏ làm nên một quầng sáng quanh mặt và tóc chị ta. Thông thường, Krystal hay so sánh mình với những phụ nữ khác, nhưng với người đàn bà này, cô chỉ nhìn với một sự tò mò ngây thơ, gần như bản năng.

Người đàn bà lấy một cái chai nhỏ hơn từ trên nóc tủ lạnh. Chị ta lắc lắc cổ chai. “Chắc cô chả muốn uống cái này”, chị ta nói. Krystal lắc đầu. Người đàn bà rót một ít rượu vào cốc của mình rồi đẩy hai cốc còn lại ngang qua bàn. Hans uống một hơi rồi bắt đầu giả làm tiếng động cơ ca-nô.

“Cái anh chàng!” người đàn bà nói.

“Cháu tên là Hans”.

“Không phải thằng nhóc này”, người đàn bà nói. “Cậu kia cơ”.

“À, Mark”, Krystal nói. “Mark là chồng tôi”.

Người đàn bà gật đầu và uống một ngụm. Chị ta ngả người dựa vào lưng ghế. “Thế vợ chồng cô đang đi đâu?”

Krystal kể với chị ta về Los Angeles, về việc Mark định tìm việc trong ngành giải trí. Người đàn bà mỉm cười và Krystal băn khoăn không biết cô có diễn đạt chính xác ý mình không. Ở trường, cô đã học khá tốt môn tiếng Anh và những anh chàng người Mỹ mà cô từng nói chuyện thường khen cô, nhưng trong hai tháng ở với bố mẹ Mark ở Phoenix, cô đã mất tự tin. Dutch

và Dottie luôn có vẻ kinh ngạc khi nghe cô nói và bản thân cô cũng chẳng hiểu những gì họ nói, mặc dù cô luôn giả vờ là cô có hiểu.

Người đàn bà tiếp tục mỉm cười, nhưng miệng chị ta có một vẻ căng thẳng nào đó khiến cái cười trông có phần khổ sở. Chị ta uống một ngụm nữa.

“Chồng cô làm gì?” chị ta hỏi.

Krystal cố nghĩ xem cô nên giải thích thế nào về công việc của Mark. Khi cô gặp anh lần đầu, anh đang ngồi bệt trên sàn ở một bữa tiệc còn những người xung quanh anh đang cười. Cô cũng đã cười mặc dù cô không hiểu tại sao. Đây là một tài năng của Mark. Rất khó diễn tả thành lời.

“Mark là ca sĩ”, Krystal nói.

“Ca sĩ”, người đàn bà nói. Chị ta nhắm mắt lại và ngả đầu ra sau rồi bắt đầu hát. Hans ngừng ngọ nguậy để quan sát chị ta.

Khi người đàn bà hát xong, Krystal nói “Hay lắm” và gật gật đầu mặc dù cô không theo được bài hát và ghét loại nhạc đó – nghe nó như là hát yodeling²⁶.

“Chồng tôi lúc nào cũng thích nghe tôi hát”, người đàn bà nói. “Tôi đoán là tôi đã có thể trở thành ca sĩ nếu tôi muốn”. Chị ta uống cạn cốc của mình và nhìn vào cái cốc rỗng.

Từ bên ngoài, Krystal nghe thấy tiếng những người đàn ông ngồi trên ghế – họ nói to và liên tục. Một người trong số họ cười lớn.

“Hồi lễ prom²⁷ của chúng tôi, Del Ray đã tới hát”, người đàn bà nói.

Cánh cửa mở toang. Người đàn ông đã nhìn chăm chăm vào bụng Krystal lúc này đi rầm rập vào bếp và lại nhìn chăm chăm vào cô. Ông ta quay người rồi bắt đầu lôi chai Pepsi ra khỏi tủ lạnh. “Webb, anh nghĩ sao?”, người đàn bà nói. “Chồng cô này là ca sĩ đấy”. Chị ta vươn tay xoa dọc sống lưng ông ta. “Chắc phải đi kiếm cái gì ăn tối”, chị ta nói. “trừ khi anh lại muốn ăn thịt thỏ”.

Người đàn ông đá cái cửa tủ lạnh sập lại rồi bước ra khỏi bếp, tay cầm theo chai lọ linh tinh. Hans tuột xuống sàn chạy theo ông ta.

“Hans!” Krystal gọi.

Người đàn ông dừng lại nhìn thẳng bé. “Phải”, ông ta nói. “Đi với ta”.

Đấy là lần đầu Krystal nghe tiếng ông ta. Giọng ông ta mỏng và khô. Ông ta trở ra ngoài cùng với Hans.

Đôi giày mà Mark đang đi đã cũ và lỏng. Nó chỉ thoải mái ở trong ô tô; còn bên ngoài, chân anh bắt đầu nóng bỏng chỉ sau vài phút đi bộ. Mắt anh cũng rát, vì mồ hôi và vì mặt trời chói chang đang rọi thẳng vào mặt anh.

Trong một lúc, anh hát hết bài này đến bài khác, nhưng rồi sau một vài bài, cổ họng anh bắt đầu khàn vì khô nên anh ngừng hát. Chẳng nào thì hát về Camelot ngay giữa sa mạc cũng có vẻ ngớ ngẩn – vừa ngớ ngẩn lại vừa hơi sợ bởi vì giọng anh nghe quá nhỏ nhoi ở đây. Anh tiếp tục bước.

Dưới chân anh, mặt đường dinh dính và đôi giày của anh tạo ra những tiếng rìn rít sau mỗi bước chân. Anh nghĩ đến chuyện đi bộ ngoài lề đường thay vì trên đường nhưng anh lại sợ có thể bị rấn cắn.

Mark đã muốn cố gắng tươi tỉnh nhưng anh không khỏi nghĩ tới việc bây giờ họ sẽ không thể tới Los Angeles trước bữa tối. Họ sẽ tới nơi khi đã khuya, giống như mọi lần; xe của họ chất đầy đồ, Mark sẽ cố gắng vác đồ ra khỏi xe còn Krystal sẽ đứng hoang mang trong ánh đèn xe và Hans thì ngủ gục trên vai Krystal. Bạn anh sẽ mặc quần áo ngủ. Họ sẽ cố gắng đùa nhau nhưng Mark sẽ quá bận rộn. Rồi sau khi họ trải giường cho Krystal và lắp được cái cũi cho Hans (mà chuyện này thì luôn mất rất nhiều công vì một nửa số ốc vít sẽ bị rơi mất) thì Mark và bạn anh sẽ vào bếp, uống một chai bia và cố gắng nói chuyện nhưng rồi họ sẽ chỉ có ngáp vào mặt nhau. Sau đó họ sẽ đi ngủ.

Mark có thể nhìn thấy trước mọi việc. Dù họ có làm gì, rút cục thì mọi chuyện luôn diễn ra như thế. Chẳng có cách nào thay đổi cả.

Một chiếc xe tải vượt qua anh ở chiều ngược lại. Hai người đàn ông trong xe đội mũ cao bồi. Họ liếc nhìn Mark rồi nhìn thẳng về phía trước. Anh dừng lại nhìn chiếc xe biến mất trong hơi nóng.

Anh quay người rồi tiếp tục bước đi. Những miếng kính vỡ sáng loáng dọc con đường.

Nếu Mark sống ở đây và tình cờ lái xe dọc đường này mà lại nhìn thấy ai đó đi bộ một mình thì anh sẽ dừng xe và hỏi xem mọi việc có ổn không. Anh tin vào việc giúp người khác.

Nhưng anh không cần họ. Anh có thể xoay xử được, như anh đã xoay xử mà không cần đến Dutch và Dottie. Anh sẽ làm việc này một mình; và một ai đó hẳn sẽ ước là họ đã giúp anh. Một ngày nào đó, anh sẽ tới một nơi như Las Vegas, sẽ trình diễn ở một trong những câu lạc bộ lớn. Và rồi, đến cuối mùa diễn, anh sẽ mua vé máy bay cho Dutch và Dottie tới xem sô diễn lớn của anh – sô diễn cuối cùng. Anh sẽ mua vé hạng nhất cho họ và đặt cho họ khách sạn sang nhất Vegas, như khách sạn The Sands hay gì đó, và sẽ cho họ ngồi ngay hàng ghế đầu. Và khi sô diễn đã xong, khi tất cả mọi người đều phát cuồng, đều huýt sáo và dậm chân xuống sàn thì anh sẽ mời Dutch và Dottie lên sân khấu. Anh sẽ đứng giữa họ, cầm tay họ; rồi khi tất cả những tiếng vỗ tay đã lắng xuống và mọi người mỉm cười nhìn lên anh từ các bàn ăn, anh sẽ đưa tay Dutch và Dottie lên qua đầu anh; anh sẽ nói “Các bạn, tôi chỉ muốn giới thiệu bố mẹ tôi với các bạn và kể cho các bạn biết họ đã làm gì cho tôi”. Rồi anh sẽ dừng lại một giây, và sẽ sắm một vẻ mặt thật nghiêm trọng. “Thật khó có thể kể cho các bạn biết họ đã làm gì cho tôi”, anh sẽ nói, rồi dừng lại cho thêm phần long trọng, “bởi vì họ chẳng làm bất cứ thứ gì cho tôi cả. Họ không may mắn làm bất cứ điều gì cho tôi”. Rồi anh sẽ thả rơi tay họ và nhảy xuống khỏi sân khấu, bỏ mặc họ đứng đó.

Mark bước nhanh hơn, người đổ về phía trước, mắt nhú lại vì nắng. Hai tay anh vung lên vung xuống trong lúc bước đi.

Không, anh sẽ không làm thế. Người ta có thể hiểu sai. Một vụ như thế có thể làm sự nghiệp của anh lụn bại. Anh sẽ làm một cú hay hơn thế. Anh

sẽ đứng trên sân khấu và sẽ kể cho toàn thế giới biết rằng nếu không có sự hỗ trợ của bố mẹ anh, nếu không có niềm tin và tình yêu của họ, vân vân và vân vân, thì anh hẳn đã bỏ cuộc từ lâu.

Phải, cái vụ này hay ở chỗ nó hoàn toàn không đúng. Bởi vì Dutch và Dottie sẽ không bao giờ giúp đỡ anh trừ khi anh ở lại Phoenix và kiếm “một công việc thật sự”. Ví dụ như môi giới nhà đất. Nhưng dĩ nhiên không ai biết điều này, trừ Dutch và Dottie. Họ sẽ đứng trên sân khấu lắng nghe tất cả những lời dối trá đó, và anh càng ca ngợi họ thì trông họ sẽ càng giống như những ông bố bà mẹ mà họ lẽ ra phải trở thành nhưng lại đã không trở thành, và họ sẽ càng cảm thấy xấu hổ và họ sẽ càng biết ơn Mark đã không lật tẩy họ.

Anh có thể nghe thấy những tiếng lao xao khẽ trong không khí nóng bỏng – tiếng gì đó như tiếng vỗ tay. Anh bước nhanh hơn. Anh hầu như không còn cảm thấy bàn chân đang bỏng rát. Cái tiếng lao xao ngày một to hơn và Mark nhìn lên. Phía trước mặt anh, cách chỉ chừng hơn 100 thước là thấy xa lộ; anh không chỉ nhìn thấy con đường mà cả một đoàn xe tải dài đang chạy xuyên qua sa mạc; cả đoàn xe như đang trôi về phía tây trong màn khói xả màu xanh da trời.

Người đàn bà nói với Krystal rằng tên chị ta là “Hope²⁶”.

“Hope”, Krystal nói. “Cái tên mới hay làm sao!”

Họ đang ở trong phòng ngủ. Hope đang sửa cái xe máy. Krystal nằm trên giường, gối chèn xung quanh; cô nhìn Hope đi đi lại lại quanh cái xe rồi lại tới chỗ ly nước đá. Hans vẫn ở bên ngoài với những người đàn ông.

Hope uống một ngụm nước. Chị ta lắc đá trong cốc và nói, “Cũng chẳng biết đâu, cô ạ”.

Krystal cảm thấy đứa bé đang xoay trong bụng. Cô vòng tay ngang bụng và chờ cho bụng nhô lên.

Trong phòng, tất cả điện đã tắt chỉ trừ một ngọn đèn trên sàn nhà, cạnh chỗ Hope. Phụ tùng xe rải khắp nơi và không khí sặc mùi dầu. Hope nhặt một bộ phận lên, nhìn nó, rồi lấy một cái giẻ lau từ trên xuống. “Tôi đã kể

với cô là hồi lễ prom, Del Ray có đến đây hát nhỉ” Hope nói. “Không biết là cô có nghe nói tới Del Ray bao giờ không chứ bọn con gái ở đây thì phát điên vì Del Ray. Tôi từng có một cái gối Del Ray mà tối nào tôi cũng ôm. Nhưng rồi Del Ray đến và hóa ra anh ta chỉ cao có từng này”. Hope để tay cách sàn nhà chừng mấy chục phân. “Thật chứ”, chị ta tiếp. “Tôi thì tôi chả bao giờ để mắt được đến người đàn ông nào không thể bảo vệ tôi khi cần. Tôi không có ý hạ thấp ai cả”, chị ta thêm.

Krystal không hiểu Hope nói gì nên cô mỉm cười.

“Cô nhìn Webb ấy”, Hope nói. “Webb có thể giết người vì tôi. Lão ấy đã từng suýt làm thế đấy. Lão ấy suýt đánh chết con người ta”.

Cái này thì Krystal hiểu. Cô cảm thấy chuyện này có thật. Cô liếm đôi môi khô. “Ai cơ?”, cô hỏi. “Anh ấy đánh ai?”

Hope ngẩng lên từ cái phụ tùng mà chị ta đang lau. “Chồng tôi”.

Krystal đợi, không rõ là cô có nghe nhầm hay không.

“Hồi trước, Webb và tôi không rời được nhau ra. Lúc nào mà chúng tôi không ở cạnh nhau, mà thường là thế, thì chúng tôi theo dõi xem người kia làm gì. Webb thường hay lái xe ngang qua nhà tôi suốt cả ngày rồi lại đi theo tôi khắp nơi. Thỉnh thoảng, lão ấy còn đi theo tôi cùng với cả vợ ở trong xe”. Hope cười. “Đúng là chuyện trớ trêu!”

Đứa bé trong bụng đang đè vào cột sống Krystal. Cô khẽ xoay người. Hope nhìn cô.

“Chuyện dài lắm”.

“Chị kể em nghe đi”.

Hope đứng dậy đi vào bếp. Krystal nghe thấy tiếng lạo xạo của khay đá. Cô thấy dễ chịu khi được nằm trong căn phòng tối và mát mẻ này.

Hope quay trở lại và ngồi xuống sàn nhà. “Chuyện dài lắm”, chị ta nói rồi uống một ngụm. “Chuyện này xảy ra ở rạp chiếu phim. Tôi với chồng tôi đang đi ra khỏi rạp thì Webb nhìn thấy chồng tôi vòng tay ôm eo tôi, thế là lão ấy nổi điên lên. Tôi kể cô nghe, sau đấy hai bên đánh nhau vài lần.

Chồng tôi có sáu anh em trai, hai người là cảnh sát. Bọn tôi phải chạy trốn khỏi đó, phải bỏ chạy ấy. Chẳng mang theo cái gì ngoài quần áo trên người. Chúng tôi chưa bao giờ quay lại đó. Mà cũng sẽ chẳng bao giờ quay lại”.

“Chẳng bao giờ”, Krystal nói. Cô mê cái âm thanh này. Nghe như là Beethoven đang dứ năm đấm lên trời.

Hope lại nhặt cái giẻ lên nhưng chị ta không làm gì với nó cả. Chị ta dựa vào tường, phía ngoài quầng sáng của cây đèn.

“Chị có cháu nào không?” Krystal hỏi.

Hope gật đầu và giơ hai ngón tay lên.

“Không được gặp lại bọn trẻ chắc là khó lắm nhỉ”.

“Chúng sẽ ổn thôi”, Hope nói. “Cả hai đứa đều là con trai”. Chị ta sờ soạng dưới sàn nhà và tìm thấy cái phụ tùng mà chị ta đã đang lau; rồi chị ta tiếp tục lau nó mà không nhìn.

“Em thì không thể nào bỏ Hans được”, Krystal nói.

“Chắc chắn là cô có thể đấy”, Hope nói. Chị ta ngồi, hai tay đặt trên lòng. Hơi thở của chị ta sâu và chậm rãi; và Krystal nhận ra chị ta đang nhắm mắt. Chị ấy đang ngủ hoặc là đang mơ màng – rất có thể là về người đàn ông bên ngoài cửa.

Máy điều hòa đột nhiên bị tắt. Krystal nằm trong bóng tối nghe những âm thanh mà cái máy điều hòa đã làm át đi lúc trước – tiếng côn trùng rả rích, tiếng rì rầm của những người đàn ông. Đứa bé trong bụng đã yên lặng. Krystal nhắm mắt lại. Cô thấy mình trôi nổi, và trong lúc trôi nổi, cô nhớ đến Hans. *Hans*, cô nghĩ. Rồi cô ngủ thiếp đi.

Mark đã tưởng là khi anh tới xa lộ, sẽ có ai đó cho anh đi nhờ xe ngay tức khắc. Nhưng xe cứ thế chạy qua và một vài người lái xe nhìn anh cau có như thể họ giận anh vì đã muốn đi nhờ xe và đã đặt họ vào tình thế khó xử.

Mặt anh cháy nắng và cổ họng anh khô đến nỗi nuốt nước bọt cũng đau. Hai lần, anh phải rời khỏi mặt đường để vào đứng trong bóng râm của một tấm biển quảng cáo. Những chiếc xe nối nhau chạy ngang qua anh suốt một tiếng đồng hồ; xe từ Wisconsin, từ Utah, từ Washington và Georgia, nói chung là khắp mọi nơi. Mark cảm thấy như cả nước Mỹ đã quay lưng lại với anh. Anh chợt nghĩ rằng anh có thể chết ở chỗ này.

Cuối cùng, một chiếc xe dừng lại. Đây là một cái xe đám ma. Mark lưỡng lự, rồi chạy tới.

Có ba người ngồi trên ghế trước – một người đàn ông ngồi giữa hai người phụ nữ. Chỗ ngồi ở phía sau đầy các loại dụng cụ điện. Mark đẩy các dây điện sang một bên và ngồi bắt chéo chân trên sàn. Gió từ máy điều hòa phả vào anh như một dòng nước lạnh.

Người lái xe cho xe chạy tiếp.

“Chào mừng anh đã lên xe đám ma”, người đàn ông ngồi giữa quay đầu nói. Ông ta đã cạo nhẵn đầu, chỉ chừa lại một dải tóc ở ngay chính giữa đỉnh đầu. Đây là kiểu đầu Mohawk đầu tiên mà Mark nhìn thấy ở một người thật. Lông mày ông ta có màu cà rốt, giống hệt như màu tóc. Tàn nhang phủ đầy mặt ông ta, thậm chí cả phần đầu đã cạo trọc.

“Xe đám ma, xe nhà đôn, xe nhà táng”, người phụ nữ lái xe nói.

“Chắc anh tưởng là anh sẽ phải ngồi chung xe với một cái xác ướp lạnh”, người đàn ông nói.

Mark nhún vai. “Tôi thà ngồi chung xe với một cái xác ướp lạnh còn hơn là bị chết nóng”.

Người đàn ông cười lớn và đập đập vào lưng ghế. Những người phụ nữ cũng cười. Người phụ nữ không lái xe quay ra sau mỉm cười với Mark. Cô ta có một khuôn mặt tròn, dịu dàng. Môi cô ta đầy đặn. Cô ta đeo một vòng vàng nhỏ trên mũi. “Chào”, cô ta nói.

“Nhân nói chuyện ướp lạnh”, người đàn ông nói. “Có một thùng ở ngay sau lưng anh đấy”.

Mark lấy một lon bia ra khỏi thùng đá và uống một ngụm dài, đầu ngả ra sau, mắt nhắm lại. Khi anh mở mắt ra, người đàn ông đang nhìn anh. Họ giới thiệu tên với nhau, trừ người phụ nữ lái xe. Chị ta không hề nhìn Mark, cũng không nói chuyện mà chỉ lầm bầm một mình. Người đàn ông có tên là Barney; cô gái đeo khuyên mũi tên là Nance và rất có khiếu hài hước. Cô ta bắt được tất cả những gì Mark nói. Sau một lúc, cái khuyên mũi không còn làm anh bận tâm.

Khi Barney nghe Mark kể rằng anh từng trong quân đội, ông ta lắc đầu. “Bỏ qua”, ông ta nói. “Barney đây không chơi mấy trò bắn nhau đấy. Tôi không muốn nhìn thấy mình phọt óc ra”.

“Ốc, cóc, xóc, tóc”, người phụ nữ lái xe nói.

“Thôi đi” Barney nói với chị ta. Ông ta quay sang Mark. “Thế ở đó thế nào?”

Mark nhận ra Barney ám chỉ Việt Nam. Mark chưa tới Việt Nam. Anh đã được lệnh phải đi nhưng rồi người ta hủy lệnh ngay trước khi anh phải xuống tàu và lệnh đó không bao giờ được phục hồi, anh cũng không hiểu tại sao. Giải thích chuyện này quá phức tạp, thế nên anh chỉ nói “Nói chung là tệ” và không nói gì thêm.

Nhắc đến Việt Nam làm cho họ thấy thân nhau hơn. Họ uống bia và nhìn sa mạc lướt qua. Rồi Barney bóp bẹp lon bia và ném ra ngoài cửa sổ. Khí nóng phà vào mặt Mark. Anh nhớ ra ở bên ngoài nóng như thế nào; anh thấy mừng là anh đang ngồi đây.

“Tôi có thể làm một lon nữa”, Nance nói.

“Có ngay”, Barney nói. Ông ta quay ra sau và nhờ Mark lấy thêm vài lon. Trong lúc Mark lấy bia ra khỏi thùng, Barney vừa theo dõi anh vừa gõ gõ những ngón tay trên thành ghế như thể đang chơi đàn. “Anh đến Blythe làm gì?”, Ông ta hỏi.

“Ở Blythe có Smythe”, người phụ nữ lái xe nói.

“Thôi đi nào”, Nance nói với chị ta.

“Tôi cần một bộ phận cho xe ô tô”, Mark nói. Anh đưa bia cho Barney. “Một cái đi-na-mô. Xe ô tô của tôi không chịu nổi”.

“Xe anh ở đâu?”, Barney hỏi.

Mark chỉ ngón tay về phía sau lưng. “Chỗ đó. Tôi cũng chả biết tên. Nó là cái trạm xăng rẽ xuống từ xa lộ”.

Nance đang theo dõi anh. “Này”, cô ta nói. “Cứ mỉm cười như thế nhé. Anh đừng bao giờ thôi mỉm cười”.

Barney nhìn Nance rồi nhìn Mark. “Vớ với tôi thì”, ông ta nói. “có những chỗ có thể đến, có chỗ thì tôi không bao giờ đến. Tôi không đến Rochester. Tôi cũng chẳng đến Blythe”.

“Chắc chắn là anh không đến Blythe rồi”, Nance nói.

“Chắc chắn thế, Barney nói. Rồi ông ta liệt kê một số nơi mà ông ta sẽ đến. Họ đang trên đường tới một trong các nơi đó – San Lucas; nó ở trên núi, phía trên Santa Fe. Họ thuộc một đoàn làm phim cao bồi miền Tây ở đó. Họ đã quay một bộ phim khác cũng ở đó cách đây một năm và đây là phần tiếp theo. Barney là người phụ trách âm thanh; Nance làm hóa trang. Họ không nói gì về người lái xe.

“Cái chỗ đó đẹp không tưởng tượng nổi”, Barney nói. Ông ta dừng lại rồi lắc đầu. Mark chờ ông ta mô tả San Lucas nhưng ông ta chỉ lắc đầu và nói. “Thật là không tưởng tượng nổi”.

“Thật đấy”, Nancy nói.

Hóa ra, ngôi sao trong phim họ đang làm là Nita Damon. Thật là một sự trùng hợp vì Mark đã thấy Nita Damon cách đây khoảng 6 tháng trong một buổi biểu diễn ở Đức; Nina đến đó biểu diễn phục vụ quân đội.

“Hay nhỉ”, Nance nói. Cô ta và Barney nhìn nhau.

“Anh nên quên Blythe đi”, Barney nói.

Mark cười to.

Nance đang nhìn anh chăm chăm. “Marco” cô ta nói. “Anh không phải là Mark; anh là Marco”.

“Anh nên đi với chúng tôi”, Barney nói. “Cứ cười cái xe đám ma tốc hành này”.

“Thật đấy”, Nance nói. “San Lucas đẹp không tưởng tượng nổi”.

“Một thành phố hội hè”, Barney nói.

“Chúa ơi”, Mark nói. “Không, tôi không thể”.

“Dĩ nhiên là anh có thể”, Barney nói. “Lincoln còn giải phóng được nô lệ cơ mà, đúng không? Tính chuyện cái xe của anh sau”.

Mark cười. “Thôi nào”, anh nói. “Đến đó thì tôi biết làm gì?”

Barney nói “Anh nói là việc làm hả?”

Mark gật đầu.

“Quá đơn giản”, Barney nói. Ông ta nói với Mark rằng ở đó lúc nào cũng có việc gì đó để làm. Những người hẹn đến rồi không đến, những người bỏ việc, những người bị ốm – lúc nào cũng cần người làm việc. Một khi anh đã tìm được một việc tốt thì anh cứ thế mà làm thôi.

“Ý anh là tôi sẽ làm việc cho bộ phim? Cho đoàn làm phim?”

“Dĩ nhiên rồi”, Barney nói. “Tôi đảm bảo đấy”.

“Chúa ơi”, Mark nói. Anh nhìn Barney rồi nhìn Nance. “Tôi cũng chẳng biết nữa”, anh nói.

“Thôi cũng chả sao”, Barney nói. “Tôi hiểu”.

“Barney hiểu”, Nance nói.

“Nhưng anh mất gì nào?”, Barney nói.

Mark không nói gì.

Barney nhìn anh. “Marco”, Barney nói. “Chắc là trong cái xe cũ đấy có giấu cái gì hả²⁹?”. Khi Mark không trả lời, ông ta cười. “Đấy là chuyện cũ rồi”, ông ta nói. “Chuyện cũ bỏ qua. Cuốn theo chiều gió rồi”.

“Tôi phải nghĩ đã”, Mark nói.

“Rồi, cứ nghĩ đi”, Barney nói. “Anh có thể nghĩ từ giờ đến Blythe”. Ông ta quay đi. “Đừng làm tôi thất vọng”.

Nance gửi anh một cái nhìn dài, nghiêm trọng. Rồi cả cô ta cũng quay đầu đi. Chỉ còn có thể nhìn thấy chòm đầu cô ta phía trên lưng ghế.

Sa mạc tiếp tục trôi qua cửa sổ, chỗ nào cũng như chỗ nào. Con đường trông loáng đầu. Mark cảm thấy bồn chồn, anh thấy mình hứng khởi.

Đầu tiên anh nghĩ anh sẽ lấy địa chỉ ở San Lucas rồi sẽ lái tới đó cùng với Krystal và Hans sau khi họ sửa xong xe. Nhưng rồi anh sẽ không có đủ tiền xăng xe, chưa nói tới thức ăn và tiền khách sạn và một chỗ để ở khi họ tới đó. Anh sẽ lỡ mất cơ hội của anh.

Bởi vì cốt lõi của chuyện này là thế: một cơ hội.

Chả nên tự dối bản thân làm gì. Anh có thể tới Los Angeles và lang thang khắp các đường phố hàng tháng trời, thậm chí hàng năm trời mà không bao giờ có việc. Anh có thể phải đứng ngoài những cánh cửa đóng và phải la liếm những kẻ vớ vẩn và rồi ngồi trong những cái ghế nhựa đến nửa cuộc đời mà không bao giờ tiến gần được tới cái điểm anh có thể có ở hiện tại: một công việc được đảm bảo ở Thành phố Hội hè.

Los Angeles sẽ chẳng đi đến đâu cả. Mark có thể thấy trước điều đó. Anh sẽ phải mượn tiền từ bạn anh và rồi bắt đầu buôn lậu và rồi anh sẽ chẳng được ai để ý vì anh đói và chẳng ai lại để ý đến người đói. Những người đói luôn bị bỏ qua. Giống như Dutch đã nói – chó thì cắn áo rách.

Anh sẽ bần cùng rồi tiền sẽ hết, giống như những khoản tiền trước đây của anh cũng đã bốc hơi. Krystal sẽ trở nên lo lắng và rầu rĩ. Rồi sau một vài tuần, Mark và bạn anh sẽ chả còn gì để nói với nhau, và bạn anh sẽ phát ngán việc ở chung với một người mà anh ta không thân lắm, lại còn một đứa bé suốt ngày hò hét và một cô vợ bụng mang dạ chứa rầu rĩ. Bạn anh sẽ bịa ra chuyện gì đó để tổng cổ anh đi – ví dụ như anh ta sẽ bảo bạn gái anh ta muốn chuyển vào, hay bố mẹ anh ta quyết định không li dị nhau. Đến lúc đó, Mark sẽ không còn đồng nào. Krystal sẽ nổi điên và có thể là phải đi đẽ.

Và rồi sau đó thì sao? Thì sao?

Mark biết chứ. Anh sẽ phải bò trở lại nhà của Dutch và Dottie.

Không, ồ không không. Con đường duy nhất mà anh trở lại Phoenix là trong một cái quan tài.

Người lái xe bắt đầu lăm bắm một mình và Barney đã lấy ngón tay cốc lên đầu chị ta. “Có muốn tôi lái không?”, ông ta nói. Nghe như một lời hăm dọa. Người phụ nữ không nói gì nữa. “Rồi”, Barney nói. “Năm dặm nữa là tới Blythe”, ông ta nói mà không ngoái đầu lại.

Mark nhìn ra ngoài cửa sổ. Anh không sao xua được ý nghĩ anh đang có những gì anh cần. Một cơ hội để chứng minh khả năng của anh. Chắc chắn là anh sẽ có thời gian vui vẻ, tất nhiên rồi, nhưng cơ bản là anh sẽ đến làm việc đúng giờ mỗi sáng. Anh sẽ làm những gì người ta bảo anh và làm tốt. Anh sẽ mở to mắt và ngậm miệng, và sau một thời gian, người ta sẽ để ý đến anh. Anh sẽ không cố gắng chứng tỏ gì cả, nhưng rồi thỉnh thoảng, ở bữa tiệc này hay tiệc khác, anh sẽ hát một hai bài, hoặc là giả giọng một diễn viên nào đó. Anh có thể nghe thấy Nita Damon cười và nói “Đừng nói nữa, Mark, đừng nói nữa”.

Mark nghĩ, anh có thể gọi cho Krystal và sắp xếp để gặp vợ anh ở nhà bạn anh trong vòng một hoặc hai tháng nữa, sau khi họ đã quay xong bộ phim. Lúc đó, Mark đã có cái gì đó trong tay. Anh có thể tự đứng được. Nhưng như thế cũng không ổn. Anh không biết phải gọi cho Krystal thế nào. Cô ấy không có tiền. Cô ấy sẽ không đồng ý.

Mark sẽ không tự dối mình. Nếu anh bỏ Krystal và Hans ở đó, cô ấy sẽ không bao giờ tha thứ cho anh. Nếu anh bỏ họ bây giờ, anh sẽ bỏ họ vĩnh viễn.

Không làm thế được, anh nghĩ. Nhưng anh biết điều này không đúng. Anh có thể bỏ họ. Người ta vẫn bỏ rơi nhau và vẫn bị bỏ rơi suốt đó thôi. Chuyện đó thật kinh khủng; nhưng mà nó vẫn cứ xảy ra và người ta vẫn tồn tại như người ta đã tồn tại qua những thứ còn kinh khủng hơn. Krystal và Hans cũng sẽ tồn tại. Khi Krystal hiểu ra chuyện, cô ấy sẽ gọi điện cho

Dutch; ông ấy chắc chắn sẽ nổi cơn tam bành, dĩ nhiên rồi, nhưng sau đó sẽ bảo bọc họ. Ông ấy chả có lựa chọn nào khác. Và rồi bốn đến năm năm nữa, mọi người sẽ chỉ coi chuyện xảy ra hôm nay như một ký ức khó chịu.

Krystal rồi sẽ ổn thôi. Đàn ông thích cô ấy. Ngay cả Dutch cũng thích cô ấy mặc dù ông ấy đã kịch liệt phản đối đám cưới. Sớm hay muộn, cô ấy cũng sẽ gặp một người đàn ông tử tế có thể chăm sóc cho cô ấy. Cô ấy, Hans và đứa bé trong bụng sẽ có thể ngủ ngon giấc mà không phải lo lắng chuyện gì sẽ xảy ra ngày mai. Họ không cần Mark. Không có anh, họ sẽ có một cuộc đời tốt hơn so với việc anh và Krystal tiếp tục sống với nhau.

Đây là một ý nghĩ mới với Mark và nó làm anh cảm thấy bực bội khi nhận ra anh chẳng mấy quan trọng với Krystal. Từ trước tới giờ, anh đã luôn mặc định rằng chuyện họ là vợ chồng là duyên số và rằng khi anh cưới Krystal, anh đã hoàn thành một đòi hỏi nào đó của vũ trụ. Nhưng nếu như họ có thể sống không có nhau, thậm chí sống tốt hơn khi rời nhau ra, thì điều anh nghĩ không đúng và chưa bao giờ đúng cả.

Họ không cần nhau. Chẳng có lí do gì mà phải ở với nhau cả. Thế thì tất cả những cái này là cái gì? Nếu anh không thể làm cho vợ anh hạnh phúc thì sống với nhau làm gì? Họ chỉ lôi nhau xuống như hai người không biết bơi sắp chết đuối. Nếu họ may mắn, họ có thể kéo dài việc này cho đến lúc họ già đi trong cùng một mái nhà.

Thế này không được. Cô ấy đáng được hưởng những điều tốt hơn và anh cũng thế.

Mark cảm thấy anh đã bị lừa dối. Không phải bởi Krystal – cô ấy không bao giờ làm thế; mà bởi tất cả những người đã từng kết hôn; họ đã biết sự thật mà không chịu nói ra. Sự thật là, khi người ta kết hôn, người ta phải từ bỏ lần lượt từng thứ một. Không bao giờ ngừng từ bỏ. Người ta phải từ bỏ cuộc sống của mình – cái cuộc sống đặc biệt mà người ta dự định có – và rồi lạc vào một cuộc sống mà họ chẳng bao giờ mừng rỡ tưởng là mình sẽ có hoặc muốn có. Và chẳng ai biết đích xác chuyện gì đang xảy ra. Người ta từ bỏ cuộc sống của mình mà không cả biết điều đó.

“Đến Blythe rồi”, Barney nói.

Mark nhìn xuống thị trấn từ trên đường. Những dòng khí nóng chập chờn trên các mái nhà.

“Blythe rồi”, Barney lại nói. “Một, hai, ba, đi nhé”.

Krystal thức giấc và bật dậy, hai mắt chớp chớp trong bóng tối. “Hans!”, cô thì thầm.

“Nó chơi bên ngoài”, Hope nói. Chị ta đang đứng cạnh cái đèn và đang nhồi đạn vào một khẩu súng săn. Bóng của chị ta đung đưa trên tường nhà. “Tôi sẽ đi kiểm bữa tối cho chúng ta”, chị ta nói. “Cô cứ nằm nghỉ đi. Thằng bé ổn cả”. Hope lắp xong đạn vào súng rồi nhét thêm mấy viên vào túi quần bò.

Krystal nằm trên giường, vừa bồn chồn vừa khát nước nhưng cô không muốn nhòm dậy. Những người đàn ông đã bật đài lên. Một bài hát ni non đang được mở; giống như bài hát mà Hope đã hát trong bếp. Krystal chưa được nghe một chút nhạc tử tế nào đã mấy tháng nay, kể từ ngày cô rời nhà. Đó là một ngày đầu xuân ấm áp – ánh nắng lấp lánh qua những tán cây mọc dọc con đường. Ôi những cái cây. Và những dòng suối đầy ắp nước tan ra từ tuyết.

“Ôi Chúa”, Krystal nói.

Cô nhồm người lên và nâng rèm cửa sổ lên để nhìn ra sa mạc và những quả núi. Cô thấy Hope đang đi về phía sa mạc với khẩu súng săn. Ánh nắng đã dịu hơn trước, vẫn còn sáng trắng nhưng không còn quá gắt. Những đỉnh núi đã có một quầng màu hồng bao phủ.

Krystal nhìn ra ngoài cửa sổ. Làm sao người ta có thể sống ở một chỗ như thế này nhỉ? Hoàn toàn không có gì, không có một thứ gì tồn tại. Trong suốt những ngày sống ở Phoenix, Krystal đã cảm thấy một sự trống rỗng lớn xung quanh cô, nơi cô chẳng có nghĩa gì hơn một hòn đá hay một cái cây khô; nhưng bây giờ, cô đang ở ngay chính trung tâm của sự trống rỗng đó.

Cô nghĩ có lẽ cô sẽ khóc nhưng rồi từ bỏ ý nghĩ đó. Cô không cả quan tâm nổi tới nó.

Krystal nhắm mắt lại, đầu tựa vào kính cửa sổ.

“Mình sẽ đọc một bài thơ”, Krystal nghĩ, “và khi bài thơ hết thì anh ấy sẽ về tới đây”. Đầu tiên, cô chỉ đọc thầm, bởi vì cô đã cố gắng chỉ nói tiếng Anh, nhưng rồi dần dần, cô lẩm nhẩm một bài thơ của Heine mà những bà sơ đã dạy cô thuộc lòng hồi còn ở trường dòng – bài thơ duy nhất mà cô nhớ được. Cô đọc bài thơ rồi mở mắt ra. Mark không có ở đó. Như thế cô đã thực sự tin rằng anh sẽ ở đó, Krystal lấy chân đạp vào tường. Cái đau làm cô nhận rõ rằng cô đã cố tình giả vờ không biết: Mark chưa bao giờ ở đó và có thể sẽ không bao giờ ở đó vào những thời khắc quan trọng.

Cái cửa sổ âm ỉ dưới trán Krystal. Cô nhìn Hope đi xa dần xa dần, rồi dừng lại và giương súng. Một giây sau, Krystal nghe một tiếng bùm và cảm thấy tấm kính rung lên dưới da cô.

Mark bắt đầu mỗi vì ngồi bắt chéo chân trên sàn xe. Anh duỗi chân ra và nghe người phụ nữ lái xe lẩm bẩm một mình; anh cố gắng tập trung để hiểu được những điều chị ta nói. Thịnh thoảng cũng có vắn vè nhưng nói chung chúng không có ý nghĩa gì cả. Mọi cố gắng tạo nghĩa đều vỡ vụn thành sự vô nghĩa.

Cái xe đám ma vẫn tiếp tục chạy nhanh như thế đang đua xe. Người lái xe vượt qua tất cả những chiếc xe họ gặp trên đường. Chị ta đổi làn chẳng vì lí do gì. Mark cố tìm một khoảng trống giữa những câu lẩm bẩm để nói gì đó để cảnh báo chị ta, ví dụ như nói cảnh sát ở đây rất khó tính. Chiếc xe chạy ngày càng nhanh hơn. Anh hy vọng Barney sẽ bảo chị ta ngừng nói và đi chậm lại, hoặc là sẽ lái thay chị ta một đoạn, nhưng ông ta chẳng nói gì và Nance cũng không. Cô ta đã biến mất hoàn toàn và tất cả những gì Mark nhìn thấy từ Barney là một chòm tóc.

“Này”, Mark nói. “Sao phải vội thế?”

Người lái xe dường như không nghe thấy anh. Chị ta vượt qua một chiếc xe khác và tiếp tục lẩm bẩm một mình. Chị ra đang bám vào vô lăng

chặt đến nỗi những đốt ngón tay của chị ta ngả màu trắng.

“Chị nên đi chậm lại”, Mark nói.

“Ừ ừ ừ ừ”, chị ta nói.

Mark thò đầu qua lưng ghế để kiểm tra tốc độ xe và Nance ngược nhìn lên từ việc cô ta đang làm cho Barney. Mắt cô ta gặp mắt anh, và cô ta giữ ánh nhìn của anh trong lúc vẫn tiếp tục việc kia một cách uể oải, chậm chạp. Mark giật lùi lại sau như thể bị đánh. “Dừng xe lại”, anh nói.

“Dừng cảnh sát lại”, người lái xe nói. “Dừng chiến tranh lại”.

“Dừng xe lại”, Mark nhắc lại.

“Nào nào”, Barney nói. “Sao thế hả?” Giọng ông ta ngái ngủ, xa xôi.

“Tôi muốn xuống”, Mark nói.

“Không, anh không muốn xuống” – Barney nói. “Anh đã quyết định rồi, có nhớ không? Anh là Marco”. Mark nghe tiếng Nance thì thầm. Rồi Barney nói “Này Marco, trèo lên trên này đi. Giờ anh cùng hội với chúng tôi”.

“Dừng xe lại”, Mark nói. Anh thò tay lên và bắt đầu cốc vào đầu người phụ nữ lái xe, đầu tiên chỉ nhẹ nhàng, rồi mạnh hơn. Anh có thể nghe tiếng đốt tay anh gõ xuống sọ chị ta. Chị ta phanh gấp rồi dừng xe lại. Mark nhìn ra sau. Một chiếc xe đang lao đến chỗ họ. Cái xe vội ngoặt sang làn bên cạnh và phóng vượt qua, còi xe kêu ầm ỹ.

“Được thôi, Mark”, Barney nói. “Chào. *Anh đã làm hỏng hết mọi chuyện*”.

Mark mò mẫm qua đồng dụng cụ và dây rợ để ra khỏi xe. Khi anh đóng thành xe lại, chiếc xe lập tức vọt đi. Mark băng qua đường và nhìn theo chiếc xe đám ma cho đến lúc nó biến mất. Con đường hoàn toàn vắng lặng. Anh quay đầu và bước về phía Blythe.

Một vài phút sau, một người đàn ông dừng lại cho anh đi nhờ xe. Ông ta thích Mark và đưa anh tới tận cửa hàng. Họ đang chuẩn bị đóng cửa

nhưng Mark giải thích mọi chuyện và người chủ cửa hàng cho anh vào. Ông ta tìm thấy cái máy đánh điện cho anh. Cộng với thuế, cái máy lên tới bảy mươi mốt đôla.

“Tôi tưởng là chỉ có năm mươi sáu đô”, Mark nói. “Bảy mốt”, người đàn ông nói.

Mark nhìn chăm chăm vào cái máy đánh điện. “Tôi chỉ còn sáu lăm đô”.

“Xin lỗi”, người đàn ông nói. Ông ta đặt hai tay lên quầy và chờ đợi.

“Xin ông nghe tôi”, Mark nói. “Tôi mới về từ Việt Nam. Tôi và vợ tôi đang trên đường tới Los Angeles. Khi nào tới nơi, tôi sẽ gửi trả ông nốt chỗ còn lại. Tôi sẽ gửi bưu điện ngay sáng mai, tôi thề”.

Người đàn ông nhìn anh. Mark thấy là ông ta lưỡng lự. “Tôi có một công việc ở đó”.

“Việc gì?”

“Tôi làm âm thanh”, Mark nói.

“Âm thanh. Tôi xin lỗi”, ông ta nói. “Tôi biết anh nghĩ là anh sẽ gửi tiền”.

Mark nài kéo một hồi nhưng không tích cực lắm bởi vì anh biết ông ta nói đúng: anh sẽ không gửi trả tiền. Anh đầu hàng và đi ra ngoài. Cửa hàng phụ tùng ở cạnh một cái bãi bỏ hoang đầy ô tô phế thải. Phía dưới con đường là một trạm xăng và một cửa hàng U-Haul. Khi Mark đi tới trạm xăng, một con chó đen xuất hiện ở bên kia bờ rào của cái bãi đất rồi lạng lã chạy song song với anh. Nếu Mark nhìn nó, con chó sẽ nhe răng ra gầm gừ.

Anh nóng và mệt. Anh có thể ngửi thấy mùi người mình. Anh nhớ tới cái mát mẻ trong chiếc xe đám ma và nghĩ, *Mình đã làm hỏng hết mọi chuyện.*

Có một cái bộ điện thoại ở bên ngoài trạm xăng. Mark đổi một ít tiền lẻ rồi đóng cửa lại. Anh muốn gọi bạn anh ở Los Angeles để tìm cách gì đó, nhưng anh đã để địa chỉ bạn anh trong ô tô và hóa ra số của bạn anh không

có trong danh bạ. Anh thử giải thích tình huống với người trực máy tổng đài nhưng chị ta chẳng thèm nghe. Cuối cùng, chị ta cúp máy.

Anh nhìn qua màn hơi nóng về phía bãi xe bỏ không. Con chó vẫn đứng ở bờ rào quan sát anh. Anh nhận ra, điều duy nhất mà anh có thể làm là tiếp tục gọi tới Los Angeles cho đến khi anh gặp một người nào đó ở đâu bên kia. Hẳn phải có một ai đó trong toàn bộ loài người biết cảm thông với anh chứ.

Nhưng đầu tiên, anh sẽ gọi về Phoenix cho Dutch và Dottie. Anh sẽ giả giọng nghiêm trọng và nói với họ anh là trung sĩ Smythe – à không, Smythe. Trung sĩ Smythe thuộc vào đội cảnh sát tuần tra xa lộ và đang gọi cho ông bà để báo cáo một vụ tai nạn. Một vụ đụng xe đã xảy ra ở ngay gần Palm Springs. Tôi rất tiếc phải nói rằng – đến đây, giọng anh sẽ vỡ ra – không ai sống sót trong vụ tai nạn. Không, thưa bà, không có ai cả. Vâng, thưa bà, tôi chắc chắn. Tôi có mặt ở hiện trường. Tin tốt lành duy nhất mà tôi có thể nói với bà là không ai phải chịu đau đớn cả. Tất cả diễn ra trong chớp mắt, chỉ thế này thôi – và chỗ này anh sẽ bật ngón tay tách một cái vào ống nghe.

Anh nhắm mắt lại và nghe tiếng chuông điện thoại đổ trong căn nhà mát mẻ, yên tĩnh. Anh nhìn thấy mẹ anh ngồi trong căn bếp sơn xanh nhạt, vừa uống cà phê vừa lên một danh sách gì đó; anh thấy mẹ anh nhòm dậy và thu dọn đầu mẫu thuốc lá, bật lửa, gạt tàn. Anh nghe tiếng giày của bà trên sàn đá khi bà đi tới điện thoại.

Nhưng người cầm máy là Dutch. “Tôi nghe”, ông nói.

Mark hít một hơi.

“A lô”, Dutch nói.

“Con đây”, Mark nói. “Bố, con đây, Mark đây”.

Krystal đang rửa mặt khi cô nghe tiếng súng nổ một lần nữa. Cô dừng lại để mặc nước chảy qua những kẽ tay rồi rửa nốt mặt và rời khỏi phòng ngủ. Cô muốn tìm Hans. Thăng bé lẽ ra phải được thay tã từ lâu rồi, và bây giờ đã gần đến giờ cho nó ăn. Cô nhớ nó.

Cô cẩn thận đi qua đồng phụ tùng trên sàn nhà để vào phòng khách. Căn phòng gần như tối đen. Krystal bật đèn lên và đứng đó, tay vịn vào tường.

Tất cả mọi thứ trong phòng đều màu đỏ. Thảm trải sàn màu đỏ. Ghế và sa-lông màu đỏ. Những cái chụp đèn cũng màu đỏ và có nhiều những cái tua nhỏ xung quanh. Gối trên sa-lông có hình những trái tim và được bọc bằng một loại sa-tanh trông có vẻ ẩm ướt dưới ánh đèn; trong một khoảnh khắc, trông chúng như những quả tim thật.

Krystal nhìn căn phòng. Trong một tiểu thuyết nào đó, cô từng đọc được cụm từ “tổ ấm tình yêu” và cô đã mơ tưởng đến những bức tường ngập ánh sáng, những cây thông cao chạm tới ban-công bên ngoài. Nhưng cái này – cô nghĩ và nhìn căn phòng – cái này chính là tổ ấm tình yêu. Thật kinh khủng, kinh khủng.

Krystal đi ra mở hé cửa. Một ai đó đang nằm trên ghế trước của chiếc xe, đôi chân trần thò ra ngoài cửa sổ, ủng của người đó ở trên mặt đất cùng với một đôi tất vàng vắt vẻo trên đôi ủng. Cô không thể nhìn thấy những người đàn ông trên ghế nhưng một người trong số họ cứ nói đi nói lại điều gì đó. Krystal không nghe rõ. Rồi cô nghe thấy Hans lặp lại từ đó và những người đàn ông phá ra cười.

Cô mở cửa rộng hơn. Vẫn đứng trong nhà, cô nói “Hans, lại đây con”. Cô chờ. Cô nghe tiếng ai đó thì thầm. “Hans!” cô nói.

Thằng bé đi tới cửa. Mặt nó đầy bụi nhưng trông nó rất vui.

“Vào đi”, cô nói.

Hans ngoái đầu nhìn về phía sau rồi nhìn Krystal.

“Vào đi, Hans”, cô nói.

Thằng bé đứng đó. “Đồ chó cái!”, nó nói.

Krystal lùi lại một bước. “Không!”, cô nói. “Ồ, không, không, không. Đừng nói thế. Lại đây, con trai của mẹ”. Cô giơ hai tay ra.

“Đồ chó cái!” thằng bé lặp lại.

“Ôi!”, Krystal nói. Cô đẩy rộng cửa, bước tới chỗ Hans và tát mạnh vào mặt thằng bé. Cô tát mạnh. Nó ngồi bệt xuống, nhìn lên cô. Krystal chưa bao giờ làm thế. Cô cầm một tấm ván mỏng từ trong đồng ván ở cạnh cửa. Ba người đàn ông ngồi trên ghế quan sát cô từ dưới vành mũ. “Ai dạy nó?” cô nói. “Ai trong các người dạy nó từ đó?” Khi họ không trả lời, cô đi tới cái ghế, vừa đi vừa chửi bằng tiếng Đức. Họ đứng lên và lùi lại. Hans bắt đầu khóc. Krystal quay lại thằng bé. “Im ngay”, cô nói. Thằng bé nấc lên một cái rồi im bật.

Krystal quay lại những người đàn ông. “Ai dạy nó từ đó?”

“Không phải tôi”, Webb nói.

Những người kia chỉ đứng đó.

“Thật xấu hổ!” Krystal nói. Cô nhìn thẳng vào họ rồi bước tới chỗ cái xe. Cô đá văng đôi ủng ra. Cô cầm chặt tấm ván và đập mạnh hết sức vào đôi chân trần đang thò ra ngoài cửa sổ xe. Người đàn ông bên trong gào lên.

“Cút ra”, Krystal nói. “Cút ra ngay”.

Anh ta bò ra từ cửa bên kia và nheo mắt nhìn cô ngang qua nóc xe. Không có cái mũ cao bồi, trông mặt anh ta giống như một đứa trẻ đang phụng phịu – đỏ và phúng phính. Cô nhắc tấm ván lên và anh ta bắt đầu nhảy lò cò trên cát nóng về phía tòa nhà; tóc anh ta phập phênh như một đôi cánh. Anh ta dừng lại trong bóng mát tòa nhà và ngoái nhìn, vẫn phải liên tục đổi chân. Anh ta tiếp tục quan sát Krystal. Hans cũng thế – thằng bé ngồi gần cửa. Cả những người đàn ông trên ghế. Tất cả họ quan sát xem cô sẽ làm gì tiếp theo.

Thế đấy, Krystal nghĩ. Cô ném tấm ván ra xa và một người đàn ông lùi lại. Krystal suýt bật cười. “Trông mình hẳn là giận dữ lắm”, cô nghĩ, “điên quá đi mất”, và khi cô nghĩ đến đây thì sự giận dữ rời khỏi cô. Cô cố gắng níu giữ đó nhưng nó biến mất ngay lúc cô biết đến sự hiện hữu của nó.

Cô lấy tay che nắng trên mắt và nhìn xung quanh. Những ngọn núi phía xa đổ bóng dài trên sa mạc. Sa mạc vắng tanh và tĩnh lặng. Không có bất cứ thứ gì chuyển động ngoài Hope đang đi bộ về phía họ với khẩu súng lủng

lẳng sau lưng, đầu súng nhô lên khỏi bả vai chị ta. Khi Hope đến gần, Krystal vẫy tay và Hope giơ hai tay lên. Trong tay chị ta lủng lẳng hai con thỏ.

Có hay không?

Hai vợ chồng đang rửa bát; vợ anh rửa, còn anh lau. Tối hôm qua, anh là người rửa. Không như những người đàn ông mà anh biết, anh thực sự giúp vợ làm việc nhà. Cách đây vài tháng, anh nghe một người bạn của vợ anh chúc mừng cô ấy về việc có một người chồng tâm lý và anh nghĩ “Tôi đã cố gắng”. Giúp vợ anh rửa bát là một cách anh thể hiện sự tâm lý của mình.

Họ nói nhiều chuyện và loanh quanh thế nào lại nhắc đến chuyện người da trắng có nên lấy người da đen hay không. Anh nói rằng, nếu cần nhắc thật kỹ mọi thứ, thì có vẻ đó không phải là một ý kiến hay.

“Tại sao?”, vợ anh nói.

Thình thoảng vợ anh có cái vẻ mặt mà ở đó hai lông mày của cô ấy sẽ nhíu lại gần nhau, cô ấy sẽ cắn môi dưới và nhìn thẳng xuống đất. Khi anh thấy vẻ mặt ấy, anh biết là anh không nên nói gì, nhưng rồi bao giờ anh cũng vẫn nói. Thực ra, nó làm cho anh nói nhiều hơn. Bây giờ, vợ anh đang có cái vẻ mặt đó.

“Tại sao?” vợ anh hỏi lại, và đứng đó, hai tay vẫn đang nhúng trong một cái bát lớn, không rửa nó mà chỉ giữ nó nổi trên mặt nước.

“Nào nào”, anh nói. “anh đã học cùng với người da đen, anh đã làm việc với người da đen, anh sống cùng phố với người da đen; chẳng có vấn đề gì cả. Em không cần phải mĩa anh là đồ phân biệt chủng tộc”.

“Em không mĩa gì cả”, vợ anh nói và bắt đầu rửa cái bát, hai tay xoay tròn quanh cái bát như thể đang nặn nó. “Em chỉ không hiểu người da đen lấy người da trắng thì đã làm sao, thế thôi”.

“Thì văn hóa họ khác văn hóa mình. Em cứ thử nghe họ nói chuyện mà xem; họ nói tiếng lóng của họ. Anh thấy thế cũng chả sao, anh thích nghe họ nói chuyện”, thực sự là anh thích nghe người da đen nói; không hiểu sao, điều đó luôn làm anh thấy vui lên. “nhưng mà nó khác. Một người từ cái văn

hóa đấy và một người từ văn hóa của mình không bao giờ có thể thực sự hiểu nhau”.

“Như anh hiểu em ấy hả?” vợ anh hỏi.

“Ừ. Như anh hiểu em”.

“Nhưng nếu họ yêu nhau”, vợ anh nói. Cô ấy rửa bát nhanh hơn, mắt không nhìn anh.

Chết rồi, anh nghĩ. Anh nói:

“Em không cần phải tin anh. Cứ nhìn vào thống kê mà xem. Hầu hết các cuộc hôn nhân kiểu thế đều đổ vỡ”.

“Dào, thống với chả kê”. Vợ anh luôn tay xếp bát đĩa lên kệ cho ráo nước, hầu như chỉ lấy giẻ lau lướt qua chúng. Rất nhiều bát đĩa vẫn còn mờ và anh có thể thấy vụn thức ăn còn dính vào răng những cái đĩa. “Rồi”, vợ anh nói. “thế người nước ngoài thì sao? Chắc anh cũng nghĩ hai người nước ngoài không nên lấy nhau”.

“Chứ còn sao. Làm sao em có thể hiểu một người có xuất thân hoàn toàn khác với em?”

“Khác!”, vợ anh nói. “Là không giống nhau, như em với anh”.

“Phải, khác chứ sao”, anh gắt. Anh không thích cái cách vợ anh giở trò nhại lại những gì anh nói, khiến cho chúng trở nên lỗ bịch, thậm chí đạo đức giả. “Mấy cái này vẫn bản”, anh nói và ném tất cả dao đĩa trở lại bồn rửa.

Nước đã lặn và đổi màu xám. Vợ anh nhìn xuống mặt nước, môi mím chặt, rồi sục tay xuống nước. “Ái”, vợ anh kêu lên và nhảy lùi lại. Nàng cầm chặt vào cổ tay phải và giơ nó lên cao. Ngón tay nàng đang chảy máu.

“Ann, đứng yên đó”, anh nói. “Em đứng yên đó”. Anh chạy lên cầu thang, vào phòng tắm lục tung tủ đựng thuốc để lấy cồn, bông, và băng Band-Aid. Khi anh trở xuống, vợ anh đang dựa vào tủ lạnh, hai mắt nhắm, và vẫn đang lấy tay này bóp chặt cổ tay kia. Anh cầm tay nàng, lấy bông thấm ngón tay. Máu không còn chảy nữa. Anh bóp để xem vết thương sâu đến đâu và một giọt máu sùi lên, rung rinh đỏ, rồi rơi xuống nền nhà. Vợ

anh nhìn anh xuyên qua ngón tay với ánh mắt buộc tội. “Nông thôi”, anh nói. “Đến mai là khỏi”. Anh hy vọng nàng biết ơn việc anh đã nhanh chóng giúp nàng như thế nào. Anh đã hành động vì quan tâm tới vợ mà không hề nghĩ đến việc mình được lợi gì, nhưng bây giờ, anh bỗng nghĩ rằng vợ anh nên biết điều mà không gọi lại cuộc nói chuyện lúc này bởi vì anh đã ngán nó rồi. “Anh sẽ rửa nốt”, anh nói. “Em nghỉ đi”.

“Không sao”, vợ anh nói. “Để em lau”.

Anh bắt đầu lạng lẽ rửa dao đĩa. Anh rửa rất kỹ những cái đĩa.

“Rồi”, vợ anh nói. “Thế nếu em là da đen thì chắc là anh đã không lấy em”.

“Vì Chúa, Ann!”

“Thì chẳng phải là anh đã nói thế còn gì?”

“Không, anh không hề nói thế. Câu hỏi của em hoàn toàn vớ vẩn. Nếu em là người da đen thì có lẽ chúng ta đã chẳng cả gặp nhau. Em sẽ không có những người bạn như bây giờ, anh cũng thế; cô gái da đen duy nhất mà anh biết là bạn trong nhóm hùng biện ở trường, mà lúc đó thì anh đã đang hẹn hò em rồi”.

“Nhưng nếu như chúng ta đã gặp nhau và em là người da đen?”

“Thế thì có thể em đã đang hẹn hò với một anh chàng da đen”. Anh nhặt ống phun nước lên và xối vào đám thìa đĩa. Nước nóng đến mức mặt kim loại chuyển một màu xanh xám, rồi trở lại màu sáng bạc.

“Giả sử là không phải thế”, vợ anh nói. “Giả sử em da đen và không có bạn trai, rồi em với anh gặp nhau và yêu nhau”.

Anh liếc nhìn vợ anh. Nàng đang quan sát anh, hai mắt rục sáng. “Nghe này”, anh lấy giọng điềm tĩnh, “chuyện này thật ngớ ngẩn. Nếu em là người da đen thì em đã không phải là em”. Trong lúc anh nói, anh nhận ra điều mình nói hoàn toàn chính xác. Rõ ràng không thể nào phủ nhận việc vợ anh sẽ không còn là cô ấy nếu như cô ấy là người da đen. Vậy là anh nhắc lại:

“Nếu em da đen thì em đã không phải là em”.

“Em biết”, vợ anh nói. “nhưng cứ giả sử”.

Anh hít một hơi dài. Anh đã thắng cuộc tranh luận này nhưng vẫn cảm thấy mình đang bị dồn vào chân tường. “Giả sử cái gì?”

“Giả sử em da đen nhưng vẫn là em và chúng ta yêu nhau. Anh có cưới em không?”

Anh nghĩ.

“Thế nào?”, vợ anh nói và bước lại gần anh. Hai mắt nàng còn sáng hơn lúc trước. “Anh có cưới em không?”

“Anh đang nghĩ”, anh nói.

“Anh sẽ không cưới em, em biết. Anh sẽ nói không”.

“Đừng có vội thế”, anh nói. “Có nhiều thứ phải cân nhắc. Chúng ta không muốn làm chuyện gì mà chúng ta phải hối tiếc cả đời.

“Không cân nhắc gì cả. Có hay không?”

“Rồi, nếu em nói như thế...”

“Có hay không?”

“Vì Chúa, Ann. Được rồi, không”.

“Cám ơn anh”, vợ anh nói và rời khỏi bếp vào phòng khách. Một giây sau, anh nghe thấy nàng lật một tờ tạp chí. Anh biết là vợ anh quá giận để có thể đọc báo; nhưng nàng không giật các trang tạp chí như anh sẽ làm; nàng giở chúng từ từ, như thể đang nghiền ngẫm từng từ. Nàng đang thể hiện sự thờ ơ với anh, và điều đó mang lại hiệu quả mà anh biết là nàng đã dự tính. Nó làm anh đau lòng.

Anh không có lựa chọn nào khác ngoài việc cũng thể hiện sự thờ ơ của anh với nàng. Anh lặng lẽ rửa rất kỹ đồng bát đĩa còn lại. Rồi anh lau khô và cất chúng đi. Anh lau sạch quây nấu nướng, bếp, và cả mặt sàn mà giọt máu đã rơi xuống hồi nãy. Trong lúc làm thế, anh quyết định là anh cũng sẽ lau luôn cả sàn bếp. Khi anh lau xong, sàn nhà bếp trông như mới – giống như lúc người ta cho anh vào xem, trước khi anh và vợ chuyển vào.

Anh cầm túi rác lên, mang ra ngoài. Đêm rất trong; anh có thể nhìn thấy một vài ngôi sao ở phía tây, chỗ mà ánh sáng của thành phố không làm mờ chúng. Trên đường El Camino, xe cộ đi lại liên tục nhưng thưa và đều đặn như một dòng sông phẳng lặng. Anh cảm thấy xấu hổ vì đã để vợ lôi vào một cuộc tranh luận. Khoảng ba mươi năm nữa, họ đều sẽ chết. Lúc đó thì những thứ này có nghĩa lý gì? Anh nghĩ đến những năm tháng họ đã sống cùng nhau và họ đã gần nhau như thế nào, họ hiểu nhau rất rõ, và cổ họng anh nghẹn lại đến mức anh khó thở. Mặt và cổ anh bắt đầu giật giật. Ngực anh nóng lên. Anh đứng đó một lúc, tận hưởng những cảm giác này, rồi cầm thùng rác lên và đi ra ngoài qua cổng sau.

Hai con chó hoang ở dưới phố lại đang bới thùng rác; một con đang lăn người trên mặt đất, còn con kia ngậm gì đó trong miệng. Khi thấy anh, chúng lẩn đi bằng những bước đi ngắn, đủng đỉnh. Bình thường, anh sẽ ném một hòn đá theo nhưng hôm nay, anh để chúng đi.

Căn nhà tối đèn khi anh trở lại. Vợ anh đang trong nhà tắm. Anh đứng phía ngoài cửa nhà tắm, gọi tên nàng. Anh nghe tiếng chai lọ lách cách nhưng nàng không trả lời.

“Ann, anh xin lỗi”, anh nói. “Anh sẽ đền, anh hứa đấy”.

“Đền cách nào?”, vợ anh hỏi.

Anh đã không chờ điều này. Nhưng có một âm thanh trong giọng nói của nàng – một nốt ngang và cương quyết mà anh chưa từng nghe – anh hiểu rằng anh phải nghĩ ra một câu trả lời đúng. Anh tựa vào cửa.

“Anh sẽ cưới em”, anh thì thào.

“Để xem đã”, vợ anh nói. “Anh vào giường đi. Em sắp xong rồi”.

Anh cởi quần áo và chui vào chăn. Cuối cùng anh cũng nghe tiếng cửa nhà tắm mở ra và đóng lại.

“Anh tắt điện đi” vợ anh nói từ hành lang.

“Hả?”

“Anh tắt điện đi”.

Anh đưa tay kéo cái dây công tắc đèn cạnh giường. Căn phòng tối đen. “Rồi”, anh nói. Anh nằm đó nhưng không thấy gì xảy ra. “Được rồi đấy”, anh nhắc lại. Rồi anh nghe tiếng động ở phía bên kia của căn phòng. Anh ngồi dậy nhưng không nhìn thấy gì. Căn phòng yên lặng. Tim anh đập mạnh giống hệt như đêm đầu tiên của hai người, và nó vẫn đập mạnh khi anh giật mình vì một âm thanh trong bóng tối, cũng như trong lúc anh chờ đợi để nghe lại nó – âm thanh của một ai đó đang di chuyển trong căn nhà, âm thanh của một người lạ.

Bất tử

Trưởng ban biên tập gọi tên tôi từ đầu kia của phòng biên tập và vẫy tay ra hiệu cho tôi. Khi tôi vào phòng, ông ta đang đứng sau bàn. Một ông già và một bà già cũng đang ở đó; ông già thì đứng bồn chồn còn bà già ngồi trong ghế, khuôn mặt giờ xương và cau có, cả hai tay nắm chặt vào quai túi xách. Áo vét của bà ta có màu xám nhạt giống với màu tóc. Bà ta có cái vè của một quân nhân. Ông già thì thấp, ục ịch, tròn. Hai nếp nhăn quanh miệng khiến bộ mặt ông ta trông vui vẻ, cho đến lúc ông ta mỉm cười.

“Tôi không định làm to chuyện”, ông ta nói. “Chúng tôi chỉ nghĩ là các anh nên biết”. Ông ta nhìn vợ.

“Chắc chắn là tôi nên biết rồi”, trưởng ban biên tập nói. “Đây là ông Givens”, ông ta nói với tôi. “Ông Ronald Givens. Cậu có nhớ cái tên này không?”

“Hơi hơi thôi ạ”.

“Tôi sẽ cho cậu một gợi ý này. Ông ấy không chết”.

“Rồi”, tôi nói. “Tôi hiểu rồi”.

“Một gợi ý khác này”, ông trưởng ban biên tập nói. Rồi ông ta đọc to từ tờ báo buổi sáng hôm đó lời cáo phó mà tôi đã viết về cái chết của ông Givens. Hôm qua, tôi phải viết cả một đồng cáo phó, khoảng hơn 20 mẫu, và tôi không nhớ lắm về trường hợp này, nhưng tôi có nhớ cái chi tiết ông ta đã làm việc cho Cục thuế liên bang hơn 30 năm. Gần đây, tôi gặp rắc rối với sở thuế, cho nên chi tiết này mắc lại.

Trong lúc nghe mẫu cáo phó, ông Givens lần lượt nhìn từng người. Ông ta không thấp như tôi nghĩ lúc đầu. Đây là ấn tượng mà ông ta gây ra do việc ông ta so hai vai và rụt cổ lại như một con rùa. Ánh mắt ông ta nhẹ, bồn chồn. Ông ta dùng ánh mắt của mình như một người nông dân – ông ta liếc nhanh và cẩn trọng trong lúc mặt quay về hướng khác.

Ông ta cười lớn khi trưởng ban biên tập đọc xong cáo phó. “Chà, viết chính xác đấy”, ông ta nói. “Chuyện đấy thì tôi phải công nhận”.

“Trừ một chi tiết”, bà già vừa nói vừa nhìn chăm chăm vào tôi.

“Tôi nợ ông bà một lời xin lỗi”, tôi nói với hai người. “Chắc là có ai chơi khăm tôi rồi”.

“Tôi chấp nhận lời xin lỗi của anh”, ông Givens nói. Ông ta xoa hai tay vào nhau như thể chúng tôi vừa mới ký kết cái gì đó. “Bà phải hài hước lên, Dolly. Mark Twain nói thế nào nhỉ? Thông cáo về cái chết của tôi...”

“Thế rút cục chuyện gì đã xảy ra?”, trưởng ban biên tập hỏi tôi.

“Giá mà tôi biết”, tôi nói.

“Nói thế mà nghe được à?” bà già nói.

“Dolly tương đối phiền lòng về chuyện này”, ông Givens nói.

“Bà ấy có quyền phiền lòng”, trưởng ban biên tập nói. “Ai đã gọi điện báo tin cáo phó?” ông ta hỏi tôi.

“Nói thật là tôi không nhớ. Tôi đoán là người ở bên nhà tang lễ”.

“Cậu có gọi lại cho họ không?”

“Không”.

“Có kiểm tra với gia đình người quá cố không?”

“Chắc chắn là không rồi”, bà Givens nói.

“Không”, tôi nói.

Trưởng ban biên tập hỏi: “Chúng ta phải làm gì khi chúng ta đăng cáo phó?”

“Kiểm tra với nhà tang lễ và gia đình”.

“Nhưng cậu đã không làm”.

“Không, thưa ông. Tôi đã không làm”.

“Tại sao lại không?”

Tôi giờ hai tay với vẻ tuyệt vọng và cố tỏ ra hối tiếc một cách thích đáng nhưng tôi không nghĩ ra câu trả lời nào. Sự thật là tôi không bao giờ tuân theo các quy định này. Lúc nào chả có bao nhiêu người chết. Tôi không thấy cần phải hỏi lại gia đình xem có đúng là người nhà họ đã chết không, hoặc gọi điện cho nhà tang lễ để kiểm tra có đúng nhân viên lễ tang đã gọi điện đăng tin cáo phó không. Tất cả những thứ thủ tục này chỉ tốn thời gian; chả có ai thích giờ trò gọi điện bịa đặt tin cáo phó và giả vờ làm người báo tin cáo phó. Giờ thì tôi thấy chính tôi mới ngớ ngẩn và rõ ràng đã đánh giá sai về sự đa dạng trong những thú vui của loài người.

Mà không chỉ có thế. Bởi vì tôi vẫn còn đang ở chỗ vét đĩa nhất của phòng tin địa phương, tôi phải viết rất nhiều cáo phó. Thỉnh thoảng, họ cho tôi chọn viết cáo phó hoặc viết tin đám cưới, nhưng thường thì tôi chuyên viết cáo phó, hết mẫu này đến mẫu khác, từ sáng tới tối. Sau bốn tháng làm việc này, trong tôi tràn ngập ý thức về cái chết. Nó làm tôi trở nên chua chát. Nó làm tôi tương phùng với sự khệnh khạng bệnh hoạn – cái ảo tưởng rằng tôi biết một bí mật mà không ai may mắn nghi ngờ. Nó làm cho tôi thích triết lý suông về giá trị của đức tin, của lòng nhiệt tình và lao động vào cái thời điểm mà cuộc sống của tôi đòi hỏi tất cả những thứ này. Nó làm tôi phát mệt.

Lẽ ra tôi nên bỏ việc, nhưng tôi không muốn quay lại những công việc mà tôi đã làm trước khi bố của bạn tôi giới thiệu cho tôi việc này – chủ yếu là hầu bàn, làm bảo vệ tòa nhà, tức là bất cứ thứ gì mà tôi được rỗi rãi vào ban ngày để viết. Tôi đã sống như thế trong ba năm, và tôi đã viết được gì? Một vài truyện ngắn trong các tạp chí văn học mà chẳng ai đọc, kể cả tôi. Tôi bắt đầu phát điên. Tôi đã hy sinh quá nhiều để viết, mà nó chẳng mang lại cho tôi điều gì – danh tiếng không, tiền bạc không, tình yêu cũng không. Thế nên khi được giới thiệu việc này, tôi đã nhận. Tôi ghét nó và làm việc rất tẻ, nhưng tôi muốn giữ việc này. Một ngày nào đó, tôi sẽ được chuyển sang đưa tin pháp luật. Mọi việc sẽ tốt lên.

Tôi đã hy vọng ông trưởng ban biên tập sẽ gánh trách nhiệm vụ này và để tôi thoát, nhưng ông ta cứ chất vấn tôi với đủ loại câu hỏi, chắc để phô

trường với vợ chồng ông bà Givens, để họ thấy một nhà báo thực sự là như thế nào. Cuối cùng, ông ta buộc tôi thừa nhận rằng tôi đã không hề gọi điện kiểm tra bất cứ tin cáo phó nào trong ngày hôm đó, và thực ra là đã không làm thế từ lâu nay.

Bây giờ, sau khi đã có câu trả lời, ông trưởng ban biên tập có vẻ không biết phải làm gì với nó. Có vẻ, ông ta đã đạt được nhiều hơn những gì ông ta mong muốn. Đầu tiên, ông ta ngồi thờ người ta. Sau đó, ông ta nói: “Hãy nói lại tôi nghe. Tờ báo này đã chạy các tin cáo phó không có xác nhận từ bao lâu rồi?”

“Khoảng ba tháng”, tôi nói. Và khi tôi thừa nhận điều này, tôi cảm thấy một nụ cười ở trên môi mình; nó ở đó trước khi tôi kịp ngăn nó hoặc tấu tán nó. Nụ cười ấy là sự nhếch mép của nỗi sợ hãi, nó là nụ cười mà tôi đáp lại mẹ tôi khi bà nói rằng cha tôi đã chết. Dĩ nhiên, ông trưởng ban biên tập không biết điều này.

Ông trưởng ban biên tập ngả người về trước và lắc đầu nhẹ như một con ngựa, rồi nói: “Dọn dẹp bàn làm việc của cậu đi!”. Tôi nghĩ ông ta không định sa thải tôi; trông ông ta cũng kinh ngạc với những lời mình thốt ra. Nhưng ông ta không rút chúng lại.

Ông bà Givens nhìn nhau. “Nào, khoan đã”, ông Givens nói. “Không cần phải làm to chuyện thế. Đây chỉ là một trường hợp sai và sửa sai thôi mà. Không cần phải đuổi việc ai cả”.

“Cậu ta đã chẳng bị đuổi việc nếu cậu ta làm đúng”, bà Givens nói.

Dĩ nhiên là bà ấy nói hoàn toàn chính xác.

Tôi dọn dẹp bàn làm việc. Khi tôi rời tòa nhà, tôi thấy ông Givens đứng cạnh quầy bán báo và đang theo dõi cửa ra vào. Không thấy bà vợ ông ấy. Ông Givens bước đến chỗ tôi, giơ tay ra. “Biết nói gì nhỉ? Tôi không biết phải nói gì với cậu”.

“Không sao đâu”, tôi nói với ông ta.

“Tôi không định làm cậu bị đuổi việc. Tôi thậm chí cũng chả định đến phàn nàn, thật đấy”.

“Không sao đâu. Lỗi tại tôi”, tôi đang bê một cái hộp đầy sổ sách giấy tờ. Cái hộp nặng. Tôi chuyển nó qua tay kia.

“Nghe này”, ông Givens nói. “để tôi mời cậu đi ăn trưa nhé. Cậu nói sao? Ít nhất tôi cũng có thể làm điều đó”.

Tôi nhìn hai bên phố.

“Dolly về nhà rồi”. – ông Givens nói. “Thế nào?”

Tôi thực sự không muốn ăn trưa với ông Givens nhưng có vẻ điều đó rất quan trọng với ông ta và tôi cũng chưa muốn về nhà vội. Tôi biết làm gì ở nhà? Được rồi, tôi nói, ăn trưa cũng được. Ông Givens hỏi tôi có biết quán ăn tử tế nào gần đây không. Có một tiệm ăn Tàu ở cách đó mấy cái cửa nhưng chỗ đó lúc nào cũng đầy phóng viên. Tôi không muốn họ giả bộ thông cảm với tình cảnh của tôi rồi lại cười hô hố ngay khi tôi đi khỏi – dĩ nhiên cũng chả trách họ được. Tôi gợi ý quán Tad’s Steakhouse ở gần trạm đỗ xe điện. Một miếng bít-tết ba lạnh, sa-lát và khoai tây bỏ lò ở đó chỉ có một đô hăm chín xu. Đây là năm 1974.

“Tôi không nghèo đến thế đâu”, ông Givens nói nhưng ông ấy cũng không phản đối và chúng tôi đi tới quán đó.

Ông Givens chỉ khều khều mấy miếng rồi đẩy đĩa thức ăn sang bên. Khi tôi hỏi miếng bít-tết của ông ấy có ổn không, ông ấy nói nó ổn, ông ấy chỉ không muốn ăn.

“Ông nghĩ là ai đã gọi điện đăng cáo phó?” tôi hỏi.

Ông ta cúi đầu và ngược nhìn tôi qua đôi lông mày.

“Chịu. Tôi cũng chả biết”.

“Chắc là ông phải có manh mối gì chứ” .

“Không. Tôi chịu chết”.

“Có thể là một ai đó từng làm việc với ông?”

“Không đâu”, ông ta lắc một cái cằm ra khỏi hộp cằm. Tay ông ta tái và gân guốc.

“Có thể là ông đã cãi nhau với ai, đại loại thế. Một ai đó tức ông”.

Ông ta lấy một tay che miệng trong lúc xia răng. “Cậu nghĩ thế à? Tôi cứ nghĩ đây là một trò đùa thôi”.

“Chà, đùa thế thì cũng ác nhỉ, gọi điện cáo phó người ta. Sợ thật. Nếu là tôi thì tôi sẽ thấy sợ”.

Ông Givens sẫm soi cái cằm, rồi thả nó vào thùng rác. “Tôi đã không nghĩ đến điều đó”, ông ta nói. “Có lẽ cậu nói đúng”.

Trong một giây, tôi đã nghĩ là ông ta không tin điều đó – ông ta thực sự đã không biết ai làm chuyện này. Người ta đã tuyên bố về cái chết của ông ta và từ giờ, cuộc đời ông ta sẽ phải điều chỉnh theo những lời ấy, bằng cách cự tuyệt một cách vô vọng trước chúng, cho đến khi chúng thắng ông và trở thành sự thật. Hoặc ít nhất là tôi nghĩ thế.

“Ông có chắc là không phải một người bạn của ông không?” tôi nói. “Có thể chỉ từ một chuyện nhỏ. Các ông chơi bài, ông có bài ngon, ông ăn trước khi bạn ông kịp trở tay”.

“Tôi không chơi bài”.

“Vợ ông thì sao? Có vấn đề gì từ phía bà ấy không?”

“Không”.

“Mọi chuyện đều êm như nhung cả sao?”

Ông Givens nhún vai. “Mọi việc vẫn thế”.

“Sao ông lại gọi bà ấy là Dolly? Trong cáo phó, tên bà ấy khác mà”.

“Chả có lí do gì cả. Tôi đã luôn gọi bà ấy như thế. Mọi người cũng gọi thế”

“Tôi thấy bà ấy chả hợp với tên Dolly” tôi nói.

Ông Givens không nói gì. Ông ta đang quan sát tôi.

“Nhờ đâu bà Dolly giận ông, rất giận ông... Bà ấy muốn cảnh cáo ông không theo cách thông thường”.

“Không đâu”, ông Givens nói thản nhiên. Ông ấy không cố gắng thuyết phục tôi, thế nên tôi nghĩ chắc là ông ấy đúng.

“Ông có một con gái, phải không? Tên là gì nhỉ?”

“Tina”, ông Givens nói nhẹ nhàng.

“Đúng rồi, Tina. Tina thì sao?”

“Chúng tôi không hợp nhau lắm nhưng tôi cam đoan với cậu không phải nó”.

“Quý tha ma bắt”, tôi nói. “Chắc chắn phải có ai đó làm chuyện này”.

Tôi ăn xong miếng bít-tết trong lúc quan sát bên ngoài cửa sổ: những bọ nát rượu, cha đạo, tâm thần, gái điếm, bọn hippy rờm đang bán đủ thứ cho những khách du lịch đi giày thể thao trắng. Đúng là tấn trò đời; bắt đầu từ cái mùi bồng ngô ngậy ngựa của cửa hàng Woolworth. Richard Brautigan³⁰ thường tới cửa hàng này. Cao và khoằm, ông thường vục đầu vào đĩa thức ăn và ăn chậm, nghiền ngẫm từng miếng trong lúc quan sát đường phố bên ngoài. Đủ mọi trò hề diễn ra. Brautigan thẩm thấu tất cả mà vẫn không ngừng nhai.

Tôi nói với ông Givens rằng chúng tôi đang ngồi ở cái bàn mà Richard Brautigan thỉnh thoảng ngồi.

“Ai cơ?”

“Richard Brautigan, nhà văn”.

Ông Givens lắc đầu.

Tôi đã sẵn sàng về nhà. “Được rồi”, tôi nói. “Ông nói cho tôi biết xem ai là người muốn ông chết?”

“Không ai muốn tôi chết cả”.

“Phải có ai đó đã tưởng tượng ông chết. Ông nghĩ mà xem. Ý tưởng là mẹ đẻ của hành động”.

“Không có ai muốn tôi chết cả. Vấn đề của cậu là cậu cứ nghĩ cái gì cũng phải có một ý nghĩa nào đó”.

“Đấy đúng là một trong các vấn đề của tôi”. Tôi không thể phủ nhận.

“Cho tôi tò mò một chút”, ông Givens nói. “thế cậu đã nghĩ gì?”

“Nghĩ gì về cái gì?”

“Cáo phó của tôi”. Ông ta ngả người về phía trước và bắt đầu nghịch lọ muối và hạt tiêu; ông ta đập chúng vào nhau rồi đẩy chúng trượt vòng quanh như một đôi bạn nhảy. “Ý tôi là, cậu có hình dung được tôi là người thế nào không? Là kiểu người thế nào ấy”.

Tôi lắc đầu.

“Không có gì nổi bật à?”

Tôi nói không.

“Tôi hiểu rồi. Thế thì cậu có thể làm ơn nói cho tôi biết, cần phải làm thế nào để có thể nhớ được một ai đó?”

“Ông Givens,”, tôi nói. “tôi viết cáo phó suốt ngày, nói chung là cái nào cũng như cái nào cả”.

“Dĩ nhiên, nhưng cậu phải nhớ một vài cái chứ”.

“Dĩ nhiên là tôi có nhớ một vài cái”.

“Cái nào?”

“Những nhà văn tôi thích. Các cầu thủ bóng chày nổi tiếng. Các ngôi sao điện ảnh mà tôi từng mê”.

“Tức là những người nổi tiếng?”

“Một vài, đúng thế. Cũng không phải tất cả”.

“Người ta có thể sống một cuộc sống tử tế mà không cần là người nổi tiếng”, ông Givens nói. “Những người có những cái tên lớn chưa chắc đã là những người lớn”.

“Tất nhiên”, tôi nói. “Nhưng có vẻ đây chỉ là ý kiến của những người không nổi tiếng”.

“Thế hả? Thế còn ý cậu thì thế nào?”

Tôi không trả lời.

“Nếu cái duy nhất gây ấn tượng với cậu là sự nổi tiếng thì cậu hẳn phải là một kẻ bình thường. Ít nhất là tôi thấy thế”. Ông Givens nhìn tôi nghiêm khắc và nắm chặt lọ muối với hạt tiêu như thể chúng là những cỗ súng máy chuẩn bị nhả đạn.

“Đây không phải thứ duy nhất gây ấn tượng với tôi”.

“Thật vậy sao? Thế còn gì nữa?”

Tôi nghĩ kỹ. “Những người có đạo đức cao cả”. – tôi nói.

Ông Givens nhắc lại lời tôi nói. Nghe chúng thật lỗ bịch.

“Ông biết ý tôi định nói gì”, tôi nói.

“Cậu cứ nhắc tôi nếu tôi nói sai nhé, nhưng tôi có cảm giác như cao cả không phải là đặc tính của cậu nhỉ”.

Tôi không cãi lại.

“Và cậu rõ ràng không phải là người nổi tiếng”.

“Dĩ nhiên”.

“Thế thì ta kết luận thế nào về cậu nhỉ?”

Khi tôi không trả lời, ông Givens nói: “Cậu nghĩ là người ta có nhớ cáo phó của cậu không?”

“Chắc là không”.

“Không có chuyện chắc là. Cậu chắc chắn sẽ chẳng thèm đếm xia đến nó”.

“Rồi, chắc chắn là không”.

“Cậu chắc chắn sẽ không thèm đếm xia đến nó. Và cậu sẽ sai. Bởi vì cậu có thể có những phẩm chất nổi bật khác mà cậu có thể nhận thấy nếu

như cậu để ý kỹ. Những phẩm chất tốt. Ai cũng có cái gì đó tử tế. Cậu tự hào về điều gì ở bản thân?”

“Tôi không dễ dàng hàng”, tôi nói. Nhưng tôi không nghĩ cái tuyên bố này có mấy trọng lượng trong một mẫu cáo phó.

Ông Givens nói. “Với tôi thì đó là sự trung thành. Sự trung thành là đặc điểm rất rõ trong đời tôi. Cậu hẳn đã nhận ra điều đó nếu cậu chịu mở mắt ra. Khi cậu đọc thấy một người đàn ông đã phục vụ tổ quốc của ông ta trong thời chiến tranh, rồi lại vẫn trung thành với một người phụ nữ suốt 42 năm, rồi đã làm chỉ một công việc, thì vì Chúa, những điều đó phải nói cho cậu điều gì chứ. Cậu phải có một hình dung gì chứ”.

Ông ta ngừng lời để tự gật gù. “Mà không phải lúc nào những chuyện ấy cũng dễ đâu”, ông Givens nói.

Tôi buộc phải phá ra cười, chủ yếu là cười bản thân tôi đã thật ngốc. “Chính là ông”, tôi nói. “Chính ông làm điều đó”.

“Làm gì?”

“Gửi cáo phó”.

“Tôi làm thế làm gì?”

“Ông biết rồi còn gì”.

“Nói thế cũng giống như bảo tôi làm”, ông Givens không ngăn được một nụ cười mỉm, ông ta tự hào về việc mình đã ranh mãnh thế nào.

Tôi nói, “Ông đúng là điên rồi”, nhưng tôi không có ý như thế.

Thực sự là tôi hoàn toàn có thể cắt nghĩa những gì ông Givens đã làm; thậm chí còn ngưỡng mộ chúng. Ông ta đã nghĩ ra một cách để được tới dự đám ma của chính ông ta. Nói cách khác, ông ta đã cố gắng thử cái vai cuối cùng đó. Và điều hay nhất là ông ta đã tái sinh sau đám ma. Đây là sự thật, ngay cả nếu ông ta nghĩ ông ta làm điều đó để dọa Dolly hoặc để phô bày những phẩm chất của ông ta. Tái sinh là mục đích của tất cả câu chuyện này, và ông già này đã được ném điều đó. Thật là tuyệt cú mèo.

“Phải cảnh giác với ông mới được, ông Givens. Phải hết sức cảnh giác với ông”.

“Tôi không đến đây để nghe cậu lảng mạ”.

“Bình tĩnh nào”, tôi nói. “Tôi không giận ông”.

Ông Givens đẩy ghế lại rồi đứng dậy. “Tôi còn nhiều việc tốt hơn để làm, thay vì ngồi đây nghe những lời buộc tội”.

Tôi theo ông ta ra ngoài. Tôi chưa sẵn sàng để ông ta đi. Ông ta phải trả lại tôi cái gì đó đã. “Ông nhận đi”, tôi nói. Ông ta quay đi và bước dọc phố Powell.

“Ông nhận đi”, tôi nói. “Tôi sẽ không buộc tội ông”.

Ông ta tiếp tục đi; đầu rụt lại giống như một con rùa lách trong đám đông. Ông ta nhanh và khéo léo. Cuối cùng, tôi túm tay ông ta và kéo ông ta vào một khuôn cửa. Cơ bắp của ông ta gồng lên dưới những ngón tay tôi. Ông ta suýt thoát khỏi tay tôi nhưng tôi bóp mạnh hơn và chúng tôi đứng đó, cả hai đều bất động trong cuộc chiến.

“Ông nhận đi”

Ông ta lắc đầu.

“Tôi sẽ bẻ gãy cổ ông nếu cần”, tôi nói.

“Bỏ ra”, ông ta nói.

“Nếu có chuyện gì xảy ra với ông bây giờ thì cái cáo phó của ông sẽ thành sự thật. Và tôi sẽ lấy lại việc của tôi”.

Ông ta cố gắng thoát ra nhưng tôi giữ chặt.

“Hắn sẽ là một câu chuyện giết gân”, tôi nói.

Tay ông ta lỏng ra. Rồi ông ta nói, gần như không thể nghe được. “Phải”. Chỉ có một từ đó.

Đây là toàn bộ những gì tôi có thể bắt ông ta khai. Thế cũng đủ rồi. Khi tôi buông tay, ông ta quay người, cúi đầu và hoà vào dòng người đang đi nhanh. Tôi quay trở lại quán Tad để lấy hộp giấy tờ. Phía trước tôi, một anh

hề đường phố đang cố bắt chước một gã trai trẻ bánh bao mặc com-lê – anh ta cố bắt lấy cái điệu bộ tự tin của gã trai trẻ – cái cầm vênh lên một cách khinh mạn. Một cô gái cười rộ. Gã trai bánh bao quay đầu nhìn và anh hề đông cứng người. Anh ta vẫn đang giữ tư thế đông cứng đó khi tôi đi ngang qua; tôi thả cho anh ta mấy xu, hy vọng anh ta sẽ tha không lấy tôi làm mẫu.

Dây xích

Brian Gold đang đứng trên đỉnh đồi khi con chó tấn công. Một con chó đen to, trông như chó sói, được xích bởi một sợi dây. Con vật lao ra từ sân sau một căn nhà, vượt qua sân vào trong công viên, chạy dễ dàng trên tuyết dày và hướng về phía con gái anh. Anh đợi sợi dây xích giật con chó trở lại nhưng con chó tiếp tục lao đến. Gold nhào xuống từ đỉnh đồi, vừa chạy vừa gào lên. Tuyết và gió đánh bạt tiếng anh. Tấm ván trượt tuyết của Anna đã xuống gần tới chân đồi. Gold đã trùm mũ kín đầu Anna để tránh những cơn gió rét buốt và anh biết Anna không thể nghe tiếng anh hoặc nhìn thấy con chó đang lao đến. Anh nhận thức rõ ràng tốc độ của con chó và cả tốc độ chậm không tưởng tượng nổi của anh; cả sức nặng của đôi ủng, cả sức níu của đất phía dưới lớp tuyết mới. Áo choàng của anh đập vào khuỷu chân anh. Anh gào lên một lần nữa khi con chó nhảy chồm lên, và vào chính lúc đó, Anna nghiêng người đi, vì thế mà con chó ngoạm vào vai cô bé thay vì vào mặt. Gold mới chỉ xuống tới nửa quả đồi, hai cánh tay anh cương cứng lên, chân trượt trong ủng. Anh thấy mình dường như đang dậm chân tại chỗ mà không hề di chuyển; dường như anh không thể vượt qua nổi khoảng cách giữa anh và cái con chó lúc này đang lôi Anna ngược ra khỏi tấm ván trượt tuyết và giăng qua giăng lại con bé như đang nhảy một con búp bê. Gold quăng mình tuyệt vọng từ trên đồi xuống, và rồi khoảng cách kia biến mất và anh đã ở chân đồi.

Tấm ván trượt đã bị lật úp, tuyết tung tóe; con chó đã giày xéo cả một vùng đất như lãnh địa riêng của nó. Nó vẫn đang ngoạm vào vai Anna. Gold nghe tiếng gầm gừ sôi lên từ sâu trong bụng con chó. Anh nhìn thấy những cơ đùi căng lên, cả hai cái tai rú và một khúc lợi đỏ dưới cái mõm nhăn nhúm. Anna bị vật ngửa; khuôn mặt con bé trắng bệch và trống rỗng, nhìn thẳng lên trời. Trông con bé chưa bao giờ nhỏ nhoi đến thế. Gold túm lấy sợi dây xích và giật nó lại nhưng anh không sao trụ vững trong tuyết. Con chó chỉ gầm gừ quyết liệt hơn và lại bắt đầu giăng Anna. Anna không hề kêu

một tiếng nào. Sự im lặng của con bé làm Gold lạnh người, choáng váng. Anh lao cả người vào con chó, lấy hai tay xiết quanh cổ nó, giật mạnh nó trở lại. Nhưng con chó vẫn không buông Anna.

Gold cảm thấy sức nóng và cả sự quyết liệt của con chó. Găng tay của anh thì trơn trượt; anh không sao có thể túm thật chặt. Miệng anh lúc đó ở ngay gần tai con chó. Anh nói “Bỏ ra, đồ chó!” rồi cắn phập vào tai con chó với tất cả sức lực của mình. Anh nghe một tiếng tru và một cái gì đó đập vào mũi anh, hất anh ngược lại. Khi anh đứng được lên, con chó đã đang chạy về nhà, vừa chạy vừa lắc đầu sang hai bên và vấy máu lên mặt tuyết.

“Tất cả chỉ diễn ra trong khoảng 60 giây”, Gold nói. “Có khi không đến. Nhưng mà tôi thấy nó dài vô tận”. Anh đã kể câu chuyện này rất nhiều lần và luôn luôn nhắc lại câu này. Anh biết rằng nó nhạt nhẽo nhưng anh không sao cưỡng được việc mô tả thời gian như bị kéo dài và chững lại. Anh cũng không cưỡng được việc nhắc lại lời bác sĩ – rằng quả là một “phép màu” khi Anna không có thương tật hay thậm chí là bị chết. Bác sĩ vẫn không hiểu làm sao con bé hoàn toàn không hề bị chấn thương nào ở xương hay thần kinh. Mặc dù bị xây xát khá nhiều, da con bé thậm chí không hề bị toạc.

Gold yêu khuôn mặt con gái anh. Anh yêu khuôn mặt con bé như yêu một thứ tồn tại độc lập – một thứ mà người ta chỉ nên chiêm ngưỡng, thán phục. Nhưng sau sự việc với con chó, anh không sao có thể nhìn Anna như cũ. Lúc nào, anh cũng vẫn mường tượng con chó đang lao vào cô bé trong lúc anh vĩnh viễn chết tắc trên đỉnh đồi; và rồi tim anh sẽ đập thành thạch và anh trở nên bồn chồn, giận dữ. Anh không muốn nghĩ đến con chó nữa – anh muốn xóa nó vĩnh viễn khỏi suy nghĩ của anh. Con chó đó đáng chết. Đồ chó điên, một mối hiểm họa như thế mà nó vẫn cứ nhởn nhơ ngoài kia, lại chầu chực để lao vào cắn xé một đứa bé khác chỉ vì cảnh sát chẳng chịu nhúc nhích chân tay.

“Bọn nó chẳng động chân động tay đâu”, anh nói. “Chúng nó chả hề nhúc nhích”.

Anh lại đang kể chuyện này với em họ anh, Tom Rourke, vào một chiều Chủ nhật, một tuần sau vụ tấn công. Gold đã gọi điện cho Tom vào buổi tối xảy ra sự việc nhưng chuyện về cảnh sát thì mới và Rourke lập tức diên tiết, đúng như Gold đã hy vọng. Em họ anh rất dễ bực mình với những chuyện bất công; Tom lại sẵn có một kho giận dữ cộng với lòng trung thành mà Gold đã luôn trông vào kể từ hồi cả hai còn là những cậu bé. Anh đã giận dữ một mình suốt một tuần và muốn có bầu bạn. Mặc dù vợ anh cũng tỏ ra giận dữ nhưng cô ấy không tận mắt nhìn những gì anh đã chứng kiến. Con chó chỉ là một khái niệm trừu tượng với vợ anh; và lại cô ấy không phải tuýp người nhớ lâu.

“Bọn cóm nó lấy lí do gì chứ?”, Rourke nói. “Cái bọn bắt tài ăn không ngồi rồi ấy lấy lí do gì?”

“Cái xích”, Gold nói. “Bọn nó bảo là, nghe thế này mới tức chứ, là vì con chó đấy có xích cổ hăn hoi cho nên là không hề có ai phạm luật cả”.

“Nhưng mà con chó đâu có bị xích, đúng không anh?”

“Nó có bị xích, nhưng mà cái xích đó kéo dài sang tận công viên. Sang tít công viên, phải đến cả chục mét”.

“Nói như thế thì nó có thể thả xích đến 10 dặm và để chó nhà nó đi cắn chết mẹ hết cái thị trấn này à?”

“Thì thế”.

Rourke đứng dậy đi tới cửa sổ. Cậu ta đứng sát vào kính cửa sổ, nhìn trừng trừng vào tuyết đang rơi bên ngoài. “Cái bọn phát xít và bọn chó. Anh có thấy là chúng nó luôn đi liền với nhau không?” Rồi vẫn nhìn ra bên ngoài, Rourke nói: “Anh đã nói chuyện với luật sư chưa?”

“Hôm kia rồi”.

“Ông ấy bảo thế nào?”

“Bà ấy. Kate Stiller. Bà ấy bảo là bọn cảnh sát toàn bọn bố láo. Bà ấy bảo thôi quên đi. Bà ấy bảo là con chó đấy sẽ chết già trước khi mình lôi được nó ra tòa”.

“Đấy, luật pháp thì thế đấy. Chúng nó có thực thi công lý chó gì đâu, chỉ toàn là hại người ta”.

Có một tiếng huých lớn ở trên trần nhà. Anna đang chơi trên tầng trên với con trai của Rourke, thằng bé Michael. Cả hai người đàn ông ngược mắt nhìn lên và chờ; rồi khi không thấy có ai gào lên, Gold nói “Anh cũng chả biết anh gọi cho luật sư làm gì. Anh làm gì có tiền trả cho luật sư”.

“Anh có biết tại sao lại như thế không?”, Rourke nói. “Cái thằng chó cảnh sát nhận đơn khiếu nại chắc là đã làm sai, bây giờ bọn khác bao che cho nó. Anh có muốn xử nó không?”

“Thằng cảnh sát á?”

“Con chó cơ”.

“Ý cậu là giết con chó á?”

Rourke chỉ nhìn Gold.

“Ý cậu là thế phải không? Giết con chó hả?”

Rourke cười toe toét nhưng vẫn không nói gì.

“Xử thế nào?”

“Thế anh muốn xử nó thế nào?”

“Chúa ơi, Tom. Anh chả tin được là mình lại bàn cái chuyện này”.

“Nhưng mà anh đang bàn còn gì”, Rourke lấy chân đẩy cái ghế bành lại, cho đến khi nó đối diện với Gold; cậu ta ngồi xuống ghế, người cúi sát vào Gold đến nỗi đầu gối của họ chạm nhau. “Không chơi thuốc độc hay kính kiếc gì cả. Mấy trò đó bẩn. Em không chơi thế ngay cả với kẻ thù của em. Mình chơi đẹp”.

“Chúa ơi, Tom”, Gold cố cười.

“Anh có thể dùng khẩu Remington của em, bắn nó từ trên đồi. Hoặc nếu anh thích thì đến gần, chơi nó bằng khẩu nòng 12 hoặc là quả Magnum 44 của em. Anh bắn súng lục bao giờ chưa?”

“Chưa”.

“Thế thì quên con Magnum đi”.

“Anh không làm được đâu”.

“Được chứ sao không”.

“Họ phát hiện ra anh ngay. Anh đã kêu ca chuyện này cả tuần. Cậu nghĩ là bọn họ sẽ truy ai nếu mà họ thấy con chó đấy toác sọ?”

Rourke hít hà. “Em hiểu rồi”, cậu ta nói. “Rồi, anh không làm được. Để em”.

“Không, Tom, quên chuyện này đi”.

“Anh và chị Mary đi đâu đó vào buổi tối đi. Đi ăn tối ở chỗ Chez Nicole hay là bên quán Pauly, chỗ nào nhỏ thôi để người ta còn nhớ mặt anh. Đến lúc anh về nhà thì đã xong vụ và anh vẫn sạch sẽ”.

Gold uống nốt chai bia.

“Phải giải quyết chuyện này đi Brian. Nếu mình không làm thì chả ai làm cả”.

“Có thể là anh làm được. Có thể. Để cậu làm, anh thấy nó cứ thế nào ấy”.

“Thế còn chuyện cái con chó đó cứ chạy rông sau khi nó cắn Anna thì sao? Anh có thấy nó cứ thế nào không hả?” Khi Gold không trả lời, Rourke lắc lắc đầu gối anh. “Anh cắn tai nó thật à?”

“Thì làm gì có cách nào khác?”

“Anh có cắn đứt tai nó không?”

“Không”.

“Nhưng mà cắn chảy máu chứ? Anh đã nếm máu rồi hả?”

“Ừ, thì có một tí trong mồm. Anh chả có cách nào khác”.

“Ngon, đúng không? Nào, Brian, đừng có giả vờ, rõ ràng là máu ngon, đúng không?”

“Thì anh cũng thấy hơi thỏa mãn kiểu gì đó”, Gold nói.

“Anh muốn giải quyết mọi việc đàng hoàng”, Rourke nói. “Em tôn trọng điều đó. Em hiểu. Tùy anh quyết định, có gì cứ bảo em”.

Gold biết Rourke nhắc tới chuyện phát xít và chó không phải vì một ký ức sâu xa nào mà chỉ vì cậu ta có thói quen gọi người ta là phát xít bất cứ khi nào có chuyện bất bình. Nhưng một khi đã nghe Rourke nói thế, Gold không sao quên được. Anh cứ nghĩ tới một hình ảnh mà anh cũng đã từng nghĩ tới: một đàn chó béc-giê điên cắn xé những người Do Thái dọc một đường tàu³¹.

Gold là người Do Thái theo dòng máu từ bố anh nhưng bố mẹ anh đã chia tay khi anh còn nhỏ và anh đã được mẹ anh nuôi dạy theo truyền thống Công giáo. Tên anh không hợp với anh; anh thấy nó nghe thật lố bịch. Khi người ta nhắc đến “Gold” thì người ta lập tức nghĩ đến vàng. Với cái tên đó thì anh nên là một người giàu chứ không phải một người chủ cửa hàng cho thuê băng đĩa đang sắp phá sản. Những đứa trẻ da đen vào cửa hàng chắc chắn nghĩ như thế. Chúng thường gọi tên anh một cách giễu cợt. “Mr. Gold”, bằng cách dài giọng ra như thể chúng đang nói tới vàng thật. Thịnh thoảng, khi thiếu tiền thuê, có đứa còn xin anh bỏ tiền túi ra bù cho chúng, và khi anh từ chối thì chúng ra vẻ kinh ngạc. Cái xe Toyota cũ mà anh hay đỗ trước cửa là một mối băn khoăn cho chúng – thậm chí là một đề tài bàn tán; chúng không hiểu nổi tại sao, giàu có như anh mà lại không sắm lấy một cái xe xịn. Có một đêm, một cô gái đứng ở quầy thuê băng với mấy người bạn nói rằng Gold chắc là để cái xe Cadillac của anh ở nhà vì anh sợ dân trộm cắp ở đây sẽ ăn cắp. Những người khác trước đây chỉ trêu chọc anh, chỉ đùa, nhưng khi cô gái kia nói ra điều này, mọi người lập tức im lặng như thể sự thật cuối cùng đã được phơi bày.

Cadillac. Thế đấy.

Sau nhiều năm không mấy mặn mà, cuối cùng Gold đã quay lại với Giáo hội Công giáo và đi lễ hàng tuần để củng cố cái đức tin yếu ớt của mình. Tuy thế, anh hiểu rằng trong con mắt của toàn thế giới, anh vẫn là dân Do Thái. Anh chưa bao giờ biết mình phải hiểu điều đó như thế nào. Có những thứ anh nhận thấy ở chính mình mà anh cho đúng là Do Thái – những

đặc điểm không có ở những thằng bé gốc Ireland mà anh đã lớn lên cùng, bao gồm cả họ hàng của anh. Ví dụ như chuyện mọt sách, lòng kiên nhẫn, thích nhạc cổ điển và việc bài trừ triệt để rượu và bạo lực. Những thứ này anh cho là chấp nhận được. Nhưng anh cũng còn có những xu hướng khác nữa – những xu hướng anh không ưa lắm – mà anh ngờ là có nguồn gốc Do Thái. Ví dụ như là tính thích chế giễu bản thân. Rồi sự hoài nghi đến mức làm anh tê liệt. Cả sự yếu ớt thể chất. Rồi cái thiên hướng thụ động, thậm chí là đầu hàng trước những kẻ hay trêu chọc, bắt nạt người khác hoặc những tình huống có tính áp bức. Gold biết rằng những kẻ bài Do Thái cũng nghĩ như vậy về dân Do Thái và anh cố cưỡng lại những đặc điểm này dù chẳng mấy thành công.

Trong cái bức tranh đã trở nên quen thuộc mà Rourke dựng nên về những người Do Thái bị chó béc-giê lừa đi như bầy gia súc, Gold lập tức nhận thấy sự nhẫn nhục mà anh không thích ở bản thân mình. Anh biết rằng đổ lỗi cho người khác về tội không đấu tranh chống cái ác là không công bằng bởi vì những người này trong sáng đến mức không thể tưởng tượng nổi cái tội ác gây ra cho mình; nhưng kể cả khi thừa nhận rằng họ đã bị đánh đập dã man, bị bỏ đói và vẫn còn đang hoàn hồn, thì anh không thể nào không tự hỏi: Tại sao không có một người nào đánh lại tên quản giáo; cướp súng của hắn và bắn chết vài tên khác? Tại sao không làm một điều gì đó? Ngay cả khi nhận ra sự bất công kinh khủng của câu hỏi này, anh vẫn không sao quên được nó.

Và với cái hình ảnh cũ kỹ đó vẫn còn in hằn trong óc, Gold cảm thấy dường như câu hỏi kia bây giờ đang đặt ra cho chính anh. Tại sao anh không làm một điều gì đó? Con gái của chính anh đã bị hành hạ bởi một con chó béc-giê, đã suýt chút nữa thôi là bị cắn rách mặt. Anh đã tận mắt thấy sự kinh khủng đó, đã cảm thấy cái ý muốn làm hại người khác của con chó đó. Và nó thì vẫn nhờn như ngoài kia, năm chờ hại tiếp người khác chính vì không một ai, kể cả anh, nhắc tay làm cái điều cần phải làm. Anh không sao thoát khỏi suy nghĩ về sự thụ động của anh. Trong những ngày sau cuộc nói chuyện với Rourke, việc này trở nên không chịu nổi. Dù anh ở đâu, ở nhà

hay ở cửa hàng, anh cũng đồng thời ở trên đỉnh quả đồi đó, bất động và im lặng nhìn con chó lao vào Anna với ý chí của một kẻ giết người và cái xích kéo lê phía sau nó như một con rắn đen dài vô tận.

Anh lái xe qua công viên đó một buổi chiều tối nọ và dừng lại ở phía bên kia đường, đối diện căn nhà có con chó ở. Đó là một căn nhà có kiến trúc thuộc địa với một hàng cửa sổ vòm – một căn nhà lớn, đắt tiền, giống như hầu hết những căn nhà khác quanh công viên. Gold nghĩ anh có thể đoán tại sao cảnh sát lại không làm âm lên. Chỗ này không phải là chỗ người ta bắn nhau, không phải địa phận của bọn tội phạm hay bọn sống ngoài pháp luật. Tiếng trầm đục của miếng đồng dùng để gõ vào cái cửa lớn màu xanh, tiếng lanh canh của những cây đèn chùm trong phòng treo áo, và cả cái chân cầu thang rộng lớn với cái cột cầu thang xoáy tròn ốc khổng lồ và hàng tay vịn sáng choang – tất cả những thứ đó làm cho người ta biết rằng luật pháp là bạn bè ở chốn này. Dĩ nhiên, con chó cần có không gian để chạy nhảy tự do chứ. Nếu như có ai đó để cho con cái họ chạy rông khắp nơi thì họ phải tự chịu hậu quả thôi. Có những người lúc nào mà chả thích kêu ca phàn nàn.

Mặc dù Gold thất vọng với giới cảnh sát, anh tin là anh hiểu họ. Anh chỉ không hiểu những người đã để cho chuyện này xảy ra. Họ đã không bao giờ gọi điện xin lỗi, thậm chí cũng chẳng hỏi xem Anna thế nào. Họ dường như chẳng quan tâm là con chó của họ là một kẻ giết người. Gold đã lái xe tới đây với một chút hy vọng rằng anh có thể ngồi xuống nói chuyện với họ, giúp họ hiểu họ cần phải làm gì – cứ như thể là họ sẽ để anh vào nhà. Anh mới ngốc làm sao!

Anh gọi điện cho Rourke đêm đó và bảo Rourke tiến hành đi.

Rourke rất muốn Gold sẽ đưa Mary đi ăn tối – bằng tiền cậu ta đãi – vào cái đêm đó. Cậu ta đã mừng tượng sự việc như một vở kịch, trong đó có cả cảnh hai vợ chồng Gold nâng sâm-banh chúc mừng Rourke vào đúng lúc cậu ta làm cái việc cần phải làm.

Gold từ chối đề nghị này. Mary không biết kế hoạch của hai anh em họ và anh không thể nào ngồi đối diện Mary trong ba tiếng đồng hồ mà không nói cho vợ anh biết. Cô ấy sẽ không thích chuyện đó, nhưng cô ấy sẽ không thể ngăn nó; như thế việc biết chuyện sẽ chỉ là một gánh nặng cho cô ấy. Gold vẫn thuê một sinh viên cao học tên là Simms trông coi cửa hàng cho anh vào buổi tối, trừ các tối thứ Ba, khi cậu ta phải đi học. Mặc dù Rourke thất vọng về kế hoạch quá buồn tẻ của Gold, cậu ta cuối cùng cũng chấp nhận: thì sẽ làm vào tối thứ Ba vậy.

Tuyết lại rơi thêm vào sáng đó, và sau đó là một trận bão băng. Những con đường và những lối đi vẫn còn phủ băng khi đêm xuống và chẳng có mấy người tới cửa hàng. Gold cho mở một bộ phim mới ra trên vô tuyến treo trên quầy hàng, nhưng anh không sao theo dõi nổi câu chuyện vì các cảnh cắt đột ngột và nhạc phim thì lỗi bịch; thế nên anh tắt phim sau khi chiếu được một nửa và cũng không buồn bỏ một phim khác vào. Cửa hàng tương đối yên tĩnh. Có lẽ vì lí do này mà khách hàng của anh không ở lại lâu để nói chuyện phiếm với Gold hoặc với nhau như thường lệ. Họ chỉ chọn phim, trả tiền, rồi đi. Anh cố gắng đọc báo. Lúc 8 rưỡi, Anna gọi để báo với anh là con bé đã thắng một cuộc thi làm báo tường ở trường. Sau khi gác điện thoại, Gold chứng kiến một vụ đánh nhau bên ngoài cửa hàng pizza Domino ở đối diện. Hai người đàn ông, hoặc say rượu hoặc phê ma túy, đã hét vào mặt nhau, rồi một người loạng choạng lao vào người kia. Họ vật nhau và cả hai cùng ngã trên mặt băng. Một người giao pizza và một đầu bếp chạy ra giúp họ đứng lên rồi lôi mỗi người về một hướng. Gold hâm nóng món súp chilli cay mà anh bỏ lại từ bữa tối Chủ nhật. Anh ăn chậm, vừa ăn vừa theo dõi dòng xe chậm chạp chạy qua và cả những người lom khom, co ro đi ngang qua cửa hàng anh. Mary đã bỏ nhiều thì là cay vào trong súp theo đúng cách mà Gold thích. Trán anh dần dần rịn mồ hôi, và anh cởi áo len ra. Cái máy sưởi kêu tích tích. Những cái đèn tuýp kêu rì rì trên đầu.

Rourke gọi điện cho anh ngay trước 10 giờ, khi Gold đang đóng cửa hàng. “Scooter đã thành món giả cầy”, cậu ta nói.

“Scooter?”

“Thì tên con chó đó”.

“Giá mà cậu đừng nói với anh”.

“Em mang cái cổ dề về cho anh – để làm kỷ niệm”.

“Vì Chúa, Tom!”

“Đừng lo, anh hoàn toàn sạch sẽ”.

“Đừng nói gì thêm nữa”, Gold nói. “Anh sợ là anh sẽ lỡ lời nếu cảnh sát đến hỏi”.

“Họ sẽ không đến đâu. Cái kiểu xử của em thì họ còn lâu mới đoán được chuyện gì xảy ra”. Cậu ta ho. “Chuyện phải làm thì phải làm thôi mà, Brian”.

“Anh đoán thế”

“Không đoán điếc gì cả. Nhưng phải nói thật là, nói chung em cũng chả muốn phải làm lại những việc thế này”.

“Xin lỗi cậu. Lẽ ra anh phải tự tay làm”.

“Chả thích thú gì, em nói thật đấy”, Rourke im lặng. Gold có thể nghe thấy cậu ta thở. “Em lạnh cóng cả đít. Em cứ tưởng là họ sẽ không bao giờ thả con chó ra ngoài”.

“Anh sẽ không quên đâu”.

“Dào, có gì đâu. Xong vụ rồi. Anh yên tâm đi”.

Vào cuối tháng Ba, Rourke gọi điện cho Gold để kể một vụ của cậu ta. Cậu ta đang đỗ xăng trên phố Erie thì một cái xe BMW lù ra từ chỗ bơm hơi và đụng vào cửa xe cậu ta. Rourke đã kêu to với người lái xe kia – một anh chàng da đen đeo kính râm, đội mũ len. Anh ta tăng lờ và cứ thế lái xe đi, nhưng Rourke đã kịp ghi nhớ biển số xe của anh ta. Một cái biển số phù phiếm và dễ nhớ – SCUSE ME³². Rourke gọi điện cho cảnh sát; họ tìm ra anh ta và phạt anh ta tội đã chạy trốn khỏi hiện trường vụ va chạm.

Đến đây thì mọi chuyện vẫn tốt. Nhưng rồi hóa ra, anh chàng da đen đó không có bảo hiểm. Công ty của Rourke đồng ý thanh toán phần lớn hóa đơn sửa xe – những 800 đôla cho một vết xước – nhưng mà thế thì anh vẫn còn phải trả 300 đô. Rourke nghĩ rằng ngài Scuse Me sẽ trả số tiền này. Đại diện bảo hiểm của anh cho anh tên và địa chỉ của anh chàng da đen, và Rourke gọi điện cho anh ta. Cậu ta gọi hai lần vào những giờ tử tế, sau bữa tối, nhưng cả hai lần, người phụ nữ trả lời điện thoại đều nói rằng anh ta không có nhà và cho Rourke số điện thoại ở một club trên phố Townsend; tuy nhiên, khi Rourke gọi số đó thì luôn chỉ có hộp tin nhắn. Mặc dù Rourke đã để lại một tin nhắn rõ ràng, cậu ta không thấy ai gọi lại. Cuối cùng, cậu ta gọi cho số đầu tiên vào lúc 7 giờ sáng và gặp được anh chàng da đen. Ngài Vick Barnes.

“Tên nó là Vick, V-I-C-K”, Rourke nói. “Anh có thấy bọn nó đổi tên đều không? Tên Victor, nó cắt ngắn đi thì phải thành Vic chứ, đúng không? V-I-C. Thế thì nó lấy chữ K ở đâu ra? Hay là tên Sean. S-E-A-N. Người ta đánh vần như thế cả 500 năm nay. Thế mà chúng nó thì phải đánh vần ra là S-H-A-W-N. Cứ làm như chúng nó có quyền đặt tên lắm ấy”.

“Thế người da đen đó nói gì?”

“Nó nói lắm thứ lắm. Đầu tiên thì nó cáu em vì em đã đánh thức nó dậy, sau rồi nó bảo là nó đã nói hết chuyện này với cảnh sát rồi và nó chả tin là nó đâm ai cả. Xong rồi nó đập máy” .

Rourke nói cậu ta biết mình chả nên gọi lại; nói chuyện với thằng kia sẽ chả đi đến đâu. Thay vì thế, cậu ta đã đến cái club Jacks Shady Corner, chỗ mà thằng Vick này làm DJ, mà chắc chắn là còn bán ma túy nữa. Thằng DJ nào mà chẳng thế. Nếu không nó lấy đâu ra tiền tậu con BMW mới? Nhưng Rourke cũng phải thừa nhận rằng cái thằng Vick này chuyên nghiệp phết; nó có một giọng trầm rất mượt, lại biết chơi nhạc. Rourke đã uống vài chai bia và xem bọn nó nhảy nhót, sau đó thì đi tìm cái xe.

Cái xe không có trong bãi đỗ. Rourke đã tìm quanh và thấy nó đậu phía sau club, một chỗ kín đáo để nó không bị bọn say đâm vào. Tối nay, Rourke

sẽ quay lại cho ngài Vick Barnes ném quả đăng, và cho nó biết thế nào là lễ độ.

“Đừng”, Gold nói. “Người ta sẽ đoán ngay ra cậu”.

“Thì cứ để cho chúng nó chứng minh đi”.

Gold đã hiểu từ đầu câu chuyện này sẽ đưa anh đến đâu, ngay cả nếu Rourke không hiểu. Khi anh nói “Để anh làm cho”, anh cảm thấy như anh đang đọc những lời này từ một kịch bản có sẵn.

“Không cần đâu, Brian. Em sẽ làm”.

“Chờ anh chút”, Gold đặt ống nghe xuống và giải quyết việc với một bà già muốn thuê cuốn phim THE SOUND OF MUSIC. Rồi anh cầm ống nghe lên. “Chắc chắn chúng nó sẽ bắt cậu”.

“Nhưng em không thể để cái thằng chó này chơi em như thế rồi lại nhờ nờ như không có gì. Để thế thì rồi đứa nào ở cái thành phố này cũng có thể chơi em được”.

“Anh nói rồi, để anh làm. Nhưng không phải tối nay; tối nay ở trường Anna có thi tài năng. Để thứ Năm đi”.

“Anh có chắc không, Brian?”

“Anh đã nói là anh sẽ làm. Anh đã nói thế, đúng không?”

“Thôi được, nếu anh muốn thế. Đừng nghĩ là anh phải làm việc này vì em”.

Rourke ghé vào cửa hàng vào chiều thứ Năm cùng với các chỉ dẫn và dụng cụ: hai ga-lông sơn đỏ Olympic để đổ lên xe của nó, một cái dao sần để rạch lốp và rạch lên sơn xe nó, một cái xà-beng để đập vỡ kính xe. Gold phải hết sức cẩn thận. Anh cần phải làm nhanh; anh phải để xe anh vẫn nổ máy và hướng ra một lối thoát không bị chặn. Nếu như vì bất cứ lí do gì mà mọi việc trông có vẻ không ổn thì anh phải chuồn ngay.

Họ bỏ đồ nghề vào cốp xe của Gold.

“Thế cậu sẽ ở đâu?”, Gold hỏi.

“Quán Chez Nicole. Người có phong cách thì phải đến đây chứ”.

“Lần trước anh ăn món cá tẩm bột khá ngon ở đây”.

“Em thì chỉ thích sườn thôi. Sườn tái. Phải nếm máu, Brian ạ”.

Gold nhìn Rourke lái xe đi. Hôm nay trời ảm, ngày ảm thứ ba liên tiếp. Tuyết từ tuần trước đã chuyển sang màu xám và đã để lộ ra những chai bia và phân chó trên đường. Những cái cống ngập rác thải; mặt trời chiếu lên những vĩa hè ướt át và những mảnh chai trước cửa quán pizza Domino đã bị đóng cửa bất thành hình cách đây ba tuần. Đèn phanh của Rourke đột ngột lóe sáng. Cậu ta dừng lại rồi lùi xe. Gold chờ trong lúc Rourke bấm cửa kính xe hạ xuống.

“Brian, anh cẩn thận nhé”.

“Cậu biết anh rồi đấy”.

“Đừng để bị bắt. Anh tuyệt đối phải tránh chuyện này”.

Gold lái xe tới club lúc 11 rưỡi đêm với ý nghĩ sẽ chẳng có mấy người qua lại vào giờ đó của một ngày trong tuần. Những người thỉnh thoảng mới đi uống rượu hẳn đã phải về nhà; còn bọn sâu rượu thì chắc là ở đâu đó bên trong quán để chuẩn bị nhậu thâu đêm. Khoảng hơn chục chiếc xe đậu rải rác trong bãi. Gold lùi xe vào một chỗ đỗ ở xa nhất về phía sau tòa nhà. Anh tắt máy và nhìn quanh, rồi mở cốp xe, lấy cái xà beng ra và lặn vào trong chỗ tối ở phía sau tòa nhà. Chiếc BMW đang đậu ở đúng chỗ mà Rourke đã mô tả; trong một lối vào ngăn nằm giữa một đường ngách và những thùng rác.

Gold không có ý định dùng đến mấy thùng sơn hay con dao. Rourke chỉ bị xước xe, không có lí gì lại đi phá hỏng xe của một người khác. Chỉ cần làm xước xe anh ta thì coi như hai bên đã hòa nhau, nợ nần thế là sòng phẳng. Nếu Rourke muốn làm hơn thì cậu ta phải tự đi mà làm.

Gold đi quanh chiếc xe – quả là một cỗ máy đẹp, một chiếc 328 đen lấp lánh với những cái bánh đặc biệt mà dân gang-tơ có thể giết nhau vì ghen tị. Cái chỗ bán xe mà Gold hay đùa chiếc Toyota của anh tới sửa cũng có một

khu bán BMW và anh thường ghé thăm showroom của họ trong lúc chờ đợi. Anh thích mở và đóng cửa, rồi vào ngồi trong những chiếc ghế da, kéo cần số, so sánh các thiết bị trong xe và giá cả. Nếu đầy đủ mọi thứ, cái xe này sẽ có giá 40 ngàn. Gold không thể tưởng tượng là Mr. Vick Barnes lại có đủ điều kiện vay ngân hàng mà trả cho cái xe này nếu chỉ có lương DJ, chắc hẳn anh ta đã trả tiền mặt. Rourke đã đúng. Hẳn là anh ta buôn ma túy.

Gold ước lượng sức nặng của thanh xà beng. Anh cảm thấy tiếng nhạc kích động xuyên qua tường club; anh nghe thấy giọng người đang hát – chả thể nào gọi đấy là hát – anh ta đang gào thét những câu nguyên rủa và ca thán. Đời lạ thật. Một thằng bán ma túy cho đồng loại của mình, phá hoại khu phố của mình, biến con cái người khác thành gái mại dâm và kẻ cắp, thế mà người ta lại được coi là một quý ông. Lại thành ra một người có tiền và được trọng vọng. Thế còn cái người chăm chỉ kinh doanh lương thiện, cái người mang lại những thứ tử tế cho cộng đồng thì lại bị coi là đồ Do Thái hút máu. Lại bị gọi là Mr. Gold. Anh đập đập cái xà beng vào lòng bàn tay. Ờ, có thể là rồi cũng sẽ cần đến con dao nữa. Cả mấy thùng sơn. Cái thùng sơn sẽ có ích đây.

Một người đàn bà cười lớn trong bãi đậu xe và một người đàn ông trả lời bằng một giọng trầm. Gold nấp sau thùng rác chờ cho đến khi đèn xe của họ đâm xuyên qua bóng tối rồi biến mất. Tay anh nắm chặt thanh xà beng. Anh có thể cảm thấy sự giận dữ của mình; anh không tin tưởng nó lắm. Chỉ có bọn ngốc mới hành động trong lúc giận dữ. Không, anh sẽ chỉ làm những gì công bằng và không làm gì hơn.

Gold bước sang phía ghế lái của chiếc BMW. Anh cầm thanh xà beng bằng cả hai tay rồi chạm vào đường cong trên cánh cửa xe ngang với cái vành đuôi xe, chỗ mà xe của Rourke hẳn đã bị đâm vào. Anh chỉnh lại tư thế đứng. Anh lại chạm vào cửa xe, rồi giơ thanh xà beng lên như một cây gậy bóng chày và quật nó bằng tất cả sức lực. Ngay khi thanh xà beng vượt quá điểm mà anh có thể thu nó lại, Brian nhận ra anh đã hoàn toàn phản bội bản thân. Cú quật sốc ngược lại cánh tay anh. Anh thả rơi thanh xà beng ở đó.

Ba tiếng sau, Victor Emmanuel Barnes tìm thấy cây xà beng. Anh ta quỳ xuống và lấy tay lần theo vết móp trên cửa xe; những vụn sơn xe cong lên, rơi lả tả dưới ngón tay anh ta. Victor biết đích xác ai đã gây ra chuyện này. Anh ta nhặt cái xà beng lên, ném nó vào ghế bên cạnh và lái thẳng tới căn hộ mà Devereaux sống. Trong lúc phóng xe qua các đường phố vắng người, anh ta hộc lên và đập tay vào thành xe. Anh ta phanh kết xe lại, vớ lấy thanh xà beng rồi chạy lên gác tới cửa nhà Devereaux. Anh ta đập cửa bằng nắm đấm. “Tao đã bảo mày là tuần sau cơ mà, đồ chó. Tao đã bảo mày là tuần sau”. Anh ta nghe có tiếng người nhưng không ai ra mở cửa; anh ta chửi rồi bắt đầu phá cửa bằng cái xà beng. Cái cửa chần lên rồi mở toang ra và Barnes lao đảo đi vào, vừa đi vừa gọi tên Devereaux.

Nhưng Devereaux không có nhà. Thăng cháu 16 tuổi của anh ta, Marcel, đang ngủ trên sô-pha sau khi giúp cô con gái nhỏ của Devereaux viết bài luận. Cậu ta đứng đối diện với cửa khi Barnes đang cạy nó bằng xà beng; dì, mấy đứa em họ, và bà cậu ta tùm tùm phía sau lưng cậu ta ở cuối hành lang, run rẩy nép vào nhau. Khi Barnes loạng choạng lao vào nhà, Marcel cố gắng đẩy anh ta ra. Họ giằng co. Barnes đẩy Marcel ra và vung cây xà beng – nó đập vào thái dương Marcel. Mắt thăng bé giãn ra; miệng mở to. Nó khụy xuống và đổ sập xuống sàn. Barnes nhìn Marcel, rồi nhìn bà già đang chạy lại phía thăng bé. “Ôi Chúa”, anh ta nói, rồi đánh rơi cái xà beng và bỏ chạy xuống cầu thang, ra ô tô. Anh ta lái xe tới nhà bà ngoại anh ta và kể lại sự việc; bà ngoại anh ta ôm cháu trong lòng, đung đưa, rồi khóc và cầu nguyện. Sau đó bà gọi cho cảnh sát.

Cái chết của Marcel được đưa lên bản tin sáng. Cứ mỗi nửa giờ, người ta lại chạy lại câu chuyện cùng với ảnh của cả Marcel và Barnes. Ảnh của Barnes chụp anh ta đang bị dúi vào một chiếc xe cảnh sát, còn ảnh của Marcel chụp cậu bé đứng trước quầy triển lãm của cậu ta tại Hội chợ khoa học toàn hạt. Cậu bé là một sinh viên ưu tú tại trường trung học Morris Fields, là tình nguyện viên trong chương trình Anh Cả của trường, và là cựu chủ tịch của Hội Thanh Niên Cơ đốc. Không ai biết động cơ vụ tấn công là gì.

Những nhóm quay phim của các đài truyền hình đã theo chân các học sinh từ trong xe buýt tới cổng trường học để phỏng vấn về Marcel và để chụp cận cảnh những sinh viên sốc nhất trước cái chết này. Vào đầu tiết học thứ hai, ông hiệu trưởng trường ra thông báo trên loa phóng thanh của trường rằng trường có các bác sĩ tâm lý sẵn sàng nói chuyện với học sinh nào có nhu cầu. Bất cứ học sinh nào cảm thấy không thể tiếp tục học ngày hôm nay sẽ được phép nghỉ.

Garvey Banks nhìn bạn gái của cậu ta, Tiffany. Cả hai đều không biết Marcel nhưng trời thì đẹp mà ở trường thì toàn những người khóc lóc. Khi cậu ta gạt đầu ra hiệu về phía cửa, cô bé đáp lại bằng một cái cười đầy ẩn ý và thu dọn sách vở rồi lấy giấy cho phép nghỉ học từ giáo viên. Garvey đợi một vài phút rồi theo cô bé ra ngoài.

Hai đứa đi bộ tới công viên Bickel rồi ngồi trên một chiếc ghế dài nhìn ra hồ. Hai bà già da trắng đang ném bánh mì cho lũ vịt. Những ngọn cỏ ướt tỏa hơi nước trong ánh mặt trời. Tiffany tựa đầu vào vai Garvey, hát khẽ trong cổ họng. Garvey muốn cảm thấy buồn về chuyện Marcel bị giết chết nhưng thật thích khi trời ấm thế này và lại được ở gần Tiffany.

Một lúc sau, Tiffany ngừng hát. “Được chưa, Gar?”

“Rồi”.

Hai đứa ghé vào cửa hàng cho thuê băng đĩa của Gold và Garvey lấy cuốn băng *Bữa sáng ở cửa hàng Tiffany*³³ khỏi giá. Hai đứa đã chọn thuê cuốn này lần đầu tiên vì cái tên phim, rồi nó trở thành cuốn phim yêu thích của cả hai. Một ngày nào đó, cả hai sẽ đến sống ở New York và sẽ quen đủ loại người – chắc chắn là như thế.

Mr. Gold chậm rãi viết hóa đơn. Trông chú ấy như bị ốm. Chú ấy đếm tiền trả lại cho Garvey rồi nói “Sao các cháu không đến trường?”

Garvey cảm thấy như bị tra hỏi và quyết định đánh lạc hướng một chút. “Bạn cháu bị giết chết”, thằng bé nói.

“Cháu biết cậu ấy à? Cháu biết Marcel Foley?”

“Vâng; biết từ hồi bé”.

“Cậu ấy là người thế nào?”

“Marcel ấy ạ? Cậu ấy là người tuyệt vời nhất. Nếu ai có vấn đề gì, cứ đến hỏi Marcel. Chú biết đấy, kiểu như là có vấn đề với bạn gái hay là gì đó. Hay là có rắc rối ở nhà. Hay là rắc rối với bạn. Marcel có cái kiểu như là... đúng không, Tiff? Kiểu như là cậu ấy biết cách hòa giải mọi người. Cậu ấy rất là hòa nhã và cậu ấy nói chuyện với chú như thể chú rất quan trọng, như thể ai cũng quan trọng. Cậu ấy có thể làm cho mọi người nói chuyện được với nhau, chú hiểu ý cháu không? Kiểu là nói chuyện với nhau và làm lành. Người hòa giải. Marcel là người hòa giải. Và đấy là cái vai tuyệt nhất mà một người có thể làm”.

“Phải rồi”, Mr. Gold nói. “Đúng là như thế”. Chú ấy đặt hai tay lên quỳ và cúi đầu.

Garvey nhận ra Mr. Gold đang rất buồn, và cậu đột nhiên cảm thấy thật bất công khi Marcel Foley bị giết chết khi cuộc sống vẫn còn đang ở trước mặt cậu ấy, với tất cả những ngày nắng đẹp bị đánh cắp. Thật là sai trái. Garvey biết mọi chuyện sẽ không dừng lại ở đây. Cậu ta chạm vào vai chú Gold. “Hắn sẽ phải trả giá”, cậu ta nói. “Hắn nhất định sẽ phải trả giá. Chú cứ tin điều đó đi”.

Giấc mơ của Lady

Lady thấy ngạt thở. Robert không chịu kéo kính xe xuống vì gió sẽ tạt vào ô tô làm cay mắt anh. Xe có mở quạt nhưng ở chế độ nhỏ nhất vì tiếng quạt ồn làm anh khó chịu. Đầu Lady cứ nặng dần, và mỗi lần cô chớp mắt, cô phải cố gắng dùng ý chí mà nâng mí mắt lên. Cái nóng và ẩm trên da khiến cô cảm giác như đang lên cơn sốt. Trong những khoảnh khắc kéo dài khi mắt cô khép lại, cô bắt đầu nhìn thấy những hình ảnh quen thuộc và rõ rệt hơn những đường dây điện võng xuống, hay những hàng cây lờ mờ và cả người đàn ông im lặng nhìn chăm chăm ra phía trước mà cô đang thấy vào những khoảnh khắc mở mắt.

“Lady?”, giọng Robert lôi cô trở lại nhưng cô vẫn nhắm mắt.

Robert là thế đấy. Không thể chịu được việc cô ngủ khi anh ấy thức. Thế nào anh ấy cũng sẽ kiểm soát chính đáng gì đó để đánh thức mình dậy. Chả bao giờ vì lý do gì nhỏ mọn. Chả bao giờ. Khi anh ấy định nhờ vả ai cái gì, anh ấy luôn luôn gọi điện trước rồi tán gẫu đủ thứ; rồi hôm sau thì gọi lại và nói rằng hôm qua nói chuyện vui quá nên quên mất mà không hỏi xem họ có thể vui lòng làm hộ anh ấy việc này việc kia không. Chả bao giờ nhận ra mình luôn làm thế. Chưa bao giờ nghe thấy anh ấy nói dối, thậm chí không cả nói dối chỉ để làm câu chuyện lọt tai hơn. Nói chuyện thì nhạt nhẽo vô cùng. Nhạt nhẽo kinh khủng. Lúc nào cũng cân nhắc từng từ một. Cân nhắc mọi thứ. Đầu tháng Một nào cũng mua 12 cái túi máy hút bụi rồi đánh số tháng lên từng túi để mình đỡ quên thay túi. Dĩ nhiên là mình cứ dùng một cái túi cho đến khi cần thay thì thôi, và vứt số túi thừa vào cuối năm để khỏi bị phát hiện. Chả nói gì đâu – nhưng mà có biết đấy. Có lần mình vứt đi bảy cái túi. Tuồn chúng ta ngoài lúc trời đang tuyết và ấn chúng vào trong thùng rác.

Nói chung là biết điều. Cái gì cũng có nguyên tắc. Mọi người đều bình đẳng; da vàng, da nâu, da đen, da trắng, tất cả đều quý. Chả bao giờ từ chối làm việc thiện nhưng lúc nào cũng quên gửi tiền. Lúc nào cũng hỏi mình

những câu liên quan đến bản thân anh ấy. *Này, cái cô diễn viên mà anh thích tên là gì nhỉ? Này, anh thích ăn cái gì ấy nhỉ?* Lúc nào cũng bình tĩnh. Kính thì phải lau cho sáng bóng lên. Sáng bóng để người ta không nhìn thấy mắt anh ấy. Mà giường thì cứ phải nằm bên phải. Khăn trải giường thì phải màu trắng. Màu khác là bị ác mộng ngay, còn khăn có hoa văn thì quên đi. Có hoa văn thì coi như là giết anh ấy. Cứ dọn dẹp sửa sang quanh nhà thì luôn phải đội một cái mũ mới được. Một ngày thì gọi tên mình đến cả trăm lần. Lúc nào cũng thế. Chả vì lí do gì.

Anh ấy thích cái tên Lady³⁴. Cưới cô cũng vì cái tên. Bắt cô phải ở trong cái tên ấy. Nhốt kín trong đó.

“Lady?”

Xin lỗi ông. Lady đã đi rồi.

Cô biết mình đang ở đâu. Cô đang trở về nhà. Bố cô không có nhà nhưng có mẹ và con bé Jo. Lady nghe tiếng họ. Cô vào bếp vặn nước từ vòi vào một cái cốc, để nước chảy tràn ra ngoài cốc, tràn qua cả các ngón tay cô cho đến lúc nước trở nên trong và mát rượi. Cô cầm cốc lên, uống cạn rồi bỏ cốc xuống; rồi đi chầm chậm như một con mèo ngang qua bếp, qua hành lang xuống cái khung cửa sáng sủa mở ra hàng hiên chỗ mẹ và em cô đang ngồi. Mẹ cô ngồi thẳng người lên và rồi lại ngồi xuống khi Lady đi tới lan can, chống khuỷu tay lên lan can nhìn ra ngoài đường và những cánh đồng phía xa.

“Chúa ơi, nóng quá”.

“Nóng thế không biết”.

Jo nằm ườn trong ghế bành, lăn lăn một chai Coca Cola trên trán.
“Nóng chết mất”.

“Lại đến muộn hả Lady?”

“Anh ấy sẽ đến thôi mà”.

“Chắc lại nhờ xe buýt rồi”.

“Chắc thế”.

“Em đoán mấy cái thằng của nợ ấy lại giữ anh ấy”, Jo nói. “Em chả bao giờ muốn đi lính”.

“Anh ấy sẽ đến thôi mà. Không thì đã gọi điện”.

“Xin lỗi chứ, em chả dại đi lính”.

“Thì có ai bắt mày đi lính đâu”.

“Thôi nào các con”.

“À nhưng mà tao cũng muốn xem mày đi lính thì thế nào; lại suốt ngày ngủ với cả nằm ườn trên giường ăn kẹo. Lúc nào cũng vợ vợ vãn vãn. Ôi, thưa đại tướng, đừng bắt tôi hành quân, thế thì mệt chết đi được ấy. Ôi đại tướng, tôi có phải mặc cái đồ gì xanh xanh kia không, tôi chả hợp màu xanh, trông thế tái lăm, ông có bộ nào màu đỏ không? Ôi, tôi không ăn được đồ đâu, ông không biết là tôi ghét ăn đồ lăm sao?”

“Gớm nào, Lady...” – nhưng mẹ cô cũng đang cười và cả con Jo nữa, mặc dù nó tức lăm.

Ôi, những tiếng cười ấy. Và giọng của chính cô nữa chứ. Cứ như là hát vậy. “Ôi đại tướng, đại tướng thân yêu ơi, ông biết là em không thể bắn cái thứ bắn thiu ấy; hay là ông bảo mấy thằng con trai kia bắn nó hộ em đi, chúng nó thích bắn giết mua vui cho Jo Kay lăm”.

“Lady!”

Ba người bọn họ trên hiên nhà, đang chờ đấy nhưng mà lại chẳng chờ ai. Chỉ thế là đủ. Chẳng cần ai phải đến.

Nhưng mà Robert đang trên đường tới. Anh dựa đầu vào cửa sổ xe buýt và cố gắng thở đều trở lại. Anh đã lỡ chuyến xe buýt đầu tiên và phải chạy đuổi theo chiếc này bởi vì trung đội trưởng của anh đã bắt lỗi anh trong lúc kiểm tra chuyện vệ sinh rồi bắt anh ở lại sửa lỗi. Trung đội trưởng ghét anh. Anh ta là một kẻ nóng nảy vô học còn Robert là con nhà trí thức ở Vermont, một kỹ sư vừa có bằng đại học, và vừa mới bỏ việc ở công ty dầu Shell ở Louisiana để nhập ngũ vào ngày mà quân đội Bắc Triều Tiên vượt qua vĩ tuyến. Robert là người miền Bắc duy nhất trong đại đội. Robert nói khi nào

họ ra khỏi biên giới nước Mỹ thì không còn có người miền Bắc và người miền Nam nữa, chỉ còn người Mỹ thôi. Lady thích anh vì anh tin điều đó, nhưng cô vẫn chất vấn anh bởi vì cô biết điều anh tin không đúng.

Anh đã thay quần phục vôi vàng và không soi gương trước khi rời doanh trại. Có một vết bầm trên má phải của anh, vết xi đánh giày. Mặt anh đỏ hồng và dẫm mồ hôi, áo sơ mi cũng ướt đẫm. Anh đã nhìn ra ngoài cửa sổ và nhẩm đi nhẩm lại một bài thơ. Cái anh chàng Robert này, anh ấy đọc thơ rất hay. Anh có thơ để đọc lúc chạy và thơ để đọc lúc tập trận, thơ để đi ngủ và thơ khi những kẻ khác làm anh chán chường.

“Từ trong bóng đêm phủ kín thân tôi
Trong bóng tối sùng sững dưới vòm trời
Tôi tạ ơn Chúa – dù Người là ai
Đã cho tôi một linh hồn bất khuất ”

Đấy là bài thơ anh thường đọc để làm mình vững tâm. Anh nghiên ngẫm về nó ngay cả khi người ta quất vào mặt anh. Nó giúp anh vững vàng. Lady cười khi anh kể với cô những chuyện như thế và anh luôn nhìn cô ngạc nhiên và rồi anh cũng cười để chứng tỏ anh thích sự ngỡ ngáo của cô mặc dù thực ra anh không thích. Anh nghĩ đấy là vì cô trẻ và được nuông chiều và rồi thì những chuyện này sẽ nhạt đi nếu như anh đưa cô ra khỏi căn nhà đó và ra khỏi gia đình cô để đến sống với những người biết nghĩ – những người không thấy mọi thứ trên đời đều là trò đùa. Dần dần, mọi thứ sẽ nhạt đi và rồi cô sẽ trở nên điềm đạm, đoan trang và tôn trọng sự nghiêm túc của cuộc đời – cô sẽ thành một Lady thực thụ.

Đấy là những gì anh nghĩ vào một số ngày nhất định. Vào hầu hết những ngày khác, anh không còn thấy hy vọng gì. Anh nghĩ đến việc đưa cô về nhà, vào căn nhà của cha anh, và khi anh tưởng tượng cô có thể nói gì với cha anh thì anh bắt đầu nghe thấy những lời thanh minh và xin lỗi của chính mình. Và rồi anh biết rằng chuyện này là không thể. Robert đã học lỏm môn tâm lý ở chỗ này chỗ khác và tin rằng anh hiểu tại sao anh lại đẩy mình rơi vào cái vũng lầy này. Đấy là sự nổi loạn. Dĩ nhiên là nổi loạn một cách vô

thức. Một sự nổi loạn vô thức chống lại cha anh bằng cách phải lòng một cô gái như Lady. Bởi gì làm sao mà người ta có thể phải lòng một ai đó được chứ. Không. Đời chả giống như thơ. Người ta chỉ có thể quyết định phải lòng ai đó thôi. Và có những lí do cho quyết định đó, cũng giống như mọi quyết định trên đời này đều có lí do nếu như nghĩ cho kỹ. Một khi người ta tìm ra lí do thì người ta có thể ngụy biện cho lựa chọn của mình. Đơn giản thế thôi.

Robert đang nhìn ra ngoài cửa sổ mà không thực sự nhìn thấy gì.

Không thể được. Lady chỉ là một đứa trẻ con, cô ấy chả biết gì về cuộc đời cả. Ở cô ấy có một sự thô ráp mà phải mất rất nhiều năm mới sửa chữa được. Cô ấy hư hỏng và cứng đầu và nửa hoang dại – trừ có cái lưỡi thì rõ là hoang dại toàn phần. Và cô ấy lại là người miền Nam – ừ thì chuyện đó chả có gì sai nhưng mà cô ấy lại là một loại người miền Nam đặc biệt. Dĩ nhiên không phải loại cặn bã – như là cô ấy gọi – nhưng mà là loại quá kiêu hãnh vì mình không phải cặn bã. Loại cùn. Loại mê tín. Và mù quáng vì gia đình.

Mà thật là một gia đình trứ danh làm sao – cái dòng họ nhà Cobb đó. Ông Cobb là một người bán sơn luôn mặc quần có dải treo, luôn luôn vắng nhà, lúc nào cũng đầy những câu chuyện phiếm của dân bán hàng và những chuyện cười về dân da đen và dưa hấu. Bà Cobb thì từ sáng tới chiều ngồi lê đôi mách, sùng đạo đến chảy nước, luôn thà chiều theo ý mấy đứa con gái hơn là dùng kỷ luật và sự gương mẫu để nuôi dạy chúng thành những người phụ nữ trưởng thành. Và con bé em nữa chứ cái con bé Jo Kay. Chả cần chờ thì cũng biết đời nó rồi sẽ chả ra gì.

Tóm lại, Robert không thể tưởng tượng được một gia đình nào tốt hơn nhà Cobb để hạ gục cha anh. Đấy hẳn là lí do vì sao anh đã chọn họ, và vì sao anh đã chọn việc từ bỏ lựa chọn đó. Anh đã quyết định rồi. Anh định sẽ nói với cô lần trước, nhưng chẳng có cơ hội nào cả. Hôm nay thì kiểu gì cũng sẽ phải nói. Cô ấy sẽ không hiểu. Cô ấy sẽ khóc. Anh sẽ nói nhẹ nhàng thôi. Anh sẽ nói rằng cô là một cô gái tốt nhưng mà còn trẻ quá. Anh sẽ nói rằng sẽ không công bằng nếu bắt cô phải đợi anh khi có trời mà biết chuyện

gì sẽ xảy ra và rồi bắt cô phải theo anh đến một nơi cô chưa bao giờ đến, xa gia đình và bạn bè cô.

Anh sẽ nói với Lady bất cứ cái gì trừ sự thật – rằng anh thấy xấu hổ khi đã chọn sử dụng cô để chống lại cha anh. Đây là trận chiến của cá nhân anh. Anh đã chạy trốn nó từ quá lâu rồi và anh biết anh phải dừng lại. Anh phải đối mặt với cha anh.

Anh sẽ. Sau khi anh từ Triều Tiên về. Cha anh sẽ phải nghe anh nói. Anh sẽ bắt cha anh phải nghe. Anh sẽ nói với ông ấy, anh sẽ đối mặt với cha anh và sẽ nói...

Cổ họng Robert căng lên và anh ngồi thẳng dậy. Anh thấy hơi thở mình dồn dập đến nỗi nghe như anh đang hít không khí và anh tự hỏi liệu có ai nhận ra không. Tim anh đập thành thịch. Miệng anh khô. Anh nhắm mắt lại và buộc mình phải thở chậm hơn và sâu hơn; anh giả vờ bình tĩnh cho đến khi dường như anh bình tĩnh thật.

Họ đi qua một trạm điện và một trạm xe buýt Greyhound. Những người lính đỏ au vì nắng đi những đôi giày bóng lộn đứng hút thuốc tản mát. Xe buýt dừng lại ở một phố đầy các quán bar và những người đàn ông khác xuống xe, xô đẩy lẫn nhau. Chỉ còn Robert và bốn người đàn bà trên xe. Họ rẽ vào phố Jackson rồi vượt qua những đường tàu và đi về phía đông, ngang qua những xưởng mộc. Những người đàn ông da đen đang ném những tấm ván lên một chiếc xe tải – họ ở trần, da ánh lên dưới ánh nắng chói. Rồi họ đi phía sau một hàng rào. Robert kéo dây chuông xin xuống; anh đợi phía sau một người đàn bà to béo mặc váy hoa. Những múi thịt bên dưới cánh tay bà ta đung đưa như đưa vông. Bà ta lần mò từng bước xuống xe.

Mặt trời làm chói mắt anh. Anh kéo vành mũ xuống và đi tới góc đường rồi rẽ phải. Đây là phố Arsenal. Lady sống ở cách đây hai dãy nhà – chỗ mà con đường ăn xuống cánh đồng. Chẳng có kế hoạch gì cho con đường cả – nó chỉ cụt ở chỗ cánh đồng. Từ chỗ này, không có gì ngoài những trang trại trải dài hàng dặm. Buổi tối, Lady và con bé Jo Kay hay ăn trộm dâu tây từ các cánh đồng ngay sau nhà, rồi chắm chúng trong kem béo

và sô-cô-la nạo vụn. Những quả dâu tây đã bị hâm nóng dưới nắng cả ngày nên lập tức vỡ toang khi vừa chạm vào răng. Robert không đồng tình với việc ăn trộm hoa quả của người khác mặc dù anh ăn hết quả này tới quả khác. Mùa dâu tây sắp hết. Tối nay phải may ra thì mới kiếm được một ít mà ăn.

Anh đang nghĩ đến những quả dâu tây khi anh nhìn thấy Lady trên hàng hiên và trong khoảnh khắc này, sự ngọt ngào của những quả dâu tây đang ngập trong miệng anh. Anh dừng lại như thể anh vừa nhớ ra điều gì, rồi anh tiến về phía cô. Môi cô mấp máy nhưng anh không thể nghe thấy gì, anh chỉ ý thức được vị dâu tây trong miệng và khi anh càng tiến đến gần thì cái vị đó càng mạnh. Anh bước nhanh hơn; hai tay anh nắm lấy lan can. Anh nhảy lên các bậc thềm như thể anh định chiếm đoạt cô.

Không, cô đang nói, không. Cô đang nói với anh và cả với cái con bé mà anh định chiếm đoạt cuộc đời. Cô biết cái gì sẽ rơi xuống đầu con bé nếu như nó để anh chiếm đoạt cô. Cứng ơi, cứ ở nguyên đây trên hàng hiên này với mẹ và em gái đi, họ sẽ cần tới cứng. Hãy làm cho cha vừa lòng thêm một thời gian nữa. Người đàn ông này không hợp với cứng. Anh ta sẽ uốn nắn cứng đến chết mất. Anh ta sẽ mang cứng tới chỗ những người xa lạ và cứng nhắc – để chứng kiến anh ta không hề dừng cảm. Để chịu đựng sự cần trọng của anh ta, để thấy con cái anh ta héo tàn dưới sự cần trọng đó và để lúc nào cũng phải chiến đấu với nó bằng sự bất cần có thể làm chính cứng tổn thương. Và để bị thay đổi. Để không còn nhận ra mình nữa. Nào, khoan đã, Lady. Từ từ đã.

“Lady?”

Không được. Con bé không chịu nghe cô. Ngay cả bây giờ, nó đã đang cúi xuống khi anh ta tiến lên bậc thềm. Nó đưa tay về phía má anh ta, để lau vết bẩn mà anh ta không biết là có ở đó. Anh ta nghĩ con bé làm thế vì lí do khác, và khuôn mặt đẹp trai, rảnh rỗi của anh ta thú nhận tất cả, đòi hỏi tất cả. Không thể nào quay đầu lại từ sự động chạm này. Không thể dùng con bé đó lại. Nó có ý chí của riêng nó và nó biết cái mà Lady không biết. Nó biết cách yêu anh ta.

Lady lại nghe thấy tên mình.

Chờ đã.

Cô cho phép con bé. Rồi cô quay về phía những cánh đồng trải dài mà cô từng mơ là một đại dương, về căn nhà mà cô từng mơ là một con tàu chinh phục đại dương đó. Cô nhìn lại thật kỹ một lần, rồi cô mở mắt.

Tuyết

Ngay trước Giáng Sinh, bố tôi đưa tôi đi trượt tuyết ở núi Baker. Bố phải đấu tranh rất nhiều thì tôi mới được đi vì mẹ vẫn còn giận bố cái tội đã lén đưa tôi vào một hộp đêm khi bố tới thăm tôi lần trước. Lần đó, chúng tôi xem Thelonious Monk³⁵.

Nhưng bố không đầu hàng. Bố hứa, tay đặt lên ngực, là sẽ trông nom tôi cẩn thận và đưa tôi về trước bữa tối Giáng Sinh. Điều đó làm mẹ nguôi nguôi. Thế nhưng khi chúng tôi rời nhà nghỉ vào sáng hôm đó, tuyết bắt đầu rơi; bố kiểm tra tuyết rồi bảo rằng tuyết này là loại tuyết đặc biệt, chúng tôi nhất định phải trượt thêm một lần cuối cùng nữa. Rút cục chúng tôi trượt đến vài lần cuối cùng. Bố hoàn toàn phớt lờ sự bồn chồn của tôi. Tuyết bay quanh chúng tôi thành từng chùm dày, lạnh buốt, rít lên như cát, mà chúng tôi thì vẫn cứ trượt. Khi xe cáp treo đưa chúng tôi lên đỉnh một lần nữa, bố nhìn đồng hồ rồi nói “Khỉ thật. Lần này sẽ phải là lần cuối cùng”.

Nhưng bây giờ thì tôi không còn nhìn rõ rãnh trượt nữa. Cố gắng cũng vô ích. Tôi bám sát bố và làm hết những gì bố làm; rút cục chúng tôi cũng xuống được đến chân núi mà không bị lao ra ngoài bờ vực. Chúng tôi trả đồ trượt, rồi bố lấp xích vào bánh chiếc Austin-Healy³⁶ trong lúc tôi vừa vịn vịn người, vừa đập hai tay vào nhau, thầm ước giá mà tôi đang ở nhà vào lúc này. Tôi có thể nhìn rõ mọi thứ. Khăn trải bàn màu xanh lá cây, những cái đĩa có hoa văn Giáng Sinh, những cây nến màu đỏ chuẩn bị được đốt.

Chúng tôi bỏ qua bữa tối trên đường trở ra. “Làm ít súp chứ?” – bố hỏi. Tôi lắc đầu. “Bám chặt nhé”, bố tôi nói. “Mình sẽ về nhà kịp. Phải không bác sĩ?”

Thông thường tôi sẽ nói “Đúng rồi, bác sĩ” nhưng tôi chẳng nói gì.

Bên ngoài khu trượt tuyết, một người cảnh sát bang vẫy tay ra hiệu cho chúng tôi dừng xe ở chỗ có hai ba-ri-e gỗ chắn ngang đường. Anh ta tiến tới xe của chúng tôi, cúi người xuống sát kính xe bên phía bố. Khuôn mặt anh ta

nhọt nhạt vì giá lạnh; những bông tuyết dính đầy lông mày, vành lông áo khoác và mũ anh ta.

“Đừng có nói với tôi...” , bố nói.

Nhưng người cảnh sát vẫn nói cho bố biết. Đường đóng rồi. Cũng có thể người ta sẽ cào tuyết, có thể không. Bao bất thành linh, ai mà ngờ được. Khó mà gọi người cào tuyết lúc này. Đêm Giáng Sinh mà. Biết làm thế nào được.

Bố nói, “Anh xem. Chỉ có độ 5, 6 inch³⁷. Tôi đã lái cái xe này qua tuyết dày hơn thế này nhiều”.

Anh cảnh sát đứng thẳng người lên. Anh ta đã quay đi nhưng tôi vẫn nghe thấy anh ta nói. “Đường đóng rồi”.

Bố ngồi, hai tay đặt lên vô-lăng, những ngón tay chà vào phần gỗ ốp trên vô-lăng. Bố nhìn vào mấy thanh ba-ri-e rất lâu. Có vẻ bố đang tính toán gì đó. Sau đó, bố cảm ơn người cảnh sát rồi quay xe lại một cách từ từ và cẩn thận đáng ngờ, cứ như một bà cô già lái xe.

“Mẹ con sẽ không bao giờ tha thứ cho bố chuyện này”, bố nói.

“Lẽ ra mình phải đi từ sáng rồi”, tôi nói. “Bác sĩ!”

Bố không nói gì với tôi cho đến lúc chúng tôi đã yên vị trong quán ăn tối và đang chờ người ta mang bánh mì kẹp ra. “Mẹ sẽ không bao giờ tha thứ cho bố”, bố nói. “Con có hiểu không? Không bao giờ”.

“Con đoán thế”, tôi nói. Nhưng chẳng cần phải đoán. Mẹ chắc chắn không bao giờ tha thứ cho bố.

“Bố không thể để chuyện này xảy ra”. Bố cúi người về phía tôi. “Để bố nói cho con biết bố muốn gì. Bố muốn bố con mình còn được gặp nhau. Con có muốn thế không?”

“Có ạ”.

Bố lấy mu bàn tay chạm nhẹ vào cằm tôi. “Rồi, bố chỉ cần nghe có thể thôi”.

Khi chúng tôi ăn xong, bố đi tới máy điện thoại công cộng ở phía sau nhà ăn rồi quay lại chỗ tôi. Tôi đoán bố gọi điện thoại cho mẹ, nhưng bố không kể. Bố nhăm nháp cà phê và nhìn chăm chăm qua cửa sổ ra phía con đường vắng người. “Nhanh lên, nhanh lên”, bố nói, nhưng không phải với tôi. Cứ một lúc, bố lại nói câu đó. Sau đó, khi chiếc xe cảnh sát phóng vọt qua, đèn chớp sáng tung tóe, bố bật dậy, bỏ một ít tiền lẻ lên trên tấm séc trên mặt bàn. “Ok. Đi thôi”.

Gió đã tắt. Tuyết đang rơi thẳng và mỏng hơn. Chúng tôi lái xe khỏi khu trượt tuyết và dừng lại ở chỗ ba-ri-e chắn đường. “Đẩy nó ra”, bố nói với tôi. Khi tôi nhìn bố, bố nói “Còn chờ gì nữa?”. Tôi nhảy ra khỏi xe và lôi một cái ba-ri-e ra, rồi lại lôi nó trở lại chỗ cũ sau khi bố đã lái xe qua. Bố đẩy cửa xe mở ra cho tôi. “Giờ thì con là tòng phạm rồi”, bố nói. “Cùng làm cùng chịu đẩy nhá”. Bố vào sổ và nhìn tôi. “Bố đùa!”

Suốt đoạn đường đầu tiên, tôi quan sát kỹ phía sau để xem cảnh sát có đuổi theo chúng tôi không. Tấm ba-ri-e khuất dần. Và rồi chẳng còn gì khác ngoài tuyết: tuyết trên mặt đường, tuyết bắn lên từ xích xe, tuyết đầy trên cây, tuyết từ trên trời, và trên tuyết là vệt bánh xe của chúng tôi. Rồi tôi nhìn về phía trước và choáng người. Không hề có vệt bánh xe nào phía trước chúng tôi. Bố đang mở đường trên tuyết mới tinh giữa những hàng cây cao. Bố hát khe khẽ theo bài “Stars fell on Alabama³⁸”. Tôi cảm thấy tuyết quệt lệt xệt vào gầm xe, ngay dưới chân tôi. Để giữ tay khỏi run, tôi kẹp chặt chúng vào giữa hai đầu gối.

Bố làu bàu gì đó với vé trầm ngâm rồi nói với tôi. “Con đừng bao giờ làm chuyện này đấy”.

“Con không đời nào”.

“Giờ thì con nói thế nhưng rồi một ngày nào đó, con sẽ có bằng lái xe và con sẽ tưởng là con có thể làm bất cứ cái gì. Có điều, con sẽ không thể làm chuyện này. Để làm chuyện này cần phải có... gì nhỉ, đại để là một thứ bản năng đặc biệt”.

“Nhờ đâu con có thì sao?”

“Con không có. Tất nhiên là con có nhiều ưu điểm nhưng không phải trong chuyên này. Bố nói điều này vì bố không muốn con nghĩ là ai cũng có thể làm chuyện này. Bố lái xe giỏi. Lái xe giỏi không phải là phẩm chất đạo đức, con hiểu không? Nó là một bản năng và người ta cần phải biết những điều này về bản thân mình. Dĩ nhiên là cũng phải kể công con ngựa già này nữa. Không phải xe nào bố cũng làm chuyện này. Con nghe mà xem”.

Tôi lắng nghe. Tôi nghe thấy tiếng xích găm trên mặt đường; tiếng cần gạt nước gạt mạnh, dứt khoát; tiếng động cơ gầm gừ. Nó quả là đang gừ thật. Con ngựa già này gần như mới toanh. Bố không có tiền để nuôi nó và cứ hứa đi hứa lại là sẽ bán nó, nhưng mà rồi thì nó vẫn đây.

Tôi nói, “Bố nghĩ anh cảnh sát đó đi đâu?”

“Con có đủ ấm không?”, bố vờ tay sang và tăng máy sưởi lên. Rồi bố tắt cần gạt nước đi. Chúng tôi không cần gạt nữa. Mây đã quang. Một vài bông tuyết mỏng manh dạt vào kính xe và bị thổi bạt đi. Chúng tôi rời khỏi những rừng cây và tiến vào một đồng tuyết rộng chạy ngang đường chân trời một quãng rồi bắt đầu đổ dốc đứng. Người ta đã đặt những hàng cột phản quang màu vàng dọc hai bên đường và bố lái xe vào chính giữa những hàng cột đó mặc dù hai hàng cột cách nhau khá xa, khiến tôi cũng chẳng rõ là mặt đường nằm chính xác ở chỗ nào. Bố lại hát khe khẽ, và còn biến tấu chỗ nọ chỗ kia.

“Thế ưu điểm của con là gì?”

“Chà, đừng bắt bố kể”, bố nói. “Kể thế thì có mà hết ngày”.

“Thì kể một cái vậy” .

“Để ợt. Con luôn luôn tính trước mọi việc”.

Đúng thật. Tôi luôn luôn tính trước mọi việc. Tôi là đứa treo quần áo vào những cái mắc áo có đánh số để có thể yên tâm là tôi luôn có quần áo thay đổi. Tôi hỏi trước thầy cô về bài tập môn học để có thể lên kế hoạch làm bài từ sớm. Tôi luôn tính trước, và vì thế mà tôi biết là cảnh sát sẽ chờ chúng tôi ở cuối đường, nếu chúng tôi tới được đó. Nhưng điều mà tôi không tính được là bố sẽ tăng ga phóng thẳng qua họ – lại còn suýt hát bài

“O Tannenbaum”, và đưa tôi về nhà trước bữa tối; do đó mà chúng tôi còn được gặp nhau một thời gian trước khi mẹ quyết định cắt đứt chuyện này. Tôi biết là chúng tôi rồi sẽ bị bắt quả tang; và tôi đã chuẩn bị tinh thần cho điều đó. Và có lẽ chính vì thế mà tôi thôi lo lắng để bắt đầu tận hưởng.

Sao lại không chứ? Chuyện này đáng ghi vào kỷ lục. Nó giống như là đua ca-nô tốc độ vậy, có điều là thích gặp vạ lần. Ca-nô thì làm sao có thể lao dốc? Mà đây lại chỉ có tôi với bố. Mọi thứ thì cứ vùn vụt, vùn vụt – cả xe, cả mặt tuyết mới, cả những khoảng không quang đãng bất ngờ. Ở đây đó, tôi nhìn thấy lờ mờ bóng dáng mặt đường, dải phân cách, rào chắn, trụ đường, nhưng cũng không đủ để tôi có thể tự tìm ra đường nếu tôi phải lái. Mà tôi đâu có cần tự tìm đường. Bố tôi đang cầm lái. Bố tôi 48 tuổi, bù xù, tốt bụng, bất cần đời, tràn đầy tự tin. Bố là tay lái hảo hạng. Bố lái như lụa. Đánh lái uyển chuyển; ga số nhịp nhàng. Tôi tin bố. Mà sướng nhất là những quả lùì số và lượn chữ chi – thật quá đỉnh. Thôi tóm lại là thế này này: nếu bạn chưa từng lái xe qua tuyết mới thì nói chung là bạn chưa từng lái xe.

Đêm đó

Frances đã đến căn hộ của em trai để an ủi cậu ta vượt qua một cơn thất tình, nhưng Frank đã quên bằng chuyện thất tình sau khi ăn hết nửa cái bánh nhân anh đào mà Frances mang đến. Frank hầu như không đả động đến cô nàng. Cậu ta còn đang ngây ngất về buổi truyền giảng lúc chiều. Đức cha Violet tuyệt vời – Frank nói; chưa bao giờ ông ấy giảng hay thế, thật là một bài truyền giảng mẫu mực. Frank muốn diễn lại bài truyền giảng cho Frances nghe, giống như lúc hai chị em còn nhỏ, cậu ta vẫn thường diễn lại những cảnh phim cho Frances xem.

“Franky, chị đang vội”.

“Nhanh thôi mà”, Frank nói. “Năm phút thôi. Mười phút là cùng”.

Ba năm trước, Frank đã đâm xe của Frances vào dải phân cách trên xa lộ và suýt chết; rồi sau đó cậu ta lại suýt chết vì sốc thuốc trong một cơn động kinh. Giờ thì cậu ta muốn truyền giảng cho cô. Frances nghĩ cô nên lấy đó làm mừng. Cô có thể cho Frank mười phút.

Đêm đó trời oi nhưng Frank vẫn mặc áo dài tay để che những hình xăm kỳ dị mà cậu ta phát hiện trên tay mình khi thức dậy vào một buổi sáng ở Manila, hồi cậu ta đóng quân ở đó. Cái áo màu trắng được gột hồ và là phẳng phiu. Cà vạt mà cậu ta đeo tới nhà thờ vẫn còn thắt chặt quanh cái yết hầu nhô cao. Frank cao lớn, căn phòng thì nhỏ. Cậu ta đi đi lại lại trước cái ghế sofa để lấy tinh thần trước khi bắt đầu. Cậu ta nhẹ nhàng với cái chân trái hơn; đầu gối bên đó đã bị vỡ nát trong lần đâm xe; mỗi lần Frank đặt chân phải xuống, cốc chén trong tủ lạnh canh.

“Ok, bắt đầu này”, Frank nói. “Em sẽ phải bổ sung thêm chỗ này chỗ kia nhưng về cơ bản là em nhớ được”. Cậu ta tiếp tục đi đi lại lại chậm rãi và cố tình, hai tay chắp sau lưng, đầu cúi vừa đủ để ra vẻ đang suy nghĩ.

“Các bạn thân mến của tôi”, Frank cất tiếng. “Gần đây có thể các bạn đã đọc báo về một người đàn ông trong tiểu bang chúng ta, một người cha

giống như rất nhiều các bạn có mặt ở đây hôm nay, mặc dù anh ta là một người cha sắp đối mặt với một lựa chọn khủng khiếp. Tên anh ta là Mike Bolling. Anh ta là nhân viên đường sắt. Mike, anh ấy là người gác chắn tàu; anh ta đã làm nghề này từ lúc học hết cấp ba, giống như cha và ông nội anh ta. Mike và Janice đã cưới nhau được mười năm. Họ hy vọng sẽ có nhiều con nhưng Chúa quyết định chỉ cho họ có một đứa, một đứa bé rất đặc biệt. Chín năm trước, họ sinh ra đứa bé và đặt tên là Benny – giống tên bố của Janice. Mặc dù ông ấy mất lúc Janice còn nhỏ nhưng Janice vẫn nhớ cái cười hơi lệch của ông và cách ông ngả đầu ra sau khi ông cười; Janice hy vọng đứa bé sẽ có một chút tinh thần của cha mình. Hóa ra, thằng bé còn hơn cả như thế.

“Benny. Thằng bé sinh ra đã luôn luôn hiếu động. Mike thường đùa rằng người ta có thể vận hành cả một đoàn tàu nhờ năng lượng của Benny. Thằng bé học giỏi, chơi thể thao cừ, nhưng cái mà nó giỏi nhất là cơ khí. Nó là đứa bé mà, nếu các bạn cho nó vào một căn phòng có một cái đồng hồ thì thằng bé sẽ tháo tung cái đồng hồ ngay khi bạn vừa quay đi. Khi Benny vào lớp hai, thằng bé đã có thể tháo lắp được đồng hồ, máy hút bụi, tivi, và động cơ cái máy cắt cỏ cũ của Mike”.

Cái giọng này không phải của Frank. Frank ăn nói đơn giản, không trịnh trọng mà cũng không bóng bẩy. Nó ăn nói đơn giản, đôi khi còn cộc lốc, đến mức những truyện cười nó kể nghe như là những lời thách đố, hoặc nói móc. Frances thường là người duy nhất hiểu chúng. Cái giọng mới này làm cô không an tâm. Một chuyện kinh khủng gì đó nhất định sẽ xảy ra trong câu chuyện nó kể – một điều gì đó mà Frances sẽ hối tiếc là mình đã nghe thấy. Cô biết điều đó. Nhưng cô không ngăn Frank. Frank là em trai của cô; và cô không bao giờ từ chối Frank bất cứ điều gì.

Hồi Frank còn là một đứa bé, vẫn còn chưa biết đi, cha của hai đứa có lần định dạy cho Frank một bài học về ý nghĩa của từ “không”. Vào bữa tối, ông đứng đưa cái đồng hồ đeo tay trước mắt Frank rồi nói “Không!” và giật nó lại ngay khi Frank giơ tay định túm lấy nó. Khi Frank vẫn tiếp tục với lấy, Frank-cha phát vào tay thằng bé cho đến lúc Frank-bé khóc thét lên vì

ấm ức và thèm muốn³⁹. Chuyện này xảy ra nhiều tối liền. Nhưng Frank-bé vẫn không hiểu ra bài học: cứ thấy cái đồng hồ trước mặt là nó đưa tay với. Frances bắt chước mẹ không nói gì. Lúc đó, Frances mới tám tuổi và mặc dù con bé sợ sự quan tâm của cha, nó cũng thèm muốn sự quan tâm ấy nên nó bực mình với sự ương bướng của Frank. Tại sao thằng bé mãi không chịu hiểu ra?

Thế rồi một lần, cha cô đã tát Frank. Đó là đêm Giao Thừa. Frances vẫn nhớ những cái mũ ngớ ngẩn có nhiều tua mà họ đang đội lúc cha cô tát Frank. Trong một khoảng thời gian sau cái tát, không có âm thanh nào khác ngoài tiếng hít hơi của Frank trong lúc thằng bé vịn vẹo trên ghế, mặt đỏ tím, chuẩn bị gào lên. Frank-cha cúi đầu. Frances nhận ra cha mình cũng bất ngờ về hành động của mình. Nó lo lắng về điều sắp xảy ra. Nó nhìn mẹ, nhưng mẹ đã nhắm nghiền mắt. Trong những năm về sau này, Frances cố nghĩ đến cái khoảnh khắc mà cuộc sống của họ ngoặt sang một hướng khác, và bao giờ cô cũng nghĩ đến cái khoảnh khắc khi cha cô biết mình đã làm một việc sai, đã run rẩy chờ sự chỉ trích. Chuyện gì có thể xảy ra nếu như mẹ cô đã lao ra khỏi ghế, đến đứng bên cha cô, yêu cầu ông dừng lại và không bao giờ được tái diễn chuyện đó? Hoặc nếu mẹ cô chỉ cần nhìn cha, để xác nhận tội lỗi kia? Nhưng bà đã nhắm nghiền mắt, và vẫn nhắm mắt cho đến lúc Frank mở toang chúng ra bằng những tiếng gào tuyệt vọng và cha cô bỏ ra khỏi phòng. Ngay cả lúc đó, Frances biết, mẹ cô đã không thể cho phép mình mở mắt nhìn cái điều mà bà không có sức để chống lại. Tim mẹ cô không khỏe. Ba năm sau, mẹ cô vượt người định lấy lọ thuốc; bà nói “Ôi”, rồi ngồi bệt xuống sàn, và tắt thở.

Nhưng Frances thì chống lại cha. Trái với lệnh của ông, Frances mang thức ăn vào phòng cho Frank khi thằng bé bị phạt; cô bênh Frank và khuyến khích nó đứng lên tự bảo vệ mình. Frank-cha cho rằng thằng con trai của mình cần phải bị đánh gục, nhưng Frank cương quyết không gục ngã. Nó làm tất cả những gì cha không cho phép; và Frances thì ủng hộ và bảo bọc mỗi khi nó bị bắt quả tang. Dần dần, cha của hai đứa chẳng còn cần lý do biện minh cho sự ghét bỏ của mình nữa. Sự lầm lì của ông ngày càng trở nên

nặng nề, cùng với nó là sự nặng nề của bàn tay. Một đêm, Frances túm lấy cái thắt lưng của cha khi ông định vụt Frank, và khi ông xô Frances ngã sang một bên thì Frank đã lao đầu vào bụng ông. Frances chồm lên lưng cha; cả ba vật lộn trong phòng. Khi mọi việc kết thúc, Frances nằm vật trên sàn với một đôi môi rách và những tiếng ù trong tai nhưng cô cười phá lên một cách man dại.

Cha cô cấm Frank mọi thứ, còn Frances không bao giờ từ chối em bất cứ điều gì. Frank biết sự miễn cưỡng của chị mình và học cách lợi dụng nó, nhất là trong những tháng trước khi cậu ta bị tai nạn. Cậu ta có thể chiếm nhà Frances, quấy quả cô ở chỗ làm, suýt phá hỏng cuộc hôn nhân của cô. Cho đến tận bây giờ, chồng Frances vẫn chưa tha thứ cho cô về cái mà anh ta gọi là sự đồng lõa của cô trong cơn ác mộng đó. Nhưng chồng cô chưa bao giờ bị túm người ném ngang qua phòng, bị đá, hay bị đập đầu vào cửa. Chưa có ai nói với chồng cô bằng những lời như cha cô đã nói với Frank. Chồng cô không biết đến cảm giác bất lực và cô đơn. Không ai nên bị cô đơn trong thế giới này. Ai cũng cần có một người khác để giữ được niềm tin, dù có chuyện gì xảy ra, dù thế nào đi nữa.

“Vào đêm đó” Frank nói. “Người đốc công của Mike gọi điện cho anh để nhờ anh trực hộ một nhân viên khác ở trạm gác cầu nâng. Đây là một đêm thứ Hai, giữa tháng Một, trời rét buốt. Janice đang đi dự một cuộc họp phụ huynh lúc Mike nhận được cú điện thoại, vì thế, anh không có lựa chọn nào khác là mang Benny đến trạm gác cầu cùng với mình. Mặc dù điều này vi phạm nội quy, nhưng Mike cần làm thêm giờ và anh cũng đã từng làm chuyện này nhiều lần mà không ai nói gì. Benny luôn ngoan ngoãn, và đây cũng là dịp để hai bố con gần nhau thêm một chút. Họ có thể nói chuyện, chơi đùa, nấu gì đó ăn, rồi Mike sẽ xếp chỗ cho Benny ngủ với một cái túi ngủ và đệm khí. Sẽ chỉ là một cuộc phiêu lưu thông thường.

“Như tôi nói, đêm đó trời rét buốt. Trong trạm gác có một lò sưởi nhưng bị hỏng. Anh chàng mà Mike làm thay ca phải mặc áo da lông thú và đi găng tay. Mike trêu chọc anh ta về chuyện này, nhưng chẳng mấy chốc cả anh và Benny cũng phải đội mũ và đi găng. Mike đun một ít sô-cô-la nóng;

rồi hai bố con chơi bài rumi nhưng thật không dễ chơi khi tay phải đi găng. Dù sao, họ cũng không quan trọng thắng thua; quan trọng là hai bố con ở bên nhau trong lúc gió lạnh thốc vào các cửa sổ. Cha và con bên nhau! Còn gì tuyệt vời hơn thế? Sau đó Mike phải nâng cầu lên cho vài chiếc thuyền đi qua, và mọi việc trở nên căng thẳng vì một chiếc thuyền đi vào quá gần, suýt đâm lên bờ. Người lái thuyền phải cho thuyền lùi ngược lại rồi mới tiến lên lại. Mọi chuyện diễn ra lâu hơn dự tính và cho đến lúc chiếc thuyền qua khỏi cầu thì lịch làm của Mike bị chậm lại một quãng lớn; anh sẽ phải nhanh chóng hạ cầu xuống cho kịp chuyển tàu tốc hành từ Portland. Đây là lúc anh nhận ra Benny đã biến mất”.

Frank đứng bên cửa sổ nhìn ra ngoài, như thể đang nghĩ xem có nên kể tiếp. Nhưng sau đó, cậu ta quay người lại và bắt đầu nói tiếp; và Frances nhận ra cái khoảnh khắc suy nghĩ vừa rồi cũng chỉ là một phần của buổi truyền giảng.

“Mike gọi Benny. Không có tiếng trả lời. Anh lại gọi lần nữa, to hết sức. Các bạn phải hiểu hoàn cảnh của Mike lúc đó. Anh phải hạ cây cầu xuống cho đoàn tàu qua, và anh chỉ còn vừa đủ thời gian để làm chuyện đó. Anh không biết Benny ở đâu nhưng anh có thể đoán ra. Chắc chắn là thằng bé đã lặn xuống phòng máy”.

“Phòng máy. Mike và các đồng nghiệp thường gọi nó là cái cối xay. Các bạn phải tưởng tượng là người ta cần rất nhiều năng lượng để nâng và hạ một cái cầu; ngoài động cơ thì còn có dây tời, đòn bẩy, trục, bánh răng, bánh xe, vân vân và vân vân... Một cỗ máy khổng lồ. Chỗ nào cũng có các ốc vít lớn, rồi bánh răng với những cái răng to bằng kích thước một cái ngăn kéo. Họ có những lối đi men và những giàn giáo cho thợ vào trong cỗ máy, nhưng chẳng ai vào trong đó trừ khi họ biết mình đang làm gì. Họ phải biết chính xác mình đang làm gì. Họ phải biết chính xác mình cần đặt chân chỗ nào, và đừng có thò tay lung tung, và phải mặc quần áo đặc dụng. Mà ngay cả nếu bạn biết bạn đang làm gì thì bạn cũng không xuống đó khi người ta đang hạ cầu. Không bao giờ. Có quá nhiều thứ đang vận hành, bạn rất dễ bị mắc và cuốn vào trong cỗ máy. Mike đã nói với Benny hàng trăm lần “Tránh

xa phòng máy”. Đây là luật bất di bất dịch mỗi khi Benny đến trạm gác. Nhưng Mike đã mắc sai lầm là đưa Benny đến thăm quan phòng máy lúc người ta đang bảo trì các cỗ máy, và anh nhìn thấy mặt Benny sáng lên khi nhìn đồng máy móc ấy. Benny rất muốn được đặt tay vào những bánh xe và răng, để xem chúng khớp với nhau như thế nào. Mike có thể cảm thấy cỗ máy hút Benny như một cái nam châm khổng lồ. Từ sau lần đó, Mike luôn phải để mắt theo dõi Benny thật sát, cho đến đêm nay, khi anh bị sao nhãng. Và giờ thì Benny đang ở dưới phòng máy. Mike biết chắc điều này”.

“Chị không muốn nghe cái chuyện này”, Frances nói.

Frank làm ra vẻ cậu ta không hề nghe thấy Frances. Frances định nói gì đó nữa, nhưng rồi cô chỉ nhăn mặt và để Frank kể tiếp.

“Để xuống phòng máy, Mike phải đi ra phía sau trạm gác, rồi chờ thang máy hoặc trèo xuống bằng thang cứu hỏa. Nhưng anh không có thời gian cho cả hai cách; anh chỉ có vừa đủ thời gian để hạ cầu xuống, mà ngay cả thế cũng phải hết sức khẩn trương. Anh phải hạ cây cầu xuống ngay bây giờ, nếu không cả đoàn tàu sẽ lao xuống sông cùng với tất cả hành khách trên tàu. Đây là tình thế của Mike, đây là lựa chọn của Mike: con trai anh, Benjamin, hay là những người trên tàu.

“Nào, chúng ta hãy dừng một phút để nghĩ về những người trên tàu. Mike chưa bao giờ gặp họ, nhưng anh đã sống đủ lâu để biết họ là người như thế nào. Họ giống như tất cả chúng ta. Một vài người biết đến Chúa, yêu quý hàng xóm, sống thánh thiện. Nhưng cũng có những người khác trên tàu. Trên tàu này, có những người đàn ông thì thục tính toán và bòn rút từng đồng của những người phụ nữ góa chồng. Trên tàu này có cả người đàn ông mà nhà máy của ông ta giết chết và làm què cụt các công nhân. Trên tàu này có những kẻ ăn trộm, ăn cướp, những kẻ nói dối, những kẻ đạo đức giả. Có cả một người đàn ông thấy vợ mình vẫn chưa đủ, anh ta không thỏa mãn cho đến khi nào anh ta phải chiếm được tất cả phụ nữ trên thế giới. Có cả những kẻ đã làm chứng sai sự thật. Những kẻ ăn hối lộ. Có người đàn bà đã bỏ rơi chồng con vì dục vọng. Có kẻ bán hàng hóa tồi, những kẻ hèn nhát, những kẻ cho vay nặng lãi, những kẻ nghiện ngập, những kẻ sẵn sàng làm bất cứ

điều gì vì một lời hứa hẹn viễn vông – kể cả ăn cắp từ người mang lại việc làm cho họ, từ bạn bè, từ gia đình, phải, kể cả từ gia đình của chính mình, lợi dụng tình thương của họ, vay nợ mà không trả, hoặc ăn cướp từ ngay chính nhà mình. Tất cả họ đều trên tàu, đều đang thức và đói như những con sói. Và trên tàu cũng có những người đang ngủ, những kẻ tuy mở mắt nhưng lại mộng du suốt ngày, không làm điều gì ác nhưng cũng không chống lại cái ác, họ như những người lính nằm xuống giả chết để không tham gia vào trận chiến vì thành phố của họ, vì gia đình họ, thậm chí cũng không vì vợ con họ. Vì những người này, làm sao Mike có thể từ bỏ đứa con trai của anh, thằng bé Benjamin của anh, thằng bé hoàn toàn vô tội?”

“Anh không thể. Dĩ nhiên là anh không thể, nếu anh chỉ dựa vào mình. Nhưng Mike không chỉ có một mình. Anh biết điều mà tất cả chúng ta đều biết, ngay cả khi chúng ta cố quên đi: chúng ta không bao giờ một mình, chưa bao giờ một mình. Chúng ta luôn ở trong sự hiện hữu của Chúa lòng lành, ban ngày cũng như ban đêm, ngay cả khi chúng ta chạy trốn khỏi Chúa vào trong bóng tối, khi chúng ta giấu mặt mình đi như những đứa con sợ hãi trước cha. Chúa sẽ không rời bỏ chúng ta. Không. Chúa sẽ không bao giờ bỏ chúng ta một mình. Kể cả khi chúng ta khóa tất cả các cửa sổ, chặn tất cả các cửa chính, Chúa vẫn sẽ vào. Dù chúng ta có bỏ hoang trái tim chúng ta và biến chúng thành đá, thì Chúa vẫn sẽ xây nhà ở đó.

Chúa sẽ không bao giờ bỏ chúng ta một mình. Chúa có trong tất cả các bạn ở đây, như Chúa ở trong tôi. Chúa ở cùng Mike, và cũng ở cùng kẻ ăn đút lót trên chuyến tàu đó, cả người phụ nữ muốn có bạn của chồng mình, cả người đàn ông nghiện rượu. Chúa biết nhu cầu của họ còn rõ hơn chính họ. Chúa biết rằng cái họ thực sự cần chính là Người, và dù họ có chạy trốn khỏi Chúa thì Người vẫn không bao giờ ngừng nói với họ rằng Người vẫn ở đó. Và vào lúc này, khi Mike không còn nơi nào để trốn chạy và không còn gì để bầu vùi, anh mới có thể lắng nghe, và anh biết rằng anh không một mình, và anh biết điều anh ta phải làm. Chuyện này đã từng xảy ra, chính bởi người đang cất tiếng, Đức Chúa Cha Của Tất Cả, người đã hy sinh đứa

con duy nhất của mình, đưa con yêu quý của mình, để những người khác có thể được cứu rỗi⁴⁰”

“Không!” Frances nói.

Frank dừng lại và nhìn Frances như thể cậu ta không nhận ra Frances là ai.

“Đủ rồi”, Frances nói. “Hạn ngạch nghe truyền giảng của chị năm nay chỉ có thể thôi”.

“Nhưng em chưa kể xong”.

“Chị biết thừa. Chị biết thừa cái chuyện này sẽ kết thúc thế nào. Anh này sẽ giết con mình, đúng không? Frank, chị nói cho em biết, đây là một câu chuyện rẻ tiền. Em nghĩ là những người nghe cái chuyện này nên rút ra điều gì, hả? Rằng họ nên giết con họ để cứu sống những kẻ xa lạ á?”

“Chuyện đâu chỉ có thế”.

“Ok, được rồi, thế thì cứ cho là đoàn tàu có đầy người đi, cứ cho là có *mười* đoàn tàu đi. Chị vẫn phải giết con mình chỉ vì cái lão có Chúa Cha đã làm thế á? Có phải ý nghĩa của cái chuyện này là thế không? Làm sao mà người ta lại nghĩ ra một thứ quái đản như thế? Thật là một câu chuyện kinh tởm”.

“Chuyện thật đấy”.

“Thật á? Franky. Chị xin em, em đâu phải là trẻ con”.

“Cha Violet biết một người ở trên chuyến tàu đó”.

“Thì dĩ nhiên là phải thế rồi. Để chị đoán nhé” Frances nhắm mắt lại rồi mở mắt. “Chắc là thằng nghiện hút. Thế rồi sau đó thì thằng này thay đổi và đi làm việc với trẻ lang thang ở Bra-xin và cho mọi người thấy là sự hy sinh của Mike là không vô ích chứ gì? Có phải thế không?”

“Frances, chị hiểu nhầm rồi. Chuyện không phải thế. Để em kể hết đã”.

“Không. Đây là một câu chuyện kinh tởm, Frank. Không ai hành động như thế cả. Quỷ tha ma bắt, chắc chắn là chị không bao giờ làm thế”

“Vì chị chưa bao giờ được yêu cầu phải làm chuyện đó. Chúa không bao giờ yêu cầu chúng ta làm những việc mà chúng ta không thể làm được”.

“Chị cóc quan tâm ông ấy yêu cầu cái gì. Mà em học cái kiểu ăn nói đấy từ đâu hả? Em xem em có phải là em nữa không đấy”.

“Em phải thay đổi. Em phải thay đổi cách em nghĩ về cuộc sống. Có thể là cách nói của em cũng khác đi”.

“Phải rồi, lúc em say rượu nghe còn khá hơn”.

Frank có vẻ như định nói gì đó nhưng rồi rồi lại thôi. Cậu ta lùi lại một bước và ngồi xuống cái sô-pha La-Z-Boy mà người thuê nhà trước đã bỏ lại. Cái sô-pha vẫn còn đang bị dựng đứng.

“Chị cóc quan tâm”, Frances nói. “Kể cả nếu Chúa có dí súng vào tai chị, chị sẽ không bao giờ làm thế. Một triệu năm nữa cũng không làm. Em cũng sẽ không làm. Nói thật đi, Frank, giả sử chị là người ở dưới cái phòng máy đó, em có nghiền nát chị không? Em có ấn nút xay như chị Frances của em không?”

“Đấy không phải lựa chọn mà em phải đối mặt”.

“Phải rồi, chị biết. Nhưng giả sử thế đi”.

“Em không phải lựa chọn. Mà Chúa cũng không dí súng vào đầu ai”.

“Ồ thật thế à? Thế còn địa ngục thì sao hả? Em gọi địa ngục là cái gì? Nhưng được rồi; bỏ qua địa ngục. Chị cóc quan tâm. Nào, em có nghiền chị hay không hả?”

“Đừng có thử thách em, Frances. Đấy không phải việc của chị”.

“Frank, chị đang ở dưới đó. Chị bị kẹt trong mấy cái bánh răng, đây, đoàn tàu thì đang đến, và trên tàu thì có Mẹ Teresa và 500 tội đồ, nào, tu tu tu... tàu đang đến này. Ai hả Frank? Em chọn ai?”

Frances muốn phá ra cười. Thằng Frank đang thẳng đơ trên sô-pha, hai tay bám chặt thành ghế – trông nó như sắp bốc lên thành một cái vòi rồng. Cô sẽ giữ cái hình dung đó cho riêng mình. Frank đang nghĩ và cô sẽ để cho

nó nghĩ. Cô biết câu trả lời của Frank – rút cục thì không thể có câu trả lời nào khác, nhưng Frank chỉ không thể nói rằng “chị ấy là chị gái tôi”. Nó không thể chấp nhận chỉ thế là đủ. Không, nó phải nghĩ ra đủ thứ lý do cao cả, đẹp đẽ cho việc nó chọn cô. Mà cũng có thể, lúc đầu nó sẽ không chọn cô; có thể lúc đầu nó sẽ hèn nhát và sẽ nghĩ ra một câu trả lời sách vở nào đó. Frances cũng sẵn sàng cho cả chuyện đó; cô sẽ làm nó đổi ý thôi. Frances không ngại phải chiến đấu; nhất là cô không bao giờ ngại chiến đấu vì Frank. Vì nó, cô đã đánh nhau với bọn đầu gấu trong khu, với các ông bà giáo khệnh khạng, với những huấn luyện viên không công bằng, với bọn cho vay cắt cổ, với bọn cho thuê nhà, cả bọn xiết nợ thuê. Từ lúc còn là một đứa bé gái với cái đầu gối luôn trầy xước, cô đã chiến đấu với cha đẻ của mình, và nếu cần, thì cô sẵn sàng chiến đấu cả với Đức Cha Của Tất Cả, cái tên đầu gấu giấu mặt ấy. Cô đã sẵn sàng. Cũng sẽ lại giống như ngày xưa thôi; sẽ lại là hai chị em trong căn phòng trên tầng hai; hai đứa chờ đợi trong lúc cha mình sôi máu bên dưới, chửi rửa, sập cửa ầm ầm, và hút xì gà mù mịt căn nhà. Cô vẫn còn nhớ hết – sự run rẩy ở hai chân, những mạch máu giật giật bên cổ khi mùi khói thuốc ngày càng đến gần. Cô vẫn còn nếm được mùi khói và nghe tiếng chân cha cô lên cầu thang, và Frank thở dốc bên cạnh cô, nép vào cô, thì thầm tên cô và cô trả lời nó, trong lúc sợ hãi nhường đường cho cơn giận dữ và một niềm vui không thể diễn tả nổi: “*Không sao đâu, Franky. Chị đây em*”.

Phát đạn xuyên não

Anders không kịp đến ngân hàng cho tới lúc ngân hàng sắp đóng cửa; thế nên dĩ nhiên đã có cả một dãy người đang chờ ở đó và ông bị tắc phía sau hai phụ nữ mà câu chuyện phiếm ngu ngốc và âm ỹ của họ làm ông bực mình. Thật ra, Anders lúc nào cũng dễ bực mình. Anders là một người điểm sách, nổi tiếng với những bài phê bình tao nhã nhưng cay nghiệt; mà bài điểm sách nào của ông cũng cay nghiệt cả.

Trong lúc hàng người vẫn còn làm thành hai hàng quanh dải phân cách, một nhân viên ngân hàng bỏ tấm biển “Đóng quầy” lên quầy của cô ta rồi đi ra phía sau, đứng dựa vào một chiếc bàn để nói chuyện phiếm với một người đàn ông đang soạn giấy tờ. Những người phụ nữ phía trước Anders dừng cuộc chuyện phiếm để theo dõi cô nhân viên ngân hàng với vẻ căm giận. “Trời, hay gồm nhỉ”, một người nói. Chị ta quay về phía Anders và nói tiếp với vẻ hoàn toàn tin tưởng vào sự đồng tình của ông: “Làm ăn thế mà lúc nào cũng đòi có nhiều khách”.

Anders dĩ nhiên cũng đang căm giận cô nhân viên ngân hàng; nhưng ông lập tức hướng nó vào người phụ nữ lảm mồm trước mặt ông. “Hết sức bất công!”, ông nói. “Phải nói là thê thảm. Nếu chúng nó không cắt nhằm chân người ta hoặc bỏ bom xuống chỗ ông bà cụ kỵ người ta sống thì thế nào chúng nó cũng phải đóng quầy”.

Người phụ nữ không nao núng. “Tôi đâu có nói là thê thảm”, chị ta nói. “Tôi chỉ nghĩ là đối xử với khách hàng như thế là không được”.

“Không thể tha thứ được”, Anders nói. “Trời có mắt chứ chả phải không”.

Người phụ nữ cắn môi nhưng chỉ nhìn trân trối về phía sau Anders mà không nói gì. Ông nhận thấy người bạn của chị ta cũng đang nhìn về phía đó. Và rồi những nhân viên ngân hàng đang đứng quầy đều dừng tay, các khách hàng khác chầm chậm quay đầu lại, và sự im lặng bao trùm ngân

hàng. Hai người đàn ông đeo mặt nạ trượt tuyết màu đen, mặc com-lê xanh đang đứng ở cạnh cửa ra vào. Một trong hai người đang dí súng lục vào họng nhân viên bảo vệ. Người này nhắm nghiền mắt, môi mấp máy. Người đàn ông thứ hai cầm một khẩu súng săn đã cưa nòng. “Tất cả câm mồm”, tên cầm súng lục nói mặc dù không ai nói gì. “Chỉ cần một trong các người bấm chuông báo động thì tất cả sẽ thành thịt băm hết”.

“Ồ, hoan hô”, Anders nói. “Thịt băm cơ đấy”. Ông quay về phía người phụ nữ đứng trước mặt. “Kịch bản hay, nhỉ? Thật là một áng thơ hùng tráng của tầng lớp tội phạm”.

Chị ta nhìn ông với đôi mắt thất thần.

Tên cầm súng ngăn dúi nhân viên bảo vệ quỳ xuống. Hắn đưa khẩu súng cho đồng bọn rồi giật tay của nhân viên bảo vệ lên và tra còng tay vào cổ tay anh ta. Hắn lấy chân đẩy vào bả vai nhân viên bảo vệ cho anh này ngã xuống đất, rồi tháo súng lục của anh ta và tiến về phía cửa an toàn ở cuối quầy của ngân hàng. Hắn thấp và nặng nề; cử động chậm chạp lạ thường. “Mở cửa ra”, đồng bọn của hắn nói. Tên cầm súng ngăn mở cửa và thản nhiên đi ngang qua các nhân viên thu ngân, vừa đi vừa dúi cho mỗi người một cái túi nhựa. Khi hắn tới cái quầy trống người, hắn nhìn về phía tên cầm súng lục. Tên này nói “Quầy này của ai?”

Anders quan sát cô gái thu ngân. Cô ta đặt tay lên cổ họng và quay về phía người đàn ông mà cô ta đang tán gẫu lúc trước. Anh ta gật đầu. “Của tôi”, cô ta nói.

“Thế thì lê cái mông béo của mày ra đây mà bỏ tiền vào túi”.

“Có thể chứ”, Anders nói với người phụ nữ đứng trước ông. “Công lý đã được thực thi”.

“Này. Thăng nhãi nhép. Tao có bảo mày mở mồm ra không hả?”

“Không”, Anders nói.

“Thế thì câm mồm lại”.

“Cô có nghe thấy không?”, Anders nói. “Thằng nhãi nhép nhé. Trích thẳng từ truyện *Sát thủ*⁴¹ cơ đấy”.

“Ông làm ơn trật tự”, người phụ nữ nói.

“Này, mày điếc không đấy?”, tên cầm súng lục bước tới chỗ Anders và thọc súng vào bụng ông. “Mày nghĩ tao đùa à?”

“Không”, Anders nói, nhưng nòng súng cù vào bụng ông như một ngón tay lạnh và ông phải cố gắng chống trả cơn buồn cười bằng cách buộc mình nhìn thẳng vào mắt tên cướp nhà băng. Ông có thể nhìn rõ chúng qua hai cái lỗ trên chiếc mặt nạ: đôi mắt màu xanh nhạt với mí mắt vẫn đỏ. Mống mắt trái của tên cướp liên tục nháy. Hẳn thở ra một mùi hôi nồng nặc làm Anders sốc hơn tất cả những gì vừa xảy ra, và ông bắt đầu cảm thấy nôn nao khi tên cướp tiếp tục thọc súng vào bụng ông.

“Mày thích tao không, thằng nhãi nhép?”, tên cướp nói. “Mày có muốn mút cu tao không?”

“Không”, Anders nói.

“Thế thì đừng có nhìn tao nữa”.

Anders nhìn chăm chăm vào mũi giày nhọn bóng lộn của tên cướp.

“Không phải dưới đó. Trên này này”. – tên cướp kể họng súng vào dưới cằm Anders và đẩy cho đến khi ông nhìn thẳng lên trần nhà.

Anders chưa bao giờ để ý nhiều đến phần này của ngân hàng, một tòa nhà cũ và khoa trương với những nền nhà và quây thu ngân ốp cẩm thạch và những vòng sắt mạ vàng uốn quanh các ô cửa thu ngân. Vòm nhà được trang trí bằng những nhân vật thần thoại có khổ người xấu xí ẩn dưới những làn áo choàng dài. Anders chỉ liếc qua một lần những hình đó cách đây nhiều năm rồi từ đó từ chối nhìn lại. Bây giờ, ông không có lựa chọn nào khác ngoài việc nghiên cứu tác phẩm hội họa này. Nó thậm chí còn tệ hơn những gì ông còn nhớ, ấy thế mà toàn bộ công trình được thực hiện với một sự tự tin tràn trề. Tác giả của công trình này có một vài tiểu xảo được sử dụng đi sử dụng lại – một vệt màu hồng bên dưới các cụm mây, một cái nhìn ngoài tinh

ngịch trên mặt của các thần cupid và thần đồng áng. Cả trần nhà chật chội các loại điển tích thần thoại đủ thể loại, nhưng tích mà Anders chú ý nhất là cảnh thần Dớt và Europa – trong tác phẩm này được khắc họa dưới dạng một con bò đực đang liếc mắt đưa tình một ả bò cái từ sau đồng cỏ khô. Để làm con bò cái được sexy, tác giả đã đánh nghiêng cái mông của nó và gắn cho nó một hàng lông mi dài và rủ mà qua đó nó liếc con bò đực một cách mời mọc. Con bò đực mang một nụ cười nhếch mép với đôi lông mày dướn lên. Nếu có chú thích cho cảnh tượng này thì ông sẽ dùng cụm từ “Ấy nào, ấy nào”.

“Mày cười cái gì thế, thằng nhãi nhép?”

“Không có gì”.

“Mày nghĩ tao buồn cười lắm hả? Mày nghĩ tao là thằng hề à?”

“Không”.

“Mày nghĩ là mày có thể giỡn mặt tao hả?”

“Không”.

“Mày giỡn với tao một lần nữa, mày ra bã. *Thùng chứa?*⁴²”

Anders phì cười. Ông lấy cả hai tay bịt miệng lại và nói tôi xin lỗi, tôi xin lỗi, rồi khụt khịt một cách vô vọng qua những ngón tay trong lúc nói “*Thùng chứa*, ôi Chúa ơi, *thùng chứa*” và đến đây thì tên cướp cầm súng lục đưa súng lên bắn thẳng vào đầu Anders.

Viên đạn phá vỡ hộp sọ của Anders, cày qua não ông, rồi xuyên ra ngoài tai phải, làm bắn những vụn xương vào vỏ não, qua các bó dây thần kinh, xuyên ra hạch thần kinh bạch huyết, và xuống dưới cuống não. Nhưng trước khi những việc này xảy ra, sự xuất hiện của viên đạn trong óc đã kích hoạt một dây chuyền các chuyển hóa i-ông và truyền dẫn thần kinh. Do nguồn gốc bất thường của các kích hoạt, những truyền dẫn này diễn ra theo một quy tắc lạ lùng, do đó trong trí nhớ của ông bỗng hiện lên sống động một buổi chiều mùa hè cách đây đã 40 năm. Sau khi phá vỡ vỏ não, viên đạn di chuyển với tốc độ 900 feet mỗi giây⁴³ – một tốc độ chậm chạp, lẽ lẽ

khủng khiếp so với tốc độ chớp nhoáng của các lan truyền thần kinh. Một khi đã vào trong não, viên đạn chịu sự điều chỉnh của thời gian trong não và do đó mà cho Anders thừa thời gian để suy ngẫm về cái cảnh tượng “như đang diễn ra trước mắt ông” (bình thường Anders sẽ ghét cay ghét đắng cụm từ này).

Bởi vì Anders nhớ lại một số thứ, có lẽ ta cũng cần chú ý đến những gì Anders không nhớ. Ông không nhớ người bạn gái đầu tiên của ông, Sherry, hay việc ông đã mê mết sự dạn dĩ tình dục của cô trước khi ông bắt đầu khó chịu với chính sự dạn dĩ ấy, nhất là thái độ suồng sã của cô với của quý của ông – cô gọi nó là ngài Chuột Chũi, ví dụ như khi cô nói “Ô kìa, có vẻ như ngài Chuột Chũi muốn ra chơi đây”. Anders không nhớ đến vợ ông, người mà ông cũng đã yêu trước khi bà làm ông kiệt sức bởi sự đơn điệu của bà, hoặc con gái ông – giờ là một giáo sư kinh tế học cao có ở Dartmouth. Ông không nhớ mình từng đứng trước cửa phòng con gái ông trong lúc con bé lên lớp cho con gấu bông về tội nghịch ngợm và mô tả các hình phạt nghiêm khắc mà Paws sẽ phải nhận nếu nó không thay đổi. Ông không nhớ một dòng nào trong hàng trăm bài thơ mà ông đã ép mình phải thuộc lòng lúc còn trẻ với mục đích có thể tự làm mình run rẩy bất cứ lúc nào nếu muốn – nào là “*Lặng yên, trên một đỉnh núi ở Darien*⁴⁴” hay “*Chúa ơi, hôm nay con nghe*” hay “*All my pretty ones? Did you say all? O hell-kite! All?*⁴⁵”, ông không hề nhớ những thứ này – không một dòng. Anders không nhớ mẹ ông đã nói về bố ông lúc bà hấp hối: “Lẽ ra mẹ phải đâm chết lão ấy lúc lão ấy ngủ”.

Ông không nhớ giáo sư Josephs đã kể với lớp ông chuyện các tù binh thành Athens ở Sicily lẽ ra đã được thả ra nếu như họ có thể nhớ được những bi kịch của Aechylus⁴⁶, và rồi sau đó ông ta đã đọc Aechylus trước lớp, bằng tiếng Hy Lạp. Anders không nhớ mắt ông đã chói sáng thế nào khi nghe những vần thơ đó. Ông không nhớ mình đã ngạc nhiên khi nhìn thấy tên người bạn cùng lớp đại học trên bìa một cuốn tiểu thuyết rất nhiều năm sau khi họ tốt nghiệp, hoặc sự kính trọng mà ông cảm thấy sau khi đọc cuốn

sách. Ông không nhớ sự hài lòng khi được bày tỏ sự kính trọng với người khác.

Anders không nhớ đã nhìn thấy một phụ nữ nhảy lầu tự tử từ tòa nhà đối diện với nhà ông ngay sau ngày con gái ông chào đời. Ông không nhớ đã gào lên “Lạy Chúa lòng lành!”. Ông không nhớ đã cố tình đâm ô tô của bố ông vào một cái cây, hay bị ba cảnh sát đá vào mạng sườn trong một cuộc biểu tình phản chiến, hay đã tự đánh thức mình dậy vì cười trong mơ. Ông không nhớ thời điểm nào ông bắt đầu nhìn chòng sách trên bàn ông với sự chán ngán và kinh sợ, hoặc khi ông trở nên giận dữ với những người đã viết ra chúng. Ông không nhớ khi nào mọi thứ bắt đầu gọi ông nhớ đến những thứ khác.

Đây là điều mà ông nhớ. Trời nóng. Sân bóng chày. Cỏ vàng, côn trùng bay rì rì, ông dựa người vào một cái cây trong lúc bọn trẻ con trong xóm tụ tập dần để chơi bóng. Ông đứng quan sát trong lúc các bạn ông tranh cãi về việc Mantle⁴⁷ hay Mays⁴⁸ chơi hay hơn. Cả bọn đã tranh cãi chuyện này suốt mùa hè, và nó đã trở thành nhàm chán với Anders: một sự áp đặt, giống như cái nóng vậy.

Hai thằng bạn cuối cùng cũng tới, Coyle và người em họ của nó từ Mississippi. Anders chưa bao giờ gặp em họ của Coyle và sẽ không bao giờ gặp lại nó. Anders cũng chào nó giống như lũ bạn nhưng không để ý gì thêm đến thằng bé, cho đến sau khi bọn chúng đã chia bên và ai đó hỏi em họ thằng Coyle xem nó muốn ở vị trí nào. “Chạy biên phải”, thằng bé nói giọng miền Nam. “Biên phải là biên phê nhứt⁴⁹”. Anders quay đầu nhìn thằng bé. Nó muốn nghe em họ thằng Coyle nhắc lại câu vừa nói, mặc dù nó biết tốt nhất không nên hỏi. Những đứa khác sẽ nghĩ nó chơi xấu, ai lại đi trêu chọc thằng bé về chuyện ăn nói. Nhưng mà không phải thế, hoàn toàn không phải thế – Anders sung sướng và hạnh phúc lạ lùng chỉ vì hai cái từ cuối cùng, hai từ hoàn toàn bất ngờ, và âm nhạc của chúng. Nó chạy như bay ra sân, vừa chạy vừa tự nhắm lại chúng trong đầu.

Viên đạn đã ở trong não; nó không thể bị trì hoãn mãi, mà cũng không thể bị chặn đứng. Rút cục, nó cũng sẽ phải làm công việc của nó là bỏ hộp

sợ vỡ nát ở lại, và kéo cái đuôi dài gồm ký ức, hy vọng, tài năng, và tình yêu xuống nền nhà lát đá cẩm thạch. Điều đó không thể tránh khỏi. Nhưng vào lúc này, Anders vẫn còn thời gian. Thời gian để bóng nắng kéo dài trên sân cỏ, thời gian để cho con chó bị cột ở góc sân sửa theo trái bóng bay, thời gian để cho thằng bé chạy biên phải vừa đập mạnh chiếc găng bóng chày đen thẫm mồ hôi vừa reo lên nhẹ nhẹ, *phê nhứt, phê nhứt, phê nhứt*.

Căn phòng đó

Mùa hè năm lớp 10, tôi được tự do và bắt đầu nhảy việc giữa các trang trại trong thung lũng. Tôi làm đủ các việc: từ hái dâu tới dọn chuồng gia súc. Rồi tôi tìm được một việc mà ông chủ trại trả tôi thêm 10 xu mỗi giờ so với mức tiền công tối thiểu; đã thế bà vợ béo không có con của ông ta lại còn cho tôi ăn trưa (mặc dù vừa cho ăn vừa ca cẩm), thế nên tôi ở lại đó cho đến lúc năm học mới bắt đầu.

Trong lúc dọn phân hoặc nhổ cỏ đại khỏi một con mương, thỉnh thoảng tôi dừng lại để nhìn về phía những cánh đồng xa, nơi những tay lực điền – như ông chủ gọi họ – đang chất lúa mạch hoặc cỏ khô lên xe ngựa. Xe chất cao ngất. Thỉnh thoảng, một tràng cười lại vọng đến chỗ tôi – cái đuôi của một cuộc trò chuyện. Ông chủ không để tôi làm việc ngoài đồng cỏ vì tôi còn quá nhỏ, nhưng mùa đông đó, tôi lớn vụt lên và đến mùa hè sau, tôi được nhập vào đội lực điền.

Vậy là tôi thành một lực điền. Lực điền! Tôi mê mẩn cái từ đó – và sung sướng khoác nó lên mình. Được giao một việc thế này là chuyện thay đổi cả một đời người. Nó có nghĩa là bạn đã thoát khỏi sự kiểm tỏa của bố mẹ, thoát khỏi sự trêu chọc của lũ bạn. Nó làm bạn tự do giữa những người lạ trong một thế giới đầy biến động, ở đó, bạn có thể đóng vai một người khác cho đến khi bạn trở thành một người khác. Nó mang lại tiền cho bạn và cho phép bạn tin rằng cuộc đời trước đó của bạn – cuộc đời vớ vẩn trong vòng tay bố mẹ ở nhà và ở trường – chỉ là một miếng mồi nhử rẻ tiền cho những kẻ tưởng rằng họ cần đến nó.

Ngoài đồng, tôi làm việc với những người khác: đứa cháu trai lực lưỡng của ông chủ, thằng Clemson; nó cùng lớp với tôi ở trường nhưng tôi coi nó chả ra gì vì nó chỉ là một thằng nhóc thiếu kinh nghiệm. Ngoài thằng Clemson còn có hai anh em người Mê-hi-cô: Miguel và Eduardo. Thằng Miguel, thấp đậm và lặng lẽ, lại hầu như không biết nói tiếng Anh nhưng anh Eduardo trác táng thì nói thay cho cả hai. Trong lúc chúng tôi làm hết

các việc nặng thì anh Eduardo lên giọng khuyên nhủ chuyện gái gú và kể các câu chuyện mà trong đấy thì lúc nào anh ấy cũng là một tay kiếm giã hoạt, thành thực và không biết mệt mỏi. Dĩ nhiên Eduardo bịa chuyện cho vui nhưng trong những câu chuyện anh ấy kể – nào là các sàn nhảy và các quán bar, những tên cảnh sát biên giới vạm vỡ, những bác nông dân đầu đất với những bà vợ tham lam, những tên cảnh sát kẻ cướp, những cô gái điếm đã phải lòng anh ấy – tôi cảm thấy sự thật về một cuộc sống mà tôi không hề biết tới nhưng muốn có: một cuộc sống thực trong một thế giới thực.

Trong lúc anh Eduardo nói thì Miguel làm việc lặng lẽ cạnh chúng tôi, thỉnh thoảng rên rỉ vì đồng cỏ quá nặng; khuôn mặt đầy trứng cá đỏ lên vì nắng nóng, đôi mắt tí hí nheo lại dưới ánh mặt trời. Clemson và tôi thì hồi hộp lên lên xuống xuống và cười như nắc nẻ theo những câu chuyện của Eduardo, lúc nào cũng tra vấn anh ấy bằng một đồng câu hỏi. Miguel chẳng bao giờ động lòng mà cũng chẳng bao giờ cười. Thỉnh thoảng, nó nhìn anh nó với cái vẻ giống như sự tò mò; chỉ thế mà thôi.

Ông chủ của tôi – người sở hữu một đồng cỏ khô lớn – lẽ ra nên thuê thêm lực điền. Chỉ có bốn chúng tôi làm mà trời lúc nào cũng có nguy cơ mưa. Ông chủ là một người đàn ông dễ mến và dễ tính, nhưng càng về cuối mùa hè, ông ấy càng bồn chồn hơn và bắt đầu thúc chúng tôi làm việc nhiều hơn và lâu hơn. Vào tuần cuối cùng, tôi ngủ lại ở nhà Clemson ở cuối đường để có thể đến trang trại cùng với những đứa khác vào lúc mặt trời mọc và làm việc đến lúc mặt trời lặn. Những kiện cỏ khô trĩu nặng vì sương đêm khi chúng tôi bắt đầu chất chúng lên. Không khí trong kho chứa cỏ bốc mùi lên men và Eduardo cảnh báo ông chủ rằng cỏ có thể bốc cháy nhưng ông chủ bắt chúng tôi tiếp tục làm. Khập khiễng, cháy nắng, và đầy các vết trầy xước, tôi hầu như không bò được ra khỏi giường mỗi sáng. Nhưng mặc dù tôi ca cẩm với Clemson và Eduardo, trong lòng tôi thấy sung sướng được làm việc cạnh họ; làm việc như thế tôi không có lựa chọn nào khác.

Vào cuối tuần, xe của Eduardo bị hỏng và Clemson bắt đầu chở cả Eduardo và Miguel đi đi về về căn phòng trọ tồi tàn mà họ đang sống tạm ở đó. Thỉnh thoảng, sau khi đậu xe ở cửa phòng trọ, lũ chúng tôi cứ ngồi đó,

chẳng ai nói gì. Một vậy đó. Rồi một đêm, Eduardo mời chúng tôi vào làm một ly. Clemson là thằng ngoan ngoãn nên cố từ chối nhưng tôi ra khỏi xe cùng với Miguel và Eduardo, trong lòng biết rõ Clemson sẽ không bỏ tôi. “Thôi nào, Clem”, tôi nói. “Đừng có pê-đê thế⁵⁰” Thằng Clemson nhìn tôi rồi tắt máy.

Căn phòng đó. Chúa ơi. Hai anh em họ đã cố gắng hết sức; họ đã dọn giường, đã gập quần áo gọn gàng vào trong những cái vali để mở nhưng người ta vẫn cứ ngập ngụa trong mùi mốc ngay từ khi mới bước vào phòng. Sàn nhà èo uột ở dưới chân, đầy những mảng giấy lót màu xám đã tróc; trần nhà võng xuống, loang lổ. Ngọn đèn trên trần nhà không sáng được tới các góc. Bên dưới mùi ẩm mốc là một mùi khác, khó chịu hơn. Clemson là một thằng cảnh vệ nên lập tức khó chịu, còn tôi thì ra vẻ tự nhiên như ở nhà.

Chúng tôi cứ thế nốc whisky vào những cái dạ dày rỗng và nghe Eduardo kể chuyện; và chẳng mấy chốc cả lũ đều say mềm. Có ai đó đi tới cửa nói gì đó bằng tiếng Tây Ban Nha và Eduardo ra ngoài rồi không quay lại. Miguel và tôi tiếp tục uống. Clemson thì gà gật, cảm cứ gục dần xuống ngược rồi lại giật lên. Rồi Miguel nhìn tôi. Nó trợn mắt lên rồi nhìn xoáy vào tôi không chớp mắt, và rồi nó bắt đầu phản đối một chuyện bất công mà ông chủ của chúng tôi đã làm với nó, cũng có thể là một ông chủ khác. Tôi cố lắm cũng chả hiểu nổi thứ tiếng Anh của nó, và nó thì cứ liên tục nói trọ sang tiếng Tây Ban Nha, nên tôi càng không hiểu gì. Nhưng rõ ràng thằng Miguel đang giận dữ – điều đó thì tôi hiểu.

Một lúc nào đó, thằng Miguel đi ngang qua phòng rồi trở lại và đặt một khẩu súng lục lên mặt bàn, ngay trước mặt nó. Một khẩu ru-lô, nòng dài, hầu hết lớp mạ ngoài đã tróc. Miguel nhìn chăm chăm vào tôi ngang qua khẩu súng và lại bắt đầu phàn nàn, lần này hoàn toàn bằng tiếng Tây Ban Nha. Nó đang nhìn vào tôi nhưng tôi biết nó đang nhìn thấy một người khác. Trước đây, tôi hầu như chưa bao giờ nghe nó nói. Bây giờ, những lời của nó tuôn ra như một bài hát giận dữ và tôi nhận ra rằng chính cái giọng của nó làm nó phẫn nộ; chính giọng điệu phẫn nộ của nó chứng minh với nó rằng nó đã phải chịu bất công, giọng nói của nó đổ thêm dầu vào sự phẫn nộ của nó,

khiến cho nó cảm giận cái người mà nó nghĩ là tôi. Tôi quá sợ nên không nói gì. Tất cả những gì tôi có thể làm là mỉm cười.

Căn phòng đó – một khi bạn đã bước vào, bạn sẽ không bao giờ thực sự đi khỏi. Bạn có thể quên là bạn từng đến đó, bạn có thể sống tiếp như thể bạn là người cầm cương cuộc đời bạn, rằng lộ trình cuộc đời bạn, thậm chí là cả độ dài cuộc đời ấy nữa, sẽ phản ánh sức mạnh tính cách của bạn cũng như sự khôn ngoan của bạn trong các quyết định. Thế rồi, vào một ngày tháng Ba đẹp trời, bạn gặp một cái ổ gà và cái vô lăng trong tay bạn trở thành một trò hề; bạn không thể làm gì ngoài việc nhìn cuộc đời bạn cứ thế trượt như trong mơ tới miệng vực, và rồi bạn nhớ ra bạn ở đâu.

Hoặc là bạn lên xe buýt cùng với ba mươi con người trẻ tuổi khác. Lúc đó còn sớm, ngay trước bình minh. Đây là lúc xe buýt luôn luôn khởi hành; đèn xe được hạ thấp để tránh sự chú ý của những người Quakers bên ngoài cổng. Chuyện ấy chẳng được tích sự gì vì những người Quakers đang đợi, lặng lẽ giương cao các tấm biển phản đối chiến tranh, họ nhìn bạn không phải với sự oán trách mà với sự buồn bã và cảm thông trong lúc xe buýt đi ngang qua họ về phía sân bay và cái máy bay sẽ đưa bạn tới nơi bạn không muốn tới – và vào giây phút đó, bạn hiểu rằng những ham muốn, ước vọng, kế hoạch, cộng với tất cả sức mạnh cơ bắp và tinh thần của bạn chẳng có một chút sức nặng nào⁵¹. Rồi bạn nhận ra bạn ở đâu, như bạn sẽ biết bạn ở đâu khi những người bạn yêu quý gục chết trước khi họ cần phải chết – chết trước cái kế hoạch mà bạn đã đặt cho họ, cho bạn cùng với họ. Bạn cũng sẽ biết bạn đang ở đâu khi khẩu phần mơ mộng và khẩu phần nói hàng ngày của bạn cứ thu hẹp dần, hay khi con gái bạn lái xe đâm thẳng vào một gốc cây. Và nếu như con bé ra khỏi xe mà không may mắn lắm, bạn vẫn sẽ cảm thấy cái trần nhà tối tăm đó ở ngay trên đầu bạn, và bạn biết bạn ở đâu. Và bạn biết bạn còn có thể làm gì ngoài cái điều mà bạn đã làm trong căn phòng đó, trong lúc thằng Miguel cầm thù bạn chẳng vì lý do gì và một khẩu súng lục đang sẵn sàng nhả đạn? Bạn cười và hy vọng câu chuyện sẽ đổi hướng.

Lần này thì câu chuyện đổi hướng. Thằng Clemson bật dậy khỏi ghế, chúí người về phía trước và nôn thốc nôn tháo khắp mặt bàn. Miguel ngừng nói. Nó nhìn chăm chăm vào thằng Clemson như thể nó chưa bao giờ thấy thằng Clemson và khi Clemson bắt đầu khạc thì Miguel nhảy dựng lên, tóm lấy cổ áo thằng Clemson để đẩy nó ra cửa. Tôi đứng lên đưa thằng Clemson ra ngoài trong lúc thằng Miguel nhìn theo với vẻ kinh tởm. Kinh tởm! Giờ thì nó là thằng cảnh vệ. Sự kinh tởm đã thắng sự giận dữ, thậm chí thắng cả sự hằn thù. Ôi, đêm đó, tôi đã chăm thằng Clemson tận tình đến thế nào! Tôi nghĩ nó đã cứu sống tôi. Mà có thể là nó đã.

Mùa đông đó, trại cỏ khô của ông chủ bị cháy trụi. Khi tôi nghe chuyện này, tôi nói “Thì tao đã bảo lão ấy rồi còn gì. Tao đã bảo cái lão khốn kiếp ấy là đừng có chứa cỏ ướn”.

Chờ lệnh

Trung sĩ Morse đang trực đêm trong phòng trực thì một phụ nữ gọi điện tới hỏi gặp Billy Hart. Anh nói với chị ta rằng chuyên viên Hart đã được điều đi Iraq một tuần trước đó. Người phụ nữ nói: “Billy Hart á? Anh có chắc không? Nó không hề hé răng về chuyện này”.

“Tôi chắc”.

“Chà, Chúa ơi. Tin hay gồm nhỉ”.

“Xin phép cho tôi hỏi, chị là..”..

“Tôi là chị gái nó”.

“Tôi có thể cho chị email của cậu ấy. Chờ chút, để tôi tìm cho chị”.

“Không sao đâu. Có mấy người đang chờ điện thoại sau tôi. Gồm, có người đang thờ cả vào cổ tôi đây này”.

“Chỉ một phút thôi”.

“Không cần đâu. Nó đi rồi, phải không?”

“Nếu cần chị cứ gọi lại. Có thể tôi giúp được”.

“Ha!”, chị ta nói rồi gác máy.

Trung sĩ Morse quay lại với những giấy tờ anh đang làm dở nhưng cuộc gọi đã làm xáo trộn suy nghĩ của anh. Anh đứng dậy đi tới bình nước lạnh để lấy một cốc nước rồi đứng cạnh cửa. Đêm nóng nực và tĩnh lặng; mới hơn 11 giờ, cả doanh trại im lặng, chỉ vài cửa sổ có ánh đèn lung linh trong hơi nóng. Một con bướm đêm màu xám và béo nục cứ liên tục lao mình vào cái cửa lưới.

Morse không biết rõ Billy Hart nhưng anh từng để mắt tới cậu ta. Hart vốn người vùng núi gần Asheville và thích khoe khoang về chuyện này để che đậy bản thân. Cậu ta lúc nào cũng buôn bán kiếm chác, cái thằng Hart ấy; lúc nào cậu ta cũng bận rộn ở đâu đâu trong lúc ở doanh trại khối việc

phải làm; ấy thế mà rồi cậu ta luôn có mặt để lừa bịp những kẻ mới bắt đầu chơi poker hoặc chặt tiền những ai muốn đi nhờ cái xe Mustang của cậu ta vào thị trấn. Người ta đồn cậu ta buôn bán kiếm chác nhưng vẫn không bắt được quả tang. Nó nghĩ ai cũng ngu cả; có thể thấy rõ nó nghĩ thế với cái nụ cười mím môi ấy. Rồi sẽ có ngày nó chết, nhưng giờ thì vẫn không sao. Giờ thì vẫn còn đầy các vụ kiếm chác dễ dàng trong doanh trại cho nó.

Nhưng phải công nhận là thằng bé điển trai. Chắc chắn là có dính líu chút gốc gác thổ dân da đỏ – hai cái gò má cao, mắt đen sâu rất đẹp, dáng đi thì đủng đỉnh như mèo, lúc nào cũng phớt tỉnh, lửng lơ, đi đứng thì như khinh mạn mà điệu bộ lại uyển chuyển. Morse đã cố ngăn cái sức hút cũ đó; anh biết dính vào Hart là rắc rối nhưng vẫn luôn luôn căng thẳng mỗi khi cậu ta có mặt, luôn luôn phải gắng cưỡng lại việc đưa mắt về phía khuôn mặt cậu ta, về phía cái đôi môi có vẻ như đang che giấu một bí mật mà chỉ mình cậu ta biết. Hart dễ gần – Morse biết điều đó – cậu ta sẵn sàng xem xét bất cứ cơ hội nào mang lại cho cậu ta lợi ích và lợi thế. Dù vậy, Morse vẫn giữ khoảng cách. Anh không thể để cho người khác chiếm lợi thế với mình và cũng không thể gánh được nguy cơ rơi vào một mớ bòng bong quan hệ – ít nhất là không phải bây giờ.

Trong ba mươi chín năm cuộc đời mình, Morse đã sống hai mươi năm trong quân đội. Anh không thuộc nhóm những người tuyên bố rằng họ yêu đời lính, nhưng anh thuộc về lính giống như người ta thuộc về một bộ tộc. Anh gắn bó với những gì quanh anh bằng những mối dây tạo nên bởi những nghĩa vụ không thể chối bỏ, và anh thích việc rút cục thì anh không còn coi chúng như nghĩa vụ nữa. Anh là một người lính, anh không còn có thể tưởng tượng mình là một thường dân – cái cuộc đời vô tổ chức ấy, cái cuộc đời lúc nào cũng bắt người ta lựa chọn từ vô vàn các lựa chọn nhỏ mọn.

Morse biết anh thuộc về nơi này; tuy thế anh vẫn cứ thường xuyên đẩy mình vào nguy cơ bị buộc giải ngũ do xì-căng-đan hoặc do các quan hệ bấp bênh. Ngay trước khi đi Iraq, anh đã vướng vào một anh chàng bồi bàn Cuba mà hóa ra đã có gia đình và chuyên nói dối – chỉ nói dối cho sướng miệng; đã thế khi Morse lật tẩy thì lại còn tổng tiền anh. Morse dĩ nhiên không chịu

để bị tổng tiền. Anh đưa tên người chỉ huy cùng với số điện thoại của ông ta cho cậu kia. “Đây”, anh nói. “gọi đi”, và mặc dù anh không nghĩ cậu kia sẽ làm thế nhưng trong mấy tuần sau đó, anh vẫn cứ khom người như thể đang tránh một cú đâm. Rồi anh đi Iraq và chẳng mấy chốc lại thấy mình tươi tỉnh, thấy mình sẵn sàng cho một phi vụ vui vẻ mới.

Lần này hóa ra là một trung úy trẻ đã gia nhập đơn vị của Morse cùng đúng tuần mà anh tới. Họ cùng qua khóa huấn luyện với nhau và Morse có thể thấy rằng cậu trung úy để ý tới anh mặc dù cậu ta không chắc chắn về tình cảm của chính mình – ngay cả khi cậu ta đầu hàng tình cảm ấy, đầu hàng một cách cấp bách, dồn nén bởi vì hầu như không thể nào tìm được thời gian và chỗ nào kín đáo cho hai người. Thực tế là cậu ta mới chỉ phát hiện ra mình đồng tính luyến ái; trong quá trình phát hiện đó, cậu ta trải qua những cơn ghê tởm bản thân dữ dội và độc ác đến nỗi Morse sợ rằng cậu ta sẽ làm hại bản thân mình hoặc hướng sự giận dữ vào ai đó; có thể là vào chính Morse hoặc cậu ta sẽ làm cả hai phải đau khổ nếu cậu ta lỡ miệng thổ lộ hết chuyện trong lúc say sưa ở quán bar nhà binh với một viên đại tá nào đó.

Nhưng chuyện không xảy ra như vậy. Cậu trung úy nhặt được một con mèo cụt tai ghê lở trong lúc đi tuần; cậu ta mang nó về nuôi; con mèo cào mắt cá chân cậu ta và vết cào nhiễm trùng; nhưng thay vì đi điều trị, cậu ta đã ngu ngốc gồng mình lên chịu đựng và suýt nữa thì mất chân. Năm tháng sau khi tới Iraq, cậu ta được chuyển về nhà trên hai cái nạng gỗ. Thời điểm đó, Morse đang căng thẳng tới mức anh không hề cảm thấy một chút tiếc nuối nào – anh chỉ thấy nhẹ nhõm.

Nhưng Morse không có lí do gì để nhẹ nhõm. Không lâu sau khi trở lại Mỹ, anh được gọi vào sở chỉ huy tiểu đoàn để gặp hai người đàn ông ăn nói rất nhẹ nhàng, thân thiện – họ nói họ là trợ lý nghị sĩ quốc hội thuộc quận quê nhà của cậu trung úy. Họ nói có một vấn đề nhạy cảm mà ông nghị sĩ đang xem xét; vấn đề này đòi hỏi họ phải tìm hiểu kỹ về thời gian phục vụ ở Iraq của cậu trung úy kia – cả chuyện chiến đấu ở chiến trường, chuyện quan hệ với cấp trên, cấp dưới của cậu ta. Những câu hỏi của họ chạy vòng quanh theo lối nói chuyện la cà, nhưng rồi chúng luôn luôn quay lại chuyện

quan hệ của cậu trung úy với Morse. Morse không nói lộ bất cứ điều gì, mặc dù anh gồng mình để tỏ ra thoải mái và hoàn toàn vô tư. Anh đoán hai người này là thanh tra quân đội, bất kể họ có nói họ là ai. Bẵng đi vài tuần, họ lại triệu anh đến một cuộc họp khác nhưng họ hủy cuộc gặp đó mà không báo trước; Morse đến nhưng họ không hề xuất hiện. Anh vẫn đang chờ cuộc triệu tập tiếp theo.

Morse vẫn thường ước rằng những ham muốn của anh không làm hại anh nhiều thế – nhưng về chuyện này thì anh biết mình không phải người duy nhất. Phải là người may mắn lắm thì mới chỉ có toàn những ham muốn có lợi cho bản thân. Tuy thế, anh vẫn cứ hy vọng. Trong vài tháng qua, anh đã bắt đầu quan hệ với một trung sĩ ở bên tình báo – một người đàn ông điềm đạm, có học, hơn anh 5 tuổi. Mặc dù Morse thấy khó coi mình là “bồ” của ai đó, anh đã dần dần bỏ phòng của mình ở doanh trại để ngủ qua đêm vào các ngày cuối tuần trong căn nhà của Dixon, bên ngoài doanh trại. Căn nhà đầy các món vũ khí, mặt nạ, và các bộ cờ cổ mà Dixon đã thu thập trong những lần tới các chiến trường nước ngoài. Lúc đầu Morse đã hơi có cảm giác sợ, như thể anh đang ở trong một viện bảo tàng, nhưng rồi cảm giác đó cũng qua đi. Giờ thì anh thích có những đồ vật đó ở quanh. Anh cảm thấy như ở nhà tại đó.

Nhưng chẳng bao lâu nữa, Dixon sẽ lại bị điều đi chiến trường nước ngoài và Morse rồi cũng sẽ nhận lệnh mới; anh biết là mọi chuyện rồi sẽ trở nên phức tạp. Họ sẽ phải đánh giá tư cách của nhau và của bản thân mình. Họ sẽ phải quyết định nên hứa hẹn với nhau đến mức nào. Morse không biết mọi chuyện sẽ đi đến đâu. Nhưng chuyện đó còn ở phía trước.

Chị gái của Billy Hart gọi lại vào nửa đêm, đúng lúc Morse đang đối gác với một trung sĩ khác. Khi anh nhắc điện thoại và nghe thấy giọng chị ta, anh chỉ ra phía cửa và người trung sĩ mỉm cười rồi bước ra ngoài.

“Chị muốn lấy địa chỉ hả?” Morse hỏi.

“Tôi đoán thế. Cũng chả biết là để làm gì”.

Morse đã tra địa chỉ của Hart. Anh đọc cho người phụ nữ.

“Cảm ơn”, chị ta nói. “Tôi không có máy tính nhưng Sal có”.

“Sal?”

“Sally Cronin! Em họ tôi”.

“Chị ra Internet cà phê cũng được”.

“Chắc thế”, chị ta nói vẻ hoài nghi. “Mà này, anh nói anh có thể giúp tôi là có ý gì?”

“Tôi cũng không rõ”, Morse nói.

“Nhưng mà anh đã nói thế”

“Đúng rồi. Và chị đã cười”.

“Đấy không phải là cười”.

“VẬY à, không phải là cười à?”

“Ờ thì... tôi cũng chẳng biết”.

Morse chờ.

“Xin lỗi”, chị ta nói. “Nghe này, tôi không hề yêu cầu anh phải giúp. Tại sao anh lại nói anh có thể giúp tôi? Tôi chỉ tò mò”.

“Chẳng có lý do gì cả. Tôi cũng không nghĩ kỹ”.

“Anh có phải bạn của Billy không?”

“Tôi thích Billy”.

“Thế hả, tốt quá. Anh biết đấy; anh thật tốt khi nói thế”

Sau khi Morse rời phòng trực, anh lái xe tới nhà hàng bánh kẹp mà chị gái Billy Hart đã gọi điện từ đó. Như đã thỏa thuận, chị ta đợi anh ở quầy tính tiền và khi anh đi vào cửa với vẻ mệt mỏi, anh thấy chị ta đánh giá anh bằng một cái nhìn sắc, tính toán. Chị ta đứng thẳng người lên – chị ta cao gần bằng Morse, với mái tóc màu nâu thẳng và một khuôn mặt dài, mệt mỏi, nhiều tàn nhang thẫm bên dưới mắt. Đôi mắt chị ta màu đen, nhưng ngoài chuyện đó ra, chị ta không hề giống Hart, và Morse đột nhiên tràn ngập thất vọng, anh chỉ muốn bỏ đi.

Người phụ nữ bước về phía anh, đầu nghiêng về một bên, như thể đang phỏng đoán về anh. Chị ta mặc một chiếc áo cánh đỏ không tay, hai cánh tay nhiều tàn nhang khoanh lại để chống đỡ cái lạnh từ máy điều hòa. “Chắc tôi nên gọi anh là trung sĩ nhỉ?” chị ta nói.

“Randall”

“Trung sĩ Randall”.

“Chỉ Randall thôi”.

“Chỉ Randall thôi”, chị ta nhắc lại và đưa tay cho anh bắt. Tay chị ta khô ráp. “Julianne. Chúng tôi ngồi ở góc đằng kia”.

Chị ta dẫn anh tới một bàn cạnh cửa sổ lớn trông ra ngoài bãi đậu xe. Một thằng bé có khuôn mặt béo, khoảng 7 hoặc 8 tuổi, đang ngồi vẽ tranh trên mặt sau của tấm lót đĩa ăn, vây quanh nó là một đồng trứng, bánh xốp, và xúc-xích thừa. Thằng bé cầm cái bút màu như thể nó đang cầm búa; nó ngẩng đầu lên khi Morse ngồi xuống ghế đối diện. Thằng bé có đôi mày sắc giống người phụ nữ; nó nhìn Morse chăm chăm rồi cắn môi dưới và tiếp tục vẽ.

“Chào bác đi, Charlie”.

Thằng bé tiếp tục vẽ. Cuối cùng nó nói “Howdy⁵²”

“Thằng này không bao giờ nói ‘hello’ đâu. Giờ nó toàn nói ‘howdy’. Chẳng biết là học ai”.

“Có sao đâu. Howdy cháu, Charlie”.

“Trông bác như con ếch” thằng bé nói. Nó buông cái bút màu ra rồi nhặt một màu khác trong đồng bút trên bàn.

“Charlie!”, người phụ nữ nói. “Ngoan nào!” chị ta nhẹ nhàng nói thêm, vừa nói vừa vẫy tay ra hiệu cho cô phục vụ bàn đang rót cà phê ở bàn bên cạnh.

“Không sao” Morse nói. Anh nghĩ cũng đúng thôi. Không phải vì anh trông giống con ếch – mặc dù anh lập tức ý thức rõ về cái miệng rộng của

mình – mà bởi vì anh đã để mình ở dưới cơ thằng bé. Anh đã nói “Howdy cháu”.

“Cái con bé này sao thế nhỉ?”, Julianne nói trong lúc cô phục vụ bàn nhìn lơ đãng quanh phòng. Rồi cô ta nhìn thấy Julianne và từ từ đi tới bàn của họ, đổ thêm cà phê vào cốc. “Cháu vẽ đẹp quá” cô ta nói. “Đây là cái gì?”. Thằng bé tảng lờ cô ta. “Con anh vẽ giỏi quá”, cô ta nói với Morse và lại lững lờ đi ra chỗ khác.

Julianne trút một đồng đường vào cốc cà phê.

“Charlie là con chị à?”

Chị ta quay người nhìn thằng bé. “Không”.

“Bác không phải mẹ cháu”, thằng bé nói.

“Thì tao chả vừa bảo thế còn gì”, chị ta lấy mu bàn tay vuốt má thằng bé. “Vẽ tranh tiếp đi, đừng tọc mạch. Anh có con không?”

“Chưa”, Anh nhìn thằng bé nguệch ngoạc những đường màu xanh trên tấm lót đĩa; nó điều khiển cây bút màu như thể đang thực hiện một nhiệm vụ tối quan trọng.

“Chả có con cũng chả sao”.

“Ồ, tôi thì nghĩ là có”.

“Có con chỉ tổ bị cãi lại và lảm viếc”. – chị ta nói – Charlie là con của Billy. Billy với Dina”.

Morse không bao giờ có thể đoán ra điều này nếu chỉ nhìn mặt thằng bé. “Tôi không biết là Hart có một con trai”, anh nói và hy vọng là người phụ nữ không nhận ra một nốt bất bình trong giọng anh dù với anh nó quá rõ ràng và lạ lùng.

“Thì nó cũng có biết đâu, kiểu của nó thế. Cả nó và Dina”. Chị ta nói Dina đang đi cai nghiện lần thứ hai ở Raleigh. Julianne và bà Belle – mẹ của Julianne, đang trông nom Charlie nhưng hai bên không hợp nhau lắm và sau lần cãi cọ trước thì Belle đã bỏ đi Floria cùng với bạn trai, để lại

Julianne đối phó với thằng bé. Trong năm học, chị ta lái xe buýt cho một trường học còn mùa hè thì nấu ăn cho một trại nữ hướng đạo sinh; nhưng giờ thì bạn Charlie mà lại chẳng có tiền gửi trả nên chị ta phải bỏ công việc nấu ăn. Thế nên chị ta đã tới đây để thử xem có bắt Billy giúp ít tiền được hay không – ít nhất là đủ để trang trải cho đến lúc năm học bắt đầu hoặc Belle quyết định về nhà và gánh một phần trách nhiệm – chuyện này thì chắc đến mùa quýt mới xảy ra.

Morse hát đầu về phía thằng bé. Nó không thích nghe những điều này và đã để ý nghe nhưng Julianne cứ thao thao bất tuyệt như thể chị ta không hề nhận ra. Giọng chị ta trầm, gần như giọng đàn ông, hơi có âm mũi, giống như tiếng nghẹt của một cái cửa cùn. Chị ta không có cái vẻ ngọt ngào mơn trớn mà Hart rất thuần thực, và chị ta có vẻ đúng là dân đồi núi, trang trại. Chị ta nói về những người sống ở đó như thể Morse cũng biết họ, như thể chị ta không hề có khái niệm về một thế giới khác bên ngoài quê mình.

Lúc đầu, Morse chờ đợi chị ta sẽ mời chào anh, nhưng chị ta không hề làm thế. Anh không biết chị ta cần gì ở anh, hoặc tại sao; anh đã đề nghị đến gặp một cách hoàn toàn ngẫu hứng.

“Thế là nó đi rồi”, chị ta nói. “Anh chắc chắn thế”

“Tôi e là vậy”.

“Chậc. Sao mà tôi lại may thế nhỉ. Đúng là chó cắn áo rách”. Chị ta tựa người ra phía sau, nhắm mắt lại.

“Sao chị không gọi điện trước?”

“Cái gì, để nó biết là tôi sắp đến á? Anh chả biết gì về thằng Billy rồi”.

Tới đây, Julianne dường như rơi vào một cơn hôn mê và Morse nhanh chóng bị cuốn theo; anh chìm vào những tiếng bát đĩa lanh canh, tiếng người ồn ào xung quanh và tiếng chì màu loẹt quẹt. Anh không biết họ ngồi như thế bao lâu. Anh chỉ tỉnh dậy bởi những tiếng mưa tấp vào kính cửa sổ; một vài giọt mưa lớn chạy thành vệt dọc mặt kính. Mưa ngớt đi. Rồi lại ào ào trút xuống, bắn tung tóe trên mặt đường nhựa và những chiếc xe đậu trong bãi – thật là một cảnh dễ chịu sau một ngày nóng ẩm dài.

“Mưa”, Morse nói.

Julianne chẳng buồn nhìn. Nếu chị ta không gật đầu nhẹ với anh thì có thể tưởng là chị ta đã ngủ.

Morse nhận ra hai người đàn ông trong đại đội của anh ở bàn đối diện trong phòng. Anh nhìn họ cho tới lúc họ phải liếc về phía anh; rồi anh gật đầu chào và họ gật đầu lại. Thế là chắc ăn – rõ ràng họ đã thấy trung sĩ Morse với một người đàn bà và một đứa trẻ. Có gia đình. Anh ghét việc mình có một ý nghĩ rẻ tiền như thế; và phẫn nộ với cái đã đưa anh đến ý nghĩ đó. Dù sao thì cũng có cách nào khác để nghĩ đâu, ba người bọn họ ngồi như thế, trong một quán bánh kẹp, lại vào giờ này? Mà không hẳn là vì trông họ giống như một gia đình. Không, có cái không khí gia đình thực sự ở đây; trong cái im lìm trên bàn của họ; cái cách Julianne ngồi nhắm mắt, thẳng bé thì nhìn vào bức tranh đang vẽ và Morse thì không giống như bất cứ một người chồng hay người cha nào.

“Chị mệt rồi”, anh nói.

Sự dịu dàng trong giọng nói của anh làm anh ngạc nhiên, và đôi mắt Julianne mở choàng như thể chị ta cũng ngạc nhiên. Chị ta nhìn anh với vẻ biết ơn; và Morse chợt nhận ra rằng chị ta đã gọi lại cho anh không vì lí do nào khác ngoài lí do mà chị ta đã nói – bởi vì anh đã nói chuyện thật tử tế với chị ta.

“Tôi mệt thật”, chị ta nói. “Quả là như thế”.

“Nghe này, Julianne. Chị cần bao nhiêu thì có thể trang trải được?”

“Chẳng cần gì cả. Quên mấy chuyện tôi nói đi. Tôi chỉ ca cẩm cho khuây khỏa ấy mà”.

“Tôi không nói đến chuyện cho không. Ý tôi nói là cho vay”.

“Tôi không sao mà”.

“Thì cũng làm gì có ai cần tiền của tôi đâu”, anh nói và điều này là sự thật. Bố anh và anh trai của anh – sau khi nhận ra anh đồng tính luyến ái – đã lạnh nhạt với anh từ nhiều năm nay. Anh vẫn còn thân với mẹ nhưng bà

đã chết sau khi anh từ Iraq về. Trong di chúc mới, Morse đã để toàn bộ tài sản thừa kế lại cho nhà tế bần nơi mẹ anh sống những tuần cuối cùng. Nếu giờ để cho Dixon thừa kế thì quá đột ngột và lộ liễu, và có thể gây ra một số sự chú ý không thiện chí; mà đằng nào thì Dixon cũng đã có vài vụ đầu tư béo bở và đầy tiền của.

“Tôi không thể”, Julianne nói. “Nhưng anh thật tốt”.

“Bố cháu là lính”, thằng bé nói; đầu vẫn cúi gằm xuống miếng giấy vẽ.

“Bác biết”, Morse nói. “Bố cháu rất cừ. Cháu có thể tự hào về bố cháu”.

Julianne mỉm cười với anh, thực sự mỉm cười, lần đầu tiên trong buổi tối nay. Chị ta đã nheo mắt và mím môi, rồi mỉm cười và trông như một người hoàn toàn khác. Morse nhận ra chị ta đẹp; sự yêu mến anh đã làm cái đẹp ấy lộ ra. Anh thấy ngượng. Anh lập tức có cảm giác muốn chơi trò hai mang rồi anh lập tức đè nén cảm giác đó, dù không mấy thoải mái. “Tôi không ép chị”, anh nói. “Tùy chị thôi”.

Nụ cười biến mất. “Tôi không sao”, chị ta nói bằng đúng cái giọng mà anh đã dùng, nặng hơn một chút. “Dù sao cũng cảm ơn anh. Charlie”, chị ta nói. “đi thôi. Dọn đồ của cháu đi”.

“Cháu chưa xong”.

“Mai vẽ nốt”.

Morse đợi bên ngoài trong lúc chị ta cuộn tấm giấy vẽ lại và giúp thằng bé thu nhặt bút màu. Anh nhận thấy tờ hóa đơn được nhét phía dưới lọ muối; anh cầm nó lên.

“Để tôi trả”, chị ta nói, tay chìa ra với vẻ không cho phép anh từ chối.

Morse đứng đó, lóng ngóng, trong lúc Julianne trả tiền, rồi anh đi ra ngoài cùng với chị ta và thằng bé. Họ đứng cạnh nhau dưới mái hiên và nhìn cơn giông quần đảo bãi đậu xe. Những làn mưa chạy chéo dưới ánh đèn trên đầu. Những hàng cây xung quanh nghiêng ngả và gió đầy nước chạy ràn rạt

ngang mặt đường nhựa. Julianne gạt một mớ tóc khỏi trán thẳng bé. “Tao đi được rồi. Mà thì sao?” “Không”.

“Gớm, trời sẽ không ngừng mưa chỉ vì cậu đâu, Charles Drew Hart”, chị ta ngáp dài và lắc lắc đầu. “Rất vui được nói chuyện với anh”, chị ta nói với Morse.

“Chị sẽ ở đâu?”

“Trong xe tải”.

“Xe tải? Chị sẽ ngủ trong một cái xe tải?”

“Trời thế này thì lái thế nào được”. Và trong cái nhìn của chị ta – vẻ chờ đợi và chế nhạo – Morse nhận ra rằng chị ta biết anh sẽ đề nghị trả tiền phòng trọ cho chị ta, và rằng chị ta đã nếm được vị của sự thỏa mãn khi từ chối nó. Nhưng điều đó không ngăn anh thử đề nghị.

“Dân nhà quê bảo thủ” Dixon nói vào sáng hôm sau khi Morse kể lại câu chuyện. “Lẽ ra em nên mời họ về đây ngủ. Những người kiểu thế, dân vùng núi ấy, họ sẽ chấp nhận sự hiếu khách chứ không nhận tiền. Họ giống người Ả rập. Sự hiếu khách là một thứ thiêng liêng. Không ai được từ chối bày tỏ sự hiếu khách mà cũng không ai được từ chối chấp nhận sự hiếu khách”.

“Em không nghĩ ra”, Morse nói mặc dù sự thật là trực giác cũng đã mách anh như vậy khi anh đứng bên ngoài nhà hàng cùng với họ, tay cầm ví tiền. Ngay cả trong lúc anh cố gắng thuyết phục Julianne nhận tiền thuê một phòng trọ bằng cách viện dẫn cơn bão và việc thẳng bé cần phải có một chỗ ngủ khô ráo, an toàn, thì anh cũng đã có cảm giác rằng chỉ cần anh mời chị ta về nhà anh, chị ta có thể đã đồng ý. Nhưng rồi thì sao? Dixon sẽ thức dậy và vào vai chủ nhà, sẽ mang những tấm khăn tắm mới vào phòng khách, sẽ pha cà phê, sẽ trêu chọc thẳng bé – và sẽ nhìn Morse bằng cái nhìn đó. Cái nhìn ấy sẽ quá rõ với Julianne. Và rồi chị ta sẽ làm gì khi nhận ra? Vì sốc và kinh tởm, có thể cả vì cảm thấy bị phản bội, chị ta có thể hủy hoại họ.

Morse đã nghĩ đến điều đó nhưng anh thực sự không sợ. Anh thích chị ta và không nghĩ chị ta sẽ cư xử tệ bạc. Cái mà anh sợ, cái mà anh không thể

cho phép, là để cho Julianne nhìn thấy cách Dixon nhìn anh, và rồi thấy rằng anh không thể đáp lại những gì anh nhận được. Thấy rằng giữa họ không có sự ngang bằng và anh không thể yêu chị.

Thế nên, ngay cả khi đề nghị Julianne hãy thuê một phòng trọ, anh đã cảm thấy sai trái, thấy mình màu mè nhả nhớt, như thể anh đang cố gắng mua chuộc chị ta. Và cảm giác bất công khi phải chịu đựng tội lỗi trong lúc vẫn đang dúi tiền cho Julianne để rồi bị từ chối đã vượt quá sức chịu đựng của anh. Cuối cùng, anh nói với Julianne rằng chị ta cứ đi mà ngủ trong cái xe tải chết tiệt nếu chị ta muốn.

“Cháu không muốn ngủ trong xe”, thằng bé nói.

“Không muốn cũng phải muốn”, Julianna nói. “Đi nào, thích hay không mặc mày”.

“Đừng có lái xe về nhà đấy”, Morse nói.

Chị ta nắm vào vai thằng bé và dẫn nó đi vào bãi đậu xe.

“Chị mệt rồi”, Morse gọi với theo nhưng nếu Julianne có trả lời thì anh cũng không nghe được vì tiếng mưa đập vào mái hiên bằng tôn. Họ bước xéo qua mặt đường nhựa. Gió thốc thành cơn, tạt nước mưa mạnh đến nỗi Morse phải nhảy lùi lại một bước. Julianne để mặc nước mưa tạt vào mặt, vẫn bước đi mà không hề quay đầu. Thằng bé Charlie cũng không quay đầu. Nó đã thừa hưởng cái gì đó từ Julianne, dù có sẵn sàng hay không, khi nó bước vào màn mưa như thể trời không hề mưa bão.

Con chó của bà ấy

Khi Grace mới có con Victor, bà và ông John thường dắt nó đi dạo ở bãi biển vào hầu hết các sáng Chủ nhật. Rồi một con chó xù cắn một đứa trẻ và ban quản lý công viên bắt chó chỉ được đi dạo ở khu đất lầy lội sau các đụn cát. Trong nhiều năm, Grace luôn dắt con Victor tới đó; sau khi bà mất, John tiếp tục công việc này mặc dù hồi đó, ông ghét việc dắt chó. Con đường mòn lầy lội đầy những bụi sồi độc⁵³. Những đám bùn khô lại, vỡ ra nứt nẻ. Những đụn cát đã chắn mất gió biển khiến cho không khí tù đọng, cháy khét, và lúc nào cũng vo ve côn trùng.

Nhưng con Victor hồi sinh mỗi khi tới đây dù nó đã già. Ở nhà, nó ngủ và rầu rĩ, nhưng sự rầu rĩ cũng không làm nhạt được mùi của những con hươu và nhím, mùi thỏ, chuột và những con cáo xám nhỏ vẫn ăn chuột. Người ta quy định chó lúc nào cũng phải ở trong dây xích để bảo vệ động vật hoang dã nhưng Grace luôn thả cho con Victor tự do sục sạo hít ngửi và bây giờ John không muốn gò con Victor lại. Đẳng nào thì con Victor cũng đã rệu rã và mờ mắt lắm rồi – chẳng thể đuổi bắt được con gì; nếu có thấy gì sột soạt trong bụi thì nó chỉ rướn về trước rồi giơ một chân lấy lệ – *Ê này, rồi, cứ chạy đi* – và rồi lại quay lại với việc hít ngửi. John cũng không thúc nó. Ông nhả nha, xua muỗi và ruồi vo ve quanh đầu ông, cho đến khi một mùi mới lạ nào đó kéo con Victor đi tiếp theo con đường mòn.

Con Victor thường bị cảm dỗ bởi những thú vui hiển nhiên – xác động vật thối, đồ thừa của bọn điều hâu và cú mèo; nhưng nó lại cũng rất dễ hứng chí trước một bụi cây trông chẳng có gì đặc biệt. Một buổi sáng, con Victor đang sục mũi xuống dưới lớp cỏ rậm thì Victor thấy một con chó khác hiện ra từ trong đám sương mù phía cuối con đường mòn. Đó là một con chó ỨC lớn, lông vằn vện với một cái mõm đỏ nhăn nhó; con chó to gấp đôi Victor, to bằng một con chó dòng Labrador nhưng không thuộc giống chó nào mà John biết. Khi nhìn thấy Victor, nó dừng lại một chút rồi tiến tới trên những cái chân cứng nhắc.

“Cút đi!” John nói và vỗ hai tay vào nhau.

Victor ngẩng lên từ đám cỏ. Khi con chó lại gần, Victor tiến lên một bước, đầu vươn ra trước, mắt chớp chớp như một con chuột chũi. *Hử, hử? Ai đấy? Có ai ở đó?*

John nắm vào cổ dề con Victor. “Biến đi”, ông nói. “Cút đi”.

Con chó vẫn tiến tới.

“Đi đi!” John quát. Nhưng con chó vẫn tiến lên, dù chậm hơn, gần như vừa đi vừa ưỡn ẹo, với một sự chăm chú không đổi. Nó vẫn tập trung đôi mắt màu vàng của nó vào Victor và hoàn toàn tảng lờ John. John bước lên phía trước con Victor để chặn cái nhìn của con chó lạ và bắt nó phải nhìn ông nhưng thay vì thế, con chó rời khỏi đường mòn và bắt đầu lượn vòng tròn quanh ông, mắt vẫn không rời con Victor. John cũng di chuyển để luôn đứng giữa chúng. Ông đưa một tay ra phía trước, lòng bàn tay hướng về con chó. Victor gừ lên một tiếng và kéo căng sợi dây xích. Con chó tiến đến gần hơn. Quá gần, quá lộ liễu, dường như nó đang chuẩn bị. John cúi xuống bế thốc con Victor lên và quay lưng lại con chó lớn. Ông hiếm khi bế con Victor lên và ngạc nhiên thấy nó quá nhẹ. Con Victor nằm yên trong tay ông một lát rồi bắt đầu ngo nguậy khi con chó lớn đi vòng quanh để đối diện với họ. “Biến đi, đồ chết tiệt”, John nói.

“Bella! Lại đây, Bella”. Một giọng đàn ông: sắc, trầm. John nhìn dọc con đường mòn và thấy anh ta tiến tới, đầu cạo trọc, kính đen ôm sát mặt, những cánh tay trần lộ ra dưới cái áo khoác da. Anh ta đi đùng đùng. Con chó vẫn lượn quanh John. Victor rên ư ử và oằn oài nôn nóng. *Bỏ tôi xuống, bỏ tôi xuống.*

“Đừng có để chó của anh đến gần chúng tôi”, John nói.

“Con Bella á? Dào, nó chẳng cần ông đâu”.

“Nó mà đụng vào chó của tôi thì tôi sẽ giết nó”.

“Lại đây, Bella”. Anh ta tiến tới phía sau con chó và lấy dây xích từ trong túi quần ra. Anh ta cúi xuống con chó nhưng nó né ra và tiến về phía

John, mắt không rời con Victor. “Hỗn nào, Bella. Mà hỗn quá đấy. Quay lại đây mau!” Người đàn ông chống tay vào sườn nhìn con chó. Những cánh tay anh ta vạm vỡ, đầy các hình xăm và còn có nhiều hình xăm bám quanh cổ anh ta. Ngực anh ta để trần và xanh dưới cổ áo vết phanh ra. Những giọt mồ hôi lấp lánh trên cái đầu trọc.

“Giữ chó của anh đi”, John nói. Ông quay đi; con Victor vẫn oằn oài trong tay ông trong lúc con chó lớn vẫn bám họ.

“Nó chỉ muốn tìm bạn thôi mà”, người đàn ông kia nói. Anh ta đợi cho đến lúc con chó đến gần mình trong lúc đảo quanh; rồi anh ta nhào tới và chụp được cổ đờ của con chó. “Láo quá, Bella”, anh ta vừa nói vừa giật mạnh dây xích. “Làm sao mà ai mà cũng phải mon men đến làm bạn làm gì?”

John bỏ con Victor xuống và dắt nó đi dọc theo đường mòn. Hai bàn tay ông run run. “Con chó của anh dữ quá”, John nói. “Chó thế mà tên là Bella. Lạy Chúa”.

“Nó có nghĩa là đẹp trai”.

“Không, nó nghĩa là xinh gái. Như đàn bà ấy”.

Người đàn ông nhìn John qua cặp kính đen kịt. Làm sao mà anh ta nhìn thấy cái gì nhỉ. Thật khó chịu, y hết như cái việc anh ta khoe mấy cái cánh tay vạm vỡ xăm trổ một cách lố bịch. “Tôi tưởng nó nghĩa là đẹp trai”, anh ta nói.

“Không, sai rồi. Có chữ a ở cuối thì tức là dành cho con gái”.

“Ông là giáo viên à?”

Con chó đột ngột giăng mạnh dây xích.

“Bọn tôi phải đi”, John nói. “Đừng có để chó của anh đến gần chúng tôi”.

“Thế ông là giáo viên à?”

“Không”, John nói dối. “Tôi là luật sư”.

“Lẽ ra ông không nên nói chuyện giết con Bella. Tôi có thể kiện ông, đúng không?”

“Không, thực ra là không”.

“Rồi, nhưng mà ông cũng chẳng cần phải nóng thế. Ông có danh thiếp không? Tôi có người bạn viết kịch bản, nó mới bị Steven Spielberg ăn chặn”.

“Tôi không làm luật ở lĩnh vực đó”.

“Ông nên nói chuyện với nó. Phim về D-day⁵⁴ ấy. Ông biết đấy, cái ngày đổ bộ vào bờ biển châu Âu ấy. Bạn tôi bảo thế. Nó nói chính xác là thế”.

“D-day có thật”, John nói. “Bạn anh không bịa đâu”.

“Ừ thì có thật. Nhưng mà...”

“Đằng nào thì cái phim đấy cũng lâu rồi”.

“Ý ông là đã qua thời hạn hiệu lực khởi tố?”

Đoạn mở đầu bản “Ode to Joy⁵⁵” bỗng ré lên. “Chờ chút”, người đàn ông nói. Anh ta lấy điện thoại từ túi áo ra và nói “Này, tí tôi gọi lại nhé. Đang có cuộc họp pháp lý”.

“Không”, John nói. “Anh nói chuyện đi. Nhớ xích con Bella của anh lại”.

Người đàn ông giơ ngón tay cái lên. John dắt con Victor đi về phía đám sương mù mà hai người và vật kia đã hiện ra từ đó. Ngay lập tức, ông thấy da mình nhớp nhúa. Những con côn trùng vo ve bên tai ông. Hai tay ông vẫn run run.

Con Victor dừng lại để sún ra vài cục phân; rồi nó ngẩng lên nhìn John.

Ông đã cứu tôi. Tôi đoán là tôi nên biết ơn ông. Tôi nên liếm tay ông.

Chả cần.

Ông đã nói thế nào nhỉ? Tôi sẽ giết nó nếu nó động vào chó của tôi. Thật là trung thành quá. Gần như loài chó. Con Victor ị xong và xằng xái

đào bới một lúc. Rồi nó ngẩng lên và hít người không khí trước khi tiếp tục đi dọc đường mòn, đuôi vồng lên. *Tôi có thể xử được con chó đó mà.*

Chắc vậy.

Mà nó cũng chả định làm gì đâu. Mà ông quan tâm đến tôi từ bao giờ vậy? Hồi trước ông còn chẳng muốn có tôi cơ mà. Nếu không nhờ có Grace thì mấy cái người ở trại chó đã giết chết tôi rồi.

Không phải là tao không muốn có mày – không phải lỗi tại mày. Tao chỉ không muốn nuôi chó thôi.

Chắc là thế. Lúc bà Grace mang tôi về nhà, ông chả làm ầm lên còn gì. Sợ thật.

Tao biết.

Ông đặt ra bao nhiêu điều kiện cho bà ấy. Tôi là chó của bà ấy. Bà ấy phải làm hết – nào là cho ăn, nào là dắt đi dạo, nào là nhật phân, tắm, đi bác sĩ thú y, thu xếp người trông chó lúc nào hai ông bà đi vắng – làm tất.

Tao biết.

Chó của bà ấy nên bà ấy phải giữ không cho tôi vào phòng khách, không cho tôi vào phòng làm việc của ông, không cho tôi lên ghế, lên giường, không cho tôi đến gần cái thảm. Không được sủa, kể cả khi có người đi ngay sát nhà, ngay sát vào cửa nhà.

Tao biết, tao biết.

Rồi lúc họ đuổi tôi khỏi bãi biển, ông còn nhớ chứ? Ông chả đời nào lại chịu đi dạo ở phía sau cả. Chả bao giờ, chỉ có Grace là dắt tôi trong khu đầm lầy, còn ông thì đi bộ tí ngoài bãi biển. Chắc là ông sướng lắm nhỉ.

Không, tao chả sướng. Tao thấy mình tệ bạc và ngớ ngẩn.

Nhưng mà ông chẳng còn gì. Ông chẳng chứng minh cho bà ấy rằng tôi là chó của bà ấy, bà ấy phải có trách nhiệm còn gì. Có lần ông còn bắt bà ấy dắt tôi đi dạo lúc trời mưa, mà bà ấy thì đang ốm.

Bà ấy cứ đòi đấy chứ.

Thì lẽ ra ông phải cần bà ấy.

Phải, giờ thì tao cũng nghĩ thế.

Tôi nhớ bà ấy lắm. Tôi nhớ Grace. Grace của tôi.

Tao cũng thế.

Ông chả nhớ giống tôi. Tôi có bao giờ mắng bà ấy không?

Không.

Ông thì có.

Nhưng bà ấy cũng mắng lại. Thỉnh thoảng bọn tao phải tranh cãi chứ. Cặp đôi nào chả thế.

Nhưng Grace và Victor thì không. Grace và Victor chả bao giờ tranh cãi. Tôi có bao giờ bỏ lơ bà ấy không?

Không.

Ông thì bỏ mặc bà ấy. Bà ấy gọi ông mà ông vẫn cứ đọc báo hoặc xem TV, ông giả vờ ông không nghe thấy. Bà ấy có bao giờ phải gọi tôi đến lần thứ hai không? Chả bao giờ. Chỉ cần một lần là tôi đến, bất kể chuyện gì. Mà tôi có bao giờ muốn có bà chủ khác không?

Không.

Ông thì có. Ông nhìn những bà khác trong công viên, trên bãi biển, trong xe ô tô lúc chúng ta đi dạo.

Đàn ông mà. Như thế không có nghĩa là tao muốn có người nào khác ngoài Grace.

Có, ông có muốn.

Thì chắc là muốn một lúc thôi. Hoặc một đêm. Chỉ thế thôi.

Thế thì tôi vẫn yêu bà ấy hơn ông. Tôi lúc nào cũng yêu bà ấy.

Mày làm gì có lựa chọn nào khác. Mày không thể ích kỷ. nhưng đàn ông thì – đàn ông mà quên bản thân mình để nhớ ra ngày sinh nhật của

người khác là kỳ tích rồi. Còn tình yêu thì... bọn tao cũng có thể yêu, nhưng mà hay quên.

Tôi thì không quên, chả bao giờ.

Phải. Nhưng mà thế thì mày chẳng bao giờ biết cảm giác được tha thứ. Mày chả bao giờ biết cảm giác được đón trở lại nhà sau khi đã lang thang. Không có tha thứ thì người ta chẳng còn gì. Mà chả ai tự tha thứ cho mình được cả. Không ai có thể tự trở về nhà.

Tôi chả bao giờ đi lang thang.

Phải, mày là con chó ngoan. Mày luôn là một con chó ngoan.

Con Victor rời khỏi đường mòn để kiểm tra một đám bụi bị một con bò sát nào đó quấy tung lên. Nó kéo căng sợi dây xích một cách phẫn khích. John tháo xích cho nó và chờ trong lúc con Victor lượn quanh gò đất, hít ngửi liên tục rồi chúi mũi vào một cái hang rồi bắt đầu đào xung quanh. John thích thú ngắm con Victor và quên hết mọi thứ; ông đã tìm thấy sự thích thú này vào những lúc dắt con Victor đi dạo trong đầm lầy vào các ngày Chủ nhật. Ông ngẩng đầu nhìn bầu trời phía trên đám côn trùng vo ve. Một con ó đang thong thả lượn tròn; nó nương mình theo những làn gió biển mà John không thể cảm thấy ở chỗ đầm lầy này mặc dù ông có thể nghe thấy tiếng gió phía sau các đụn cát, trong tiếng kêu của bầy mòng biển, tiếng sóng đổ vào bờ và tiếng bọn trẻ ré lên chạy tránh sóng. Con Victor rít lên phẫn khích mặc dù nó không nghe được tất cả những thứ này. Nó già rồi mà vẫn còn nhanh lắm, chân đào thoăn thoắt, móng vuốt gầy ra từng năm đất đen. Con Victor ngẩng khuôn mặt lấm lem đất cát lên khỏi hồ để sủa một tiếng của người đi săn, rồi lại cắm đầu đào bới.

Một sinh viên trưởng thành

Theresa ra khỏi thư viện để hút thuốc và gặp giáo sư Landsman trong góc hút thuốc dưới mái hiên chìa ra. Giáo sư Landsman dạy môn Lịch sử hội họa mà Theresa đang theo học. Bà ngồi một mình, dựa lưng vào một trong hai chiếc ghế nhựa mà người ta đã để ở bên ngoài cho những kẻ không thể bỏ thuốc, hai mắt nheo lại dưới ánh nắng chiều. Bây giờ đang là cuối tháng Ba và ngày đã ấm lên; tuyết đã rơi cách đây vài đêm và một vài chỗ vẫn còn tuyết dày nhưng hầu hết những chỗ khác đã tan. Một vũng nước lấp loáng phủ khuôn viên bên dưới. Theresa bỏ túi sách xuống dưới ghế rồi châm thuốc.

Giáo sư Landsman dường như không nhận ra cô. Bà duỗi đôi chân dài ra phía trước, đôi bốt đế cao vắt chéo nhau ở cổ chân. Bà cao, với mái tóc đỏ ngỗ ngược và giọng nói nặng thõng của một vùng nào đó. Bà không đeo kính nhưng rõ ràng là cận thị; khi nào bà cúi xuống nhìn giáo án trong lúc giảng bài, mái tóc của bà lại đổ về phía trước, chồm vào mắt bà và bà lại cúi kính vượt chúng ra phía sau, để lộ khuôn mặt bà – xương gò má nhô cao và rộng, khuôn miệng đánh son rất đậm. Hôm nay, bà mặc một chiếc áo khoác màu đen có xếp nếp ở hai bả vai cùng với một trong những chiếc khăn dài rất đẹp mà trong lớp, khi giảng, bà hay bồn chồn sửa sang lại chúng. Mặc dù không đẹp, ở bà có một sự sang trọng khiến bà nổi bật ở trường – nơi mà những giáo sư nữ thường ăn mặc xuềnh xoàng như đàn ông – và Theresa cũng vậy.

Họ chưa bao giờ nói chuyện với nhau. Giữa các buổi giảng của giáo sư Landsman, Theresa dự một buổi thảo luận được chủ trì bởi một sinh viên cao học trẻ người New Zealand – người cũng đồng thời chấm bài cho cô. Trong lớp, giáo sư Landsman hiếm khi đặt câu hỏi và nếu có thì thường có vẻ bất đắc dĩ. Một câu trả lời tốt chỉ được đáp lại bằng một cái gật đầu cụt lùn; các câu trả lời khác thường bị giáo sư đáp lại bằng sự bồn chồn khó

chịu, mĩa mai, hoặc thất vọng. Chỉ có những kẻ liều lĩnh mới dám trả lời, Theresa không ở trong số đó.

Cô đã gần hút xong điếu thuốc khi giáo sư Landsman nói “Cô học ở lớp tôi”.

“Vâng, thưa giáo sư”.

Giáo sư Landsman quay đầu nhìn cô từ đầu tới chân.

“Chắc là cô chỉ dự thính nhỉ”.

Theresa hiểu câu hỏi. Cô hơn những sinh viên khác trong lớp tới 20 tuổi và điều đó lộ rõ ở vẻ bề ngoài của cô. “Không”, Theresa nói. “Tôi là sinh viên bình thường. Ngành quản lý khách sạn”.

“Quản lý khách sạn! Người ta cấp bằng cho ngành này à? Gớm nhỉ. Thật chả nước nào như cái nước này. Hút thuốc thì bị coi như là phạm tội nhưng mà người ta lại có thể trở thành chuyên gia về chuyện ăn ở khách sạn cơ đấy”.

“Vâng, thì, tôi học lớp của bà vì thích thôi. Lúc nào tôi cũng thích hội họa, mặc dù tôi chẳng hiểu gì về nó cả”. Theresa gẩy tàn thuốc khỏi điếu thuốc rồi xé lẻ phần còn lại của điếu thuốc và lấy ngón chân tản các vụn thuốc lá ra. Khi cô nhìn lên, giáo sư Landsman đang quan sát cô chăm chú.

“Lạ thật”, bà nói.

“Thói quen cũ của tôi thôi mà”, cô nói. “Tôi rất thích lớp của bà”.

“Thế à? Tại sao?”

“Chắc cũng giống lý do mà bà thích lớp lịch sử hội họa đầu tiên mà bà từng học”.

“Thế cô nghĩ những lý do đó là gì?”

“Lạy Chúa. Được rồi, giáo sư muốn biết tại sao tôi thích lớp của giáo sư? Thì, có gì ngạc nhiên đâu, vì hội họa thôi. Nhất là các bức vẽ. Caravaggio chẳng hạn. Tôi rất mê Caravaggio. Mà ông ấy cũng đặc biệt, phải không? Thế đấy, tôi thích học các về các bức tranh và về người vẽ, học

về lịch sử. Giáo sư có vẻ rất thông hiểu hội họa. Tôi còn thích bà vì bà rất đanh đá, thừa giáo sư”. Chuyện này có thật. Theresa không quan tâm tới bầu không khí thân mật, hòa nhã ở các lớp học khác.

“À, cô là người từ...”

“California. Về cơ bản là thế. Còn bà?”

Giáo sư Landsman quan sát cô thay vì trả lời. Theresa biết bà ấy nhìn thấy gì: một khuôn mặt sạm nắng, một mí mắt sụp xuống vì hậu quả bệnh liệt nửa mặt lúc nhỏ. Cuối cùng giáo sư Landsman nói “Sao cô lại có thói quen đó?”

“Thói quen nào?”

“Thuốc lá ấy. Thói quen với điều thuốc lá”.

“À, thói quen trong quân đội thôi”.

“Cô từng là lính?”

“Hải quân. Hai mươi hai năm”.

Theresa đã sẵn sàng cho câu hỏi tiếp theo. Không, cô nói, cô chưa từng tới Iraq. Nhưng cô không kể rằng cô đã từng tới Ả rập Xê út hai lần để giúp quản lý một trung tâm điều dưỡng thương binh, rằng trong lần đi thứ hai, người chồng cũng là lính Hải quân của cô (lúc đó vừa trở về nhà từ Iraq ngay trước khi cô đi) đã yêu người vợ góa của một đồng đội; rằng con trai cô đã tốt nghiệp trung học mà cô không thể tới dự lễ tốt nghiệp; và rồi con cô đã phá vỡ lời hứa sẽ vào đại học để tự xin gia nhập Hải quân.

Ở tuổi 41, Theresa đang sống một mình lần đầu tiên trong đời. Chuyện này hợp với cô. Thỉnh thoảng cô cũng ra ngoài ăn tối với người quản lý khách sạn Sheraton mà cô đã gặp sau một lần ông ta thuyết trình ở lớp học của cô, nhưng cho tới giờ – bất chấp sự sốt ruột rõ rệt của ông ta – cô không quan tâm tới chuyện gì khác ngoài việc thỉnh thoảng có một người bạn đi cùng và một cơ hội được ăn mặc đẹp một chút. Cô dậy sớm mỗi sáng mà không cần đồng hồ báo thức và pha cà phê rồi mở nhạc cổ điển và chui trở lại chăn với một cuốn sách. Vào những ngày trong tuần, cô ăn thử các bữa

trưa ở các nhà hàng phục vụ đồ ăn nước ngoài rẻ tiền quanh trường. Cứ cách một tối, cũng có khi lâu hơn, cô bơi trong bể bơi của trường; cô đã không chạy kể từ khi giải ngũ và dự định sẽ không bao giờ chạy nữa. Cô hài lòng với cuộc sống mới này ở Illinois – nó gần như cách doanh trại Pendleton cả một lục địa; sự hài lòng này vẫn còn làm cô ngạc nhiên, cũng giống như cô đã ngạc nhiên khi thấy mình thoải mái thoát khỏi cảm giác hối tiếc. Cái sợ hãi nghẹt thở và bất thần mà cô thỉnh thoảng cảm thấy chỉ là về con trai cô. Nó đã ra khỏi trại huấn luyện lính mới và giờ đang thao luyện trên sa mạc ở Twentynine Palms.

“Vậy là cô thích hội họa”, giáo sư Landsman nói. “Để tôi đoán xem. Cô vẽ vào lúc rỗi rãi, chủ yếu là tranh phong cảnh miền Tây. Những cái đầu lâu bò trắng hếu nằm trên những con đường mòn. Cảnh biển Thái Bình Dương – một ngọn hải đăng cô độc, những cơn sóng lớn đánh vào những tảng đá bên dưới”.

“Bà đùa rồi. Tôi không vẽ nổi một hình tròn”.

“Tôi cũng chả vẽ nổi. Thực ra chỉ có vài người là biết vẽ. Nào, thế này đã đúng chưa?” Giáo sư Landsman xé mẫu thuốc lá và rải những vụn thuốc dưới chân bà.

“Gần đúng”.

“Giờ thì kẻ địch sẽ không bao giờ biết tôi từng ở đây”.

“Trừ việc bà đã vứt lại cái đầu lọc”.

“Thế cô làm gì với cái đầu lọc của cô?”

“Tôi không hút thuốc có đầu lọc. Tôi nên hút thuốc có đầu lọc. Nhưng mà tôi đang bỏ thuốc – chắc chắn là mùa hè này sẽ bỏ”.

“Hèn quá nhỉ. Cô, lính thủy, mà lại nói chuyện từ bỏ?”

“Bà không nên nói thế” Theresa nghe thấy sự lạnh lùng trong giọng nói của mình và chỉ hơi hối tiếc.

“Chà, tôi lỡ lời rồi”, Giáo sư Landsman nói. “Tôi đùa thôi mà”.

“Tôi biết”.

“Một câu đùa ngu xuẩn” Bà nhét lại một đầu khăn. “Cứ phải chơi chữ mãi với những đồng nghiệp uyên bác ở cái trường này thì rồi người ta đều dùng chữ như một trò chơi cả, người ta bắt đầu cầu thả với chữ. Dĩ nhiên là những chữ như vậy có nghĩa”. Bà lấy bao thuốc từ trong túi áo khoác, lắc một điếu rơi ra và châm lửa.

“Trên lớp bà đâu có cầu thả”.

“Không, tôi không cầu thả, đúng thế. Tôi là loại nghiêm túc. Có lẽ còn quá nghiêm túc”. Giáo sư Landsman ngả đầu ra sau, rồi nhắm mắt lại và thối ra một hơi thuốc; vết chàm màu đỏ tía ở trên cổ bà lộ ra. Gần như cùng lúc đó, mắt vẫn nhắm, bà xếp lại cái khăn và vết chàm biến mất.

“Bà đúng là nghiêm túc”, Theresa nói. “Nhưng cần phải thế, bà là giáo sư mà”.

“Cái từ hèn nhát, với cô chắc nó là từ lãng mạn kinh khủng nhất”.

“Tôi không biết. Tôi có thể nghĩ ra vài từ khác kinh khủng hơn”.

“Nhưng hẳn cô coi lòng dũng cảm là phẩm chất tối cao, và hẳn là cô khinh thường sự hèn nhát. Điều này chắc chắn phải là nền tảng cuộc sống của cô”.

“Tôi chỉ là một sinh viên, bà quên rồi sao? Quản lý khách sạn”.

“Thôi nào, đừng hạ mình như thế. Cô hiểu ý tôi mà”.

“Thưa giáo sư Landsman”, Theresa định nói rằng tất cả những chuyện này đã là quá khứ với cô và rằng dù thế nào đi nữa thì cô cũng không biết gì về lòng dũng cảm hơn bất cứ người nào khác, nhưng khi nghe tên mình, giáo sư Landsman cựa mình và nhìn cô chăm chú, nghiêm túc đến nỗi Theresa thấy mình không sao cất tiếng được. Thay vì thế, cô quay người và giả vờ chăm chú nhìn những học sinh đang băng qua khuôn viên. Hai cậu bé vừa phóng xe đạp vừa cười; tuyết nhão rít lên dưới bánh xe của họ và bắn thành những vòng cung sau đuôi xe. Theresa theo dõi họ đi khuất. Một đám

mây dài hình điệu xì gà đã dạt vào che khuất mặt trời, khiến cho khuôn viên như đang vào buổi hoàng hôn. Cô khoanh tay chống lại cái lạnh đột ngột.

“Đối với một số người, lòng dũng cảm không đến một cách dễ dàng”, giáo sư Landsman nói.

“Tôi nghĩ là có thể bà đã hiểu nhầm”, Theresa nói. “Tôi chưa bao giờ ở trong một trận đánh. Tôi không chắc tôi sẽ làm gì trên chiến trường. Chả ai biết chắc cả”.

“Ồ, tôi thì biết chắc”, giáo sư Landsman nói. “Tôi thì rúm lại ngay khi thấy đạn bay. Tôi sẽ bỏ mặc các đồng đội”.

“Cũng có thể. Người ta có thể ngạc nhiên về chính mình. Không thể biết được cho đến khi người ta ở trong hoàn cảnh đó”.

“Nhưng tôi đã ở trong hoàn cảnh đó”.

“Ở Iraq?”

“Không, không phải Iraq. Không phải chiến trường có súng đạn – tôi chưa bao giờ sờ vào súng – nhưng mà vẫn cứ là chiến trường”.

“Thế thì... bà không cần biết ý kiến của tôi”, Theresa lấy túi sách ra khỏi gầm ghế và chuẩn bị đi.

“Lúc đó tôi mới 19 tuổi, cũng giống như họ”, Giáo sư Landsman hất đầu về phía những sinh viên đang đi ngang qua chỗ họ. “Tôi đang học đại học, một chốn lưu vong hạnh phúc so với cái thị trấn mà tôi sinh ra, cái thị trấn nổi tiếng chỉ vì xúc-xích. Tôi có bạn bè và tôi đang phải lòng. Phải lòng hội họa, phải lòng thành phố, phải lòng một người đàn ông, một người đàn ông đã có gia đình, mà tôi lại còn quá phức tạp nên tôi phải lòng cả bản thân tôi nữa. Tưởng tượng xem! Tôi có nhiều bạn bè và ý tưởng đến nỗi lúc nào cũng phải chia sẻ. Lúc nào cũng nói, nói, và nói, và dĩ nhiên là người ta bị cuốn theo cái dòng sông chữ nghĩa hùng hồn đầy của tôi đến cửa nhà tôi. Chuyện cũng chả có gì lạ, dĩ nhiên rồi. Nhưng tôi nghĩ là cô sẽ thấy thú vị”.

Câu này nghe như một lời cảnh báo. Theresa thấy bồn chồn nhiều hơn là tò mò. Cô bắt đầu thấy lạnh và muốn đi nhưng không tìm ra cách nào để

đi, và bây giờ, dĩ nhiên cô phải thấy hài lòng là sự chú ý của cô có vai trò quan trọng với bà giáo sư thành đạt và mạnh mẽ này. Nhưng cô vẫn ôm túi trong lòng, cả hai tay nắm vào quai túi.

“Chà, cái cách mà họ tiếp cận! Chỉ có một tên thôi, lần đầu thì chỉ có một. Hẳn còn trẻ, khá đẹp trai và ăn nói sắc sảo, cô có thể tưởng hẳn là một sinh viên hoặc một giảng viên trẻ. Nhưng hẳn hiểu rõ tôi. Tức là, hẳn hiểu rõ những người gọi là bạn tôi, rồi cả người tình của tôi, và mối quan tâm tới chính trị của tôi – hẳn gọi là mối quan tâm tới thay đổi. Hẳn cũng quan tâm tới thay đổi, hẳn bảo thế. Và cả những người mà tôi tưởng là kẻ thù cũng quan tâm tới thay đổi. Họ có thể mang lại cho chúng tôi một sự bảo vệ nào đó. Thịnh thoảng họ cũng có thể cần chúng tôi giải trình một số thứ, chủ yếu để giúp họ hiểu được các ý tưởng của chúng tôi về tương lai, để họ có thể bảo vệ chúng tôi khỏi những phần tử ít thông cảm hơn. Hẳn rất trơn tru – trơn tru đến đáng ngờ. Mà tôi thì quá ngây thơ, tôi thậm chí chả hiểu được hẳn đang đề nghị điều gì. Sau đó thì tôi sốc. Tôi đã làm ầm lên và đuổi hẳn đi.

Rồi có thêm những người khác tới câu kéo tôi. Lẽ ra tôi đã nên đồng ý với điều kiện của gã đầu tiên. Chứ Chúa ơi, hai cái thằng cuối cùng đã khiến tôi cắn câu, chà! Thằng đàn ông thì là một kẻ hoang tưởng có giấy phép⁵⁶, hẳn chuyên gán những ý nghĩa đen tối vào các dữ kiện vô nghĩa bằng cách kết nối chúng theo những cách riêng của hẳn. Với hẳn, mọi thứ đều có ẩn ý. Một sinh viên về thăm mẹ ốm hay những người thợ thịt đang đình công phản đối tình trạng mất vệ sinh thực phẩm – hah! hẳn đều coi là các cuộc họp kín. Tôi khích động quần chúng. Chấm hết! Mà hẳn lại còn hôi như một cái tú. Cô biết đấy, dùng từ gì nhỉ, à, mùi băng phiến.

Nhưng còn con mụ đàn bà, mụ này còn đáng sợ hơn. Ít nhất thì thằng kia còn cố gắng logic; còn con mụ này thì hoàn toàn không đếm xỉa đến mấy thứ màu mè tiểu tư sản đấy. Mụ này không cần bất cứ giả thuyết hay bằng chứng gì cả. Mụ ta biết chắc kẻ thù là ai và cần phải làm gì. Sứ mệnh của mụ này và khoái lạc của mụ là đe dọa và bắt ép, là bắt cô phải quỳ gối”.

“Chuyện này xảy ra ở đâu?”

“Cái gì?” giáo sư Landsman nhìn cô như thể câu hỏi của cô hoàn toàn ngu xuẩn hoặc, tệ hơn, một sự phản bội lại niềm tin giữa hai người.

“Những chuyện này xảy ra ở đâu?”. Theresa đã bị cuốn vào câu chuyện mà giáo sư Landsman kể. Một phần, nó là thói quen mà cô hình thành từ trong giảng đường đại học – cô đã quen với việc bị cuốn theo giọng của giáo sư Landsman. Nhưng trong các bài giảng, giáo sư Landsman luôn sinh động, thậm chí say sưa và luôn luôn cụ thể. Còn bây giờ bộ dạng của bà khác hẳn, và cái vẻ trang trọng lạnh lùng này, cùng với việc bà không hề nhắc đến tên ai, và việc câu chuyện không hề có một bối cảnh cụ thể nào – tất cả chúng đưa Theresa vào một màn sương mù trừu tượng. Cô cảm thấy cái lạnh bên ngoài như bắt nguồn từ sự bất an của cô. Cô cần phải biết mình đang ở đâu.

“Chuyện đó thì quan trọng gì?”, giáo sư Landsman nói. Bà mím môi. “Prahá⁵⁷” bà thấp giọng.

Prahá. Hiều rồi. Theresa có đọc lịch sử; cô biết về Prahá. Quảng trường Wenceslas. Những chiếc xe tăng Nga tiến vào. “Prahá”, cô nói. “Năm 1968 phải không?⁵⁸” “Không”, giáo sư Landsman nói. “Sau đó. Mà cũng chẳng quan trọng, lúc đó chuyện này xảy ra khắp nơi, không chỉ ở Prahá. Tôi nói rồi đấy, chuyện này chẳng có gì lạ. Ai cũng tin có kẻ thù ngay sau lưng hoặc ở đâu đó – chúng đang khép chặt vòng vây. Thế nên người ta phải tìm ra kẻ thù bằng mọi giá, và tiêu diệt chúng. Thế nên, gã đàn ông ấy. Lúc đầu, tôi tưởng tôi có thể địch lại hắn trong trận chiến đó bằng cách dùng các dữ liệu của tôi để chống lại các dữ kiện của hắn. Nhưng lúc nào hắn cũng làm tôi ngạc nhiên. Không một người có suy nghĩ nào lại có thể nghĩ đến những thứ mà với hắn thì rõ như ban ngày. Những giả thuyết của hắn mà hắn nhai đi nhai lại hàng giờ liền trong cái phòng bé tí và kinh khủng đó luôn làm tôi cứng họng – cứng họng theo nghĩa đen. Hắn làm cho tôi không mở được miệng ra. Nhưng hắn không hạ gục tôi. Chính con mụ đàn bà mới làm điều đó”.

“Tên mụ ta là gì?”

“Tên? Cô nghĩ là bọn chúng nói tên ra à? Nếu có một cái tên giả thôi thì tôi cũng đã có căn cứ để hình dung về chúng, để gọi chúng. Để có thể mừng tượng”.

“Lúc đó bà bao nhiêu tuổi, mười chín?”, Theresa nói. “Chỉ là một đứa trẻ”.

“Cô nên để giành sự thương cảm đấy cho các bạn của tôi”, giáo sư Landsman nói. “Tôi đã bán đứng họ. Cả các bạn tôi, người tình của tôi, và hai giáo sư của tôi”.

Lúc này, mặt trời ló ra khỏi đám mây và một dải ánh sáng dày tràn xuống khuôn viên ướt nước và chiếu lên mặt cả hai người. Giáo sư Landsman lấy tay che mắt. Theresa nghĩ việc mặt trời ló ra đúng lúc này dường như là một trò đùa tình nghịch. Cô chợt thấy vui, và rồi lại thấy ân hận vì đã có cảm giác này khi mà giáo sư Landsman đang kể một câu chuyện buồn.

“Người đàn bà đó đã làm gì giáo sư?” Theresa hỏi và cần trọng xuống giọng.

“Chẳng gì cả. Bà ta không làm gì”, giáo sư Landsman nghe có vẻ bực mình, như thể bà thấy việc mặt trời ló ra lúc này là một sự bất kính.

“Nhưng giáo sư nói bà ta là người đã...”

“Phải, chính bà ta. Nhưng thực sự, bà ta không làm gì tôi ngoài việc nhận rõ tôi và khiến tôi nhận ra chính mình. Cô có hiểu không? Tôi có thể nhận thấy điều đó qua cách bà ta nhìn tôi, luôn luôn là cái nhìn xuyên thấu, cái nhìn ra ý bà ta biết tôi là một kẻ hèn nhát và chẳng mấy chốc sẽ trở thành một con mồi của bà ta, và rằng mọi việc rồi sẽ đi đến giây phút đó – tất cả những cuộc gặp triền miên, những cuộc thăm vấn và buộc tội, những sự dọa dẫm với gia đình tôi, những hứa hẹn – biết nói thế nào nhỉ. Cứ như thế tất cả chúng đều chỉ là các nghi lễ cần phải tuân thủ, phải tiến hành đầy đủ, với tất cả sự đau đớn và khoái lạc mà chúng mang lại, nhưng cuối cùng thì cả hai chúng tôi đều biết một điều trần trụi và đơn giản: tôi là một kẻ hèn nhát. Đấy chính là quyền lực của bà ta, và nó đã triệt hạ tôi. Nó khiến tôi rúm rỏ. Tôi

chỉ cần nhìn vào bà ta, mắt bà ta lúc nào cũng có cái cười đó. Bà ta nhìn thấu tôi. Bà ta chỉ làm tôi nhìn thấu tôi mà thôi. Cô thấy đấy, tôi là một người lính mà cô sẽ không muốn chung chiến hào”.

“Ôi dào”, Theresa nói. “Chỉ là một thủ thuật thôi, cái cách bà ta đối xử với giáo sư, những điều bà ta làm giáo sư cảm thấy – giống như một kẻ hèn nhát. Họ huấn luyện bà ta làm thế”

“Không, cô đánh giá họ quá cao đấy. Mà kể cả thế thì đã sao? Vẫn không thay đổi được sự thật”.

“Thế chuyện gì xảy ra với các bạn của giáo sư?”

“Tôi không biết. Chắc chắn là họ bị theo dõi. Có thể một số họ đã bị bắt. Chẳng có gì rõ ràng cả – tôi không thấy gì rõ ràng trước khi tôi rời Praha. Bọn chúng thích để những chuyện này chín muồi”. Giáo sư Landsman lấy cả hai tay vuốt mạnh tóc ra phía sau và mỉm cười. “Cô đang nghĩ, *thật là một phụ nữ đáng khinh. Tại sao tôi lại phải nghe những chuyện này?*”

“Đừng nói vậy”, Theresa ngả người về phía giáo sư Landsman. Những cuốn sách trong túi của cô chèn vào bụng cô. “Thưa giáo sư Landsman, xin bà nghe tôi nói...” Giáo sư Landsman giơ lòng bàn tay ra để cảnh báo. “Xin cô, tôi dị ứng với sự thương hại”.

“Xin giáo sư nghe đã. Người ta có thể được huấn luyện để nâng bà lên, để khiến bà cảm thấy dửng dưng, để bà hành động dửng dưng. Chỉ là khoa học thông thường thôi mà. Bà không nghĩ là người ta cũng có thể làm ngược lại sao?”

“Kể cả thế. Chuyện đã xảy ra vẫn đã xảy ra rồi”, Giáo sư Landsman đẩy ghế ra sau và đứng lên; bà nheo mắt trong nắng. “Tôi làm nhảm nhiều quá rồi. Cô thật là kiên nhẫn”.

Theresa đứng lên cạnh giáo sư Landsman. “Giáo sư chỉ 19 tuổi. Bây giờ, giáo sư đã ngoài 50, phải không? Giáo sư không nghĩ là một người ở tuổi này, với tất cả học vấn mà giáo sư có, những nơi giáo sư từng đi, những người giáo sư từng gặp – khoan đã, cứ nghe tôi nói đã – chả nhẽ giáo sư

không nghĩ là mình có thể thôi kết tội một đứa trẻ đã quá khiếp sợ và lại chỉ có một mình, lại còn bị bắt nạt bởi những kẻ thành thạo chuyện bắt nạt hay sao? Giáo sư có buộc tội con mình như thế không?”

“Tôi không có con. Thêm một sự hèn nhát nữa”.

“Tôi xin lỗi. Nhưng giáo sư biết ý tôi nói gì”.

“Người Mỹ!” Giáo sư Landsman loay hoay với những cái cúc áo choàng. “Họ mới tin tưởng vào tương lai làm sao, họ nghĩ mọi thứ sẽ được hòa giải trong tương lai. Họ lại còn quá độ lượng với quá khứ, họ nghĩ có thể tha thứ hết cho quá khứ một khi ta hiểu quá khứ. Thật đấy, các người chẳng hiểu gì về lịch sử cả. Các người không hiểu lịch sử thực sự là cái đã vĩnh viễn được làm xong, đã là lịch sử. Không ai có thể lấy lại một ngày từ trong lịch sử, không cả một giây, ngay cả khi người ta có tất cả sự cảm thông và độ lượng trên thế gian này. Người ta chỉ có thể ghé thăm nó như ghé thăm một nghĩa trang, tay cầm mũ. Người ta có thể đọc những hàng chữ khắc trên bia đá. Nhưng người ta không thể viết lại lịch sử”.

Theresa đeo túi lên vai. “Hiểu rồi. Cảm ơn bà đã răn dạy”.

“Ồ, giờ thì tôi đã lạm dụng lòng tốt của cô. Tôi không có quyền làm phiền cô bằng những câu chuyện quá khứ của tôi. Cô tha thứ cho tôi”.

“Bà có cho phép tôi tha thứ không đây?”

“Ha!” giáo sư Landsman nói và nhìn xuống, gật đầu.

“Tôi xin cô...” . – giáo sư nói.

“Dĩ nhiên rồi”, Theresa nói. “Dĩ nhiên, tôi sẽ không hé nửa lời”.

“Cảm ơn cô”.

Đến đây thì Theresa biết cô sẽ phải bỏ dở lớp học của giáo sư Landsman.

Trở về nhà sau khi đi bơi tối đó, Theresa làm một đĩa sa-lát cá ngừ và học bài cho buổi thi kinh tế. Rồi, với vẻ thèm muốn, cô giở sách giáo khoa môn Lịch sử hội họa ra – cuốn *Hội họa qua các thời đại* của Gardner. Cô

dừng lại rất lâu ở bức *Sự mặc khải* của Fra Angelico. Lúc đầu, mắt cô bị cuốn vào hình thiên sứ – cái vẻ sáng rỡ đó, cái nhìn rạng rỡ niềm vui và sự hứa hẹn; nhưng rồi vẻ mặt của đức mẹ Maria đã thu hút cô – một vẻ mặt chấp nhận, phải rồi, và cả buồn thương nữa, như thể người biết cái gì chờ đứa con của người trong thế giới này⁵⁹.

Con trai Theresa viết thư thường xuyên nhưng đêm nay không hề có bức thư nào. Cô quay đi quay lại máy tính – nhưng vẫn không có gì. Cô mở hai cái email cuối cùng của con mình ra đọc. Trong thư, xuyên qua những câu chuyện vui vẻ về những việc trong ngày và các nhiệm vụ, về những thử thách đã được hoàn thành, là tên những người bạn mới của thằng bé – những cái tên được nhắc lại một cách trù mến, và cả niềm tự hào khiêm tốn mà thằng bé có từ sự tôn trọng của bạn bè. Nó vốn chỉ là một học sinh cấp ba mọt sách và trầm tính, giờ thì nó đang phát hiện ra là nó có thể mạnh mẽ và giỏi giang. Một người đàn ông mà những người khác có thể trông vào – thậm chí là trông lên. Theresa mừng vì những điều này mặc dù cô biết tất cả những điều này, rút cục, có thể cũng chẳng cứu nổi nó. Vấn đề cốt yếu nhất là phải may mắn. Hầu hết sẽ may mắn; hầu hết sẽ sống sót trở về nhà – hầu hết tất cả. Cơ hội cho thằng bé là lớn, cả cho cô nữa. Cô luôn bám chặt vào ý nghĩ này. Cô thường xuyên cần đến nó.

Nhưng đêm nay, cô thấy một nỗi sợ hãi khác – một nỗi sợ hãi còn tệ hơn – bởi vì không có cơ hội nào để thắng nó. Không phải là sợ điều sẽ xảy ra với con trai cô; mà sợ rồi thằng bé sẽ trở thành cái gì. Chẳng mấy chốc, nó sẽ ở giữa những người căm thù sự tồn tại của nó. Bất cứ ai trong họ cũng sẽ muốn giết chết nó. Khi đối mặt với chùng ấy căm thù và hiểm nguy, làm sao nó có thể thoát khỏi cảm giác căm thù người khác? Căm thù tất cả bọn họ. Theresa đã thấy những thanh niên trẻ trông thế nào chỉ sau vài tháng ở chiến trường; cô biết họ ăn nói thế nào, và còn cả những khoảng lặng mở ra giữa họ nữa.

Con trai cô đã học được cái khoái lạc của sức mạnh, và cái khoái lạc đặc biệt khi mình mạnh hơn người khác. Nó đã luôn là một thằng bé gầy gò, ngượng ngập lúc nhỏ, và từ năm lớp 6 đến lớp 7, những đứa trẻ khác đã bắt

nạt nó nhiều đến mức cô đã phải đến gặp bà hiệu trưởng trường học. Cô đã không nghĩ đến chuyện này lâu nay, nhưng đêm nay Theresa nhớ lại về mặt con trai cô sau một ngày bị bắt nạt – cái bóng đen của sự cay đắng và tủi nhục. Bây giờ, khi nó có quyền lực với những kẻ căm ghét nó và đã dọa dẫm nó, làm sao nó có thể cưỡng lại việc bắt chúng quỳ gối, khiến chúng rúm rỏ? Rồi sau đó thì sao? Điều gì sẽ xảy ra trong những căn phòng nhỏ, nơi mà sự căm thù, quyền lực, và sợ hãi gặp nhau, và lại không có ai để mà phản đối? Con trai cô là một đứa trẻ tốt bụng. Nó có một tâm hồn. Lần đầu tiên trong đời, cô sợ rằng nó sẽ đánh mất điều đó.

Theresa muốn cảnh báo nó, nhưng hai mẹ con cô đã hầu như có nguyên tắc là luôn giữ một giọng vui vẻ, nhẹ nhàng trong các lá thư gửi cho nhau. Cô sẽ phải phá vỡ nó, phải xâm phạm nó. Mặc dù cô chưa biết mình sẽ nói gì, cô sẽ tìm ra lời để nói. Thăng bé sẽ không thích đâu. Nó sẽ thấy bị lăng mạ. Tốt – có thể như thế nó sẽ nhớ ra, khi cái ngày đó đến.

Cô nhìn lại bức tranh của Fra Angelico trước khi đứng dậy khỏi bàn. Không, vì Chúa, cô sẽ không bỏ lớp học. Cô sẽ ngồi ở những hàng ghế đầu của phòng học như cô vẫn thường làm, và nếu giáo sư Landsman thấy phiền vì cô theo dõi bà, lắng nghe bà trong lúc biết rằng cô biết rõ mọi chuyện thì đấy là lỗi tại ai chứ? Giáo sư Landsman có một công việc phải hoàn thành. Nếu bà ấy thấy bất an, thì bà ấy phải tìm cách mà vượt qua sự bất an đó, hoặc là quen với nó, giống như tất cả mọi người mà thôi.

Hỏi cung

Nhân chứng đang chơi trò chối quanh. Những lời chứng mà anh ta đã từng nói với bạn gái anh ta, với một y tá khác – những lời chứng có vai trò quyết định với vụ án của Burke – thì bây giờ anh ta từ chối nhắc lại trước tòa. Anh ta tuyên bố không nhớ mình đã nói gì, thậm chí cũng không nhớ rõ chuyện gì đã xảy ra: một trường hợp phẫu thuật vội vã và cầu thả dẫn tới tai nạn. Kết quả của quá trình này – việc cắt đi một cái u nang, cắt một cách cầu thả và không thể bào chữa được – là việc thân chủ của Burke liệt tay trái. Bà ấy vốn là nhân viên lễ tân ở một văn phòng cho thuê ô tô; giờ thì một người đàn bà 58 tuổi vốn chỉ biết làm lễ tân sẽ có thể làm gì khi bà ta không thể đánh máy được nữa?

Burke quyết định yêu cầu được giải lao một chút. Anh đã bay từ San Francisco xuống đây ngày hôm trước để đích thân lấy cung. Anh vẫn còn đang mệt vì chuyến bay không mấy dễ chịu: máy bay cất cánh muộn ở San Francisco, rồi anh phải chạy ở sân bay Dulles để kịp chuyến bay tới Albany, rồi phải lái một quãng đường ngược sông tòi tàn tới New Delft. Chuyến đi dài, đêm thì mất ngủ. Anh đã mất bình tĩnh trước sự đặng trí của nhân chứng, và để đáp lại, nhân chứng trở lên lầm lì, cau có – điều mà Burke cố tránh. Anh hy vọng một chút thời gian giải lao có thể làm dịu tình hình và cho phép lương tâm của người đàn ông kia trợ giúp trí nhớ anh ta, nếu như anh ta vẫn còn có lương tâm. Burke đoán là anh ta vẫn còn.

Luật sư của nhân chứng đồng ý tạm nghỉ: bốn mươi lăm phút. Burke từ chối miếng bánh và cà phê mà họ mời để đi bộ một lúc. Anh rời khỏi tòa nhà – một dinh thự xây theo lối kiến trúc dân chủ liên bang cũ, nay được sửa thành các văn phòng luật – và đi xuống đồi về phía bờ sông. Đó là một buổi chiều tháng Mười đẹp trời – ấm áp và có nắng vàng; những hàng cây đổi màu vàng rực rỡ, không khí đầy ắp mùi lá rụng. Cái mùi đó, và thứ ánh sáng mật ong... Burke đi chậm dần, anh đầu hàng ký ức về những ngày như thế này ở cái thị trấn mà anh đã lớn lên ở bang Ohio. Có một mùa thu đẹp trời

hồi anh đang học năm lớp mười một, ngày nào cũng thế, ngập chìm trong ham muốn, run rẩy vì ham muốn, anh vội vã đi tới nhà một cô bạn lớn tuổi hơn. Suốt một giờ điên cuồng, trước khi mẹ cô ấy đi làm về, anh hưởng khoái lạc từ sự mạnh bạo của cô ấy. Julie Rose. Cái vết chàm hình đồng hồ cát trên cổ họng cô ấy... anh vẫn có thể nhìn thấy nó, và những cái rèm mỏng lật phật ở cửa sổ phòng ngủ, cả ánh sáng rực của những cái lá đang xào xạc trong gió ấm.

Dào, vợ vẫn quá. Sao lại có thể đắm chìm trong ký ức về một nơi mà anh đã đi đến chỗ coi thường và chỉ mong thoát ly.

Con sông xa hơn Burke tưởng. Anh có khố người to lớn và đã cố gắng thu nhỏ mình bằng cách ăn kiêng và tập thể dục nhưng giờ đây, anh phải làm việc nhiều, ăn uống tùy hứng, và không có thời gian tập thể dục; ngay cả một đoạn đường ngắn thế này cũng làm anh toát mồ hôi. Anh nói lỏng cà vạt. Khi xuống tới chân đồi, anh bỏ áo vét và vắt nó lên vai.

Burke đã hy vọng sẽ tìm thấy một con đường mòn chạy dọc sông nhưng đường xuống sông bị chặn lại bởi hai nhà máy lớn đứng sừng sững dọc bờ sông, phía sau những hàng rào có khóa bằng dây xích. Những nhà máy đã bỏ hoang, gạch rơi rụng từ trên tường xuống, tất cả các cửa sổ trừ những cái trên cao nhất đều đã bị đập vỡ – chúng lấp lánh vui vẻ trong ánh nắng cuối ngày. Những vụn rơm nằm rải rác trên mặt đường nhựa đã bị cỏ dại phủ lấp trong sân nhà máy. Anh quan sát khung cảnh với vẻ chua chát rồi quay đi.

Burke đi chừng vài trăm mét dọc theo hàng rào rồi vòng trở lại đỉnh đồi theo một con đường có vẻ thương mại. Mùi thức ăn mặn và ngấy tỏa ra từ một cửa hàng ăn takeout Trung Quốc⁶⁰ – một đĩa mì mới ăn một nửa nằm giữa những túi xì dầu trên cái bàn ăn duy nhất bên trong. Người đàn bà ngồi ở quầy bán ngẩng lên từ trang báo để nhìn anh. Anh quay mặt đi rồi bước tiếp. Anh đi ngang qua một rạp chiếu phim cũ với những khung poster bỏ không và một cái mái trống hoác; qua một cửa hàng chăm sóc chó có các cửa sổ treo đầy ảnh chụp một người đàn ông tóc da cam cười toe toét bên cạnh một đàn chó xù được chải chuốt hết sức lỗ bịch; một cửa hàng tạp hóa

đã được sửa thành một cửa hàng bán đồ từ thiện; và một hiệu may có biển “Đóng cửa” trên cửa sổ. Ở góc phố là một trạm xăng Mobil đã bỏ hoang – các cửa sổ bị niêm phong và những trụ bơm đã được dỡ đi từ lâu.

Burke dừng lại, nhìn lên biểu tượng con ngựa đỏ có cánh vẫn còn đứng phía trên trạm xăng rồi nhìn lại cả con phố anh vừa đi qua. Một người đàn bà so vai trong chiếc áo choàng quá cỡ đang đi tập tễnh dọc vỉa hè đối diện – đây là người duy nhất anh nhìn thấy. Trông không khác gì một con phố ở thị trấn anh đã lớn lên – với những ngành công nghiệp đã phá sản và một bầu không khí ảm đạm. Người mẹ góa của Burke vẫn sống trong căn nhà cũ. Anh và vợ tới thăm bà đúng bốn phận; vợ anh khen thị trấn duyên dáng và yên bình nhưng Burke không thể tưởng tượng mình sống ở đó và cũng không chắc tại sao người khác lại sống ở đó.

Thực tế là, với anh, bất chấp tất cả những điều người ta nói về gia đình, sự kính Chúa và tình làng nghĩa xóm – tất cả những đặc tính của các bang miền Trung Tây nước Mỹ mà người ta hay nêu ra khi muốn phản bác lại những thành phố bị coi là quá căng thẳng và vật chất như San Francisco – có cái gì đó không thực sự lành mạnh trong cái vẻ hiền lành này, một cái gì đó lười biếng và nã nề. Burke cảm thấy nó khi anh lang thang qua các đường phố ở nơi anh lớn lên và lúc này anh cũng cảm thấy nó.

Anh băng qua đèn đỏ, bước nhanh hơn; anh sẽ phải đi nhanh để có thể trở lại đúng giờ. Tất cả các dấu hiệu thương mại chấm dứt ở cái trạm xăng. Anh vượt qua vài dãy phố gồm những ngôi nhà nhỏ bé chen chúc nhau trên những miếng đất chật chội – chắc chắn đó là nhà của những người đã cống hiến cả đời cho các nhà máy kia. Hầu hết các ngôi nhà đều xập xệ; mái vồng xuống, sơn nhà đã tróc, các tấm lưới ngăn côn trùng đã rỉ. Chẳng có tiền mà sửa.

Burke biết rõ câu chuyện này – anh có thể đặt cược trang trại của anh về chuyện này. Các công đoàn hẳn là bị phá vỡ hoặc bị mua chuộc. Rồi lương và các lợi ích của công nhân bị cắt liên tục dưới những lời đe dọa sa thải mà đảng nào cũng xảy ra khi công việc cứ bị chuyển dần cho những người lao động nô lệ ở các nước khác. Trong khi đó, những chủ nhà máy

vẫn vui vẻ vẽ ra hình ảnh nhà máy như một đại gia đình và viễn cảnh về những ngày tươi sáng hơn trong tương lai trước khi bán nhà máy đúng lúc để tránh được khoản tiền phạt do đã làm ô nhiễm dòng sông trong cả một thế kỷ. Và rồi những người chủ mới – những con chim kèn kèn có bằng quản trị kinh doanh – sẽ sà xuống để mổ nốt số tiền trong quỹ lương hưu trước khi tuyên bố phá sản. Burke biết rõ toàn bộ câu chuyện và anh thấy kinh tởm, nhất là những người công nhân đã để cho chủ của họ chơi xỏ họ đồng thời vẫn để họ xoa đầu và ca ngợi mình như xương sống của nước Mỹ, như muối của đất, như những người Mỹ thực thụ. Lạy Chúa! Đến thế mà họ vẫn cứ cả tin, vẫn cứ bầu cử cho chúng như thể chính họ là kẻ cướp chứ không phải người bị cướp. Thế cũng đáng đời thôi.

Tim Burke đập nhanh, khiến mặt anh nóng lên và anh thấy mình lâng lâng, như thể anh đang trôi trên vĩa hè. Anh sai những bước dài, dứt khoát lên đồi. Một cậu bé tóc vàng đang quét lá vào trong một cái túi đựng rác. Khi Burke đi ngang qua, thằng bé tựa vào cái chổi, nhìn anh – tiếng trống chói tai, dồn dập vọng ra từ cái máy nghe nhạc đeo bên tai thằng bé.

Cả nước Mỹ đang bị khoét rỗng như thế này đây – bị ăn sống nuốt tươi từ bên trong mà không có ai chống cự. Thật đáng xấu hổ và có lẽ là nhục nhã nữa khi phải chứng kiến người khác bị xô đẩy hết chỗ này đến chỗ khác mà không chống cự. Có lẽ chính vì thế mà anh đã nhận lời bào chữa cho thân chủ này của anh – một bà già mắt lồi với một cánh tay bỏ đi; bởi vì bà ta dám chiến đấu. Chỗ nào cũng như húc đầu vào tường, chỗ nào cũng bị yêu cầu phải nộp chứng cứ, rồi lại còn bị quay lén, bị lãng mạ bởi những lời đề nghị hòa giải tởm lợm, thậm chí bị dọa kiện ngược, nhưng bà ấy chỉ cúi đầu thấp xuống rồi tiếp tục tiến tới. Bà ấy đã dùng toàn bộ tiền tiết kiệm để kiện tên bác sĩ phẫu thuật đã làm liệt tay bà, đến mức bà ấy phải chuyển tới San Francisco để sống với con trai – một thư ký văn phòng ở hãng luật của anh. Luật sư của bà ấy ở New Delft đã bị đột quy và từ bỏ vụ này. Vụ kiện này khó thắng nhưng Burke đã nhận nó bởi vì anh biết bà ấy sẽ không chùn bước, bà ấy sẽ chiến đấu tới cùng.

Và bây giờ rút cục có vẻ như bà ấy sẽ có một cơ hội để thắng. Họ đã có một cơ hội khi tháng trước họ nghe thấy lời phàn nàn của một cô y tá với người bây giờ là người tình cũ đây hẳn học của cô ta. Những gì Burke nghe được về chuyện này chỉ là tin đồn, nó không đủ căn cứ để đưa ra trước tòa hoặc để ép buộc bên kia đưa ra một đề nghị bồi thường công bằng hơn, nhưng nó mách với anh rằng nhân chứng đang vật lộn với cảm giác tội lỗi và giận dữ. Nghĩa là anh ta có một chút tự trọng và không thích bị biến thành đồng lõa trong việc làm người khác tàn tật. Dĩ nhiên anh ta đang chịu áp lực phải đứng về phía ông bác sĩ phẫu thuật nhưng nhân chứng vẫn chưa hề phủ nhận mình đã nhìn thấy những gì anh ta nhìn thấy hoặc phủ nhận những lời anh ta nói. Anh ta mới chỉ tuyên bố rằng anh ta không nhớ rõ.

Cái mà một người đã quên thì anh ta cũng có thể nhớ lại. Chỉ là vấn đề của ý chí mà thôi. Và kể cả khi nhân chứng tỏ ra trốn tránh thì Burke vẫn nhận ra rằng anh ta không muốn nói dối, và hơn thế, anh ta muốn nói thật – mặc dù cái ham muốn nói thật chưa thật mạnh mẽ, nhưng nó không mất đi và đang quấy quả anh ta.

Burke tin rằng anh không chỉ có biệt tài nhận biết sự trung thực của một người trước một câu hỏi mà, quan trọng hơn, anh nhận ra cái xu hướng muốn nói thật của người đó. Nó giống như là một thứ bản năng trở về trong những người có cái bản năng đó. Bất kể là hiểm họa có lớn đến đâu, bất kể họ đã phòng thủ cẩn trọng như thế nào bằng những câu nói lập lờ nước đôi và bằng cách vờ không nhớ rõ, thì cái bản năng kia vẫn ở đó, vẫn ngo ngoậy chờ được nhận ra. Trong nhiều năm, anh đã sử dụng rất nhiều kỹ năng để giúp người khác vượt qua những trốn tránh và đè nén ban đầu, thậm chí là vượt qua cả lợi ích của chính bản thân họ, để nói ra điều mà họ thực sự muốn nói. Người y tá này cần phải nói ra câu chuyện từ phía anh ta; Burke chắc chắn về điều đó, và anh chắc chắn rằng anh có thể dẫn dụ câu chuyện. Anh sẽ điều khiển được nhân chứng ít nói này.

Trong lúc anh nghĩ xem mình sẽ làm điều này thế nào, anh thấy mình đi lại dễ dàng lần đầu tiên trong ngày hôm nay. Anh bước đi có nhịp và thở

đều, anh thấy một cảm giác mạnh mẽ dễ chịu. Nếu không vì đôi giày Ý mỏng manh nhưng rất đắt tiền thì anh đã chuyển sang chạy.

Những căn nhà lớn dần lên khi anh lên đỉnh dốc – những thảm cỏ sâu hơn và xanh hơn. Những cây phong cổ thụ làm thành một cái vòm tròn phía trên con đường. Burke đi chậm lại để nhìn một đợt lá bất thần trút xuống – chúng rung lên, rồi chúc xuống và rơi thẳng, vừa rơi vừa xoay tròn trong những cơn gió nhẹ và ấm đến nỗi anh hầu như không cảm thấy gió trên gáy anh mà chỉ cảm thấy những hơi thở vờn nhẹ. Rồi một chiếc xe buýt vượt qua và ghé vào vỉa hè phía trước; rồi cửa xe rít lên, mở ra và một cô gái bước xuống.

Burke bước chậm lại – mặc dù anh không hề ý thức được điều đó, và cũng không ý thức được cổ họng anh đã căng lên. Cô gái cao – trong mắt anh thì cao tuyệt vời. Anh chỉ kịp nhìn thoáng thấy đôi môi tô son đen của cô gái trước khi mái tóc đen dài của cô ta hất ra trước và che khuất mặt cô trong lúc cô cúi nhìn để bước lên vỉa hè. Cô gái dừng lại trên vỉa hè và nhìn chiếc xe buýt đi khỏi, để lại sau một dải khói đen. Rồi cô gái đặt túi xách xuống và vươn vai một cách trẻ nãi, hai chân kiễng lên, hai tay vươn cao qua đầu. Rồi vẫn kiễng trên hai chân, cô gái đan các đầu ngón tay với nhau và đánh hông từ bên này sang bên kia. Cô gái chỉ cách Burke vài mét nhưng anh nhận thấy rõ ràng là cô gái đã không hề nhận thấy Burke, cô ta như chỉ có một mình ở đây. Anh mỉm cười. Anh chờ. Cô gái thả tay xuống, vịn cổ mấy lần, rồi khoác túi lên vai và bước đi dọc phố. Anh bước theo, giữ nhịp chân của mình trùng với nhịp chân cô gái.

Cô gái bước chậm với những bước cố tình chạm cả lòng bàn chân xuống đất như một vũ công, những ngón chân cô hơi hướng ra ngoài. Cô gái hát nhảm một bài hát. Chiếc chân váy ca-rô dài đến đầu gối hơi xoay xoay khi cô bước, nhưng cô giữ lưng thẳng và im. Chiếc áo chèn trắng cô mặc có hai vết mồ hôi ngay phía dưới xương bả vai. Burke tưởng tượng cô gái dựa lưng trên chiếc ghế nhựa của xe buýt, ngọt ngào trong làn không khí nồng oi trong lúc những người đàn ông trên xe lé liếc cô qua những tờ báo gập lại.

Cô gái đổi giọng hát; bài hát trở nên có nhịp hơn, ít giai điệu hơn. Hồng cô gái đánh sang hai bên dưới chiếc váy; bả vai thì đung đưa nhẹ theo chiều ngược lại. Trên bắp chân phải của cô gái có một vết thâm to bằng đồng một xu – có thể là một cái nốt ruồi hoặc một vết bunn.

Cô gái ngừng hát và lục túi xách. Đó là một cái túi vải lớn, đựng đầy đến căng phồng nhưng cô gái tìm thấy cái cô muốn tìm mà không cần nhìn xuống; cô lấy nó ra và đeo nó vào cổ tay – một sợi thun đỏ có gắn lông xù. Cô với hai tay ra phía sau cổ để thu tóc lại, nâng mớ tóc lên rồi lắc đầu và thả mớ tóc xõa xuống. Cô đi ngày càng chậm lại, một cách uể oải, như đi trong mơ. Cô gái lại đưa tay ra sau, nâng tóc lên và xoắn nó lại thành một dải. Rồi chỉ bằng một động tác, cô gái xoắn tóc một lần nữa và kéo sợi dây đỏ khỏi cổ tay, luồn nó vào dải tóc xoắn, rồi lôi dải tóc qua vai ra phía trước, rồi bắt đầu nhặt nhặt đầu những sợi tóc.

Burke nhìn chăm chăm vào đường cong ở cổ cô gái – cái cổ thật trắng, thật trần trụi. Cái cổ ẩm ướt và mềm mại. Cô gái đi tiếp với những bước đi chậm mơ màng đó và Burke đi theo cô. Anh đã luôn đi theo đúng nhịp với cô gái nhưng anh bị cuốn hút đến nỗi anh lỡ nhịp và khi nghe thấy tiếng chân anh, cô gái quay người nhìn thẳng vào mặt anh. Burke đang ở ngay sát phía sau cô – anh đã đến quá gần mà không hề nhận ra. Hai mắt cô gái mở to. Đôi mắt hút chặt anh, khiến anh bất động. Đôi mắt có một màu xanh sâu và thẫm, gần như thành màu tím, và viền mắt được tô đen đậm. Anh nghe thấy cô gái hít một hơi dài, đứt quãng.

Burke cố gắng cất tiếng để trấn an cô gái nhưng cổ họng anh cứng lại và khô; không có một âm thanh nào phát ra nổi. Anh nuốt nước bọt. Anh không thể nghĩ ra bất cứ điều gì để nói.

Anh đứng nhìn thẳng vào mặt cô gái. Làn da trắng có nhiều vết tàn nhang, đôi môi tô son đen lố bịch. Nhưng đôi mắt ấy, và đường lông mày cao – chúng thật đẹp; thậm chí còn đẹp hơn anh tưởng tượng. Cô gái lùi lại một bước; mắt vẫn nhìn thẳng vào mặt anh; rồi quay người và bắt đầu bước xuyên qua một bãi cỏ về phía một tòa nhà trắng. Khi đi qua nửa bãi cỏ, cô gái chuyển sang chạy.

Điều này đột nhiên giải thoát Burke. Anh tiếp tục con đường của mình, cố tình giữ một tốc độ thành thơi, thậm chí còn dừng lại để khoác com-lê – anh chỉnh cổ tay áo, kéo vai áo, và vuốt vạt áo. Anh không cho phép mình nhìn lại phía sau. Khi cổ họng anh không còn căng cứng, anh thấy mình đang thiếu không khí, gần như phải thở gấp; và anh nhận ra anh đã gần như nín thở trong lúc đi phía sau cô gái. Trông cô ấy mới hoảng sợ làm sao! Mà sao chuyện này lại xảy ra nhỉ? Anh tự đặt câu hỏi cho mình với một sự băn khoăn mà anh không thực sự cảm thấy. Anh biết; anh biết lý do tại sao. Anh kệ cho nó trôi qua.

Burke tiếp tục bước đi. Anh đã lên tới đỉnh dốc – nó ở cách chỗ anh gặp cô gái chừng 9 tới 10 dãy nhà. Anh chuẩn bị rẽ phải về phía văn phòng luật lúc này đã hiện ra ở cuối con đường cắt ngang thì có tiếng còi hú ngay phía sau anh. Chỉ có một tiếng còi sắc lạnh, gấp gáp, không gì khác nhưng anh nhận ra âm thanh đó và dừng lại rồi nhắm mắt một giây trước khi quay lưng lại để theo dõi chiếc xe cảnh sát áp vào lề đường.

Anh đợi. Một phụ nữ tóc muối tiêu nhìn anh từ cửa sổ ở ghế sau. Cô gái ngồi cạnh bà ta, người ngả về phía trước để nhìn anh và gật đầu với viên cảnh sát ở ghế trước. Anh ta mở một cuốn sổ trên vô-lăng, viết gì đó, rồi đặt cuốn sổ xuống ghế ngồi bên cạnh, đội mũ cảnh sát lên, chỉnh lại mũ, và ra khỏi xe. Anh ta bước vòng ra cửa sau và mở cửa cho người phụ nữ và cô gái bước ra. Mỗi hành động được thực hiện với sự suy tính cẩn thận – một sự trình diễn; và Burke hiểu đó là cách người ta tạo ra trật tự và sự an tâm.

Anh gật đầu chào khi viên cảnh sát tiến về phía anh. “Chào anh, tôi có thể làm gì cho anh?”

“Đề nghị trình thẻ căn cước”.

Burke có thể phản đối yêu cầu này nhưng anh chỉ nhún vai, lấy ví từ trong túi com-lê và chìa bằng lái xe của anh ra.

Viên cảnh sát xem xét bằng lái, rồi nhìn Burke, rồi lại cụp mắt nhìn xuống bằng lái. Anh ta còn trẻ, khuôn mặt còn trống rỗng như mặt một đứa

trẻ bất chấp hàng ria mép rậm màu vàng. Sau cùng, anh ta nói: “Anh không phải người ở đây”.

Burke đã lấy sẵn tấm danh thiếp. Anh đưa cho viên cảnh sát và sau khi nhìn nó một cách dè dặt, viên cảnh sát cầm lấy tấm các. “Tôi là luật sư”, Burke nói. “Tôi đến đây để gặp nhân chứng, xem nào, cách đây..”. – anh nhìn đồng hồ. “ba phút. Lúc bốn rưỡi. Ở ngay kia kìa, dưới đường Clinton”. Anh khoát tay mơ hồ. “Thế có chuyện gì vậy?”

Người phụ nữ tóc muối tiêu đã đến gần Burke và đang nhìn chăm chăm một cách giận dữ vào mặt anh. Cô gái loanh quanh ở cạnh xe cảnh sát, nét mặt xanh xao, hai tay buông thõng thướt ở hai bên sườn.

“Chúng tôi nhận được một lời phàn nàn”, viên cảnh sát nói. “Về chuyện bám theo”, anh ta nói thêm với vẻ không chắc chắn lắm.

“Bám theo? Bám theo ai?”

“Anh biết rõ là ai”, người phụ nữ nói lạnh lẽo, mắt vẫn không rời khỏi anh. Bà ta đẹp – bà ta có một cái cằm vuông và nước da nâu đậm. Hai cánh tay màu nâu dài ló ra dưới chiếc áo phông cao cổ, chiếc quần ka-ki của bà ta có những vết cỏ ở đầu gối. Burke có thể nhìn thấy bà ta trên boong một chiếc thuyền buồm, thành thạo điều khiển những cánh buồm lướt sóng.

“Cô đây phải không?” Burke nói.

“Đừng có ra vẻ tử tế với tôi”, bà ta nói. “Tôi chưa bao giờ thấy ai hoảng hốt như thế. Con bé tội nghiệp không cả nói được thành tiếng lúc nó đến cửa nhà tôi”.

“Chắc chắn là cái gì đó đã làm cô ấy sợ”, viên cảnh sát nói.

“Thế tôi có liên quan gì đến chuyện này?”, Burke nhìn thẳng vào cô gái. Cô ta đang vòng tay ôm lấy mình và cắn môi dưới. Cô ta trẻ hơn anh nghĩ: chỉ là một đứa trẻ. Anh nói nhẹ nhàng “Tôi có làm gì cô không?”

Cô gái liếc nhìn anh rồi quay mặt đi.

Vẫn giữ giọng như cũ, anh nói “Tôi có nói gì với cô không?”

Cô gái nhìn xuống đất.

“Thế nào?”, viên cảnh sát sẵng giọng. “Anh ta làm gì?”

Cô gái không trả lời.

“Anh ngọt nhạt gớm nhỉ”, bà già nói.

“Tôi nhớ là có đi ngang qua cô ấy lúc nãy”, Burke nói với viên cảnh sát. “Có thể là tôi đã làm cô ấy giật mình, chắc là thế. Tôi đang vội”. Rồi với một giọng nói hoàn toàn bình tĩnh, Burke giải thích vì sao anh tới New Delft và chuyện anh được nghỉ 45 phút và quãng đường mà anh đã đi bộ và việc anh cần phải quay lại ngay cho kịp giờ, kể cả nếu điều đó có nghĩa là anh phải đi vượt qua người khác trên vỉa hè. Tất cả những chuyện này có thể được xác nhận tại văn phòng luật, chỗ mà người ta đang đợi anh – và Burke mời viên cảnh sát đi cùng để giải quyết vụ việc. “Tôi xin lỗi nếu tôi làm cô hoảng sợ”, anh hướng về phía cô gái. “Tôi không hề có ý đó”.

Viên cảnh sát nhìn anh rồi nhìn cô gái. “Thế nào?”, anh ta nhắc lại.

Cô gái quay lưng về phía họ, hai khuỷu tay chống lên nóc xe và vùi mặt vào hai bàn tay.

Viên cảnh sát quan sát cô gái. “Chúa ơi”, anh ta nói. Anh ta nhìn bằng lái xe một lần nữa rồi trả lại cho Burke cùng với tấm danh thiếp và bước tới chỗ cô gái. Anh ta nói gì đó với cô gái rồi nắm lấy khuỷu tay cô gái và đưa cô gái vào ghế sau.

Bà già vẫn không nhúc nhích. Burke cảm thấy đôi mắt bà nhìn anh khi anh dứt bằng lái xe và tấm các vào trong ví. Cuối cùng, anh ngẩng lên và bắt gặp ánh mắt bà – ánh mắt xanh và lạnh lẽo. Anh giữ ánh mắt đó và không chớp mắt. Liên đó anh cảm thấy một cơn đau rất và mặt anh bị đẩy lệch sang bên mạnh đến nỗi anh cảm thấy cổ mình kêu rắc một tiếng. Mắt anh cay xè vì những giọt nước mắt nóng và mặn. Mặt anh nóng ran. Lưỡi anh tắc lại trong cuống họng.

“Đồ dối trá”, bà già nói.

Cho đến khi anh nghe giọng của bà già thì anh mới hiểu là bà vừa tát anh. Anh đã quá sững sốt. Anh thấy nhẹ người – như thể anh không hề nhận ra mình đã lo sợ một điều gì đó tồi tệ hơn.

Anh nghe tiếng cửa xe cảnh sát đóng lại, một cái, hai cái. Anh cúi người, hai tay chống vào đầu gối, giữ cho người hết run rồi đứng thẳng lên và dụi mắt. Chiếc xe đã đi xa. Bên má trái của anh vẫn còn rát và vẫn còn nóng khi chạm vào. Một người đàn ông râu quai nón mặc com-lê đen đi ngang qua anh xuống đồi; ông ta liếc nhìn Burke rồi giữ mắt nhìn thẳng về phía trước. Burke nhìn đồng hồ. Anh đã chậm 7 phút.

Anh bước đi một bước, rồi một bước nữa, và cứ thế bước tiếp – vừa đi vừa kinh ngạc thấy mình có thể bước một cách chắc chắn và nhẹ nhàng đến thế. Ở cuối phố, một con sóc kêu chít chít ngay bên tai anh – hoặc anh đã tưởng thế vì khi anh ngẩng lên nhìn thì anh thấy nó đang ở một cành cây rất cao phía trên. Dầu vậy, con sóc vẫn làm anh giật mình – tiếng kêu của nó sát gần và hoang dại. Trong những tán cây, ánh sáng dường như đã biến thành một màn sương mù.

Burke dừng lại bên ngoài văn phòng luật sư và chùi mũi giày vào phía sau ống quần. Anh bước lên bậc thềm và dừng lại ở cửa. Cái tát vẫn còn ấm trên má anh. Nó có rõ không nhỉ? Người ta có hỏi anh không? Dù thế nào anh cũng sẽ nghĩ ra lí do để giải thích. Nhưng anh không khỏi đưa tay chạm vào má, một cách khẽ khàng, như để nâng niu nó trong lúc anh bước vào bên trong để đóng đinh nhân chứng của anh.

Quyền được tin

Xe buýt số 64 dừng ở nhà thờ thánh Peter nên lúc nào nó cũng đầy chật người hành hương hoặc là bọn vô công rồi nghề – tùy người ta nghĩ. Đây là một khu vực sẵn lý tưởng cho bọn móc túi. Mallon không phải là người hành hương và theo ý anh thì cũng không phải kẻ vô công rồi nghề. Người vợ đã ly thân của anh là người Ý gốc Thụy Sĩ; anh nói tiếng Ý thành thạo và thường đến Rome vì công việc; ngày hôm đó anh phải ở trên xe buýt 64 – và bị một bàn tay lần túi – bởi vì anh có một cuộc hẹn gần Vatican và bị kẹt trong một cơn mưa lớn mà lại không vẫy được taxi.

Xe buýt chật kín những con người ẩm ướt. Họ va vào nhau mỗi lần xe dừng và rẽ, và trong một lần va chạm đó, Mallon cảm thấy một bàn tay đang lần vào túi quần sau của anh – cả hai túi đều rỗng. Cả tập tiền và hộ chiếu của anh đều được nhét sâu trong túi trong ngực áo khoác có cài cúc. Bàn tay sờ nặng nề, lộ liễu. Trước khi anh có thể quay người để gửi cho kẻ móc túi một cái nhìn cảnh cáo, bàn tay đó lần vào túi ngực trước của anh. Sự trơ trẽn của cử động này làm anh kinh ngạc – nó được thực hiện thô thiển ngang với việc Mallon thọc tay vào túi tìm tiền xu.

Bàn tay thò vào túi sục sạo trong đó một lúc. Túi rỗng nhưng bàn tay có vẻ không sẵn sàng chấp nhận sự thật này. Mallon tò mò không biết chuyện này sẽ kéo dài bao lâu. Anh thờ ơ quan sát sự ăn cắp vụng về này – một sự tò mò an toàn, mơ màng. Không khí ẩm, nhớp nháp. Xe dừng lại để lấy thêm người và tên móc túi bị ép vào lưng Mallon. Bàn tay hăn tiếp tục sục sạo như một con chuột đang sục tìm vụn thức ăn. Ngay lúc đó, xe buýt chồm lên trước và tên móc túi ngoặt vào chân Mallon khi hăn bị ngã lùi về sau. Chuyện này làm Mallon giật mình. Anh bừng tỉnh, lấy sức và thúc mạnh khuỷu tay ra sau; khuỷu tay anh thúc vào một đám mềm lạ lùng, như một cái gối. Một hơi thở nóng hổi phả vào gáy anh và cái tay biến mất. Mallon quay đầu và nhìn thấy một người đàn ông đang cúi gập người, hai tay ôm lấy bụng. Ông ta đang rên khê. Những hành khách xung quanh – trông bề ngoài

thì đa phần là người Phi-líp-pin – nhìn ông ta lo lắng. Đó là một người đàn ông thấp, béo, mặc đồ đen – áo jacket da đen, quần ống thụng đen, đi một đôi giày mũi nhọn màu đen và nhỏ như giày trẻ con. Da đầu của ông ta lộ ra dưới mái tóc mỏng màu đen và dài đang rủ xuống sàn. Không ai nhìn Mallon mà chẳng nào thì xe buýt cũng đang chậm lại để vào trạm dừng của anh. Nhưng kẻ móc túi vẫn gặp người rên rỉ.

Mallon cúi xuống nắm cánh tay ông ta. Anh cố nâng ông ta dậy nhưng ông ta không chịu đứng lên. “Đi nào”, Mallon nói bằng tiếng Ý. “Đi nào, ông chả sao đâu. Đi thôi”. Kẻ móc túi giật ra và tiếp tục hỗn hển thở. Mallon đặt một tay lên lưng ông ta trong lúc xe buýt đóng cửa lại – anh đã lỡ bên của anh. “OK”, anh nói. “Đi nào, đi thôi, đi”. Anh khoác tay người đàn ông và dìu ông ta về phía cửa, cố giữ ông ta vững trong lúc xe buýt lắc lư và rồi đứng khựng lại. Cửa mở ra và anh đỡ ông ta xuống xe trong lúc ông ta vẫn gặp người, thở hỗn hển. Những người khác giãn ra nhường đường như thể họ đang tránh hủi.

Mưa đã tạnh nhưng bầu trời màu thẫm, đầy vẻ đe dọa. Mallon dẫn kẻ móc túi vào dưới mái hiên một cửa hiệu và nhìn ông ta giả vờ nôn ọe âm ỹ mặc dù không có kết quả. Mallon vỗ vào vai ông ta. Anh có thể thấy những người qua đường nhìn thẳng về phía trước, như anh chắc cũng sẽ làm thế, và anh thấy khuôn mặt họ đanh lại vì xấu hổ. Một tờ poster về bức tượng Pieta⁶¹ nằm chình ình trên khung kính cửa hiệu, bên dưới là một dãy những tượng thạch cao và những quyển kinh thánh lộn lộn.

Người ta không nên nhìn đồng hồ đeo tay vào lúc như thế – khi có một người có vẻ như đang sắp gục chết dưới chân – nhưng cái đồng hồ lớn ở trên vỉa hè có vẻ hoàn toàn sai, giống như tất cả các đồng hồ công cộng ở Rome; thế nên Mallon không có lựa chọn nào khác. Đã bốn giờ mười. Anh đã muộn mười phút và cần ít nhất năm phút để đi bộ trở lại văn phòng bác sĩ Silvestri. Một cuộc họp quan trọng. Cuộc thảo luận hôm qua đã đi chệch hướng; Mallon đã nhấn vào một vài lỗi sai trong đề án của ông bác sĩ. Cơ quan phát triển mà Mallon đang làm việc có thể trợ giúp cho chương trình của Silvestri – chương trình nhằm vào một vài dự án lọc nước ở Đông Phi.

Những lỗi sai trong đơn xin tài trợ của ông bác sĩ khá dễ hiểu và thực ra hội đồng tài trợ ở cơ quan Mallon đã quyết định sẽ chi tiền cho chương trình này. Anh có mặt ở đây để hướng dẫn ông bác sĩ về các điều khoản của việc tài trợ chứ không phải để khoe khoang tài phát hiện lỗi. Nhưng ngày hôm qua, anh đã lỡ làm thế với ông bác sĩ và có thể đã khiến ông ấy nghĩ rằng toàn bộ dự án sẽ đổ xuống sông. Mallon cần phải điều chỉnh ấn tượng này trước khi báo cáo lại với cấp trên của anh ở Geneva.

Anh cúi xuống tên móc túi. Ông ta không còn hồn hển và ho khạc âm ỹ nữa nhưng vẫn làm ra vẻ khó thờ. “Tốt hơn rồi đấy”, Mallon nói. “Ông đứng lên được không? Thử đứng lên xem nào. Đây”, anh nói và nắm vào cánh tay ông ta để buộc ông ta đứng thẳng người lên, cho đến lúc anh nhìn thấy mặt ông ta lần đầu. Đó là một khuôn mặt tròn, da thẫm màu, với một cái miệng nhỏ, môi dày và mềm mại như môi con gái. Bất chấp những giọt mồ hôi trên đôi má phính và hàng ria được kẻ bằng bút chì, cùng với những lọn tóc mướt mát trên vầng trán ẩm ướt, Mallon có cảm giác người này là một người tử tế; một người tử tế đang bị xúc phạm. Trong lúc ông ta tiếp tục cố thờ, ông ta nhìn Mallon với đôi mắt đen. “Làm sao mà anh nữa?”, đôi mắt đó như đang hỏi.

Mallon suýt nói “Bởi vì ông đã ăn cắp của tôi”. Nhưng anh vẫn còn ý thức rõ cái niềm vui mà anh cảm thấy lúc anh thúc khuỷu tay vào người đàn ông – khi anh biết anh đã đánh một người. Nó vẫn còn phảng phất trên da anh – một cảm giác mơ hồ về sự dũng mãnh, về sức sống. Anh không rõ niềm vui đó đến từ đâu nhưng anh biết nó có gốc rễ ở một nơi sâu hơn là việc đánh một kẻ ăn cắp vụng về.

Những giọt mưa lớn bắt đầu đập lên mái hiên.

“Ông sao rồi?”, Mallon hỏi. “Ông có đi được không?”

Kẻ móc túi quay đi như thế bị xúc phạm bởi sự đạo đức giả của Mallon. Ông ta chống hai tay vào cửa kính và gục đầu trong lúc vai liên tục nhấp nhô. Một phụ nữ tóc muối tiêu trong cửa hàng gõ gõ vào mặt kính và làm động tác xua đuổi. Khi kẻ móc túi tảng lờ bà ta thì bà gõ mạnh hơn, gõ liên

tục. Ông ta quả nhiên là một người thấp bé; bà kia nhìn xuống ông ta như bà giám thị đang mắng một học sinh mắc lỗi.

“Tôi phải đi đây”, Mallon nói. “Tôi xin lỗi”. Anh ngẩng lên nhìn trời. Anh ước mình có thể gọi điện cho bác sĩ Silvestri để nói với ông rằng anh đang trên đường tới đó nhưng anh đã quên điện thoại di động ở khách sạn mà lại không có trạm điện thoại công cộng nào quanh đây. “Tôi xin lỗi”, anh nhắc lại và bước vào màn mưa rồi rảo bước dọc phố.

Một trong những người bán ô gốc Bangladesh vốn vẫn đứng nhan nhản ở Rome đang chào khách ở góc phố. Mallon vừa bỏ ra bảy euro để mua một cái ô thì anh nghe tiếng một phụ nữ la to. Anh không muốn quay đầu nhìn nhưng anh vẫn làm thế. Chính là người đàn bà trong cửa hiệu; bà ta đang vừa đánh vừa đẩy người đàn ông móc túi ra khỏi cửa hiệu trong lúc ông ta cúi xuống, hai tay che đầu như một võ sĩ quyền anh đang cố gắng đỡ đòn trong những giây cuối hiệp. Mallon bỏ cục tiền trở lại trong túi áo jacket và cầm lấy cái ô mà người bán hàng Bangladesh đã mở sẵn cho anh. Anh ngập ngừng, rồi quay lại.

Người đàn ông móc túi đã bước ra vỉa hè, dưới mưa. Người đàn bà đứng dưới hàng hiên, hai cánh tay khoanh lại trước ngực.

“Xin lỗi, signora⁶²”, Mallon nói trong lúc tiến về phía họ. “Ông này đang ốm. Ông ấy cần nghỉ một chút”.

“Tôi lạ gì bọn này”, bà kia nói. “Tôi không muốn họ lãng vãng ở đây”.

Mưa nặng hạt; chảy ròng ròng trên đầu và khuôn mặt bóng nhẫy của kẻ móc túi. Những giọt nước treo thành một hàng tua ở gấu áo da của ông ta, nhỏ tong tong từ cái quần sũng nước và đôi giày lấm lem.

“Đây” Mallon nói và đưa cho ông ta cái ô nhưng ông ta đáp lại bằng một cái nhìn của người bị tổn thương và cúi đầu như thể đang từ chối tham gia màn kịch giả dối về lòng trắc ẩn của loài người. Mallon dúi cán ô vào vai ông ta. “Đây, cầm lấy đi”, anh nói. Cuối cùng, với một ánh mắt đầu hàng miễn cưỡng, ông ta cầm ô. Ông ta đứng giữa Mallon và người đàn bà, vẫn hốt hển khẽ, tay cầm cái ô một cách bất cần. Ông ta dường như không để ý

đến nước từ cái ô đang chảy xuống lưng và dường như cũng không đi được. Người đàn bà cũng nhất định không đi, bà ta vẫn lạnh lùng đứng đó. Mallon bước vào mái hiên, không phải để tránh mưa mà chủ yếu để thoát khỏi cái thế kẹt này.

Ngay lúc đó, anh nhìn thấy ở góc đường một chiếc taxi có đèn sáng trên nóc xe. Thật khó tin là lại có một chiếc taxi không khách trong trời mưa như thế này, có lẽ người lái đã quên tắt đèn; nhưng Mallon vẫn chạy ra ngoài mưa vẫy tay và chiếc xe tấp sạt vào vỉa hè, làm té một vạt nước lên giày của anh. Anh mở cửa xe nhưng vẫn không thể không ngoái đầu lại. Kê móc túi đang bỏ cái ô xuống đất, để cho nó ngửa lên và đang tựa vào cái cán ô, đầu cúi thấp, gáy hở toang. Người đàn bà vẫn đứng nhìn cảnh giác.

“Chờ chút”, Mallon nói với người lái xe rồi chạy trở lại túm ống tay áo kẻ móc túi, đẩy ông ta vào xe. Anh cụp ô lại, vớt nó xuống sàn xe dưới chân anh. “OK, ông sống ở đâu?” anh hỏi.

“Không chờ bọn Di-gan đâu”, người lái xe nói thông. Anh ta đã quay hẳn người lại, hăm hăm nhìn kẻ móc túi.

“Di-gan? Anh nhìn này, ông ấy bị ốm. Tôi sẽ trả tiền”, Mallon nói.

Người lái xe lắc đầu. “Không chờ bọn Di-gan”. Người lái xe là một anh chàng có vai dày, với một cái cằm dài, mũi diều hâu và một đôi lông mày đen rậm. Cái đầu trọc của anh ta lún phún tóc. “Bảo lão ấy xuống đi”, anh ta nói. Mallon bất ngờ vì sự giận dữ và ánh mắt xám xanh miệt thị của anh ta; và trước khi anh kịp trả lời, người lái xe đã túm áo tên móc túi lắc mạnh “Cút đi”.

“Không”, Mallon tuồn vào ngồi cạnh kẻ móc túi. “Ông ấy cần về nhà”, anh nói. “Tôi sẽ đi cùng”.

Người lái xe chém một ngón tay vào Mallon. “Ra đi” Mallon nhìn tên người lái xe: Michele Kadare. Anh nói hú họa “Thế là sai luật. Nếu anh không chờ chúng tôi, signor Kadare, tôi sẽ báo cáo công ty anh và anh sẽ mất giấy hành nghề. Tin tôi đi, tôi không đùa đâu”.

Người lái xe chiếu đôi mắt xám vào anh trong lúc gạt nước vẫn đang giạt cục trên mặt kính; rồi anh ta quay người lên và đặt hai tay lên vô lăng. Những ngón tay múp múp của anh ta cũng trắng bệch và nhẵn nhụi như phấn. Anh ta nhướng mắt nhìn qua gương chiếu hậu và đối mắt với Mallon. “OK, ông người Mỹ”, anh ta nói. “Ông trả tiền đây”.

Người lái xe im lặng lái xe ngang qua sông, xuyên qua dòng xe cộ. Kẻ móc túi đã không hề đưa địa chỉ; ông ta chỉ nói bằng một thứ tiếng Ý bập bẹ rằng cứ đi theo đường Tiburtina về phía đường Tivoli, sau đó ông ta sẽ chỉ tiếp. Rồi ông ta dựa vào góc xe, hai mắt nhắm hờ, thở khò khè. Có thể là ông ta đã cường điệu một chút nhưng Mallon to lớn hơn ông ta nhiều và anh đã thúc khuỷu tay rất mạnh. Anh thấy không có lựa chọn nào khác ngoài việc tin ông ta.

Mưa đã ngớt, chỉ còn lầy rầy, và một thứ ánh sáng vàng nhẹ bao phủ không khí. Mallon có thể cảm thấy đôi tất ướt của anh đang ấm dần lên. Thình thoảng người lái xe lại nhìn anh qua gương chiếu hậu. Kadare. Không phải một cái tên Ý. Mallon đã từng đọc một cuốn sách của một nhà văn Albany có tên Kadare, chắc anh ta người Albany. Thế cũng có lý; nó giải thích được tại sao anh ta đã gọi người móc túi là Di-gan, và bà bán hàng cũng gọi ông ta là “bọn này” và nó giải thích cả lý do tại sao Mallon đã cảm thấy chần chừ về người đàn ông – một sự chần chừ trước một giống người bí ẩn, nó bao hàm cả sự bất an và tò mò. Nhưng làm sao cả người lái xe lẫn người phụ nữ đều biết người đàn ông này là dân Di-gan? Ông ta chẳng cầm violin trong tay, cũng chẳng đeo khuyên tai. Mallon có thể phát hiện ra các phụ nữ Di-gan bằng vào những cái khăn trùm đầu, những cái váy dài sặc sỡ và cách họ bước mạnh mẽ, uyển chuyển trên vỉa hè, nhưng những người đàn ông thì anh chịu chết. Trong mắt anh, người đàn ông móc túi có thể là người Bồ Đào Nha hay Ấn Độ, hoặc có thể là một người vùng vịnh Napoli. Nhưng người lái xe và người phụ nữ bán hàng đã lập tức nhận ra ông ta, đã cảnh giác với ông ta bằng một thứ bản năng cổ đại nào đó, một thứ cảnh giác ăn vào máu mà với Mallon thì chỉ là một chút chần chừ hần

là được di truyền xuống đến anh từ những ông bà tổ tiên gốc Ireland, Ba Lan, và Nga.

Thông thường, Mallon không tin những chuyện mê tín dị đoan của nông dân – ví dụ là vứt muối qua vai để trừ tà, treo tỏi trên xà nhà để đuổi quỷ, hay việc sợ chim quạ, sợ đổ rượu, và sợ bị người lạ nhìn; mặc dù thỉnh thoảng anh tự hỏi liệu, khi đi qua bộ lọc văn hóa Mỹ, liệu máu của anh có trở nên trong hơn hay là loãng hơn, như thể một yếu tố quan trọng nào đó trong tính cách, trong cái tôi, trong con người – những thứ vốn thuộc về những bản năng xa xưa – đã bị tẩy rửa đi mất.

Chiếc áo da ướt của kẻ móc túi tỏa ra một thứ mùi khai khai. Mallon quay kính cửa sổ xuống một chút và choáng ngợp bởi không khí mát lành. Anh nhắm mắt lại, tận hưởng làn gió nhẹ mơn man trên mặt. Khi anh mở mắt ra, anh thấy người lái xe đang quan sát anh trong gương.

“Anh là người Albany à?” Mallon hỏi.

Người lái xe đập vào đồng hồ tính tiền. Đã 18 euro rồi và họ vẫn chưa tới đường Tiburtina. “Chỉ lấy tiền mặt thôi, ông người Mỹ. Không lấy thẻ tín dụng Mỹ đâu”.

“Còn xa không?”, Mallon hỏi kẻ móc túi. Ông ta đang khoanh tay trước ngực, người lắc lư. Ông ta nhìn thẳng ra phía trước và không trả lời.

Kadare. Có thể là người Albany. Cuốn sách mà Mallon đã đọc có liên quan đến một thằng bé đang chờ bị giết bởi một dòng họ đối nghịch; thằng bé đã bắn chết một con trai của dòng họ kia để trả thù việc anh nó bị giết chết. Nợ máu hai nhà kéo dài đến nỗi không ai còn nhớ nó bắt đầu từ đâu nhưng những người đàn ông cứ tiếp tục chết vì nó, thậm chí, hơn thế, họ sống vì nó. Nợ máu mang lại một con đường rõ ràng về bốn phận và danh dự; nó cũng mang lại cái sức mạnh xả thân để bảo vệ những người phụ nữ của họ; nó sơn phủ những cuộc đời và những cái chết phỉ phạm bằng một mục đích bi tráng. Nhưng cái mà Mallon nhớ nhất là sự nhận biết ngày càng lớn và sâu sắc của thằng bé về cái chết đang đến gần. Nó tận hưởng ánh mặt trời trên mặt nó, mùi mỡ cừu nhỏ xèo xèo trên than, và sự lấp lánh của

những hòn đá cuội trắng trên các triền núi bao quanh. Nó lang thang trong các con đường vắng người nhưng không bao giờ một mình: Cái chết luôn đi đồng hành và thôi thúc bản năng sống của thằng bé, cho đến lúc nó tràn trề sự sống đến nỗi nó đã đánh đổi sự sống đó cho một thằng bé khác lẽ ra sẽ bị giết.

Mallon đã thích cuốn sách, mặc dù đồng thời cảm thấy tội lỗi. Anh đã cưỡng lại sự ngưỡng mộ của mình đối với những nền văn minh bạo lực và không tán thành cái ý niệm rằng việc đặt cái chết ở sát gót chân người ta sẽ mang lại ý nghĩa và vẻ đẹp cho sự sống. Anh cảm thấy khá chắc chắn rằng hầu hết con người sẽ muốn được an toàn, muốn không bị đe dọa, và dĩ nhiên muốn có nơi ở tử tế, có thức ăn trên bàn, muốn có cảm giác thăng hoa khi biết rằng mình bất tử – nếu như cảm giác đó có tồn tại. Những điều kia chỉ là những cảm giác hư cấu có nguồn gốc tôn giáo và lãng mạn – Mallon đã tin thế cho đến lúc chính anh bắt đầu trải nghiệm những cảm giác này.

Không lâu sau sinh nhật lần thứ 11, con gái anh bắt đầu phàn nàn về những cơn đau đầu. Rồi người ta phát hiện ra con bé bị u não. Con bé qua khỏi và những cuộc thử máu đều cho kết quả âm tính trong ba năm qua; tuy thế, đã có những thời điểm, trong lúc Lucy phải xạ trị và hóa trị, cả Mallon và vợ anh đã tin chắc là họ sẽ mất con bé. Chiara trở nên cay đắng. Cô ấy luôn luôn giận dữ âm thầm, lúc nào cũng im lìm, hầu như không ăn gì, chỉ ru rú trong căn phòng dành cho khách, nơi cô ấy đã chuyển tới ngủ kể từ sau khi Lucy bị chuẩn đoán u não. Cô ấy thường nói rằng cô ấy ước mình chưa bao giờ ra đời.

Mallon thì không. Trong suốt thời gian con gái anh ốm, Mallon nhận thức ngày càng rõ nét về sự sống như một cái gì đó tốt tự thân, cả sự sống của anh lẫn sự sống của vợ anh. Cái nhận thức này có hình hài của sự kiên nhẫn chứ không phải một tiếng cười vui sướng hay niềm hy vọng, và anh đã thận trọng không dùng nó để đáp lại sự tuyệt vọng của Chiara; nhưng anh có thể cảm thấy cô ấy lờ mờ nhận ra và không thích điều đó; kể từ lúc Lucy ốm, cô ấy đã không thích mọi thứ về anh – sự điềm tĩnh của anh, việc anh vẫn có thể đi làm, giọng nói và sự động chạm của anh, thậm chí cả việc anh

ăn ngon miệng hơn – điều mà anh đã chấp nhận, thậm chí nuông chiều mình đến mức lần đầu tiên trong đời, anh trở nên hơi mập.

Vào một buổi chiều tháng Một xám xịt, trong lúc đi bộ dọc bờ hồ sau khi rời bệnh viện, Mallon đã ngẩng lên quan sát những đợt sóng thăm màu xô nhau vào bờ; và hiểu rằng vợ anh không còn yêu anh. Liệu cô ấy có bao giờ yêu anh trở lại không? Anh không nghĩ thế và thời gian đã chứng minh là anh đúng. Mặc dù Chiara cố gắng gộp anh vào trong hạnh phúc của cô ấy khi Lucy ra viện về hẳn nhà, nhưng cô ấy không muốn có anh bên cạnh. Mallon nghĩ sự hổ thẹn là gốc rễ của cảm giác khó chịu này bởi vì cô ấy đã đối xử tệ bạc với anh; tuy thế, Mallon biết Chiara sẽ không nhận ra điều đó; cô ấy thông minh và có học, cô ấy là chuyên gia phân tích bản thảo cổ quý hiếm tại Đại học Geneva, nhưng cô ấy không thích mỗ xẻ bản thân, nhất là mỗ xẻ tình cảm. Cô ấy tin tưởng sự chân xác của chúng và chấp nhận chúng vô điều kiện. Mặc dù Mallon đã hưởng lợi từ phẩm chất này lúc Chiara bỏ qua phản ứng của gia đình cô ấy để phá vỡ một lời đính ước từ trước mà kết hôn với anh, bây giờ nó khiến chính anh mất hy vọng.

Họ đã ly thân hơn một năm. Cô ấy giữ lại căn hộ. Anh thuê một căn hộ studio gần đó để anh và Lucy có thể đến thăm nhau thường xuyên khi muốn. Ý tưởng ban đầu là thế. Trên thực tế, sự lạnh lùng của Chiara nặng nề đến nỗi anh hiếm khi tới căn hộ của họ và thường phải đợi Lucy đến thăm anh, mà điều ấy thì không thường xuyên như anh mong muốn. Anh không thể trách con bé. Nó luôn bận bịu với trường học và bạn bè, rồi bọn con trai và dàn đồng ca – nó bận bịu với tất cả những thứ mà anh cầu mong con bé sẽ sống để tận hưởng.

Là người đánh giá dự án trong cơ quan, Mallon luôn luôn phải đấu tranh để có thời gian với gia đình. Gần đây, anh trở nên cương quyết hơn. Trong hai tháng vừa rồi, anh chỉ ở Geneva có 9 ngày giữa các đợt đi Zimbabwe và Uganda, nơi anh đã sống trong các khách sạn đắt tiền với những cái điều hòa hỏng, những bể bơi không có nước, những ụ súng máy bằng bao cát đặt cạnh cửa ra vào, và các thiết bị nghe trộm lộ liễu trong điện thoại. Những người quản lý dự án ở địa phương làm anh mệt mỏi bằng

những bài thuyết trình Powerpoint và những cuộc họp với các lãnh đạo địa phương. Trong những chiếc xe Land Cruiser mới, họ đưa anh tới các địa bàn dự án, nơi những điều tốt đẹp chỉ đang bắt đầu hình thành; sau đó họ đưa anh tới những bữa tối đầy các bài phát biểu dài đằng đẵng và đôi lúc tới một vũ hội của bộ lạc hay cái gì đó tương tự như vậy.

Và dĩ nhiên là chả có gì thay đổi cả – nhiều khả năng là thế. Những con người nghèo khổ, đói khát mà anh liếc thấy qua cửa sổ lấm láp của những chiếc xe phóng nhanh vẫn sẽ nguyên như thế khi người đánh giá dự án sau tới – thường là với sức ép không được đánh giá thấp dự án để tránh làm méch lòng những người đã phê duyệt chúng lúc đầu.

Những người nghèo sẽ vẫn nghèo, thậm chí họ sẽ ngày càng đông; nhưng ít nhất họ cũng không lỗ bịch. Sự lỗ bịch phải được dành cho những người quản lý dự án – những kẻ hút thuốc Benson & Hedges, dùng bật lửa Cartier, đồng hồ Rolex mạ vàng, nước hoa Armani và những thứ rượu châu Âu mà họ ép Mallon uống với một niềm tự hào dè dặt, cảnh giác. Với anh, họ lỗ bịch chính bởi vì anh và những người như anh – những người khách từ những nơi còn lỗ bịch hơn – đã khiến họ trở nên như thế; đã tạo nên cả một dàn những kẻ buôn nước bọt đáng ghét từ những tờ séc béo bở và những viễn cảnh xa thực tế nhưng nghe hay hóm đến nỗi chỉ có sự dối trá mới đáp ứng được chúng. Thế mà Mallon đã rời bỏ một công việc tốt ở hãng Nestle để chạy theo những điều này; anh đã xấu hổ trước sự thành công của anh trong một thế giới mà việc theo đuổi tiền và những thứ phát sinh từ tiền giờ đây dường như là thứ sòng phẳng, rành mạch nhất.

Họ đã ở trên phố Tiburtina. Người lái xe gõ vào đồng hồ tính cước taxi – đã bốn mươi một euro. Anh ta nhìn Mallon ái ngại trong gương. Giao thông di chuyển chậm chạp, trừ có những người đi xe máy phóng vùn vụt lên vệ đường và luồn vào khoảng cách hẹp giữa các làn xe. Hai bên đường san sát trạm xăng và các cửa hàng tạp hóa, cửa hàng đồ gỗ giảm giá và các cửa hàng ô tô giăng đầy các dải dây phấp phới. Túi ni-lông bay dọc phố, mắc vào các hàng rào xoắn tròn ốc. Nếu không có bóng dáng của những bức

tường La Mã hoặc tàn tích một miệng cống vòm ở một cánh đồng phía xa thì Mallon đã tưởng mình đang trở lại Illinois.

Người đàn ông móc túi ngả về phía trước và lăm bắm gì đó.

“Chỗ nào?” người lái xe hỏi.

Người móc túi chỉ vào một siêu thị bên kia đường.

Người lái xe lạng xe sang làn đường vòng lại và chờ một khoảng ngớt xe. Nhưng xe chạy không ngớt. Anh ta không chửi thề cũng chẳng nói gì nhưng Mallon có thể thấy những cơ hàm anh ta bạnh ra và chắc chắn anh ta đang thu gom can đảm để đánh liều. “Chờ đã”, anh nói, nhưng ngay lúc đó một chiếc xe tải đi chậm lại nhường đường cho họ và chiếc xe vọt sang bên kia đường, vào bãi đậu xe. Người móc túi chỉ anh ta lái về phía sau siêu thị, chỗ có một con đường rải sỏi chạy ra khỏi bãi, xuyên qua một dãy các kho chứa đồ, và tới một khu nhà có hàng rào. Khu nhà chất đầy những máy móc rỉ sét và những cái lõi gỗ lớn để cuộn dây cáp. Người lái xe lái quá nhanh trên con đường; chiếc xe như bay lên khỏi những ổ gà sâu, nham nhở.

“Sâu hơn” người móc túi nói. “Sâu thêm tí nữa”.

Rồi con đường dẫn tới một khoảng đất bùn. Ở cuối khoảng đất, một vài cái xe nhà nhỏ và xe chở đồ đã được kéo sát vào một dãy nhà chung cư đang xây dở; các cửa sổ của chúng đều không có kính, ban-công không có lan can, những vệt nước chạy loang lổ trên các bức tường xi măng. Hai cậu bé tảng lờ trời mưa đang nhún nhảy trên một cái đệm nằm giữa khoảng đất trong lúc những đứa trẻ khác ngồi xem trên xác hai chiếc xe hỏng. Hai đứa nhảy xuống đất và vừa chạy vừa la hét về phía chiếc taxi trong lúc chiếc xe khổ sở bò ngang qua một đồng các vành bánh xe kim loại đã hỏng, săm lốp, giấy báo và những chai nhựa loáng sáng một cách kỳ lạ. Một con ngựa lùn đang giấu mõm trong một cái hộp các-tông. Nó né ra khi chiếc xe và đám trẻ chạy qua, vừa né vừa đá đá lấy lệ để che giấu sự lẩn trốn. Một thằng bé nhảy lên ca-pô chiếc taxi và cười toe toét với người lái; nó có một hàm răng trắng khỏe trên một khuôn mặt đầy bùn. Người lái xe lạnh băng nhìn ra phía trước.

Kẻ móc túi cũng tảng lờ bọn trẻ. Ông ta có cái vẻ của một người đàn ông đang bận rộn suy nghĩ trong lúc ngồi trong khoang một chiếc limousine có tài xế riêng. “Đằng kia”, ông ta nói và ra hiệu mơ hồ về phía khu nhà. Chiếc xe đi chậm lại rồi dừng hẳn và thằng bé trên ca-pô xe trượt xuống, giơ nắm đấm như một người chiến thắng trong lúc bọn trẻ con cười ngặt nghẽo và lấy hông huých nó.

Kẻ móc túi ra khỏi xe. Một đứa bé gọi ông ta “Miri!” và những đứa khác cũng gọi theo “Miri! Miri!” nhưng ông ta tỏ ra không nghe thấy gì. Khi Mallon ra khỏi xe định nói vài lời cuối cùng với ông ta thì ông ta quay đầu bước đi vài bước rồi dừng lại và cúi đầu như một người đang chịu tang. Mallon đi đến cạnh ông ta. “Chờ tôi chút”, anh nói với người lái xe trong lúc nắm lấy khuỷu tay kẻ móc túi.

“Không. Trả tiền đi. Bốn mươi tám euro”.

“Chờ đã. Cứ để đồng hồ chạy, tôi sẽ trả tiền”.

Lối vào khu nhà được rải bằng những tấm nhựa. Người đàn ông móc túi đẩy chúng sang hai bên và Mallon theo sát ông ta, vừa đi vừa đỡ ông ta vào trong sảnh chính – một cái sảnh xi măng thô đầy những miếng ngói vỡ đang lấp lánh dưới ánh sáng một ngọn đèn dầu treo trên trần nhà. Một người đàn bà Di-gan đang cúi gập người trên một cái chậu sắt bốc khói đặt trên một cái bếp lò; bà ta đang chà một tấm vải vào một cái bàn giặt. Bà ta đứng dậy nhìn Mallon. Khuôn mặt ngăm đen của bà ta chẳng chịt những nếp nhăn sâu và cả hai hốc mắt mà từ đó đôi mắt nhỏ của bà ta nhìn ra như chiếu từ một nơi ẩn nấp. Đầu bà ta xệ xuống, hai vai nhô lên cao gần đến tai; lúc nào cũng như đang nhún vai. Bằng một giọng ồm ồm, bà ta nói gì đó mà Mallon không hiểu. Người đàn ông móc túi rúm người lại, lăm bắm gì đó về hồi lỗi. Bà già vứt tấm vải vào trong chậu và lau tay vào mặt trước của cái váy đang mặc rồi dẫn họ qua sảnh, xuống một hành lang tối tới một cái cửa có treo một tấm chắn. Bà ta giữ tấm chắn sang một bên và Mallon bỏ tay khỏi khuỷu tay người đàn ông. “OK, ông về nhà rồi”, anh nói và ông ta cúi đầu đi vào mà không nói một lời.

Bà già vẫn giữ cái chăn, gật đầu ra hiệu về phía trong.

“Không, tôi không thể”, Mallon nói.

“*Avanti*”, bà ta thúc giục, để lộ hàm răng vàng.

Mallon bước vào.

Mallon bước vào – kinh ngạc với sự dễ bảo của anh và bồn chồn vì sợ. Tại sao chứ? Anh chờ đợi gì, ruột anh quặn lên trong lúc anh bước qua cửa? Tất nhiên là không phải căn phòng này – ánh sáng yếu, giường ở góc phòng khá gọn, cái sô-pha màu vàng bóng lộn và một cái ghế cùng màu, một cây cọ giả. Không phải căn phòng này, và không phải hai đứa bé xinh đẹp đang ngược nhìn anh. Một đứa bé gái khoảng 8,9 tuổi và một cậu bé trai lớn hơn một chút; cả hai đều gầy và có những đôi mắt to. Chúng đứng hai bên của kẻ móc túi, đứa bé gái ôm lấy tay ông ta và tựa vào ông ta. Bọn trẻ lùi lại khi bà già đi vượt qua Mallon và tóm lấy vai áo của kẻ móc túi, rồi lột cái áo ra bằng những cú giật khiến cho ông ta loạng choạng. Không có cái jacket, trông ông ta càng nhỏ bé – nhỏ bé hơn và tròn hơn. Bà già vừa hầm hè vừa bắt ông ta nằm xuống giường rồi nói gì đó với con bé – nó giúp ông ta nằm xuống rồi quỳ bên cạnh để tháo giày cho ông ta.

Bà già vẫn nhìn, một tay chống nạnh. Rồi bà ta quay ra Mallon. “Ngồi!”, bà ta nói. Trước khi anh kịp trả lời, bà ta chỉ vào cái ghế vàng và cứ chờ cho đến lúc anh tuân lệnh. Rồi bà ta nói “Cứ ở đấy!” và đi khỏi phòng.

Người đàn ông móc túi nằm trên giường, thở dài. Đứa bé gái ngăm nghía Mallon từ chân giường, thẳng bé thì từ cạnh cửa sổ ở cuối phòng. Cái cửa sổ đã được che bởi một tấm nhựa, thế nên chỉ có một thứ ánh sáng màu xám xám lọt qua. Đứa bé gái có một cánh tay gầy guộc với một cái khuỷu tay lớn; nó mặc một chiếc áo phông có hình gấu trúc trên ngực. Mallon cười với con bé. “Bố cháu à?” anh hỏi, hất đầu về phía kẻ móc túi.

Con bé không trả lời nhưng tiến một bước về phía Mallon.

“Hay là cậu?”

Hai đứa trẻ nhìn nhau rồi con bé phá lên cười – cái cười của một người lớn; rồi nó kéo cái áo phông lên che miệng.

Bà già gọi vọng vào từ bên ngoài. Đứa bé cụp mắt xuống và xoắn hai tay vào nhau; nó đi ngang qua phòng bằng những bước ãng ẹo ngăn như thể đang bắt chước bà già. Thằng bé tiếp tục nhìn Mallon. Mallon nghĩ đến việc bỏ đi nhưng cái ghế sâu và ấm, và trước khi anh có thể thu vén ý chí mà đứng lên khỏi ghế thì con bé quay lại và đứng ngay trước mặt anh với một cái âu đựng sô-cô-la đã bóc trần và một chai Coca-Cola. Mặc dù Mallon lắc đầu từ chối, con bé vẫn cứ chìa ra mời, mắt nhìn thẳng vào mắt anh, đầu gật gật liên tục. Việc từ chối trở nên không thể. Anh lấy chai Coca-Cola. Nó ấm và đầy bọt trong miệng anh nhưng anh làm ra vẻ hết sức biết ơn; anh ngửa cổ ra sau và nhắm mắt trước khi đặt cái chai xuống sàn.

Người đàn ông móc túi rên rỉ và lăn về phía bức tường, vừa lăn vừa lẩm bẩm gì đó. Con bé quay lại nhìn ông ta rồi nhìn thẳng bé lúc này đã lân la đến cạnh ghế của Mallon. Con bé tựa vào đầu gối Mallon, nhún nhún liên tục và lơ đãng, giống như những đứa trẻ vẫn làm khi mãi nghĩ hoặc đang chú ý đến một chuyện gì đó. Hoàn toàn theo bản năng, anh nắm tay quanh sườn con bé và kéo nó vào lòng, rồi nhìn thẳng bé đứng đó một mình và cũng lòi nó lên lòng anh. Mọi chuyện thật tự nhiên – cả với anh và với hai đứa trẻ. Nhẹ bồng và mềm mại, chúng tựa vào người anh, đầu ở trên ngực anh. Từ trên nhìn xuống, hai đứa giống hệt nhau. Một mùi thơm dễ chịu, có mùi đất phảng phất từ đầu hai đứa. Người đàn ông móc túi lại lăn ngửa trở lại và bắt đầu ngáy. “Miri”, thằng bé thì thầm, rồi bắt đầu bắt chước người đàn ông bằng những tiếng nấc và khụt khịt giống hệt. Con bé rung người. Nó lấy cả hai tay để bịt miệng nhưng một tiếng cười giòn vẫn cứ bung ra khỏi những ngón tay con bé.

Mallon ngả đầu về phía sau. Anh mệt và cái ghế thì dễ chịu, và hai đứa bé thì ấm áp và thân thuộc với anh. Anh nhắm mắt. Thằng bé chỉ nghịch ngợm một lúc rồi bắt đầu im lặng và con bé cũng thế. Mallon có thể cảm thấy chúng thở – những hơi thở non nớt, nông, và đều nhau lạ lùng. Anh chợt nghĩ có thể hai đứa sinh đôi. Anh nghĩ đến cái bí ẩn của những cặp sinh

đôi; anh chợt nhớ – lần đầu tiên sau rất nhiều năm – đến cặp anh em sinh đôi mà anh đã lớn lên cùng – Jerry và Terry, hay là Jerry và Larry nhỉ; nhưng anh mất dấu ý nghĩ và chấp nhận bỏ lửng ý nghĩ đó, còn anh để mình trôi nổi, bập bênh theo những tiếng ngáy của người đàn ông móm túi, cho đến lúc anh gần như cũng nghe thấy tiếng ngáy của chính anh. Về sau, anh băn khoăn không biết chuyện này kéo dài bao lâu. Chắc là không lâu mặc dầu khi anh cảm thấy bọn trẻ trườn xuống khỏi anh thì anh mở mắt và cảm thấy tỉnh táo như thể anh đã ngủ hàng tiếng đồng hồ.

Bà già đang đứng trước cái ghế. “Có cậu kia muốn gặp anh”, bà ta nói.

Họ trở lại trên phố Tiburtina. Vẫn còn một đoạn xa mới tới trung tâm Rome và khách sạn của anh, tiền taxi đã lên tới 115 euro khi Mallon đập tay vào túi áo. Người lái xe nhận ra cử chỉ của anh và dướn mắt nhìn anh qua gương. Mallon – vẫn nhìn ra trời mưa qua cửa kính loáng nước – không để lộ điều gì. Khoảnh khắc trôi qua. Anh ngáp ồm ỹ rồi vừa giả vờ ngọ nguậy người, anh vừa vỗ vỗ vào ngực để khẳng định là cục tiền của anh đã biến mất.

Họ tiếp tục đi trong mưa lớn và những ánh đèn xe loang loáng. Mới chỉ ngoài 6 giờ nhưng bầu trời đen thẫm và chỉ lóe sáng dưới những tia chớp. Miệng Mallon khô. Anh hít một hơi sâu đến nỗi người lái xe lại nhìn anh khi anh thở ra.

“Tôi có một vấn đề”.

Đôi mắt người lái xe liên tục dịch chuyển giữa con đường và gương chiếu hậu.

“Tôi đã mất ví tiền rồi”.

“Cái gì?”

Ví của tôi biến mất rồi.

“Ông không có tiền hả?”

“Ngay bây giờ thì không. Tôi có thể lấy tiền ở khách sạn. Người quản lý có thể ứng cho tôi một ít”.

Người lái xe chú ý người về phía trước, nhìn xuyên qua màn mưa và bật xi nhan rẽ.

“Chắc tối nay tôi không lấy được tiền nhưng mai thì được, mai thì chắc chắn. Tùy xem ông quản lý khách sạn có đây không. Signor Marinelli. Ông ta quen tôi”. Mallon thấy mình nghe như một kẻ lừa đảo, nhưng anh vẫn thêm “Tôi sẽ trả anh”.

“Ông biết thừa”, người lái xe nói.

“Cái gì? Anh nói gì?”

Không có câu trả lời. Người lái xe tấp vào vĩa hè và dừng xe lại. Có cái gì đó kinh khủng trong sự quả quyết, sự im lìm và cách anh ta ngồi yên với cái cổ cứng đờ, hai tay đặt trên vô-lăng, mắt nhìn thẳng ra phía trước. “Ông người Mỹ”, anh ta nói và hít hơi vào giữa hai kẽ răng. Những chiếc xe phóng vụt qua. Mưa vẫn đập trên nóc xe. Mallon muốn nói gì đó nhưng rồi lại sợ – như thể sự căm ghét của người lái xe là một thứ dầu có thể cháy bùng nếu anh thốt ra một từ. Anh cảm thấy như anh đã mất quyền nói.

“Ra khỏi xe đi”, anh ta nói.

Cho đến lúc Mallon ra khỏi xe và đóng cửa lại, hai ống quần anh đã ướt và dính chặt vào người. Chỉ đến lúc chiếc xe vọt đi anh mới nhớ đến cái ô. Mưa chạy dài trên mặt anh. Anh bỏ áo jacket phủ lên đầu, tay giữ cổ áo ra phía trước như cái mũi tàu; anh rảo bước dọc vĩa hè một lúc rồi đi giật lùi khi gió tạt thẳng vào mặt anh. Có cái gì đó vấp vào chân anh và suýt làm anh ngã. Một nửa tấm xi măng đã làm bung đế giày của anh. Anh giật cái đế lên, nhìn nó, rồi vứt sang bên và tiếp tục bước.

Người lái xe có ý gì? Ông biết thừa. Biết cái gì? Và tại sao khi nói xong, anh ta lại thấy như là đã bại lộ, đã lỡ lời? Anh ta không thể biết điều Mallon biết; nhưng Mallon biết điều mà anh biết. Chỉ bây giờ anh mới nhận ra điều này; nhưng anh đã biết, biết rõ, từ cái lúc ở trong căn phòng đó, người ngả ra sau mớ màn nhưng không hề ngủ, rằng đang có một bàn tay thò vào trong ngực anh, giữa áo jacket và áo sơ mi, rồi lạng lẽ lấy cục tiền

ra. Anh nhớ rõ sự nhẹ bỗng khi cục tiền ra khỏi ngực áo anh, như thể nó đã là một khối chì. Sự nhẹ bỗng ấy – nó lạ lùng làm sao.

Sấm rền ở đâu đó. Mưa tạt áo sơ mi của Mallon dính vào lưng anh và làm nhòe ánh đèn những chiếc xe đi ngược chiều với anh. Cao hứng, anh thò một ngón tay ra. Anh đã không đi nhờ xe từ hồi đại học, và cả hồi đấy cũng hiếm khi đi nhờ xe. Có thể là cái cà vạt sẽ giúp anh. Mà có thể là nó khiến mọi thứ trông quá tính toán, quá nham hiểm – một dấu hiệu nguy hiểm. Anh lại đang ướt lướt thướt, như người ta sẽ thấy rõ. Liệu chính anh có cho anh đi nhờ xe không? Anh nhanh chóng từ bỏ ý định và quay đi nhưng anh thấy đèn sau một chiếc xe đang nháy sáng và một người đàn ông chạy lại phía anh với một cái ô để mở.

Chính là anh chàng lái xe lúc nãy. Anh ta đi khập khiễng trên những cái chân ngắn. Anh ta chạy tới chỗ Mallon và chìa ô ra; cái ô oằn lên và tả tơi trong gió.

“Muộn rồi”, Mallon nói.

“Không, làm ơn”, Anh ta che ô một cách vô ích trên đầu Mallon. “Đi nào, xin ông, đi nào”. Anh ta kéo anh trở lại taxi và mở cửa cho anh. “Mời ông”, anh ta nói khi Mallon lưỡng lự.

Anh vào xe. “Tôi sẽ trả tiền”, anh nói.

“Không, không tiền, nhìn này!”, anh ta chạm vào đồng hồ tính tiền. Nó đã được tắt đi.

“Tôi sẽ trả”.

“Không, tôi tặng. Nhưng ông đừng báo cáo, ok?”

Mallon nhìn vào mắt người lái xe qua gương. “À”, anh nói.

“Không báo cáo?”

“Không báo cáo. Nhưng tôi vẫn trả tiền anh”.

“Tôi tặng. Ông người Mỹ, đúng không? California đúng không?”

Mallon nói phải để tránh phải giải thích. Chả ai biết Illinois; mà đằng nào anh cũng không ở đó nhiều năm rồi.

“Ông đi xe gì? Chevrolet hả? Cái taxi này của bố vợ tôi. Michele. Ông ấy ốm. Không có tiền”.

Người lái xe tiếp tục huyền thuyên: nào là bố vợ anh ta ốm, chị gái anh ta ốm, giấy phép lái xe có vấn đề. Trong lúc nói, anh ta liên tục nhìn vào gương theo dõi thái độ của Mallon. Anh ta nghe như một giám đốc dự án đang cố giải trình và thanh minh về một thất bại. Mallon thấy chán ngán và thất vọng. Thế mà anh cứ tưởng đây là hậu duệ của giống người sơn cước giang hồ, một kẻ báo thù không gớm tay.

Bộ quần áo ướt của Mallon đã trở nên lạnh bùng. Chân anh đang bơi trong đôi giày hồng. Chả sao – anh còn một đôi khác trong phòng, và một bộ đồ khác, và còn đầy quần áo ở nhà. Dĩ nhiên là người quản lý khách sạn sẽ chào đón anh bằng những câu cảm thán thông cảm và sẽ đưa cho anh tất cả những gì anh cần cho đến lúc Geneva gửi tiền cho anh vào sáng mai. Anh chỉ cần cái bồn tắm ấm áp của anh có vài phút nữa thôi. Anh sẽ bước ra khỏi bồn tắm đó vào căn phòng có điều hòa nhiệt độ và đứng cạnh cửa sổ. Cái áo bông tắm sẽ dày và mềm, và anh sẽ khoác nó lên, hai tay thọc sâu vào trong túi áo trong lúc anh nhìn những người đi lại ở con phố bên dưới. Anh có thể nhìn thấy mình đang làm điều đó. Đến chiều mai, anh sẽ có một cái hộ chiếu mới, một loạt thẻ tín dụng mới, tất cả mọi thứ. Anh biết rằng có nhiều người, có thể là hầu hết những người bị mất những gì anh mất hôm nay – tiền của họ, căn cước của họ – sẽ cảm thấy vô vọng trong thế giới này. Nhưng anh không phải là họ. Anh có muốn thế thì người ta cũng không cho phép. Và bất chấp tất cả những suy nghĩ của anh về sự sa ngã trước vật chất và đặc quyền, anh có muốn khác đi không? Không, anh đoán là không. Anh đã sẵn sàng để kết thúc cái chuyến phiêu lưu này rồi.

Cho đến lúc họ tấp vào khách sạn, cơn giông đã qua và người gác cửa khách sạn đã phải lấy tay che mắt khỏi ánh nắng chiều xuyên từ phía cuối phố. Người lái xe nhanh chân hơn người gác cửa khách sạn; anh ta mở cửa

xe cho Mallon và giơ tay ra cho anh vịn như với một người phụ nữ. Mallon tảng lờ nó; anh bước ra ngoài, ẩm ướt và nheo mắt.

“Ok?” người lái xe nói. “Ồ còn cái ô, cái ô của ông đâu?” Anh ta cúi người vào trong xe. “Đây rồi! Bạn bè chứ, ok?”

“Không báo cáo!” Mallon nói.

“Ông California!” người lái xe nói. “Hollywood, phải không?”

“Phải” Mallon nói. “Hollywood!”

Nụ hôn sâu

Khi Joe Reed 15 tuổi, sự say mê của anh với một cô bạn gái trở thành gánh nặng lớn với gia đình và nguồn tò mò với thị trấn nhỏ mà họ sống; đến nỗi mẹ anh dọa sẽ gửi anh đến sống với người chị đã lấy chồng của anh ở San Diego. Nhưng trước khi điều này xảy ra, bố anh chết và mẹ anh nhận được một khoản tiền lớn từ quỹ bảo hiểm Northwestern; bà bán cửa hàng được và chuyển cả gia đình tới California.

Ba mươi năm trôi qua. Trong thời gian ấy, anh không nghe tin gì trực tiếp từ cô bạn gái – Mary Claude Moore – nhưng thỉnh thoảng tin tức về cô ấy lại đến tai anh qua những người vẫn còn ở Dunston. Mary đã bỏ dở trung học vào năm lớp 12, có một đứa con, lấy chồng, li dị, rồi lại lấy chồng vài năm sau đó. Cuộc hôn nhân thứ hai là tin tức cuối cùng mà Joe nghe về Mary Claude cho đến khi anh nghe tin về cái chết của cô.

Anh đã tới nhà mẹ anh vào chiều Chủ nhật. Bà không còn có thể tự trông nom căn nhà khi sống một mình và cứ yếu dần như thế; vậy nên cuối cùng, bà cũng đồng ý đến sống ở một “nhà dưỡng lão”, chà, mẹ anh mới cảm ghét cái từ đó làm sao, bà đã chỉ trích nó đủ kiểu. Joe đã tới để dọn căn nhà gọn gàng trước khi người môi giới nhà đất đến xem nhà vào cuối tuần. Anh uống cà phê với mẹ và đó là lúc bà nói với anh về Mary Claude rồi đưa cho anh lá thư. Anh không muốn phải nghĩ đến việc anh đã phản ứng thế nào, hoặc lẽ ra anh đã phải phản ứng thế nào, vì vậy anh xin phép mẹ và mang lá thư ra ngoài, vào trong vườn sau.

Theo như mẫu báo mà bạn mẹ anh đã gửi kèm trong thư, Mary Claude có vẻ đã ngủ gật trong lúc lái xe và đâm xuyên sang làn xe ngược chiều. Cô ấy chết ngay tại chỗ, cả người lái xe mà cô ấy đâm vào – một ông nha sĩ người Bellingham đang trên đường về nhà sau chuyến cá cuối tuần. Đây là lời của tờ báo. Tuy nhiên, theo tin tức không chính thức mà người bạn mẹ anh không đồng tình nhưng vẫn cứ phát tán, thì Mary Claude đã đi lại với một người môi giới nhà đất có tên Chip Ryan. Anh ta lái một chiếc xe hiếm

người có – một chiếc Mercedes đỏ giống hệt chiếc xe mà ông nha sĩ kia lái; còn Mary Claude có một chiếc Mustang lật mui màu xanh da trời cũng hiếm thấy. Cả hai người sống bên ngoài thị trấn và thường xuyên đi ngược chiều nhau lúc đi làm và về nhà. Theo như câu chuyện thì bất kỳ khi nào gặp nhau trên một con đường không người, họ sẽ chơi một trò là bắt thần đối lán với nhau vào phút cuối cùng. Một kiểu trò chơi của những người yêu nhau. Mary Claude đã nhảm xe của ông nha sĩ thành xe của Chip và thế là xong.

Joe không sao hiểu nổi câu chuyện. Người bạn của mẹ anh cũng nghi ngờ câu chuyện; tuy nhiên bà ấy cũng thừa nhận không thể hiểu tại sao Mary Claude lại có thể ngủ gật chỉ cách mấy khúc cua hẹp có vài trăm mét. Dù vậy – bà ta viết – cũng có thể có những lời giải thích khác mà không xúc phạm linh hồn cô ấy và đem lại những đau đớn không cần thiết cho gia đình cô.

Bài báo nói rằng Mary Claude và chồng cô sở hữu một quán rượu. Họ hẳn là đã ăn nên làm ra vì không lâu trước khi chuyện này xảy ra, phòng thương mại thị trấn đã phong họ là Doanh nhân của năm. Mary Claude ra đi để lại chồng và ba đứa con cùng hai đứa cháu. Vì một lí do nào đó, bài báo không in hình của cô. Joe lấy làm mừng vì sự thiếu hụt này.

Joe đã sống một cuộc đời khác, một cuộc đời ngâm, chạy song song với cuộc đời mà những người xung quanh nhìn thấy. Trong cuộc đời này, anh chưa từng đi California mà vẫn ở lại Dunston với Mary Claude. Anh đã thường xuyên rơi vào cuộc đời đó suốt những tháng đầu tiên sau khi chuyển tới California, trong cái bao la của mùa hè trên một con phố ngập nắng, nơi những người già bồn chồn nhìn ra ngoài đường từ trong rèm cửa sổ và những cái vòi phun nước chạy suốt đêm để tưới những thảm cỏ vốn chẳng có ai đặt chân lên ngoài những người cắt cỏ gốc Mê-hi-cô. Khi mẹ anh rời cái phòng ngủ tối tăm của mình đủ lâu để đuổi anh ra khỏi nhà, Joe thường cầm tờ *Bưu điện tối thứ Bảy* tới một cái bể bơi ở công viên gần nhà và ngẫm những cô gái thoa kem lên người nhau rồi la hét om xòm khi nhảy ùm ùm xuống bể làm nước bắn tung tóe. Anh nằm sấp, nhìn chăm chăm vào tờ *Bưu điện* rồi sống cuộc đời trong mơ của anh với Mary Claude.

Sau khi Joe trở lại trường, mẹ anh nhận làm kế toán ở một cửa hàng bán nội thất văn phòng. Vài tháng sau, bà và một người phụ nữ khác hùn vốn mua lại cửa hàng đó. Mẹ Joe bắt đầu ăn diện. Bà xõa tóc ra thay vì búi nó lên đầu và để lộ một lọn tóc đã muối tiêu. Có một bữa tối, bà nói “Joe!” một cách nghiêm khắc đến nỗi anh nhận ra bà đã nói chuyện với anh từ nãy mà anh không biết, và khi anh nhìn bà, bà nói “Con không thể khiến bố sống lại, con trai ạ. Con phải để bố đi”. Joe xấu hổ khi thấy bà đã hoàn toàn hiểu nhầm nhưng anh cứ mặc kệ và để cho bà tưởng rằng bà có thể đọc được ý nghĩ của anh.

Trường trung học của Joe mới, sáng sủa, và rộng mênh mông. Trong hành lang, tiếng học sinh vang vọng và hòa nhau thành một âm thanh mà với Joe thì giống như những tiếng gào bởi vì anh đã quá quen với sự im lặng ở nhà. Thỉnh thoảng, anh về nhà mà không nói với ai một lời nào suốt cả ngày học. Lúc đó, tưởng như Joe có thể cứ thế học hết năm học, rồi cả năm học tiếp theo, cho đến khi anh tốt nghiệp; nhưng rồi chẳng bao lâu, Joe làm quen với một cậu bạn trong phòng thí nghiệm sinh học; cậu ta đưa anh tới các bữa tiệc và giới thiệu anh với lũ con gái. Khi Joe lấy được bằng lái xe vào mùa xuân đó, anh bắt đầu hẹn hò với Carla. Anh học giỏi tất cả các môn và đóng vai cảnh sát Krupke trong vở nhạc kịch *West Side Story*⁶³. Đến mùa thu năm lớp 12, anh và Carla bỏ dở một buổi khiêu vũ và đi tới một nhà trọ. Đây là lần đầu cho cả hai – và là một thất bại. Họ thử lại vài ngày sau đó trong phòng ngủ của Carla – lần này thì may mắn hơn, và cho tới Giáng Sinh thì Joe bắt đầu lén lút hẹn hò với Courtney. Anh không thích Courtney hơn Carla nhưng có vẻ rõ ràng là không sớm thì muộn hoặc anh hoặc Carla cũng sẽ phản bội nhau và anh muốn là người đi trước. Chuyện này hóa ra phức tạp hơn anh tưởng. Chẳng mấy chốc, Joe bị lật tẩy; cả hai cô gái nguyên rủa anh là kẻ phản bội vô tâm; tuy thế, điều này hóa ra không hề ngăn các cô gái khác hẹn hò với anh.

Trong suốt thời gian này, anh vẫn tiếp tục cuộc sống ảo ảnh với Mary Claude. Anh và Mary nằm trên một tấm chăn dưới một bãi cỏ tràn ánh trăng hoặc trong một chiếc ô tô đỗ cạnh bờ sông giữa tiếng nhạc của Ray Charles,

những ngón tay của Mary Claude vuốt ve gáy anh, miệng áp vào miệng anh, cái vị caramel của cô trên môi, trên lưỡi và sâu trong cổ họng anh nữa. Có điều, nụ hôn đó vừa là ký ức mà lại vừa thật. Anh đã hầu như không đi đâu với Mary Claude trừ những lúc họ có thể lén gặp nhau trong trường và một vài lần khác trong thị trấn. Nhưng từ cái hôn đó, anh tạo ra mọi thứ – hoặc là mọi thứ tự tạo ra chúng bởi vì đó là điều đã xảy ra: không hề cần đến bất cứ nỗ lực tưởng tượng và cũng không hề có cảm giác giả tạo, Joe theo dõi cuộc sống của anh với Mary Claude diễn ra như anh đã từng tin rằng nó sẽ diễn ra. Khi thời gian qua đi, những cảnh trong cuộc sống đó ngày càng trở nên cụ thể, mỗi một cảnh mới được dẫn dắt từ những gì đã xảy ra trước đó và luôn luôn có một nụ hôn ở trung tâm.

Ở Berkeley, Joe hẹn hò với Lauren. Khi cô ấy đi Sorbonne học một năm thì anh hẹn hò với Toni, rồi Candace. Anh và Candace ở chung một căn nhà với hai cặp khác cho đến khi họ tốt nghiệp; rồi hai người thuê chung một căn hộ riêng trong năm đầu tiên mà Joe theo học trường y. Rồi Candace tới New York để thăm gia đình và không quay trở lại. Cô gửi cho Joe một lá thư trong đó cô xin anh tha thứ vì những vấn đề mà cô gây cho anh do thói nghiện rượu – bây giờ, cô đang bắt đầu đối mặt với nó. Cô nói rằng cô không thể quay lại cuộc sống ở Berkeley, và chắc là anh sẽ hiểu.

Không, Joe không hiểu. Họ có một số vấn đề; cả hai người; anh đã hết sức bận rộn và cả Candace cũng thế – cô ấy làm bồi bàn vào buổi tối trong lúc lấy bằng về khiêu vũ trị liệu. Dĩ nhiên là họ có một số vấn đề nhưng chúng không hề trầm trọng đến thế và anh chắc chắn đã không hề phiền lòng với một chút rượu chè thư giãn của Candace. Vậy mà khi mẹ anh nghe chuyện Candace bỏ đi, điều đầu tiên mà bà nói là bà hy vọng Candace sẽ cai nghiện được. Joe đã không hề đề cập với bà về lá thư.

Cho đến khi anh học xong trường y và gặp người phụ nữ mà anh muốn cưới, Joe không hề yêu ai khác, chỉ thỉnh thoảng ngủ với một vài người phụ nữ đã làm việc quá vất vả nên cũng chẳng đòi hỏi gì nhiều ở anh. Sự thực dụng của các quan hệ này khiến cho chúng có vẻ chỉ nhằm giải quyết chuyện sinh lý, vì thế mà chúng khiến Joe lo lắng về bốn phận phải thỏa

mãn đối tác, kết quả là anh ngày càng ngại tham gia vào chúng. Cho đến thời điểm anh bắt đầu thực tập ở Seattle, Joe đã gần như bước vào tình trạng đóng băng, do đó mà cuộc sống tưởng tượng với Mary Claude càng trở nên quyến rũ và chi tiết hơn bao giờ hết.

Dunston chỉ cách Seattle ba giờ lái xe về phía bắc; thỉnh thoảng Joe nghĩ đến việc lái xe tới đó vào một buổi chiều rảnh rỗi nhưng rồi anh không bao giờ làm. Cho tới lúc đó, anh đã nghe tin Mary lấy chồng lần thứ hai. Anh chẳng có lí do gì để lái xe tới đó ngoài việc để nhìn thấy cô nhưng anh sợ rằng cô sẽ không muốn gặp anh, và anh lại cũng sợ rằng cô muốn gặp. Đã quá muộn rồi. Cô ấy đã có một con gái, một người chồng, và một căn nhà phải trông nom; cô ấy có công việc phải làm. Anh cũng thế – anh có một công việc có ích và đòi hỏi sự chính xác cao. Công việc ấy đòi hỏi một sự rành mạch mà Joe biết anh không có sẵn; anh đã phải huy động nó từng ngày một. Joe đã từng đánh mất nó trước đây và anh không thể nào đánh mất nó một lần nữa.

Khi Mary Claude chết, Joe đã lấy vợ được 17 năm. Vợ anh, Liz, là một bác sĩ nhi trong cùng bệnh viện mà anh đã đến thực tập. Họ có một con trai đang học lớp 11, một con gái nhỏ hơn một tuổi. Con trai anh chơi cello rất giỏi – nó là một cậu bé mơ mộng và duy mỹ. Con gái anh thì thực dụng hơn nhưng cũng mạnh mẽ hơn trong các quan hệ, một khi nó đã tạo lập quan hệ. Joe đã đưa con bé đi leo núi khi nó mới chỉ đang học cấp một và nhận thấy con bé là người đồng hành can đảm và sáng tạo nhất anh từng gặp.

Rồi đến một lúc con gái anh bắt đầu ngừng chia sẻ với anh. Cả con trai và con gái anh bắt đầu có những nguồn vui cá nhân và Joe bắt đầu phát hiện ra bóng dáng sự coi thường trong cách chúng đối phó với anh. Các con anh đang tuột dần khỏi vòng tay anh vào một khu rừng rậm; anh cố gắng không vì hoảng hốt mà thúc ép chúng.

Liz cũng liên tục thay đổi với anh. Hồi họ mới quen nhau, cô ấy rất nhút nhát và không tự tin lắm mặc dù cô ấy hơn anh ba tuổi; nhưng bây giờ, cô ấy đã trở nên bình thản và quý phái – điều này vừa làm anh bất an, lại vừa kích thích anh. Khi họ quan hệ, anh thường mở đầu gần như với sự cần

trọng và thỉnh thoảng kết thúc bằng sự thăng hoa cao điểm, cứ như thể anh mới đưa một cô gái trinh vào đời. Thế nhưng chỉ xa cô một hai ngày, Joe không còn biết mình là ai.

Và trong suốt thời gian này, anh vẫn nghĩ đến Mary Claude. Anh tưởng tượng cô ngồi đối diện với anh trong bàn nhà bếp, vẫn còn ngái ngủ trong lúc uống cà phê. Căn bếp nhỏ và bừa bộn, và cái áo ngủ của Mary Claude hở ra khi cô cúi xuống để uống cà phê. Cô thấy anh nhìn và nhìn lại anh. Anh đứng lên. Cô đặt cốc xuống, chờ đợi. Rồi anh nghĩ đến hai người đứng ở hàng hiên vẫy tay chào các bạn bè khi họ lái xe đi. Và rồi khi họ một mình, Mary Claude quay sang anh và luồn một tay ngang sườn anh, và họ đi chậm chậm vào nhà, lên gác, dừng lại ở chỗ chiếu nghỉ để hôn nhau. Thỉnh thoảng, anh nghĩ đến chuyện sẽ xảy ra tiếp theo nhưng nụ hôn đó luôn là khoảnh khắc anh dừng lại nghiền ngẫm. Joe nhớ rất rõ cảm giác hôn Mary Claude; anh đã hôn cô nhiều lần hồi mà họ còn hẹn hò, tức là trong hơn 3 tháng.

Bố của Mary Claude sở hữu một trang trại sữa cách thị trấn vài dặm. Mẹ cô đã chuyển đi nơi khác khi Mary Claude 11 tuổi và mang cô theo. Bà tái hôn nhưng quan hệ giữa Mary Claude và người chồng mới của bà không suôn sẻ nên bà gửi Mary Claude trở lại sống với bố khi cô 15 tuổi. Joe đã sống qua những năm cấp một mà không hề để ý đến Mary Claude vì lúc đó cô chỉ là một đứa bé nhà quê tẻ nhạt; nhưng khi quay lại, Mary Claude là một cô gái khác – dạn dĩ và quyến rũ. Cô cãi lại các giáo viên và đi lại trong trường với một đôi môi lúc nào cũng bĩu ra, một cái lưng uốn cong như một cây cung. Cô không có người bạn nào ngoại trừ một đứa em họ cũng gần như không có bạn. Trong các trận bóng chuyền ở lớp thể dục, cô chọc tức những đứa con gái trong lớp bằng cách cố tình đánh bóng ra ngoài sân hoặc vào lưới. Cô bỏ tiết và hút thuốc, lại còn quyến rũ bạn trai của những đứa con gái khác – nghe trong trường đồn thổi. Joe đã tò mò kiểm tra những lời đồn đại này và phát hiện ra là chúng chính xác: trong một cuộc khiêu vũ, Mary Claude đã lẩn ra sau trường với anh mặc dù anh đang đi cùng một cô gái khác; cô đã giữ anh ở đó tới hơn một tiếng. Anh biết cô làm thế để hạ

nhục cô gái đi cùng anh – ít nhất lúc đầu là như thế; nhưng một khi anh bắt đầu hôn Mary Claude thì anh không sao dừng lại được.

Trước đó, Joe đã hôn vài cô gái khác và nghĩ anh biết tương đối rõ chuyện này. Hôn nhau thì cũng thích, nhưng anh thường coi đó chỉ là chỗ tập kết để chuẩn bị tiến vào những trận đánh nghiêm trọng hơn, hoặc như một chỗ trú ẩn an toàn khi mà anh bị buộc phải rút quân. Nhưng anh không nhớ mình đã cố thử bất cứ cái gì khác vào đêm đó trong lúc tựa lưng vào bờ tường nhà thể dục với Mary Claude – cô gái có vị thật ngon đang tựa cơ thể đầy đặn vào anh và lại còn hát nhảm khe khẽ vào tai anh khi họ dừng lại để thở và lắc hông theo tiếng nhạc đang làm rung những cửa kính cao phía bên trên họ. Có những đôi khác ở dọc bờ tường và Joe biết là người bạn gái của anh rồi sẽ phát hiện ra chuyện này, nhưng khi anh bắt đầu tìm cách ngừng lại thì Mary Claude áp những ngón tay vào má anh, hướng miệng anh vào miệng cô, và sau đó thì anh quên mất chuyện bỏ đi. Anh đã có thể ở lại đó suốt đêm mà không hề biết thời gian trôi qua, nhưng rút cục, một cô gái đi tới nói với Mary Claude rằng người đến đón cô đã tới. Mary Claude quay người để đi, nhưng rồi cô ấy đứng lại và hôn Joe một lần nữa. Anh đi bộ vòng quanh trường hai lần trước khi trở vào trong. Phòng thể dục gần như không còn ai. Cô gái đi cùng anh đã bỏ đi cùng với các bạn.

Khi anh nhìn thấy Mary Claude trong hành lang vào sáng thứ Hai tuần sau, anh không hề giả vờ là không có gì xảy ra. Mà cô cũng không giả vờ. Cô để anh cầm sách cho cô và tháp tùng cô tới lớp. Vào lúc nghỉ trưa, họ ngồi đối diện nhau trong căng tin. Anh hiểu chuyện gì sẽ xảy ra – sự im lặng xung quanh họ, rồi họ sẽ bị nhìn như thế nào, kể cả bởi các bạn của anh. Joe biết quy tắc. Anh đã cư xử rất tệ, anh đã làm tổn thương một cô gái, và lại vì Mary Claude chứ chẳng phải ai khác. Người ta chỉ có thể chơi bời với Mary Claude rồi cười cợt chuyện đó và bỏ rơi cô.

Anh và Mary Claude im lặng ăn. Mặt cô ửng hồng – nếu không có dấu hiệu này thì Joe cũng chẳng thể biết cô cảm thấy thế nào. Cô tự tiện ăn cà rốt của anh và thế là xong. Họ thành một cặp.

Họ hẹn gặp nhau ở bãi đất lầy đầy dương xỉ phía sau trường. Rồi hẹn nhau ở khán đài trong sân bóng. Rồi trong các lớp học không người. Họ gặp nhau trước khi buổi học bắt đầu, gặp nhau lúc ăn trưa, và gặp nhau vài phút sau khi tan học, trước lúc xe buýt tới đón. Joe ít nói. Khi anh nghe những gì anh nói, anh cảm thấy chán nản. Mary Claude thì hoặc là im như đá hoặc là nói không ngừng. Cô thường như lên cơn say khi họ tạm nghỉ giữa những cái hôn – cô sẽ thì thào liên tục, toàn những chuyện mơ hồ, chuyện gia đình hay bất cứ cái gì cô nghĩ ra. Joe thích cảm thấy giọng nói trầm của cô trên ngực anh nhưng hầu như không để ý đến những điều cô nói mà về sau, anh thường cũng chẳng nhớ được gì.

Mary Claude có mùi của son môi, thuốc lá, và kẹo. Khi cô áp miệng vào miệng anh, cảm giác đầu tiên là cảm giác nhẹ nhõm khi sự căng thẳng ở cổ và vai anh nhanh chóng tan ra. Và rồi anh bắt đầu dùng đưa với cô, vừa dùng đưa vừa hớp lấy sự ngọt ngào có vị thuốc lá, hớp lấy sự quên lãng các bài tập về nhà mà anh chưa làm, cả tật nói lắp mà anh bắt đầu hình thành, cả người mẹ xanh xao và mù mịt của anh, cả căn phòng ở cuối hành lang nơi bố anh đã nằm hớp hơi thở cuối cùng như một con cá hồi rút ra khỏi dòng sông. Anh dừng nghĩ về tương lai; chẳng có gì ở tương lai cả; không quá khứ và không tương lai. Anh chỉ còn lên trong một cơn khát và trong sự thỏa mãn xảy ra đồng thời.

Và Mary Claude cũng khao khát anh. Anh chưa bao giờ thấy chuyện này xảy ra trước đó – một cô gái nóng lòng muốn được chạm vào anh, ngẫu nhiên muốn ném anh. Mary Claude không muốn nghỉ; khi anh quay người để thở, cô ấy sẽ áp những ngón tay vào tóc anh và kéo anh trở lại. Thịnh thoảng cô ấy gọi tên anh bằng một giọng trầm, giấu cợt khi họ chuẩn bị quay lại lớp, và cái âm thanh ấy khiến anh quay phắt lại như thể cô ấy đã giật một sợi dây thòng quanh cổ anh.

Chẳng mấy chốc, Mary Claude trở nên bất cần trong việc che giấu quan hệ của họ. Cô không quan tâm ai đang nhìn, hoặc khi nào. Cô sẽ đòi được hôn – một nụ hôn sâu – khi cô lên xe buýt, hay trong hành lang, thậm chí cả trên phố trong thị trấn khi cha cô để cô vào mua sắm sau giờ học. Joe biết

chuyện này vượt quá sự bất cần, Mary Claude đang cố tình phô bày sự si mê của họ, mà nhất là sự si mê của anh dành cho cô. Anh có thể thấy Mary Claude tự hào về quyền lực của cô với anh, và điều này làm anh tự hào và dạn dĩ. Anh không còn chú ý xem người ta coi điều đó là lỗi bịch hay là trò đùa – chuyện hai đứa “dính lấy nhau ở mồm” như mẹ anh gọi. Dĩ nhiên là mẹ anh đã biết chuyện; bà nghe đủ chuyện ở cửa hàng dượt.

Lúc đầu, bà còn bóng gió với anh về chuyện này, về sau bà mất kiên nhẫn. Đây có phải lúc con hẹn hò với một đứa con gái không hả? Giờ không phải lúc, con không thấy à? Sao lại là lúc này? Sao con không ngồi với bố con một lúc thay vì cứ đi vờ vẩn trong phòng và bám dính lấy cái điện thoại? Mẹ yêu cầu thế có phải là quá nhiều không? Joe biết anh nên suy nghĩ về những phiền toái mà anh gây cho mẹ anh, nhưng những điều mẹ nói không sao chạm được vào anh. Anh phá hỏng mọi thứ không phải vì anh không nghĩ đến mẹ.

Joe và Mary Claude đang trên khán đài trong một trận bóng chày. Cô chán trận bóng và muốn đi, muốn ra ngoài. Joe thì cứ ngăn cô lại – trận đấu sắp hết rồi. Cô bắt đầu nghịch những cái tóc ở gáy anh. Anh thích cảm giác đó và đã gần như đầu hàng, nhưng rồi cái gì đó choán lấy anh và anh hất tay cô ra. Anh cảm thấy Mary Claude chết lặng phía sau anh. Anh biết cô đang nhìn anh nhưng anh vẫn theo dõi những cầu thủ, thậm chí còn gào lên khi một cầu thủ bắt trượt một trái bóng. Mary Claude lại lần những ngón tay vào tóc anh, áp mạnh những ngón tay và xoay đầu anh về phía cô. Anh vẫn không rời mắt khỏi trận đấu, anh lắc mạnh đầu và dịch người ra. Mary Claude đứng dậy và chờ một giây; mặc dù Joe biết anh vẫn có thể quay sang cô, nhưng ngay cả lúc đó, anh cũng không làm thế. Cô đi về phía lối ra. Anh nhìn cô đi xuống các bậc thềm, băng ngang qua khán đài rồi rời khỏi sân bóng. Trận đấu trở nên vô nghĩa với anh nhưng anh vẫn ngồi xem tới hết trận. Miệng anh khô khốc, tim đập thành thịch như thể người anh là một khối rỗng.

Khi về tới nhà, Joe gọi điện cho Mary Claude. Không có ai trả lời. Anh gọi lần nữa trước khi đi ngủ; có ai đó nhắc máy nhưng không nói gì. “Mary

Claude”, anh nói. “Mary Claude, làm ơn đi!”

Cô ấy không trả lời. Anh biết cô chờ anh giải thích nhưng anh không thể nghĩ ra điều gì để nói. Cuối cùng anh chỉ có thể nói “Mary Claude”.

Rồi cô ấy đập máy.

Cô ấy đập máy bất cứ khi nào anh gọi. Anh nhét những mẫu thư vào trong tủ đựng đồ của cô ở trường nhưng không nhận được trả lời. Anh đón chuyển xe buýt của cô các sáng nhưng cô bước vượt qua mặt anh. Anh đợi bên ngoài lớp cô và đi theo cô dọc hành lang, ra xe buýt sau giờ học. Anh biết anh đang làm trò cười cho mọi người nhưng anh không có lựa chọn nào khác cũng không có cách nào khác để đến gần Mary Claude. Khi mẹ anh yêu cầu anh để cho cô ấy yên, anh vẫn không đổi ý. Anh tiếp tục bám theo cô. Bất chấp điều đó, Mary Claude không động lòng.

Họ có chung một môn học, môn lịch sử bang Washington. Cô ngồi ở trước anh hai ghế về phía bên trái. Anh có thể quan sát Mary Claude mà cô không biết anh quan sát cô, mặc dù dĩ nhiên là cô biết. Hồi mà họ còn đi với nhau, trước khi anh làm hỏng mọi việc, cô thường quay đầu lại để nhìn anh và luôn thấy anh đang nhìn cô. Bây giờ, cô không quay đầu lại nữa nhưng chắc chắn là biết – khi cô ngáp, lấy tay nâng tóc lên khỏi gáy rồi thả rơi tóc xuống – chắc chắn phải biết rằng anh đang quan sát cô. Và cái cách cô bỏ một chân ra khỏi giày rồi dùng nó để gãi chăm chăm vào cổ chân kia – tất cả những điều này chỉ cửa thêm vào nỗi đau của anh. Cả cái đường cong ở cổ của cô khi cô ngẫm nghĩ những móng tay. Rồi đôi môi bĩu ra bồn chồn khi lớp học kéo dài.

Anh chú ý tới mọi cử động cho phép anh nhìn thấy miệng Mary Claude. Cô thường quay sang nhìn cái đồng hồ trên cửa ra vào và Joe không bao giờ bỏ lỡ cơ hội để thấy khuôn mặt nhìn nghiêng của cô. Khi anh nhìn thấy miệng cô, anh cúi về phía trước để có thể thu hẹp khoảng cách thêm một chút. Thật sai khi không thể áp môi vào môi cô; thật là một sai lầm kinh khủng – một sai lầm khiến anh thường trực trong trạng thái bồn loạn và bồn chồn.

Mary Claude hẳn phải cảm thấy những gì anh đang cảm thấy – Joe chắc chắn về điều đó. Nếu anh bị dứt đứt khỏi cô thì cô cũng đang bị dứt đứt khỏi anh. Một khi chuyện này qua đi, mọi thứ sẽ lại như xưa, thậm chí tốt hơn bởi vì họ sẽ coi trọng những gì họ đã đánh mất và phải tìm lại; nhưng mà chuyện cứ thế tiếp diễn mãi và Joe đi đến chỗ hiểu rằng Mary Claude không biết cách chấm dứt chuyện này – và rằng cô đang chờ anh làm chuyện đó. Nhưng anh có thể làm gì khi cô không chịu nói chuyện với anh? Khi mà cô thậm chí không cả nhìn anh.

Rồi sau đó, cô bắt đầu đi cùng với Al Dodge – một học sinh ở lớp trên, một anh chàng ít nói và được nhiều người quý mến; cậu ta học hành hơi vất vả và lại hơi khập khiễng vì bệnh bại liệt. Cậu ta sống ở đầu phố nhà Mary Claude và lái xe tới trường; Mary Claude bắt đầu đi chung xe với cậu ta thay vì đi xe buýt. Thỉnh thoảng, họ ăn trưa với nhau. Lúc đầu, Joe hơi bất ngờ nhưng sau đó anh hiểu rằng đấy chính là tín hiệu cho anh. Anh chờ Al bên ngoài cửa hàng gỗ rồi nói chuyện với cậu ta về anh và Mary Claude; rằng họ phải thuộc về nhau. Al cố gắng bỏ đi nhưng Joe chưa nói xong nên anh chặn cậu ta lại. Al đẩy anh; cái chân yếu của cậu ta bị trượt; cậu ta ngã xuống, những cái vòng bó chân bằng kim loại đập lanh canh xuống mặt xi-măng. Khi Joe cúi xuống để giúp cậu ta đứng lên, hai thằng bé khác chạy tới đẩy anh ra. Một đứa nhìn Joe giận dữ trong lúc cố đỡ Al đứng lên. Joe muốn giải thích mọi chuyện nhưng anh lại không thể kể toàn bộ ngọn ngành, nên rút cuộc, Joe không có cách nào khác là cười nhạt và bảo bọn họ cút đi.

Khi Joe về tới nhà, anh biết mẹ anh đã biết chuyện. Bà bắt anh tới làm việc ở cửa hàng dượt và chỉ nói chuyện với anh khi buộc phải nói. Buổi tối đó, khi anh đang rửa bát, bà vào bếp nói với anh rằng chị gái và anh rể của anh sẵn lòng để anh tới sống chung cho đến lúc mọi chuyện ổn thỏa – và Joe nghĩ điều đó có nghĩa là cho tới khi bố anh qua đời. Mặt mẹ anh ửng hồng, đôi mắt sáng; bà đứng thẳng người trên khung cửa và bắt anh phải nhìn thẳng vào bà. Trông mẹ anh thật nghiêm trọng, và anh thấy khó chịu. Con có muốn đi San Diego không? Con có muốn không? Không? Con chắc chứ? Được rồi, mẹ anh nói. Mẹ cũng cần con ở đây. Nhưng chỉ cần chuyện như

thế này xảy ra một lần nữa thì mẹ sẽ tống con đi ngay lập tức. Con có hiểu không? Tốt. Giờ thì con đến gặp bố và hứa với bố như thế đi.

Nhưng Joe không làm thế. Anh ngồi nghe tiếng lanh canh lạ lùng từ cái bình ô-xy mà bố anh thở và ngắm nhìn những hoa văn trên thảm rồi trả lời vài câu hỏi khò khè về bài tập ở trường; sau đó anh nhanh chóng rời khỏi phòng bố. Tuy thế, bố anh vẫn kịp đặt bàn tay vàng vọt và khô gầy lên cổ tay anh rồi kéo anh xuống để ôm anh. Điều đó khiến Joe kinh hãi.

Anh thôi không bám theo Mary Claude tới các lớp học nữa. Cô đến trường cùng với Al Dodge và thỉnh thoảng đi cùng cậu ta trong lúc nghỉ giải lao nhưng anh biết giữa họ chẳng có gì. Cô vẫn một mình, như hồi trước. Anh cũng thế, thậm chí một mình hơn bao giờ hết bởi vì bây giờ anh bị coi là đứa đã trêu chọc một người bạn tật nguyền. Mặc dù Joe không còn bám theo Mary Claude, anh vẫn để ý tới cô từ một khoảng cách gần nếu anh có thể, nhưng thường thì từ xa; anh quan sát cô héch một bên hông lên để mở cửa tủ đựng đồ, hoặc lúc cô ngồi ở cuối một bàn ăn trong căng tin và bóc một quả cam với những móng tay chắc khỏe. Lúc đó là cuối tháng Năm. Chỉ vài tuần nữa là năm học kết thúc và anh sẽ không có hy vọng hàn gắn cái vết thương mà anh đã gây ra cho cả hai.

Anh quyết định sẽ hôn cô. Mary Claude giống anh. Sau cái hôn đầu, cô luôn muốn hôn một cái nữa, rồi cái nữa, cho đến lúc cô hoàn toàn bị cuốn vào. Đây là cái họ cần – phải bị cuốn vào nhau một lần nữa.

Giáo viên thể dục của Mary Claude thường đưa các học sinh nữ ra sân vận động để tập ném bóng và chạy vào những ngày nắng ấm. Lớp tiếng Pháp của Joe học vào giờ đó mặc dù anh thỉnh thoảng ra sớm để đứng dưới một bóng cây gần cuối sân mà quan sát Mary Claude. Cô chơi cùng các bạn nhưng thường dạt vào khán đài để hút thuốc và nói chuyện phiếm với cô em họ Ruth – người có một nửa là gốc thổ dân da đỏ và không bao giờ nói chuyện với ai ngoài họ hàng. Mary Claude có nước da xanh; khi đứng bên cạnh Ruth, trông cô đột nhiên sáng rỡ như một viên đá trắng dưới lòng suối. Khi giáo viên thể dục dẫn lớp học trở lại bên trong, Mary Claude thường cố tình đi sau, như thể cái áp lực với những người khác không hề có ảnh hưởng

tới cô. Ngay cả Ruth cũng không thể chịu được sự lè mề quá đáng này và bỏ cô lại.

Mary Claude nhìn xuống đất, hai tay khoanh lại khi cô rời khỏi sân vận động. Joe không biết cô có nhìn thấy anh hay không. Anh đứng dưới một cây dẻ cạnh con đường dẫn vào khu tú đưng đồ của học sinh; cây dẻ đang trổ hoa và mắt anh đã đầy nước vì dính phấn hoa. Khi Mary Claude tới gần, anh gọi tên cô và cô nhìn lên với vẻ ngạc nhiên. Anh đã lên kế hoạch tất cả những gì cần nói nhưng bây giờ khi ở gần cô, anh quên bằng điều mình định nói.

Mary Claude đợi, hai cánh tay vẫn khoanh lại. Rồi cô nói: “Anh khóc nè đấy à?”

Joe không chắc chuyện gì đã xảy ra sau đó. Kể cả ngay sau khi chuyện đó xảy ra, anh cũng không tin tưởng vào bất cứ lời tường thuật nào; anh không tin ngay cả trí nhớ của mình và chấp nhận những lời buộc tội mà không phản đối, cũng không tin tưởng.

Nhưng anh biết, nó đã bắt đầu bằng việc Mary Claude nói kháy về mắt anh. Anh coi sự móm máy đó là dấu hiệu tha thứ; tha thứ và mời mọc. Một làn hơi ấm chạy lên mặt anh. Anh vẫn còn cảm thấy nó khi nghĩ lại. Nhưng đến đây thì anh mất dấu. Anh nhớ mình đã nắm một tay Mary Claude bằng cả hai tay anh rồi Mary Claude né ra và nhìn đi chỗ khác, nhưng làm gì có vùng vẫy? Mà cũng có thể. Rồi anh nhớ là anh đã ở cạnh cô dưới gốc cây dẻ, hai tay anh ôm lấy cô mặc dù anh không biết làm thế nào mà họ đã tới được gốc cây. Có thể là anh dẫn cô tới đó, mà có thể thực sự là anh đã ép cô. Anh chỉ chắc chắn một chuyện là miệng cô đang mở ra đón lấy môi anh khi cô giảo thể dục túm cổ áo anh. Kể cả khi cô giảo thể dục lôi anh ra và cái cổ áo sơ mi chẹn vào cổ họng anh, anh vẫn cố xoay về phía trước để hôn. Rồi Mary Claude quay mặt đi và bắt đầu khóc, và anh biết rằng anh sẽ phải bắt đầu lại mọi thứ từ đầu.

Anh không cãi lại bất cứ điều gì mà mọi người nói. Mẹ anh làm anh ngạc nhiên khi cố gắng làm cho ông hiệu trưởng thương cảm hoàn cảnh của

bà – điều mà anh chưa bao giờ thấy mẹ làm – nhưng chuyện đó không thành; ông hiệu trưởng từ chối để Joe học hết năm. Khi anh dọn sạch tủ đựng đồ của mình ở trường, một vài học sinh ở lớp trên đi ngang qua và giả vờ gây ra những tiếng hôn chút chút trong lúc những học sinh khác nhìn anh khi Joe bê đồ đi dọc hành lang.

Mẹ anh nói sẽ chuyển anh tới San Diego vào cuối tuần đó. Mặc dù Joe đã quyết tâm từ chối nhưng rút cục chuyện đó đã không xảy ra. Cuối buổi chiều thứ Tư, bố anh bắt đầu hôn mê; cho đến lúc bố anh tắt thở vào buổi tối, Joe và mẹ trông chừng bố; anh cứ đi thơ thẩn trong phòng trong lúc mẹ cầm tay bố. Thình thoảng, Joe nhìn vào cái hình thù đang nằm trên giường rồi quay đi; anh nhìn ra phía cửa sổ, nhìn vào cái sân ngày càng tối dần của nhà hàng xóm, nhìn vào giá sách, hoặc nhìn những bức ảnh trên giá và ở đầu giường. Ảnh Joe mặc trang phục của Giải bóng chày thiếu nhi. Ảnh Joe đứng trong cũi nhìn ra ngoài. Ảnh Joe và bố anh ở cạnh sông Skagit – hai tay nâng hai con cá hồi lớn.

Anh giúp mẹ gọi điện và sắp xếp đám tang. Anh đưa cho bạn bố anh tất cả các đồ nghề câu cá của bố và chuyển quần áo cũ của bố tới cửa hàng từ thiện. Anh luôn ở bên mẹ, lịch lãm và im lìm. Vào cái đêm sau đám tang, anh lên xuống nhà lần tìm chìa khóa ô tô trên cái móc vẫn dùng để treo chìa khóa. Nhưng chìa khóa không có đó. Đêm sau chìa khóa cũng không có đó. Vậy là mẹ anh đã đoán trước ý nghĩ của anh. Joe ngạc nhiên thấy mẹ anh đã tính toán một cách lạnh lùng như vậy ngay cả trong lúc đau đớn. Nó làm anh nghĩ khác đi về mẹ. Vừa tốt hơn, lại vừa xấu hơn.

Cả căn nhà và cửa hàng được được bán trong vòng một tuần cho một đôi vợ chồng từ Vancouver. Những chuyện này đã được thỏa thuận từ mấy tháng trước trong lúc chờ đợi cái chết của bố anh. Joe đang kiểm kê mọi thứ cho người chủ mới, hai chân quỳ trên sàn với một tấm ván ghi chép, khi anh nghe ai đó đi tới và dừng lại cạnh anh. Anh ngoái nhìn và nhận ra bố của Mary Claude.

Joe đã thấy ông Moore một vài lần từ khoảng cách xa nhưng chưa bao giờ thực sự nghĩ đến ông; với anh, ông chỉ là một cái bóng mờ nhạt bên cạnh

Mary Claude; anh không hề chuẩn bị để thấy sự xuất hiện bằng xương bằng thịt của ông. Ông Moore đứng sừng sững cạnh Joe; một tia nắng vẫn bụi chiếu thẳng vào mặt ông. Khóe miệng bên phải của ông trễ xuống và ướt; vai phải của ông xệ xuống như thể ông đang xách một cái thùng. Ông Moore mặc một cái áo bảo hộ lao động liền quần mới và một đôi bốt mới cạo; đầu mũi của đôi bốt vẫn còn dấu cạo dưới một vệt bùn khô. Người ông đầy mùi long não. Hai mắt ông có màu xanh xám và ướt rượt. Ông không hề nheo mắt lại trước ánh nắng mà nhìn thẳng xuống Joe một cách chăm chú. Joe chắc chắn ông biết mọi chuyện, không chỉ những gì anh đã làm với con gái ông, cố làm với con gái ông, mà mọi thứ anh ước có thể làm với con gái ông, thậm chí cả kế hoạch đưa Mary Claude lên ô tô rồi bỏ trốn sang Canada.

Ông Moore dường như định nói gì nhưng thay vì thế, ông cúi xuống và bóp nhẹ vào vai Joe. Sau đó, ông quay người và đi ra.

Joe mang lá thư vào trong sân sau nhà mẹ anh rồi nghiên cứu nó. Anh ngồi sụp trong một cái ghế bành, hai khuỷu tay chống vào đầu gối; anh chờ thấy mình sốc. Cuối phố, một ai đó đang mở to một bản nhạc valse của Strauss qua cửa sổ để ngỏ và anh không sao ngăn mình theo dõi bản nhạc, thậm chí còn chỉ huy nó bằng những cú giật đầu mặc dù anh đã mất hứng thú với âm nhạc thành Viên sau khi Candace liên tục mở Strauss vào cái năm trước khi bỏ đi. Cái ghế trông có vẻ khô lúc anh ngồi xuống nhưng sương sớm vẫn còn đọng ở các nút dây đan chéo và ngấm vào quần anh, ẩm áp, dính dính, cỏ trong sân cần được cắt. Joe biết rằng nếu anh nhìn lên, anh sẽ thấy mẹ đang quan sát anh qua cửa sổ bếp; mẹ sẽ mang một khuôn mặt dài thượt vì bà lại tưởng tượng điều mà anh đang cảm thấy. Điều mà lúc này anh thực sự cảm thấy là sự xấu hổ trước cái nỗ lực trẻ con nhằm tạo ra sự đau buồn bằng cách giả vờ.

Anh đứng lên, ngán ngẩm nhìn quanh rồi đi về phía cái lều đựng máy cắt cỏ. Rồi thì nó sẽ đến thôi, nếu như nó sẽ đến. Đôi khi nó không đến. Anh đã từng mất một số bệnh nhân và hầu như không còn nghĩ đến họ, hoặc nghĩ đến với sự tiếc nuối mà anh nhận ra là hầu hết có tính thủ tục.

Không, nếu nó đến, nó sẽ đến từ phía sau và đẩy anh vào một cái hố sâu đến nỗi anh sẽ quên mất là bên ngoài cái hố đó thì như thế nào. Chuyện này đã từng xảy ra với đứa cháu gái xinh đẹp của anh – Angela, con gái duy nhất của chị anh. Joe đã cảnh báo nó – con bé bị tiểu đường và đang nghiện rượu nặng – nhưng anh đã không thể ngờ. Trong suốt vài tuần sau khi Angela chết, anh ngã quy hoàn toàn, chỉ có nằm im. Và một cái gì tương tự như thế cũng đã xảy ra sau khi con trai anh ra đời. Một đêm, ôm thằng bé trong tay, anh nhớ lảng máng đến việc bố anh đã ôm anh, đã nhìn xuống anh mỉm cười; hàm răng của bố anh có một kẽ hở khiêu khích và lông mày thì vênh lên. Đây là một cái nhìn nhân từ. Joe biết rõ nó; anh đã lớn lên trong niềm vui mà anh tạo ra cho bố và bây giờ anh nhận ra rằng, bằng một tiểu xảo của trí nhớ, anh đang áp đặt niềm vui ấy lên một cảnh đã quá xa để có thể nhớ lại.

Dù đúng hay sai, anh không thể rũ bỏ cái ký ức đó. Và cả các ký ức khác mà anh biết là đã xảy ra mặc dù anh đã không nghĩ đến chúng nhiều năm nay: ví dụ như sự kiên nhẫn không giới hạn pha lẫn hứng thú của bố anh khi dạy anh học lái xe, hoặc buộc mỗi câu, hoặc tính tiền ở quầy; rồi những câu chuyện bố anh kể về lúc ông lớn lên ở vùng nông thôn Gieogia; rồi về bác Chet. Bác Chet đã bị giết chết ở Peluliu; người ta không tìm thấy xác, và bố của Joe không bao giờ có thể giấu được sự đau buồn mà cái chết của bác Chet vẫn còn để lại trong ông.

Bố mẹ Joe đã gần 40 khi anh ra đời. Anh đoán anh đã là một “tai nạn”, nhưng là một tai nạn được chào mừng, nhất là với bố. Anh và bố đã luôn là bạn. Tuy thế, bằng cách nào đó, Joe đã đi đến chỗ oán giận sự đau ốm của bố anh như một sự phản bội, một sự bỏ rơi. Anh dĩ nhiên không nghĩ hẳn ra những điều này, không gọi tên nó ra như vậy nhưng lúc đó, anh đã có cảm giác như vậy; cứ như thể bố anh đã tự nguyện – kiên quyết tự nguyện – đầu hàng và để cái con người yếu ớt, luôn thở khò khè, có khuôn mặt vàng vọt ấy chiếm lấy chỗ bố anh. Rất chậm chạp anh mới nhận ra sự đầu hàng của chính anh, và cả sự bất công và độc ác rất sâu đi kèm sự bỏ rơi ấy. Anh đã kiểm soát được nhận thức này khá tốt, cho đến khi con trai anh ra đời – lúc

đó thì anh không sao có thể kiểm soát nổi. Trong nhiều tuần, dường như mỗi niềm vui mới đều đi kèm một bóng đen của hoài niệm và xấu hổ. Vợ anh trở nên mất kiên nhẫn với sự thay đổi tâm trạng liên tục ở anh, và rồi trở nên chán ghét chúng. Nhưng anh còn có thể làm gì? Những người khác có thể tha thứ cho anh – anh biết là bố sẽ tha thứ cho anh – nhưng làm sao anh có thể tha thứ cho chính mình? Thực sự là không thể. Thế mà rồi, ngày qua ngày, cái gánh nặng cứ nhẹ dần, nhẹ dần, cho đến lúc anh không còn cảm giác về nó nữa, như thể nó chưa từng có ở đây. Cuộc sống là như thế, cả với người tử tế nhất và người tồi tệ nhất, và Joe không phải là ngoại lệ.

Cái máy cắt cỏ có một cái lưỡi bị cong và giật liên tục khi anh lái nó đi quanh bãi cỏ. Thật nực cười khi cắt cỏ với cái máy trong tình trạng này nhưng cảm giác đẩy cái máy làm anh dễ chịu và anh tiếp tục vật lộn với nó. Anh lượn qua một góc sân và nhìn thấy mẹ anh trong cửa sổ bếp; khuôn mặt bà như bị tráng bởi những chiếc lá cam đang phản chiếu vào kính cửa sổ. Trông mẹ lo lắng. Joe giơ một tay lên vẫy và bà vẫy lại khe khẽ – vẫn cái động tác tiếc nuối mà bà thường có khi lên xe, bỏ lại anh ở trại hướng đạo mùa hè – có điều là hồi đó, bà còn khỏe và đẹp; bây giờ, mẹ anh đã già và phải mang tã. Anh chú tâm vào dây đá mà anh đã va cái lưỡi cắt vào lần trước, và khi anh ngẩng lên thì mẹ anh đã biến mất.

Anh cắt một hình vuông quanh bãi cỏ rồi tiếp tục cắt vào giữa. Những cú rung giật của cái máy cắt cỏ không còn làm anh để ý. Nó chỉ là một phần phiến toái của công việc, giống như những đường cua hẹp và những búi cỏ rậm mà anh phải ra sức đẩy mới có thể vượt qua. Hai tay anh rung rung; lông mày nhíu lại; áo ướt đẫm mồ hôi. Càng cắt cỏ, những ý nghĩ của anh càng rơi rụng dần, hoặc là anh càng ít thấy mình đang nghĩ, và rồi thì nó ập tới. Chip Ryan, nhân viên môi giới nhà đất mà Mary Claude đã hẹn hò... thằng nhóc Chip. Anh đã không nhớ ra bởi vì thằng Chip quá trẻ, chỉ 7 hay 8 tuổi khi Joe rời khỏi Dunston. Anh trai của Chip là bạn của anh. Chip vẫn thường lẩn quẩn bên cạnh khi anh và bạn anh mở nhạc rồi tán gẫu, nhưng thằng bé không bao giờ xen vào hoặc quấy rối. Joe đã rất ấn tượng với điều

đó – thật là một thằng bé ngoan, cái thằng nhóc Chip ấy, lúc nào nó cũng ngồi yên với mấy con thỏ, vừa vuốt ve tai thỏ vừa quan sát các anh lớn.

Thằng nhóc Chip và Mary Claude.

Bức thư không nói Chip đã có vợ hay còn độc thân. Dù thế nào, chắc chắn là nó đang vẫn vơ tìm kiếm, nếu không thì người ta đã chẳng nói đến chuyện đó. Thế mà làm sao, trong tất cả đàn bà con gái ở cái thung lũng xanh dài ấy, nó lại phải chọn Mary Claude. Nếu mà chuyện đúng là như thế. Mà dĩ nhiên là đúng rồi. Một trò như thế chắc chắn là trò của Mary Claude; được ăn cả, ngã về không; không bao giờ có chuyện nước đôi.

Anh vật lộn với cái máy cắt cỏ thêm một vài vòng rồi tắt máy. Một màn khói thổi từ cái máy bảng lảng phía trên bãi cỏ. Anh lại nghe thấy tiếng nhạc. Tiếng vi-ô-lông. Vẫn là Strauss. Anh gật gật đầu theo tiếng nhạc một cách tuyệt vọng trong lúc anh lấy cái áo lau mồ hôi. Anh đã nghe bản này đến năm mươi lần, có khi một trăm lần; Candade đã trần truồng khiêu vũ trong căn hộ của họ trên nền nhạc này, người lóng lánh mồ hôi, mắt nhắm hờ – nhưng khi anh cố nhớ tên bản nhạc thì nó cứ trượt đi. Anh ngạc nhiên thấy mình không thể nắm vào một thứ mà anh đã biết rất rõ, và anh đứng bất động giữa sự kinh ngạc trong lúc bản nhạc lên cao trào để vào đoạn cuối rồi tắt lịm và một con chó ở đâu đó sủa vu vơ và một điệu valse khác lại bắt đầu.

Tôi chân thành cảm ơn dịch giả – nhà văn Phan Việt – vì công việc tuyệt vời mà cô đã làm để mang tiếng Việt đến cho những câu chuyện của tôi. Nếu không có sự kiên nhẫn, nhiệt tình, và sự hài hước của cô ấy, những câu chuyện này đã không thể đến được với đất nước tươi đẹp của các bạn.

Tobias Wolff⁶⁴

“Trang sách chính là cửa sổ mở sang những cuộc đời khác, những thế giới khác. Và cũng là chỗ để ánh sáng mặt trời rọi vào cuộc đời mình.”

– GS. Ngô Bảo Châu

Cuộc đời của mỗi chúng ta là một câu chuyện mà, với tư cách tác giả và nhân vật của câu chuyện ấy, chúng ta luôn có thể bắt đầu, bắt đầu lại, và thay đổi câu chuyện của mình vào bất cứ lúc nào.

Notes

[[← 1](#)]

This Boys Life: cuốn hồi ký được chuyển thể thành phim với sự tham gia của Robert de Niro, Ellen Barkin, và Leonardo diCaprio. Cuốn sách kể về tuổi thơ của Tobias Wolff với người cha bạo hành.

[← 2]

Nguyên văn tiếng Anh: “Marriage is a good institution but who wants to live in an institution?” ở đây có chơi chữ vì chữ “institution” vừa có nghĩa là thể chế, vừa có nghĩa là nhà thương điên; nên có thể hiểu là “Hôn nhân là một thể chế/cơ chế tốt nhưng có ai muốn ở trong nhà thương điên”.

[← 3]

Câu này là Louise lấy từ Kinh Thánh khi xưng tội: “Mea culpa, mea maxima culpa”.

[← 4]

Kế hoạch giúp châu Âu phục hồi sau chiến tranh thế giới II của Mỹ. Được đặt theo tên của Ngoại trưởng Mỹ George Marshall.

[← 5]

Chỗ này có chơi chữ “help themselve” vừa có nghĩa là tự cứu mình, vừa có nghĩa là tự tiện lấy cái gì đó. Ý Mary ở đây là học sinh cũ của trường này là các nhà tài phiệt và ông chủ trong nhiều ngành, và họ giàu lên nhờ biết đầu cơ, tự tiện cho mình đặc quyền làm điều này điều khác, thậm chí có thể là dùng các thủ đoạn cường đoạt.

[← 6]

nĩa

[← 7]

Một trò chơi chữ trong đó người chơi phải đặt ra một câu nói mà ở đó trạng từ thể hiện cách nói phải có tính giễu nhại hoặc đối nghịch ngầm với nội dung câu nói; ví dụ “Tôi bị bệnh đa nhân cách”, Tom nói một cách chân thành. Cái chơi chữ ở đây là nếu một người đã “đa nhân cách” thì khó có thể “chân thành” được.

[← 8]

Một con bò nổi tiếng trong một cuốn truyện tranh thiếu nhi Mỹ. Con bò tốt Ferdinand chỉ thích ngửi hoa mà không thích đấu bò như những con khác.

[← 9]

Là gia đình trong phim ca nhạc “The sound of music” một bộ phim kinh điển trong các gia đình Mỹ. Bộ phim nói về gia đình von Trapp có 7 đứa trẻ như 7 nốt nhạc và chúng hát rất hay.

[← 10]

Các sử thi từ xa xưa về những bọn cướp biển, về thế giới thần tiên, siêu nhiên... có xuất xứ từ các nước Bắc Âu (Thụy Điển, Na Uy, Phần Lan, vv...)

[← 11]

Duy ngã là người chỉ nghĩ đến mình, lấy mình làm trung tâm vũ trụ, quy mọi thứ về mình. Anh ta coi mình như Chúa, mình sáng tạo ra mọi thứ.

[← 12]

Nó có nghĩa là “Bí mật lớn”

[← 13]

Pentecost là một nhánh trong Ki-tô giáo. Pentecost có nghĩa là “Ngày thứ năm”, nó khởi nguồn từ một tích trong Kinh Thánh, theo đó, vào ngày thứ năm sau khi Chúa Giê-su bị đóng đinh, các sứ thần hiện lên trước 12 tông đồ của Chúa Giê-su để thông báo về việc phục sinh của Chúa.

[← 14]

Một khu vực ở thành phố San Francisco.

[← 15]

Nguyên văn: “being” (đang-là) và “becoming” (đang-trở-thành): chúng tôi có thể dịch thoát nghĩa hơn hai từ này nhưng muốn giữ cách dịch nghĩa đen để trung thành với con mắt nhìn của Pete.

[← 16](#)

Try God có nghĩa là “Thử Chúa xem”, ý là hãy thử tin Chúa xem sao.

[← 17]

Đoạn giễu nhại này khó dịch sang tiếng Việt vì nó nằm trong văn hóa phổ thông Mỹ. Người đàn ông đã nói chuyện như đọc từ trong một cuốn tiểu thuyết thám hiểm, và Pete giễu ông ta bằng giọng như thế.

[← 18]

Một via vàng lớn nổi tiếng ở California, được phát hiện vào những năm 1850, trong thời kỳ người Mỹ đổ xô về miền Tây để đào vàng.

[← 19]

Thịt lợn ba chỉ, thái lát mỏng, rán giòn, thường ăn vào bữa sáng.

[← 20]

Đối với thuốc hít, ma túy dưới dạng bột tán nhỏ được rải lên một miếng gương rồi hít vào mũi.

[← 21]

Sau trận chiến Bataan, quân phát xít Nhật bắt được hàng chục ngàn tù binh Mỹ và Philippin; họ đã dẫn độ các tù binh này tới một nhà tù; cuộc dẫn độ bằng cách hành quân đường bộ kéo dài nhiều tháng; kết quả là hàng ngàn người chết. Đây được gọi là cuộc hành quân tử thần Bataan.

[← 22]

Vòng tròn tình yêu là cách một nhóm người ngồi hoặc đứng cạnh nhau, ôm vòng tay qua vai nhau thành vòng tròn. Thường làm thế này để bày tỏ sự ủng hộ, cảm thông, chia sẻ lẫn nhau.

[← 23]

Một nghị sĩ đảng Dân chủ Mỹ, từng ra tranh cử tổng thống vào năm 1968 và những năm 1970.

[← 24]

Alterator: máy phát điện xoay chiều sạc vào bình ắc-quy dùng để đề máy xe và cho đèn, còi, radio

[← 25]

Hansy là cách gọi Hans thân mật, dùng cho trẻ nhỏ.

[← 26]

Kiểu hát của những người chăn cừu du mục ở các vùng nông thôn châu Âu; kiểu hát dùng cổ họng nhiều để luyện láy và ngân giai điệu, ít rõ lời.

[← 27]

Tiệc tốt nghiệp cho học sinh cấp ba. Ở Mỹ, tiệc này là một sự kiện rất quan trọng trong đời một người vì nó được coi là đánh dấu sự kết thúc tuổi thanh thiếu niên, bước vào tuổi người lớn; các gia đình thường để dành tiền cho con mình may quần áo đẹp, thuê xe limousine để tới dự tiệc.

[← 28]

Hope nghĩa là hy vọng

[← 29]

Âm chỉ Mark có thể giấu xác người hoặc ma túy trong xe.

[← 30]

Richard Brautigan (1935-1984): nhà thơ, nhà văn Mỹ. Thường dùng sự hài hước và
giễu nhại trong văn.

[← 31]

Chuyện có thật trong thời Đức quốc xã: những người Do Thái bị đẽ cho chó béc giê
cắn xé trong lúc họ làm việc khổ sai hoặc bị lừa đi trại tị nạn.

[← 32]

Chơi chữ, biển số vừa có thể hiểu là “Tôi xin lỗi” vừa có thể hiểu một nghĩa bậy bạ hơn. Ở Mỹ, người lái xe có thể đăng ký biển số là số hoặc chữ theo ý mình.

[← 33]

Một bộ phim nổi tiếng về New York, có sự tham gia của Audrey Hepburn.

[← 34]

Lady tiếng Anh nghĩa là “công nương”; và cũng được dùng trong nghĩa phổ thông để nói "quý bà, quý cô" hoặc chỉ một người phụ nữ đức hạnh, đoan trang.

[← 35]

Một ban nhạc jazz nổi tiếng

[← 36](#)

Ở Mỹ, các ô tô thường phải quấn dây xích vào bánh khi chạy đường núi vào trời tuyết.

[← 37]

Khoảng gần 20cm.

[← 38]

Sao rơi trên bang Alabama: một bài hát nhạc Jazz nổi tiếng.

[← 39]

Người Mỹ có thói quen đặt tên bố và con giống nhau, ví dụ như tổng thống Bush-cha và Bush-con.

[← 40]

Ám chỉ việc, theo Kinh Thánh, chúa Giê-su đã chịu đóng đinh trên cây thánh giá để cứu chuộc cho tội lỗi của tất cả loài người. Đức Chúa Cha đã hy sinh Chúa con Giê-su vì loài người.

[← 41]

Sát thủ là một truyện ngắn nổi tiếng của Hemingway.

[← 42]

“Capiche” trong nguyên bản. Đây là tiếng lóng có nghĩa là “Hiểu chưa? Hiểu không? Thùng chưa?”

[← 43]

Khoảng 274 mét mỗi giây.

[← 44]

Một bài thơ của nhà thơ nổi tiếng John Keats.

[← 45]

Một đoạn trích từ kịch Macbeth của Shakespeare.

[← 46]

Một trong ba người viết bi kịch cổ đại của Hy Lạp; hai người kia là Sophocles và Euripides.

[← 47]

Mickey Mantle (1931-1995): cầu thủ bóng chày nổi tiếng của đội New York Yankees.

[← 48]

Willie Mays (1931-): một trong những cầu thủ bóng chày vĩ đại nhất của Mỹ, chơi cho đội New York Mets.

Nguyên văn “Shortstop. Short's the best position they is”: ở đây thằng bé nói sai ngữ pháp theo kiểu ngôn ngữ nói của người miền Nam nước Mỹ. Điều này không dịch tương đương hoàn toàn được sang tiếng Việt nên chúng tôi chỉ chọn cách biến đổi tốt nhất (Chú thích của người dịch)

[← 50]

Pê-đê: tiếng miệt thị để chỉ những người đồng tính luyến ái.

[← 51]

Chỗ này ám chỉ việc đi lính. Những người Quakers là những người phản đối chiến tranh.

[← 52]

Howdy là cách chào của dân cao bồi hoặc dân du mục.

[← 53]

Sôi độc là loại cây bụi mà nếu dính vào da có thể gây ngứa ngáy, dị ứng, thậm chí tử vong.

[← 54]

D-day là ngày D, ngày mà quân đồng minh đồng loạt đổ bộ vào châu Âu để tấn công quân phát xít trong Thế chiến thứ hai.

[← 55]

Ode to Joy (Khúc hoan ca): Công-xéc-tô của Beethoven

[← 56]

Ám chỉ cảnh sát, luôn luôn nhìn thấy các vụ án và âm mưu ở khắp nơi nhưng lại được phép tin như vậy. Cả đoạn này ám chỉ những sự việc liên quan tới các phe phái chính trị và phong trào thanh niên, trí thức ở Tiệp Khắc vào những năm 60.

[← 57]

Praha: thủ đô Tiệp Khắc cũ.

[← 58]

Mùa xuân năm 1968, các sự kiện chính trị tại Tiệp Khắc mà chủ yếu là sự thay đổi của các phe nhóm lãnh đạo và mong muốn dân chủ của Tiệp Khắc đã đưa đến việc Liên Xô đưa xe tăng vào thủ đô Praha để can thiệp.

[← 59]

Theo Kinh Thánh, đức mẹ Maria được thiên sứ báo mộng sẽ sinh ra đức Chúa Giê-xu. Bà Maria thụ thai rồi sinh con. Sau này đức Chúa Giê-xu bị đóng đinh trên thánh giá.

[← 60]

Cửa hàng ăn takeout là kiểu cửa hàng mà khách gọi đến đặt trước đồ ăn rồi tới lấy thức ăn chứ không ngồi xuống ăn tại chỗ. Thường là các cửa hàng nhỏ chỉ có chỗ để nấu chứ không có chỗ ngồi.

[← 61]

Tượng Pieta là một bức tượng nổi tiếng của Michelangelo, hiện được giữ trong nhà thờ thánh Peter ở Vatincan. Tượng khắc họa cảnh đức mẹ Maria bế thi thể chúa Giê-xu sau khi ông bị đóng đinh trên thánh giá.

[← 62]

Signora: bà (tiếng Ý)

West Side Story (Chuyện phía Tây) Một vở nhạc kịch nổi tiếng về những băng đảng thanh-thiếu niên sống ở khu phía Tây của thành phố New York với cốt truyện giống với Romeo và Juliet.

Người dịch: Mặc dù chưa từng biết ông trước đó, trong quá trình dịch cuốn sách này, tôi có may mắn gặp nhà văn Tobias Wolff ba lần; ngoài ra chúng tôi điện thoại hoặc email. Lần nào, ông cũng hết sức hiền từ và nhiệt tình. Khi tôi nói với ông rằng tôi đã hoàn thành xong bản dịch và muốn ông viết một lời giới thiệu cho bạn đọc Việt Nam, ông email cho tôi lời giới thiệu đó, và trong email, ông nói rằng ông muốn trên cuốn sách, ở ngay những trang đầu, có những dòng cảm ơn tôi: “I am deeply thankful to my translator and fellow dreamer, Phan Viet, for the remarkable work she has done in giving this writer a Vietnamese tongue. Except for her endless patience, dedication, and good humor, these stories would never have made the journey to your beautiful country”. Mặc dù hết sức cảm động và vinh dự, tôi xin được để những dòng này ở cuối sách để giữ cuốn sách gần nhất với bản gốc.

Table of Contents

[LỜI GIỚI THIỆU](#)

[Trong khu vườn của những chiến binh Bắc Mỹ](#)

[Nhà bên](#)

[Thợ săn trên tuyết](#)

[Kẻ nói dối](#)

[Người anh giàu có](#)

[Cá voi lớn](#)

[Giữa sa mạc, 1968](#)

[Có hay không?](#)

[Bất tử](#)

[Dây xích](#)

[Giấc mơ của Lady](#)

[Tuyết](#)

[Đêm đó](#)

[Phát đạn xuyên não](#)

[Căn phòng đó](#)

[Chờ lệnh](#)

[Con chó của bà ấy](#)

[Một sinh viên trưởng thành](#)

[Hỏi cung](#)

[Quyền được tin](#)

[Nụ hôn sâu](#)